

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
Tủ sách TỊNH ĐỘ TÔNG

* * *

Tiền sĩ VIÊN HOÀNH ĐẠO

TÂY PHƯƠNG HIỆP LUẬN

THÍCH TRÍ THÔNG dịch

Lời giới thiệu

Vào ngày trăng tròn trong dịp tết Trung thu năm Kỷ Mão (1999), thầy Thích Trí Thông đến chùa Từ Quang (ở quận Thủ Đức, TP. HCM) thăm tôi và có nhã ý trao bộ Tây Phương Hiệp Luận thầy vừa dịch xong, và nhờ tôi viết lời giới thiệu.

Bộ Tây Phương Hiệp Luận do tiên sinh Viên Hoàn Đạo, tức cư sĩ Thạch Đầu viết vào đời Minh. Tiên sinh Viên Hoàn Đạo có một người anh và một người em đều là tiến sĩ, và là văn nhân siêu xuất đương thời. Dù thế, cả ba ông đều không màng tới bả lợi danh, mà đều quy hướng về Phật pháp rồi trở thành người hữu danh trong Phật pháp; và đều nhất tâm quy hướng về Lạc Bang. Khi đã vãng sinh rồi, tiên sinh Viên Hoàn Đạo lại tìm phương tiện làm cho em mình là Trung Đạo được thần du An Dưỡng để nương nhờ đó sự tu trì tăng tiến ... Việc này cứ đọc “Ghi lại những lời trong mộng” của Viên Trung Đạo thì rõ (Bài văn này thầy Trí Thông dịch ở sau cùng của bộ luận). Tiếp nơi đây tôi xin dẫn một đoạn ngắn của bộ luận như sau: “Tích kiếp tình trần, đa sinh ái hải, tợ thực kiếm chi đài hoa, nhược thôn châu chi nê tú. Vô lệ bất thổ khứ cầu phương minh ...”. Đoạn văn này thuộc về chương Tu trì thứ chín của bộ luận. Thâm ý tôi dẫn đoạn văn trên là để thấy rằng thầy Trí Thông dịch được bộ luận này là đã có vốn Hán văn cổ có phần đáng kể.

Đoạn văn trên, tác giả của bộ luận diễn tả về tư hoặc phiền não là một thứ cực kỳ khó đoạn. Vì thế, tiếp theo đó tác giả sách tấn người tu muốn được giải thoát hiện đời, về miền An Dưỡng thì phải hết sức cố gắng! Nơi đây chúng ta thấy rõ năm thứ độn sử của tư hoặc, tham ái là thứ khó đoạn nhất.

Cuối cùng tôi có vài lời thành thật như sau:

1. Tôi thành tâm tùy hỷ việc làm của thầy Trí Thông đã cố gắng biên dịch bộ luận này để góp một viên gạch, một viên ngói trong tòa lâu đài của pháp môn Tịnh Độ.
2. Tôi một lòng kính mong những bạn đồng tu Tịnh Độ đọc kỹ bộ luận này vì nó sẽ đem lại nhiều lợi ích trên con đường về Lạc Bang.

Tác giả của bộ luận này là cư sĩ Thạch Đầu đã được vãng sanh, có nhiều thắng lợi hơn những vị khác đã vãng sinh là nhờ lúc còn ở Ta Bà soạn thuật bộ luận này. Bộ luận này, 30 năm về trước tôi đã đọc, là do đọc bộ Tịnh Độ Thập Yếu của đức Liên tông cửu Tổ, Tây phương hiệp luận và sau cùng có phụ ngữ lục của đức Liên tông thập nhất tổ Tế Tĩnh đại sư thuộc về đệ thập yếu của bộ Tịnh độ thập yếu.

Đây là tác phẩm đầu tiên của thầy Trí Thông dịch nên khó tránh khỏi những sai sót. Rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để khi có điều kiện tái bản, chất lượng của quyển luận này được nâng cao hơn.

Từ Quang tự, Tây Phương tịnh thất,
Ngày 22 tháng 8 năm Kỷ Mão
(1/10 DL 1999)
Sa môn Kỳ Tây
Thích Trí Minh.

Đôi lời về quyển Tây phương hiệp luận

Quyển *Tây Phương hiệp luận* mà quý vị đang có trong tay là quyển sách chuyên khảo về pháp môn Tịnh Độ, do tiến sĩ Viên Hoành Đạo, tức cư sĩ Thạch Đầu biên soạn vào cuối thế kỷ 16 và được thầy Thích Trí Thông phiên dịch hoàn tất vào năm 1999. Cơ sở kinh điển của tác phẩm không chỉ giới hạn trong các bộ kinh trọng tâm của tông Tịnh Độ như *Kinh A-di-đà*, *kinh Quán Vô Lượng Thọ*, *kinh Vô Lượng Thọ trang nghiêm*, *kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác*, *kinh Quán Phật tam-muội*, *kinh Tùy nguyện vãng sinh*, *kinh Xưng dương chư Phật công đức* mà còn vận dụng nhiều phẩm Kinh Đại thừa khác để xiển dương pháp niệm Phật, như phẩm nói về *Pháp hội Vô Lượng Thọ Như Lai*, hoặc ý tưởng Tịnh Độ xuất hiện rải rác trong các *kinh Cổ âm vương*, *kinh Hoa nghiêm*, *kinh Thủ lăng nghiêm*, *kinh Bát chu tam muội*, *kinh Đại tập*, *kinh Đại bi*, *kinh Lăng-già*, v.v...

Bản nguyên tác bằng Hán ngữ, được viết bằng một giọng văn rất điêu luyện với nhiều thành ngữ sâu sắc, cô đọng. Bản dịch tiếng Việt đã lột tả khá thành công những triết lý cao siêu về pháp môn Tịnh Độ với một phong cách văn rất trong sáng. Sự thành công trong bản dịch là nhờ vào kiến thức chuyên môn và sự hành trì của dịch giả về pháp môn này.

Tác phẩm gồm mười chương, mỗi chương trình bày về những khía cạnh triết lý cũng như những hướng dẫn về phương diện hành trì pháp niệm Phật trong đời sống thường nhật. Ở đây chúng ta bắt gặp triết lý trong hành trì và hành trì trong triết lý. Có chương nói về duyên khởi của pháp môn bắt nguồn từ lòng từ bi vô hạn của đức Phật đối với các chúng sanh trong cõi Ta-bà. Có chương nói về các loại hình và bản chất của Tịnh Độ. Có chương giải thích về cơ sở giáo tướng của pháp môn, cũng như cơ sở kinh điển bộ loại. Từ chương Lý Đế đến chương Xứng Tánh là các chương giải thích pháp môn Tịnh Độ thích hợp với căn tính của chúng sinh trong cõi Ta-bà.

Chương Tu Trì và chương Vãng Sinh là các chương được xác định như là yếu tố căn bản của các hành giả Tịnh Độ. Tác giả dành riêng một chương tháo gỡ các nghi hoặc về pháp môn, nhằm làm tăng tín tâm của hành giả Tịnh Độ. Mười chương được trình bày trong một cấu trúc tương quan, làm nổi bật được giá trị và bản chất của pháp môn Tịnh Độ là thiết thực hiện tại và cao siêu không kém gì triết lý được trình bày trong *Kinh Hoa nghiêm*.

Pháp môn niệm Phật có mặt với tất cả chúng sinh Ta-bà là vì một đại sự nhân duyên lớn là chuyển hóa Ta-bà thành Tịnh Độ, phiền não thành bồ-đề, sinh tử thành giải thoát. Để đạt được đạo quả an lạc giải thoát của Tịnh Độ, hành giả cần phải có chính nhân. Đó chính là biến trí hoặc pháp thân của tất cả Phật. Hành giả cần phải có chính nguyện, mở lượng tâm hải hà của Bồ-tát độ sinh không mỗi mảy. Sau khi phát nguyện, hành giả phải gia trì và an trú vào các công đức và hạnh nguyện của Bồ-tát, hóa độ chúng sinh.

Trong Kinh *Duy-ma-cật*, khái niệm “Tịnh Độ” được định nghĩa như là thâm tâm, là tâm bồ-đề của Bồ-tát. Tịnh Độ còn được đẳng thức hóa với các pháp tu mang hạnh nguyện Bồ-tát như bố thí, trì giới, kham nhẫn, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, bốn tâm vô thượng, bốn pháp đặc nhân tâm, phương tiện quyền xảo, ba mươi bảy điều kiện giác ngộ, tâm hồi hướng và mười hạnh lành v.v... Nói cách khác, nơi nào có hạnh nguyện Bồ-tát, có giới định huệ thì nơi đó có Tịnh Độ. Tịnh Độ và các hạnh lành tương thân và giao thoa với nhau theo nguyên lý “cái này có thì cái kia có” và ngược lại. Trong *Tây phương hiệp luận*, chúng ta thấy sự đẳng thức hóa này không chỉ là triết lý mà còn là hành trì.

Từ triết lý phổ quát “Tịnh Độ hiện hữu khắp mọi nơi” tác giả quy chiếu về “Tịnh Độ ở trong tâm” để đi đến khẳng định “tâm chính là Tịnh Độ.” Nói cách khác, nếu rời tâm không có Tịnh Độ thì Tịnh Độ chính do tâm biến hiện. Chẳng những thế, tâm không chỉ là nền tảng của thế giới Phạm thánh đồng cư, thế giới Phương tiện hữu dư và thế giới Vô chướng ngại mà còn hàm tàng thế giới Thường tịch

quang. Bất cứ nơi nào có một chúng sinh niệm Phật A-di-đà trong chính niệm và tỉnh thức thì nơi đó tính Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Công Đức sẽ hiển hiện trong tâm trí của chúng sinh. Một thân bao hàm nhiều thân. Một cõi nước dung chứa tất cả cõi nước. Thân, cõi nước và tâm tương tác trùng trùng vô tận.

Trong chân như thật địa, các pháp không có chỗ để bám víu nhưng trên thực tế con đường giải thoát vẫn phải thực hiện từ các pháp lành mà niệm Phật nhất tâm bất loạn là một. Một khi tâm hành giả an trụ trong thiền định của niệm Phật thì dù không làm gì cả mà vẫn thường an trụ các hạnh lành. Đến lúc ấy thì mười phương thế giới dung hàm lẫn nhau, dòng chảy ba chiều của thời gian sẽ hiện hữu trong sát-na hiện tại, y báo và chánh báo được viên dung, hành giả có thể đi đứng nằm ngồi trong tự tại, vô ngại và bất động. Tại đây, trong mỗi sát-na tâm niệm hướng về Phật được hiện tiền, hành giả sẽ kiến lập được muôn hạnh, thấu rõ được bản tính tịch diệt của muôn pháp, mỗi lời nói, ý nghĩa và việc làm đều là trang nghiêm Tịnh Độ. Do vậy, thành tựu các pháp là nhờ niệm Phật mà tâm hành giả không bị vướng trụ vào các pháp. Khi đạt được cảnh giới này, hành giả không cần hướng tâm để vãng sinh về Tây Phương, mà mỗi bước chân đi đều hiển hiện Tịnh Độ và trong mỗi cái nhìn, cái làm hàng ngày đều không rời pháp thân thanh tịnh. Nếu niệm Phật là niệm tâm vì tâm luôn niệm Phật thì mục đích của Pháp môn Tịnh Độ là nhằm làm hiển lộ tánh Phật trong tâm của mỗi người và mỗi loài, và vãng sinh lúc bấy giờ chính là sự thể nhập chánh trí giác ngộ ngay nơi cõi Ta-bà này. Nói cách khác, khi hành giả Tịnh Độ đạt được niệm Phật tam-muội, thì mười phương các cõi đều là Tịnh Độ.

Cái đặc sắc của *Tây phương hiệp luận* là vận dụng các triết lý trong kinh điển Đại thừa làm nền tảng để xác tín cho hành giả. Các trợ duyên về chánh kiến được xem là yếu tố để diệt trừ nghi hoặc (từ nhận thức cho đến trong hành trì), nhằm giúp hành giả hành trì pháp môn niệm Phật có hiệu quả. Do đó, đọc *Tây phương hiệp luận*, độc giả sẽ tự mình xác tín rằng niệm Phật không chỉ là pháp môn dựa vào tha lực của chư Phật và Bồ-tát để được vãng sinh như cách hiểu thông

thường, mà còn làm sáng tính Phật tiềm ẩn trong tâm của mọi loài. Để hành trì có hiệu quả, hành giả cần phải tăng trưởng niềm tin về pháp môn, về nhân quả, về sự ô nhiễm của Ta-bà và sự thanh tịnh của Tịnh Độ, và nhất là tin tâm thanh tịnh chính là Tịnh Độ hiện tiền. Niềm tin đó cần phải được nhận thức chỉ đạo và soi sáng. Theo đó, hành giả trực nhận được nơi chỗ nương tựa của Ta-bà cũng thường thanh tịnh, dù vãng sinh nhưng pháp thân không đến không đi và cõi nước không trong không ngoài tâm. Hành giả vận dụng các pháp quán để nhiếp tâm niệm Phật, nhằm đạt được trạng thái “tức tâm là niệm” và “tức niệm thì Phật hiện tiền” và nhờ vậy, niệm niệm sáng tỏ, dòng chảy của chính niệm và tỉnh thức biến mãn khắp thân tâm hành giả.

Đọc *Tây phương hiệp luận*, người đọc không chỉ xóa tan được những mối nghi nhiều đời, đồng thời phát khởi chánh tín về pháp môn niệm Phật đơn giản nhưng cao siêu mà còn tin chắc rằng sự hành trì niệm Phật đúng pháp sẽ giúp cho hành giả thiết lập được Tịnh Độ trong tâm, trong gia đình, ở nơi làm việc và dĩ nhiên trong từng động tác đi đứng nằm ngồi của chúng ta ở bất kỳ nơi nào trong vũ trụ bao la và không cùng tận này.

Tây phương hiệp luận là một trong những chuyên khảo đặc sắc nhất về pháp môn Tịnh Độ từ trước đến giờ, với những lý giải và hướng dẫn rất khúc chiết, cao siêu, nhưng gần gũi và thiết thực, có sức thu hút lớn đối với mọi tầng lớp độc giả. *Tây phương hiệp luận* có thể được xem là sách gối đầu giường cho tất cả học giả và hành giả về pháp môn niệm Phật. Tôi xin tán thán công đức của thầy Thích Trí Thông, người đã dày công phiên dịch và thành kính giới thiệu dịch phẩm này cùng quý độc giả và hành giả Tịnh Độ.

Giác Ngộ, ngày 1 tháng 10 năm 2003

Tiền sĩ Thích Nhật Từ

Kính bút

Lời tựa

Hương Quang Tử mai danh ẩn tích ở chốn núi rừng vắng vẻ, chuyên tu tịnh nghiệp. Có một thiên nhân kiến thức rộng, trình độ cao, quá bước đến tịnh thất để luận đàm. Thấy trên bàn có quyển *Tây Phương hiệp luận* của cư sĩ Thạch Đầu mới biên soạn, thiên nhân xem chưa hết quyển luận đã lên tiếng chống đối:

- Như pháp môn của bộ luận này vốn tiếp dẫn căn cơ trung, hạ. Tại sao vậy? Vì đối với người căn cơ trung, hạ, trí tuệ kém cỏi, sức nghiệp sâu nặng thì phải nhờ nhớ Phật, niệm Phật mới được sinh về Tịnh Độ, như tảng đá nhờ chiếc thuyền mới có thể đến bờ bên kia. Những người này thật sự cần phải niệm Phật ! Còn như chúng ta thấu suốt cội nguồn, tâm này tức là Phật, lại tìm kiếm Phật ở đâu nữa ? Về mặt lý tuyệt đối thì tìm kiếm cái tướng ba thời gian của chúng sinh và Phật, tới và lui, sinh và chết không thấy có một mảy may. Vừa há miệng nói thành Phật đã là lời nói dư thừa. Sao được phân chia những việc như sạch, bỏ đây, sinh kia ? Nếu ngay chỗ này tỏ ngộ thì đó là người thông dong tự tại. Ngay tánh dâm dục, giận dữ và si mê đều là đạo tràng bình đẳng của A Di Đà, như như bất động. Sao lại từ bỏ Phật của chính mình mà lẽ lạy Phật đúc bằng vàng, bằng đồng kia ? Hơn nữa, bảo rằng: “Ngộ và chưa ngộ đều nên tu tập thì đó là đang vô sự mà bỗng nhiên sinh sự. Tôi không thể nào hiểu nổi !”

Hương Quang Tử nghe rồi, thở dài, nói rằng:

- Nếu ông nói như thế thì chỉ là nói cho sướng miệng thôi. Ông không biết một khi nhắc chân lên sẽ rơi vào hầm lửa. Việc sinh tử, vô thường nháy mắt liền đến, sao lại ghi nhớ thuộc lòng những lời tương tự có sẵn của Tông môn rồi cho là cứu cánh ? Những người trong Tông môn đều nói rằng: “Ta đã thành Phật, không cần niệm Phật”. Nếu đứng về phương diện lý lẽ mà nói thì con bọ chết, con rận ở thế gian đều có đầy đủ thể giác thanh tịnh như Như Lai, không hai, không

khác, cho đến các đức Phật thành chánh đẳng giác, chúng đại niết bàn mà bản thể chưa từng tăng thêm một tơ tóc. Chúng sinh rơi vào ba đường dữ, trôi chìm liên miên trong biển cả sinh tử mà bản thể chưa từng giảm bớt một mây may. Thể như như thì thường còn, bất động. Sinh tử, niết bàn đều là cái thấy sai lầm, cũng không có Như Lai, cũng không có chúng sinh. Đối với việc chứng nhập này cũng không có người chứng nhập, cũng không có pháp được chứng nhập, bất dứt tâm nghĩ ngợi lăng xăng, vượt thoát mọi nhận thức sai lầm. Đại địa không có một tác đất thì một chữ Phật nhằm vào chỗ nào mà an trụ ? Cho đến pháp môn đề tinh tiến tu hành, tu chứng ở trong không tu chứng, đẳng cấp ở trong không đẳng cấp, muôn ngàn sai biệt. Tuy Bò-tát bước lên địa vị đẳng giác nhưng không biết chỗ nhắc chân lên, để chân xuống của Như Lai.

Từ xưa, tổ sư sở dĩ mắng Phật, quở giáo cũng chỉ là lời nói phương tiện ngăn chấp, vì tâm người chấp chặt giáo tướng, theo lời nói mà sinh tri giải, không tỏ ngộ được bản thể ở ngoài lời nói, quen chấp phương tiện trong lời nói. Họ cứ mãi nói tâm, nói tánh, nói không, nói huyền, nói đốn, nói tiệm, nói nhân, nói quả; ngàn kinh muôn luận đều thông hiểu cả. Nhưng, khi hỏi đến bản tánh của họ thì liền đem ngôn ngữ sẵn có trong kinh luận để đối đáp, nếu dẹp bỏ cả ngôn ngữ sẵn có ấy thì họ vẫn y như trước kia mù tịt không biết phải làm sao. Đó là điều mà người ta gọi là đếm tiền cho người khác, còn chính mình thì không có một đồng. Hoặc có người tu hành chân thật nhưng không thấy Phật tánh, hành trì khổ hạnh như kẻ đui mù, không được thiện tri thức hướng dẫn, không sinh vào nhà của Như Lai, chỉ gặt hái quả báo trời, người mà thôi. Ở đây, các vị tổ sư biết được tệ nạn ấy, bèn dùng thủ đoạn độc địa quét sạch ngôn ngữ đã che lấp con đường giải thoát, bài trừ tình thức kia để khiến cho họ phải khổ công tham cứu miên mật, lợi ngược dòng sinh diệt. Khi thức tình sinh diệt tiêu tan hết thì tâm niệm nắm lấy, xả bỏ đều rỗng không. Có như thế họ mới biết được cha mẹ sinh ra mình, kho báu muôn kiếp của mình. Bây giờ trở lại đọc kinh, xem giáo thì họ sẽ thấy cái gì cũng đều nói như việc ở trong nhà. Sau đó nói đến tinh tiến tu hành, vận dụng tri kiến Phật để quét sạch tập khí, lễ Như Lai như hoa đóm giữa hư

không, tu phạm hạnh như bóng trăng trong nước, bước lên giai cấp như ánh nắng chập chờn, độ chúng sinh như âm vang trong hang đá, không dính mắc vào sự chứng đắc niết bàn. Đó là hạt giống Phật, thật giống như mặt trời chói lọi giữa hư không, đi trên con đường của vua đi, chứ không phải lùi bước trong đêm dài tối tăm mù mịt, vịn níu cây gai, té nhào vào gai góc. Đâu được nói rằng sau một khi tỏ ngộ liền ngang bằng với quả vị Phật, như Cung Phụng hỏi thiền sư Cảnh Sầm:

- Trên quả vị niết bàn, ở trong thiên hạ, thiện tri thức chứng đắc chưa ?

Cảnh Sầm đáp:

- Chưa chứng đắc.

Cung Phụng hỏi:

- Vì lẽ gì chưa chứng đắc ?

Cảnh Sầm đáp:

- Vì công phu chưa ngang bằng với các vị thánh.

Cung Phụng hỏi:

- Nếu như vậy thì sao được gọi là thiện tri thức ?

Cảnh Sầm đáp:

- Thấy rõ Phật tánh cũng được gọi là thiện tri thức.

Thiền sư Hoằng Biện nói: “Ngay khi tỏ ngộ tự tánh thì ngang bằng với Phật. Thế nhưng, có tập khí từ vô thủy nên phải nhờ sự đối trị. Việc ấy đã khiến cho thuận theo tự tánh để khởi diệu dụng, như người ăn cơm không phải một búng liền no”. Quy Sơn nói rằng: “Người sơ tâm cầu đạo bồ đề phải từ các duyên để đốn ngộ lý tánh của chính mình. Tuy nhiên, còn có tập khí lâu xa từ vô thủy, chưa thể nào tẩy sạch ngay tức khắc được. Phải dạy họ quét sạch hiện nghiệp lưu thức tức là phải tu tập chứ không có một pháp nào khác, phải dạy họ có ý chí hướng về việc tu hành”. Nếu bàn luận đến chỗ vì người của các vị tổ sư thì như vách đá cheo leo muôn năm, như trong đồng lúa lớn chạm đến liền phồng, như rừng gươm bén nhọn đụng tới liền đứt; chưa từng mở miệng mà đã cách xa ngàn muôn dặm, đến ngoài cơ duyên. Nói một cách xác thực thì chưa từng dứt tuyệt giai cấp, chưa từng bỏ việc tu hành. *Truyền đăng lục* nói rõ ràng và đầy đủ

những điều này. Các thiền sư Đại Tuệ, Trung Phong nói giáo rất khẩn thiết, là tấm lòng son khuyên bảo và khích lệ. Ngài e rằng những người mắc kẹt vào sự hiểu biết rỗng không thì rơi vào việc của ma. Các Ngài ấy đâu từng nói rằng, sau một khi tỏ ngộ không cần dụng công tu tập, liền ngang bằng với bậc Lương Túc Tôn đắc quả niết bàn tối hậu.

Đời sau có người không biết được ý của giáo, không hiểu được cơ của tổ, lại chấp chặt vào các lời quát Phật, mắng tổ, các câu hiềm hóc vỡ mật kinh hồn cho là hành trì. Người xưa bị che lấp bởi kinh, luận vẫn là ăn tạp các thứ lúa, gạo, không thể nào tiêu hóa được. Người sau này ghi nhớ no nê những câu nói của Thiền tông rồi bài nhân, bác quả, vượt quá thân phận của mình. Ngày hôm nay lấy đại hoàng, bã đậu (vị thuốc xổ cực mạnh) cho là trà, cơm. Không chỉ chính mình đã sai lầm mà còn gieo rắc điều sai lầm cho người khác, thật không có gì tội tệ hơn ! Vì thế, khi vừa bước vào cửa này, họ liền khinh khi đức Như Lai khắp cả mười phương, họ đều tự nói: “Không có Phật để thành, không hạnh để tu”. Thấy người niệm Phật thì nói: “Tự tánh là Phật”. Thấy người tu Tịnh Độ thì bảo: “Ngay nơi tâm tức là Tịnh Độ”. Nói đến tham thiền thì tôn kính trên chín tầng trời, nói đến niệm Phật thì chà đạp dưới chín lớp đất. Họ hoàn toàn không suy xét rằng, tham thiền, niệm Phật rốt cuộc là tháo tung ngục tù sinh tử, là chiếc cầu để bước qua biển khổ kinh khiếp, là chiếc bè báu để vượt qua thế giới hữu vi sinh diệt. Tất cả đều cùng một nhà, đâu có hơn kém. Trong môn tham thiền, sự tỏ ngộ của các hành giả cũng có cạn, sâu. Còn sự tu tập của các vị niệm Phật cũng có cao, thấp, bất đồng. Tại sao lại chấp chặt rằng người tham thiền là căn cơ bậc thượng, người niệm Phật lại là căn cơ trung, hạ ? Từ khi Đạt Ma từ Ấn Độ đến thành lập Tông môn này, Ngài đã huyền ký: “Hai trăm năm sau, người hiểu đạo thì nhiều nhưng người thực hành đạo thì ít; người nói lý thì nhiều nhưng người thông hiểu lý thì ít”. Hiện nay, trong *Truyền đăng lục* ghi lại người ngộ nhiều như mè, như lúa, nhưng kỳ thực có nhiều trình độ khác nhau; đến như người có duyên bát nhã rất sâu, căn lành vun trồng đời trước, như chim ca lãng tần già phá vỡ vỏ trứng để chui ra, như con voi chúa rẽ dòng nước để vượt

qua; hoặc thấy căn cơ qua một vài lời, hoặc hiển hiện oai phong qua một tiếng hét, một nghe ngàn ngộ, được đại tổng trì, hoặc ôm ấp tâm niệm xuất thế, đầy đủ chí khí của bậc đại trượng phu, buông bỏ thế tình để tham cứu việc lớn này, không dựa vào sự hiểu biết nhỏ mà chỉ cầu trí Phật. Nằm gai nệm mật, uống lạnh nuốt đắng trải qua thời gian ba mươi năm, bốn mươi năm gian khổ, họ gặp được minh sư thống thiết cho một dùi, một trát, giúp cho tâm hướng ngoại của họ chết tuyệt thì đóa hoa của tâm linh bùng nở. Sau đó lại phải kín đáo tu hành, tập khí từ từ tan rã. Kiến giải về pháp còn phải buông bỏ, hướng chỉ kiến giải phi pháp, như Triệu Châu chỉ trừ hai thời cơm cháo mới khởi tâm động niệm, Dũng Tuyên dụng công tu tập suốt bốn mươi năm mà tâm còn rong ruổi, Hương Lâm hạ thủ công phu suốt bốn mươi năm mới nhồi thành một khối. Hành giả vốn chăm chăm cẩn trọng như giữ đầu mắt của mình cho đến khi khói tan, tro lạnh rồi thì tự nhiên một niệm không sinh, nghiệp không thể buộc, tùy ý tự tại đối với sinh tử. Hỏi đến chỗ chứng đắc của họ thì e rằng cũng chưa thể vượt qua địa vị thượng phẩm thượng sinh. Căn cứ vào đâu mà dám nói như thế? Bồ Tát Long Thọ là tổ khai sáng của Thiên tông. Ngài được đại trí tuệ, đầy đủ đại biện tài, trụ trì Phật pháp, cho nên trước đó vài trăm năm, ở trên hội Lăng Già, Thế Tôn đã thọ ký nhưng chỉ nói rằng: “Chúng sơ hoan hỷ địa được vãng sinh về nước An Lạc mà thôi”. Và, *Quán kinh* ghi: “Hành giả sinh về cõi kia ở địa vị thượng phẩm thượng sinh, khoảng một giây phút chứng quả sơ địa”.

Các đại tổ sư của Tông môn ngày nay giả sử kiến giải buông lìa được ngũ cái và thập triền, ngôn ngữ tuôn phát vượt khỏi khuôn sáo thì cũng đâu có thể tức khắc vượt qua Long Thọ. Long Thọ đã ngộ cái nghĩa vô sinh vô tướng, đã đủ kiến giải không rơi vào giai cấp mà còn sinh về An Dưỡng, chính là ngang với quả của bậc thượng phẩm thượng sinh chúng. Thế thì, sự chứng đắc của các vị trong Thiên môn đâu có ai có thể vượt qua Long Thọ. Bởi vì bậc thượng phẩm thượng sinh giải đệ nhất nghĩa ngang với bậc tổ ngộ trong Thiên tông. Tin sâu nguyên lý nhân quả cũng ngang với sự tu tập trong Thiên tông, song chỉ khác biệt với niệm Phật vãng sinh mà thôi. Nhưng, tôi

cho rằng người tu tập tỏ ngộ trong Thiền môn đã không thể bám víu vào cái niết bàn vô dư đồng với Như Lai, cũng không chịu bám víu vào cái niết bàn hữu dư đồng với nhị thừa. Dĩ nhiên là bước vào biển hạnh nguyện của Phổ Hiền. Các vị này nếu không buông bỏ một thân, nhận lấy một thân để tế độ chúng sinh thì sẽ từ một cõi này đến một cõi khác để cúng dường các đức Phật. Đã thấy các đức Phật thì cũng như được vãng sinh, rốt cuộc cũng dự vào địa vị thượng phẩm thượng sinh. Do đó, Thiền, Tịnh cũng ngang nhau. Vì lẽ gì lại coi trọng tô sư mà khinh chê bạn tu Tịnh Độ ?

Hoặc có người đã vào cửa ngộ nhưng mà ngưng nghỉ quá sớm, cho nên trí không vào chỗ sâu xa vi diệu thì đạo cả khó thắng nổi thói quen. Một niệm không dứt sạch là cội nguồn của sinh tử, là bị luồng gió nghiệp thổi dạt, đắm đầu vào bào thai, như Ngũ Tổ Giới tái sinh thành Đông Pha, Thanh Thảo Đường đời sau làm Lỗ Công. Sau khi bỏ thân cũ thọ thân mới, họ sẽ bị lưu chuyển theo từng tình huống. Đạo có tiêu vong mà không có lớn mạnh. Nghiệp có tăng thêm mà không có giảm bớt. Dù cho duyên bát nhã rất sâu, không rơi vào ba đường dữ nhưng mà họ ra khỏi bào thai này đắm đầu vào bào thai khác cũng rất đáng cay ngậm ngùi. So lại thấy các vị vãng sinh trung phẩm, hạ phẩm thì đã cách xa như vực thẳm, trời cao. Sự hơn kém ấy không thể nào ví dụ được. Huống chi tông phong đời sau mỗi ngày mỗi suy vi, năng lực tu tập của con người mỗi ngày mỗi yếu kém. Sự phát tâm phần nhiều không chân thật, công phu cũng không thuần nhất. Ngẫu nhiên, đối với cơ phong của Phật tổ, ngữ ngôn của thiện tri thức, hoặc họ ngộ được chỗ xưa nay thành Phật. Ngay chỗ ấy chính là chỗ mà ý thức bất lực không đạt đến được, ngôn ngữ đuổi bắt không kịp. Tất cả đều không thể nắm lấy. Ngay cái không thể nắm lấy cũng là chỗ không thể nắm lấy. Dem các câu nói của người xưa ra tìm hiểu, họ đều thấy tương tự. Đã được cái kiến giải tương tự này, họ liền nói rằng tâm tìm cầu đã hết, ta là đạo nhân vô sự; biết được phiền não như mộng huyễn mà mặc tình phóng túng phiền não; biết được tu hành vốn không mà mặc tình phá hoại sự tu hành. Nói bỏ thì vốn không mà thực hành ngược lại, ôm lấy sự keo kiệt. Nói nhận nhục vốn không mà trái lại còn cho phép bỏ phước sự nhận nhục.

Nói đến giới thì bảo rằng vốn không trì, phạm, cần gì phải tôn trọng sự trì giới, xem thường sự phạm giới? Nói đến thiên thì bảo rằng vốn không định, loạn, cần gì xả bỏ loạn tướng, giữ lấy định tĩnh? Họ mặc tình giẫm đạp trên *có* mà lếu láo nói *không*. Đã nói rằng:

- Pháp còn phải buông bỏ, tại sao giữ lấy phi pháp?
- Chân cũng không cầu, sao lại bỏ chân cầu vọng?
- Tu quán, tập định đều thuộc về dấu vết hữu vi, sao chỉ tham danh cầu lợi mới riêng hợp với đạo vô vi?

Ngọn lửa yêu, ghét, khen, chê vừa đùng đến liền bốc cao. Ngọn gió sinh, già, bệnh, chết vừa thổi phốt qua đã lay động. Tranh nhân, tranh ngã, nói phải, nói quấy đến nỗi họ cho tánh nóng nảy bùng bùng là khí phách, cho ngã mạn là đủ bản lĩnh, cho gian dối là huyền cơ diệu dụng, cho lời nói dối là phương tiện, cho phóng túng là du hí tam muội, cho lời nói thô tục là cởi mở sự dính mắc. Tán dương người phá giới, vô hạnh, khinh khi người gương mẫu chuẩn mực. Chỉ thiên chấp lý nên cho rằng chỗ cùng huyền tốt diệu không còn dấu vết rồi quét sạch pháp môn tu hành. Cho nên, họ tùy ý phóng túng, không gìn quy củ. Miệng nói vãng sinh là pháp tiêu thừa, bảo người tu tập, còn chính mình lại an nhàn, hoặc quanh năm không lay một đức Phật, quanh năm không lễ một thời sám, quanh năm không đọc một câu kinh. Trở lại xem sách vở không bỏ ích gì của thế gian. Làm những việc mà người hành đạo không nên làm, làm gương xấu cho bọn hậu sinh chuyên khoe khoang sự thông minh, chỉ tìm kiếm sự hiểu biết. Vừa biết được điều gì, họ lập tức cho là vượt thoát cảnh giới mê, nhảy thẳng vào cảnh giới giác ngộ, không còn có việc gì nữa, rồi tùy tiện kiêu căng, phách lối làm liều; miệng nói năng không lựa lời, thân không có nét hạnh. Cha đã đèn trả mà con lại còn làm nghề cướp giật; viết chữ ô thành chữ mã, truyền cho nhau những điều sai lầm, không nhớ nghĩ rằng tình dục trong thế gian không có bờ mé như con đê bị ngập tràn. Nếu như một ngày nào đó vì nói cho sướng miệng mà phá vỡ cửa nhân quả, đập bỏ bức tường ngăn chặn thì giặc sẽ tràn vào. Chính mình đã mê lầm mà còn gieo rắc điều mê lầm cho người khác. Làm sao tránh khỏi trầm luân đọa lạc! Họ nếu không bị

ma tóm bắt thì chắc chắn cũng sẽ vĩnh viễn rơi vào ba đường dữ. Núi đao, rừng kiếm đèn tra cái nhân trước kia. Mang lông, đội sừng trả lại món nợ cũ. Vì vậy, đừng bao giờ nói: “Ta là người tử ngộ, nghiệp không thể buộc”. Nghiệp không thể buộc không phải nghĩa là *có* mà *không có*. Chính là *vì không* mà *tự không*. Lúc sống đã bị động theo cảnh thì khi chết làm sao tránh khỏi sức mạnh của nghiệp lôi kéo mà cam chịu tái sinh ? Trước mắt, một niệm sân hận khởi lên tức là mang hình hài quái dị của con trăn. Trước mắt, một niệm tham lam khởi lên tức là loài ngựa quỉ. Cái nhân khởi niệm vô hình rất nhỏ, nhưng mà cái quả báo hữu hình rất lớn. Một niệm rất nhỏ được giữ lại ở mảnh đất tạng thức, trải qua ngàn muôn kiếp, không bao giờ mất đi, như một thầy tỳ kheo do có trí tuệ nên thân tỏa ra ánh sáng, nhưng vì nói dối nên miệng tuôn ra dòi bọt. Chỉ một lời nói nhỏ nhặt mà thân phận cam chịu quả dữ khốc liệt như thế. Tuy có trí tuệ nhưng nghiệp ác không bao giờ tiêu tan. Huống chi ngày nay, con người vô minh, phiền não mạnh mẽ, không dứt hết dục vọng mà muốn đem cái kiến giải tương tự để làm tiêu mòn nghiệp ác, ra khỏi ba đường dữ thì hẳn là không thể nào được ! Ví như những người ấy không chấp được chút ít cho là đủ, mà thường theo đúng lời Phật dạy tu hành, không bao giờ tự bảo rằng: “Ta đã tử ngộ, ngay nơi tâm tức là Phật” thì đâu thể lại bằng người trung căn, hạ căn niệm Phật cầu sinh về Tịnh Độ ? Nếu tử ngộ sinh vốn vô sinh thì những người ấy càng mạnh mẽ cầu sinh về Tịnh Độ. Ngay nơi tâm tức là cõi nước thì Liên Bang không phải ở ngoài tâm. Không bỏ việc lễ lạy, không buông lơitụng niệm, vận dụng cả hai năng lực trí tuệ và tu tập để tiến lên thì họ sẽ ngồi trên đài sen thượng phẩm, ngồi trên lầu báu lơ lửng giữa hư không; buổi sáng ăn cơm thơm ở cõi Phật Hương Tích; buổi chiều tham quan cõi Phật Mãn Nguyệt; nhìn lại những người ở phẩm vị thai sinh đi thông thả trên đất báu, không được nghe pháp ngữ, không được thấy pháp thân còn giống như voi, ngựa khó hợp bày; gà, phượng khác loại, huống chi cái quả nhỏ của cõi trời, cõi người như con ruồi, con muỗi ở trong cái hũ.

Thế nhưng, lại có người kiến giải rộng không mà tâm lý kiêu căng, chấp *không* mà phá *có*. Rốt cuộc do vì cái kiến giải sai lầm chỉ

chấp một bên mà phải chịu quả báo phi thường. Những người ấy không chịu làm con của A Di Đà mà lại làm tù phạm của Diêm La, không làm bạn với chúng thanh tịnh lại làm đồng bọn với ngục tốt ở địa ngục, bỏ rừng cây bằng bảy chất liệu quý báu mà đi vào rừng kiếm, bỏ phạm âm thuyết pháp mà nghe tiếng gào khóc hết sức bi thảm. Kiếm điếm lại thì thấy họ không bằng với người quê mùa dốt nát ở thế gian làm việc lành chút ít, làm công đức chút ít được vãng sinh vào cõi người, cõi trời v.v ...Do đó, xê xích một đường tơ kẽ tóc thì đã cách xa nhau như trời, đất, có thể không đau xót lắm sao ?

Vậy thì, đối với người trong Tông môn , bậc thượng căn chưa chắc đã vượt qua địa vị thượng phẩm thượng sinh mà bậc hạ căn thì rơi vào ba đường dữ. Vì thế, nên biết, con đường này vô cùng gian nan, nguy hiểm, chưa dễ gì vượt qua; thành công thì làm Phật, thất bại thì làm ma. Vua và giặc phân chia trong khoảnh khắc, khanh tướng và đồ tể sai khác ở kẽ tóc đường tơ. Phần vui, phần khổ hãy mau mau lựa chọn ! Huống chi thế hệ ngày nay, cửa ngõ như sợi dây một mạch không đứt, nhưng trong cửa thiền thì vắng vẻ không có người chứng ngộ, chỉ có vài ba cư sĩ tại gia có cơ may được truyền thừa pháp này. Thế nhưng đã là cư sĩ, không đồng với các vị sa môn Thích tử còn có giới luật buộc thân mới có thể dẫn thân trong đồng lửa lớn, chìm tâm trong biển cả phiền não. Tuy ở trong đời làm các việc thế gian nhưng hiếm có được một người vào cửa giải thoát, vì đạo lực rất cạn, nghiệp lực rất sâu. Ngay cả cái nghiệp rất thô trọng không chỉ bằng nghiệp sát, dâm, họ còn không thể gìn giữ không làm; huống chi trong cái vòng lẩn quẩn của sinh tử luân hồi vi tế kia, làm sao có thể được an nhiên tự tại ? Chỉ thấy những người giàu có sang cả như Vu Địch, gian ác như Lữ Huệ Khanh, nóng vội như Trương Thiên Giác, phong lưu trẻ đẹp như Bạch Lạc Thiên, Tô Tử Chiêm, ... đều được liệt vào *Truyện đấng* mà bèn cho rằng tất cả các vị ấy đều vô ngại, mà đâu biết rằng họ tuy có đầy đủ chánh kiến nhưng nếu nói họ từ đây không còn mang cái thân sinh tử phần đoạn, nghiệp không thể buộc thì tôi không dám chấp nhận. Họ đang ở trong đêm dài chịu quả báo, chưa biết đến bao giờ mới chấm dứt.

Vì thế, nên biết, một pháp môn Niệm Phật này đối với cư sĩ thì càng khẩn thiết. Sức của nghiệp tuy nặng nhưng mà ngưỡng nhờ năng lực của Phật mới tránh khỏi chìm đắm trong biển sinh tử, như người mắc nợ trốn ở cung vua thì khỏi phải bồi thường. Cũng vậy, một khi hành giả sinh về cõi nước Phật thì những điều đã hiểu, những điều đã ngộ từ trước đến nay đều không bị tiêu mất. Lẽ sinh tử thúc giục con người, hơi thở ra rồi khó mong bảo đảm. Hãy sớm tìm con đường trở về để khỏi phải đến nỗi lâm vào tình trạng bán loạn ! Giả sử ý chí hành giả ưa thích tham thiền lại niệm Phật thêm cũng không có gì chướng ngại. Người thế gian làm quan chức, làm các ngành nghề còn cho rằng không có gì trở ngại tham thiền, hướng chi sớm hôm lễ lạy, tụng niệm. Hơn nữa, nhờ niệm Phật khẩn thiết càng làm tỉnh sáng cái tâm tham thiền. Nhờ thấu suốt môn tham thiền thì niềm tin về Tịnh Độ càng thêm vững chắc. Do đó, hành giả nương nhờ cả hai bên thì rất yên ổn. Nếu không tin điều này thì thật là ngu si.

Lúc còn trẻ, cư sĩ Thạch Đầu ưa thích tham thiền, căn tánh rất linh lợi, trong mười năm trời thấu suốt có chỗ vào. Cơ phong linh lợi, sắc bén; ngôn ngữ lưu loát vô ngại. Bình thường bàn luận với người đến việc này thì hạ bút có cả ngàn lời, không đập nhằm câu nói của tổ sư, trực tiếp từ hông ngực lưu xuất. Thật là con cọp sống, con rồng sống, không có một lời nói chết. Cuối cùng cũng tự nói rằng tỏ ngộ, không còn việc gì để làm nữa. Tình đời tuy giảm bớt, không vào trần lao nhưng cư sĩ còn hưởng ngoạn gió mát trăng thanh, tham quan sông núi, lưu luyện cuộc văn thơ, rượu chè, chìm vào cái nghiệp say sưa tao nhã. Vì kiêu ngạo, nông cuồng nên tâm ý chưa tránh khỏi sự phóng túng. Cái bệnh trước kia chưa thể nào hoàn toàn thoát khỏi. May thay ! Cư sĩ có tấm lòng tha thiết đối với vấn đề sinh tử, không bị mê muội lâu dài, thống thiết nghĩ rằng, gặp cảnh thì sinh tâm, tiếp xúc với các đối tượng vật lý, tâm lý, sinh lý còn bị vương mắc, kiến giải phù phiếm chưa thắng nổi thức tình. Nếu giải ngộ mà không tu tập thì rơi vào cảnh ma. Ranh giới giữa Phật và ma chỉ trong khoảnh khắc. Cư sĩ mới bắt đầu chuyển cái kiến chấp *không* vào biển của Phổ Hiền. Lại suy nghĩ rằng, trong các pháp môn tu hành không có pháp nào bằng Niệm Phật, rồi tạm dẫn môi nghi ngờ của những người

trung căn, hạ căn chưa phá hết. Về sau xem rộng các kinh luận mới biết pháp môn này vốn tóm thu cả bậc tổ ngộ nhất thừa và người chưa tỏ ngộ. Hết thấy mọi người đều phải tu tập. Trong bộ luận này chọn lấy những điều của Phật đã tuyên dương, những điều của bồ tát đã nói rõ, những điều của các đại thiện tri thức đã phát huy và thêm vào ý của mình. Ngàn lượn sóng đua nổi dậy chia ra khắp muôn nhánh sông, thật ra xét kỹ thì đều cùng nhau chung một nguồn. Bộ luận này lấy đệ nhất nghĩa không thể nghĩ bàn làm tông, lấy tỏ ngộ làm bậc thầy chỉ đường vạch lối. Trong mười hai thời lấy trì danh niệm Phật, nhất tâm bất loạn, niệm niệm nối nhau liên tục làm sự hành trì, lấy lục độ vạn hạnh làm trợ nhân, lấy niềm tin thâm sâu nguyên lý nhân quả làm cửa ngõ bước vào. Khi bộ luận này vừa mới hoàn thành, có năm bạn tu thiên phát tâm trì giới, niệm Phật. Năm người ấy đều muốn truyền bá bộ luận này để quét sạch sự sai lầm của Tông giáo.

Hương Quang Tử tôi kiến thức hẹp hòi, căn cơ kém cỏi; từ lâu cũng say mê cái kiến chấp về *không*, tâm tư mặc tình buông thả như con voi điên cuồng. Năm ngoái, một đêm nọ đang chìm trong giấc ngủ, bỗng tôi nằm mộng thấy đi đến địa ngục Cách Tử. Địa ngục này lửa cháy ngùn ngụt, tôi trông thấy vị tăng quen thuộc đã qua đời. Lúc sinh tiền, ông ta hay bàn luận về lý *không*, phá giới. Hình hài gầy gò yếu đuối, què chân đang khập khiễng bước qua, tiếng gào khóc chấn động cả trời đất, nghe qua thật bất nhẫn ! Đến khi giật mình tỉnh dậy, lông trên toàn thân dựng đứng, tôi liền phát tâm nương về pháp môn Tịnh Độ. Sau khi đọc bộ luận này, những điều nghi ngờ xưa kia đều tiêu tan hết. Cho nên, ngày nay không ngại lẩm lời như người bệnh lâu năm tự biết làm thầy thuốc, như kẻ tha phương biết thương người lưu lạc. Ông hãy quét sạch cái kiến chấp trước kia đi ! Phải khiêm tốn tụng tập thì tự nhiên sẽ có chỗ vào. Việc sinh tử thì vô cùng lớn lao, đừng nên chần chờ nữa !

Lúc ấy, thiên nhân vừa buồn thương, vừa rơi nước mắt, tự nói rằng:

- Nếu không gặp được Ngài thì có lẽ tôi đã bị cái kiến chấp *không* làm hỏng một đời. Ngài đã sinh ra tôi một lần nữa vậy.

Thiên nhân tha thiết xin thỉnh bộ luận ở trên bàn rồi làm lễ cáo
lui.

*Ngày hai mươi ba, tháng thứ hai của mùa xuân
Canh Tý, niên hiệu Vạn Lịch thứ 42 (1573).
Đời vua Thần Tông, nhà Minh,
Bá Tu Viên Tông Đạo ghi ở Bạch Tô Trai.*

TÂY PHƯƠNG HIỆP LUẬN

*Viên Hoàn Đạo hiệu Thạch Đầu Đạo Nhân,
ở am Hà Diệp, soạn vào đời Minh.*

Người chấp vào hình tướng , mê muội bản tâm thì mắc cái lỗi hữu vi. Kẻ chấp *không*, phá *có*, phóng túng buông lung thì sinh ra tai họa hiểm nghèo. Tổ Đạt Ma vì cứu người chấp tướng nên nói tội phước đều *không*. Ngài Vĩnh Minh vì phá sự si mê của kẻ trí tuệ ngông cuồng nên nói tất cả đều qui về muôn điều thiện như người sử dụng nước để dập tắt ngọn lửa, nếu nước tràn trề thì mắc cái nạn đắm chìm. Cỏ cây nhờ hấp thụ ánh sáng mặt trời nên được sum suê xanh tốt, nhưng nếu tiết trời gay gắt thì cỏ cây sẽ bị khô héo, lụi tàn. Giáo pháp của Như Lai cũng theo đây suy ra mà biết. Từ khi có năm tông phái thiên đến nay, sự đơn truyền thì hưng thịnh. Đến ngày nay, những kẻ ngông cuồng đến nỗi làm lẫn cho rằng duy tâm đồng với thuyết vô vi của ngoại đạo, họ chấp chặt lời nói ấy cho là đúng. Do đó, họ hướng đến chỗ ma ngũ dục, không nghĩ đến việc ngài A Nan chưa đắc tận thông bị đầu đà Ca Diếp tấn xuất trong kỳ kiết tập kinh điển lần thứ nhất. Ma Đạt chỉ mang kiết sử vi tế còn bị Tôn giả quở trách. Tập khí dù còn mỏng như cánh con ve thì bảo sở vẫn còn xa tít mù khơi. Huống chi những kẻ tiêm nhiễm như bản nhiều như gò đất, núi cao thì niềm vui thanh tịnh từ đâu mà thành tựu ?

Kinh *Lăng già* được truyền từ Đạt Ma chủ trương ngộ và tu đều được chú trọng. *Thanh quy* bắt đầu từ Bách Trượng chủ trương thực hiện cả việc ngộ thiên và trì giới. Tôi chưa từng nghe nói cương tông của nhất thừa cười chê việc giữ giới thanh tịnh; con cháu nhà thiên còn tham luyến việc đời.

Thuở xưa có một đạo sĩ đi ban đêm bị con quỷ dẫn vào mộ địa. Người nông phu thấy vậy dắt đạo sĩ vào nhà, rưới nước vào mặt cho tỉnh lại. Khi từ biệt, đạo sĩ nói với người nông phu rằng: “Tôi mang

ân chủ nhân nhưng không biết lấy gì để trả, chỉ có hai lá bùa trừ quỷ, xin chủ nhân nhận lấy để gọi là sự đền ơn”. Ai nghe qua cũng tức cười. Người học ngày nay tham lam, giận dữ, tà kiến mạnh mẽ như ngọn lửa hung tàn mà muốn cởi mở sự trói buộc cho người khác. Sao lại mê lầm đến thế ! Tôi học đạo suốt mười năm cũng mang cái bệnh cuồng này. Về sau may nhờ gặp cơ hội nên tạm có sự tỉnh ngộ, bèn quét sạch trần lao mà hướng tâm về Tịnh Độ. Ngoài thời khoá lễ tụng, nhân lúc rảnh rỗi, tôi lấy các bộ luận của các ngài Long Thọ, Thiên Thai, Trường Giả, Vĩnh Minh... chú tâm xem qua kỹ lưỡng, bỗng nhiên nghi ngờ tiêu tan, liền tin sâu pháp môn Tịnh Độ. Lại tỏ ngộ các hạnh sai biệt của các đại bồ tát như kẻ nghèo được kho vàng, vui mừng khôn xiết. Hoà Thượng Ngu Am và cư sĩ Bình Sảnh muốn tôi sưu tập các bộ luận nói về Tây Phương. Tôi bèn thuật lại những lời nói cốt yếu của cổ đức và phụ thêm kiến giải của mình, viết thành một tập sách lấy nhan đề là *Tây Phương hiệp luận*.

Tôi bắt đầu viết vào ngày 23 tháng 10 năm Kỷ Hợi (1594), đến ngày 22 tháng 12 thì hoàn tất. Chưa được mấy ai góp ý sửa chữa, ắt hẳn còn nhiều chỗ sơ sót, nhưng vì muốn làm phương tiện cho người sơ tâm nên rất mong được sự chỉ bảo của các bậc thiện tri thức.

Thế theo người xưa, tôi chia ra đại khái mười chương:

1. **Cõi nước.**
2. **Duyên khởi.**
3. **Bộ loại.**
4. **Giáo tướng.**
5. **Lý đế.**
6. **Xứng tánh.**
7. **Vãng sinh.**
8. **Kiến vãng.**
9. **Tu trì.**
10. **Thích dị.**

Chương I

CÔI NƯỚC

Pháp thân bình đẳng y báo, chánh báo đan xen lẫn nhau. Mười phương cõi Phật như, sạch không có sai biệt. Chỉ vì hạnh nghiệp của chúng sinh bất đồng nên các đức Phật hóa hiện có khác nhau, hoặc nói quyền, hoặc nói thật, hoặc nói thiên, hoặc nói viên, hoặc nói tạm, hoặc nói thường, hoặc nói tiệm, hoặc nói đốn, như vàng trắng tỏa chiếu lung linh xuống muôn ngàn dòng sông thì mỗi lượn sóng nhấp nhô cũng phản chiếu một bóng trắng, như một căn phòng có muôn ngọn đèn, ánh sáng của một ngọn đèn này đều soi chiếu tất cả những ngọn đèn kia. Cũng vậy, chân lý thì chỉ có một nhưng sự tướng có đến vô vàn. Nếu không dẫn nhiều kinh văn thì chúng sinh nắm bắt qui tắc ở đâu? Vì thế, đứng về phương diện các giáo, tôi trình bày đại khái mười môn:

1. Tịnh độ khắp tất cả chỗ.
2. Tịnh độ duy tâm.
3. Tịnh độ hằng chân.
4. Tịnh độ do biến hiện.
5. Tịnh độ ở cõi trời Sắc Cứu Cánh.
6. Tịnh độ do phân thân.
7. Tịnh độ dựa vào thân tha thọ dụng.
8. Tịnh độ ở các phương.
9. Chỉ một tâm này có đủ bốn cõi tịnh độ.
10. Tịnh độ tiếp nhận tất cả loài hữu tình khắp mười phương không thể nghĩ bàn.

1/ Tịnh độ khắp tất cả chỗ

Tịnh độ khắp tất cả chỗ tức là cõi nước bản báo của các đức Phật. Tịnh độ này có mười thế giới Hoa Tạng. Thế giới cuối cùng

của Hoa Tạng nào cũng đều có mười cõi rộng lớn như số vi trần thế giới Phật thanh tịnh, trang nghiêm; mỗi cõi rộng lớn này lại có các cõi nhỏ như số vi trần thế giới Phật bao quanh, mỗi lớp càng tăng lên gấp bội. Mỗi thế giới Hoa Tạng đều đầy cả hư không, xen lẫn vào nhau, dung hợp như sạch trùng trùng vô tận. Nếu như pháp mà bàn luận thì một ngọn cỏ, một cội cây, một mảy lông, một mảy bụi, mỗi mỗi đều đầy đủ cả pháp giới vô tận này. Phật và chúng sinh không hai, không khác. Hoặc có người nói đây là Thật báo trang nghiêm của chúng sinh ở cõi Cực Lạc, là thật giáo không đồng với quyền giáo cầu sinh về tịnh độ ở phương khác. Hoặc nói rằng, chúng sinh tuy đủ Thật báo này nhưng ngại vì không thể tự chứng chân như vô tánh, nên mãi ở trong đêm dài không thấy được mặt trời, lặn lóc trong biển khổ mênh mông, không biết đến bao giờ mới đến bờ. Tuy nói rằng ở địa ngục khởi tâm diệu giác thì quả Phật hiện bày ở cõi địa ngục, nhưng mà giường sắt, cột đồng ở trước mắt thì sao? Như ngựa quí chết khát ở ven biển, như người nghèo đếm tiền ở hang vàng. Chỉ thấy cảnh tượng hư ảo kia, vì lẽ gì cho là thật? Nếu không nhờ phương tiện từ quyền vào thật thì chúng sinh đâu có ngày chứng nhập Tỳ lô?

Đáp: Nếu đứng về phương diện nghi thức giáo hóa của các đức Phật thì có thể được, nhưng trong cõi Thật tướng không có lời nói thừa thãi này. Tỳ lô giá na dịch là khắp tất cả chỗ. Khắp tất cả chỗ tức là biểu hiện nghĩa Vô Lượng Thọ. Do đó, Tỳ lô giá na đâu có hơn kém. Như Lai vì một số phàm phu chấp chặt vào hình tướng nên nói có A Di Đà ở phương Tây cũng như trong kinh Đại Vân, Phật A Di Đà nói với một vị bồ tát rằng: “Có Phật Thích Ca ở thế giới Ta Bà”. Phật Thích Ca đang làm giáo chủ thì Phật Thích Ca khắp tất cả chỗ, còn Phật A Di Đà là một chỗ của tất cả chỗ. Lại nữa, Phật A Di Đà đang làm giáo chủ thì Phật A Di Đà khắp tất cả chỗ, còn Phật Thích Ca là một chỗ trong tất cả chỗ, như một người lấy chính mình làm bản vị thì mọi người đều là người khác. Nếu lấy người khác làm bản vị thì mình là kẻ nằm trong tất cả mọi người. Vì nghĩa này cho nên tự, tha không đứng vững được. Tự, tha không đứng vững tức là tự cũng khắp tất cả chỗ, tha cũng khắp tất cả chỗ, đâu có phương khác đáng chấp. Cho nên, Tỳ lô giá na ở phương Tây không có tự, tha.

Tại sao vậy ? vì Tỳ lô không thể không khắp tất cả. Nếu nói quyền, nói phương tiện thì có cái không trùm khắp. Có cái không trùm khắp thì nghĩa Tỳ lô không đứng vững được.

2/ Tịnh độ duy tâm

Ngay khi tự chứng thì bản thể vô tâm tức là tịnh độ. Kinh *Duy Ma Cát* nói rằng : “Này Bảo Tích ! Tâm ngay thẳng là tịnh độ của bồ tát; khi bồ tát thành Phật, chúng sinh không có tâm dối trá được sinh về nước kia. Tâm thâm sâu là tịnh độ của bồ tát; khi bồ tát thành Phật, chúng sinh công đức viên mãn được sinh về nước kia. Tâm bồ đề là tịnh độ của bồ tát; khi bồ tát thành Phật, chúng sinh tu pháp đại thừa được sinh về nước kia”. Kinh văn nói rất nhiều, ở đây không thể nào dẫn chứng hết được. Đại loại nói rằng: “Chúng sinh muốn sinh về tịnh độ thì phải thanh tịnh tâm của mình. Tùy theo tâm mình thanh tịnh thì cõi Phật thanh tịnh”.

Tâm tức là tâm của cõi nước (độ). Cõi nước (độ) tức là cõi nước của tâm. Tâm thanh tịnh thì cõi nước thanh tịnh, vì vốn tự nhiên như vậy. Lời nói này chẳng lẽ không phải là lời giải thích về Tây Phương sao? Có nhiều người chấp tâm cho rằng Tịnh Độ ở ngoài tâm khiến cho pháp môn này bị xem là thấp kém, chỉ tiếp dẫn căn cơ ngu độn. Niệm tức là tâm thì niệm Phật chẳng lẽ không phải là tịnh tâm sao? Tâm vốn bao hàm cõi nước thì Liên Bang nào phải ở ngoài tâm. Thế nên, nếu đứng về phương diện sự tướng thì Tịnh Độ không trái nghịch với lý duy tâm. Nói Tịnh Độ ở ngoài tâm thì làm trở ngại về việc độ khắp chúng sinh.

3/ Tịnh độ hằng chân

Tịnh độ hằng chân là chỉ tịnh độ trên hội Linh Sơn. Đức Phật đã chỉ dẫn bồ tát quyền giáo trong tam thừa để khiến cho những người tin mà chưa thấy, biết được tịnh độ này tuy như bản nhưng hằng trong sạch. Tánh của như bản vốn vắng lặng, tướng của phàm tục thường không. Vì vốn vắng lặng nên bồ tát ở chỗ như uế mà tâm

thường lạng lẽ. Vì thường không nên bỏ tất bước vào cõi đời trần tục mà tâm thường rỗng không, chính là hiển bày nghĩa Tịnh. Chỉ vì biến chấp của chúng sinh mênh mông khó lạng, dây thức dễ buộc, cho nên nghe nói đến nghiệp vốn không thì tâm tư phóng túng mà tạo nghiệp. Nghe nói hạnh không có bản chất chân thật thì tâm ý buông thả, thực hiện những việc mờ ám. Những người này phạm vào chỗ quả trách của Vĩnh Gia, rơi vào chỗ đọa lạc của Thiện Tinh (đọa địa ngục) cho đến khi sống bị pháp luật thế gian trừng trị, đến khi chết làm quyền thuộc của ma, thường thường là như vậy.

Than ôi! muốn cho tất cả mọi người trên quả đất này đều thành bồ tát thì lời nói phải thật sự có lợi ích. Bồ tát trong thiên hạ thì ít, phàm phu thì nhiều. Vì vậy, lời nói đem lại lợi lạc cho thiên hạ thì ít mà gieo rắc tai hại cho thiên hạ thì nhiều.

4/ Tịnh độ do biến hiện

Trong kinh *Pháp hoa*, Phật ba lần biến hiện cõi Ta Bà thành tịnh độ, di chuyển các trời, người ở phương khác. Trong kinh *Duy Ma*, Thế Tôn sử dụng ngón chân ấn xuống mặt đất, lập tức ba ngàn đại thiên thế giới biến thành trăm ngàn trân bảo trang nghiêm. Đây là Như Lai tạm thời biến hiện cũng là sự tự nhiên như vậy thôi. Trí tuệ như Thu Tử (Xá Lợi Phất) đối với Tịnh Độ cũng giống như người đi mù. Chúng sinh căn cơ kém cõi không làm sao thấy được cõi ấy. Hơn nữa, trời người bị đem để ở phương khác, vì họ hoàn toàn không có nhân duyên tiếp dẫn nên thần lực tạm hiện rồi mất, thì đâu phải là tịnh độ thường hằng; đâu bằng tịnh bang An Dưỡng thường trụ qua số kiếp nhiều như hạt bụi, và từ phụ A Di Đà không bỏ sót người gây tạo mười điều ác ! Rõ ràng có thể biết được cõi nước hơn kém.

5/ Tịnh độ ở cõi trời Sắc Cứu Cánh

Như Lai ở cõi trời Sắc Cứu Cánh thành chánh đẳng giác thì cõi trời này trở thành tịnh độ Thật báo. Luận *Khởi tín* ghi: “Ở cõi trời

Sắc Cứu Cánh, bỏ tất thành tựu công đức viên mãn sẽ hiện thân cao lớn hơn hết thầy thế gian”.

Câu nói ấy có nghĩa là một niệm tương ứng với tuệ thì tức khắc quét sạch bóng tối vô minh, mệnh danh là nhất thiết chủng trí, tự nhiên có nghiệp dụng không thể nghĩ bàn, có thể hiện thân khắp cả mười phương để làm lợi ích cho chúng sinh. Hòa thượng Pháp Tạng nói: “Tại sao báo thân thọ dụng của bồ tát lại trụ ở cõi trời này? Vì mười địa thọ báo thân làm mười vua trời, địa thứ mười thọ thân vua cõi trời này, tức là ngay thân này thị hiện thành bồ đề”. Vị trời này tuy nói là vô lậu nhưng vẫn chưa bằng người ở Liên Bang ra khỏi ba cõi. Tại sao vậy? Vì còn ở cõi trời Sắc Cứu Cánh.

6/ Tịnh độ do phân thân

Kinh *Niết bàn* ghi: “Phật bảo Cao Quý Đức Vương: Thiện nam tử ! Về hướng Tây cách thế giới Ta Bà này khoảng ba mươi hai cõi Phật nhiều như số cát sông Hằng, có thế giới mệnh danh là Vô Thắng giống như thế giới Cực Lạc ở phương Tây. Ta ở thế giới ấy xuất hiện ở đời để giáo hóa chúng sinh và Ta cũng đang ở thế giới này vận hành bánh xe pháp”.

Lại nữa, kinh *Uơng Quạt* ghi: “Phật nói với Uơng Quạt rằng:

- Ta cư trú ở bờ mé vô sinh mà ông không biết.

Uơng Quạt hỏi:

- Nếu cư trú ở bờ mé vô sinh thì tại sao Thế Tôn hạ sinh ở cõi này?

Thế Tôn đáp:

- Có Phật ở phương Đông, ông hãy đến hỏi Phật kia.

Uơng Quạt đến hỏi, Phật kia đáp:

- Phật Thích Ca chính là thân ta”.

Đại ý lời trích dẫn trên nói rằng tịnh độ kia là cõi Thật báo của Phật, còn cõi này là cõi Phật phân thân. Tuy làm sáng tỏ cảnh giới y báo của một Phật, nhưng chưa đủ nghĩa nhiếp phục để giáo hóa chúng

sinh. Bởi vì chỉ có phần của Phật mà chưa có phần của chúng sinh, cho nên tịnh độ ấy chưa thù thắng.

7/ Tịnh độ dựa vào thân tha thọ dụng

Kinh *Phạm Võng* ghi: “Hôm nay, ta là Lô xá na ngồi trên đài sen xung quanh có ngàn cánh hoa. Trên ngàn cánh hoa hiện ngàn Phật Thích Ca. Mỗi cánh hoa lại có trăm ức cõi nước, mỗi cõi nước có một Phật Thích Ca...” Vì các vị sơ địa có khả năng biến hiện trăm cõi Phật, nên hoa có trăm cánh. Nhị địa có khả năng biến hiện ngàn cõi Phật, nên hoa có ngàn cánh. Tam địa, hoa có vạn cánh. Tứ địa, hoa có ức cánh. Cứ thế tăng lên gấp bội. Vì vậy, dựa vào thân tha thọ dụng mà hiện bày cảnh giới của y báo, chỉ có các bậc nhập vào những địa này mới thấy, chứ không phải như trên hội Liên Trì, chúng sinh niệm Phật được mười niệm liền thấy cảnh giới Phật thanh tịnh trang nghiêm.

8/ Tịnh độ ở các phương

Tại phương Đông có Phật Dược Sư, tại phương Nam có Phật Nhật Nguyệt Đăng, tại phương Thượng có Phật Hương Tích, vị Phật nào cũng đều có tịnh độ.

Các kinh nói rất nhiều về tịnh độ của các đức Phật đều là Thật báo trang nghiêm. Ở đây không thể nào ghi đầy đủ được. Trong kinh, hoặc có khi Phật vận dụng thần lực tạm thời hiện ra, hoặc có khi các đại bồ tát đến cúng dường các đức Phật. Vì các đức Phật kia chưa có thể nguyện tiếp dẫn chúng sinh, cho nên chúng sinh không có nhân duyên sinh về các cõi ấy, chẳng hạn như thế giới Diệu Hỷ, Phật Thích Ca tuy có nói đến vãng sinh nhưng chưa nghe nói đến Phật Vô Động (ở thế giới Diệu Hỷ) tiếp dẫn tất cả chúng sinh. Hơn nữa, thế giới Diệu Hỷ có các núi như núi Thiết Di, núi Tu Di và có quỷ thần, phụ nữ. Vì thế, nên biết, thế giới Diệu Hỷ thanh tịnh trang nghiêm không bằng An Dưỡng.

Lại như Dược Sư Như Lai dùng mười hai lời đại nguyện để cứu vớt chúng sinh, trong kinh Phật cũng khuyên người có niềm tin nên sinh về nước kia. Xét cho cùng, năng lực thế nguyện của Dược Sư Như Lai phần nhiều là cởi mở tất cả nỗi khổ đau, buồn phiền để đưa chúng sinh đến chỗ an lạc tuyệt đối. Nhưng, chưa bằng A Di Đà Như Lai chỉ dùng một pháp Niệm Phật để tiếp dẫn tất cả mọi người niệm Phật vãng sinh về tịnh độ của Ngài.

9/ Chỉ một tâm này có đủ bốn cõi tịnh độ

1. Cõi Phàm thánh đồng cư.
2. Cõi Phương tiện hữu dư.
3. Cõi Thật báo vô chướng ngại.
4. Cõi Thường tịch quang.

9.1- Cõi Phàm thánh đồng cư có Đồng cư uế độ và Đồng cư tịnh độ.

- Đồng cư uế độ có phàm, có thánh ở chung với nhau. Phàm, thánh đều có hai hạng.

- Hai hạng của phàm là chúng sinh dữ, tức là chúng sinh trong bốn đường dữ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la) và chúng sinh thiện tức là trời, người.

- Hai hạng của thánh là thật thánh và quyền thánh. Thật thánh là các thánh nhân thuộc bốn đạo quả: bậc bích chi Phật, bậc thất địa trong thông giáo, bậc thập trụ trong biệt giáo, bậc thập tín hậu tâm trong viên giáo. Những vị này tuy dứt phần kiến tư hoặc nhưng sắc thân, quả báo vẫn còn, nên đều gọi là *thật*. Quyền thánh là các vị pháp thân bồ tát và diệu giác Phật cư trú ở các cõi: Phương tiện, Thật báo, Tịch quang. Vì làm lợi ích cho kẻ hữu duyên nên ứng sinh vào cõi Đồng cư. Vì tùy cơ thị hiện nên gọi là *quyền*.

Những bậc thánh ấy ở chung với chúng sinh trong bốn đường dữ, cho nên gọi là uế độ. Lại nữa, Đồng cư tịnh độ như trong cõi nước Cực Lạc có chúng sinh, trong cõi nước Diệu Hỷ có núi Thiết Vi,

nam nữ. Vì những cõi nước này không có bốn đường dữ, nên mệnh danh là tịnh độ.

Tôi xét thấy, cõi Đồng cư uế độ đã có các vị thánh cũng có thể coi là Đồng cư Tịnh độ, như thế giới Ta Bà ở tại lớp thứ mười ba của thế giới Hoa Tạng, cũng có thể gọi thế giới Ta Bà là thế giới Hoa Tạng.

9.2 – Cõi *Phương tiện hữu dư* là chỗ cư trú của bậc nhị thừa và ba bậc bồ tát (thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng) phá kiến tư hoặc, chứng phương tiện đạo, nhưng trần sa biệt hoặc và vô minh chưa quét sạch. Những vị này do xả bỏ thân phần đoạn mà sinh ở ngoài ba cõi nên mệnh danh là Hữu dư. *Thích luận* nói rằng: “Ngoài ba cõi có tịnh độ, đây là chỗ sinh về của các vị thanh văn, bích chi Phật thọ thân pháp tánh, không còn phần đoạn sinh tử”.

9.3 – Cõi *Thật báo vô chướng ngại* là nơi không còn nhị thừa, chỉ thuần là bậc pháp thân bồ tát cư trú. Những vị này đã dứt hết trần sa hoặc, đang phá vỡ từng phần vô minh nên được quả báo chân thật. Nhưng vì chưa quét sạch mây mù vô minh nên còn nhuần nghiệp vô lậu, thọ báo thân pháp tánh. Tịnh độ này cũng mệnh danh là Quả báo độ. Kinh *Nhân vương* nói rằng: “Tam hiền, thập thánh trụ quả báo”.

Sở dĩ mệnh danh *Thật báo* là vì những đại sĩ ấy do quán thật tướng, phát sinh được vô lậu chân thật, thọ hưởng quả báo thù thắng, bảy chất liệu quý báu trang nghiêm, đủ cả ngũ trần tịnh diệu. Mệnh danh *vô chướng ngại* là vì sắc, tâm không hai; mây lông, cõi nước dung thông không ngại. Kinh *Hoa nghiêm* thuyết minh thế giới nhân đà la võng chính là cảnh giới này.

9.4 – Cõi *Thường tịnh quang* là lý pháp giới như như được trí giác ngộ cùng tột chiếu soi, mệnh danh là cõi nước, cũng mệnh danh là pháp tánh độ. Thế nhưng, chỉ một Phật tánh chân như chứ không phải thân, không phải cõi nước (độ) mà nói là thân, là cõi nước. Là

thân không có cõi nước, lìa cõi nước không có thân. Đây là cảnh giới mà các đức Như Lai du hóa.

Sách *Diệu Tông* ghi: “Kinh luận nói đến tịch quang vô tướng chính là tâm đã xóa sạch tướng nhiễm ô, chướng ngại chứ không phải như thái hư rỗng rang, không có một vật. Bởi vì ba hoặc (Kiến, tư, vô minh) thanh tịnh tuyệt đối nên y báo, chánh báo, sắc, tâm tỏ rạng vô cùng”. *Đại kinh* nói rằng: “Do diệt sắc ấy nên được thường sắc, thọ, tướng, hành, thức cũng theo đây suy ra mà biết”. Kinh *Nhân vương* mệnh danh là ngũ âm của pháp tánh. Đây là quả tột cùng.

SƠ ĐỒ TÓM TẮT BỐN CÕI TỊNH ĐỘ:

I/ Cõi Phàm thánh đồng cư:

1/ Đồng cư uế độ:

a/ Phàm cư

a1-Chúng sinh dữ: chúng sinh bốn đường dữ.

a2-Chúng sinh thiện: trời, người.

b/ Thánh cư

b1-Thật thánh:

-Bậc bích chi Phật

-Bậc thất địa

-bậc thập trụ

-Bậc thập tín hậu tâm

b2-Quyền thánh: các vị pháp thân bồ tát, diệu giác Phật thị hiện vào cõi Đồng cư

2/ Đồng cư tịnh độ: cõi Cực Lạc

II/ **Cõi Phương tiện hữu dư:** chỗ cư trú của bậc nhị thừa và ba bậc bồ tát (thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng) chứng phương tiện đạo.

III/ **Cõi Thật báo vô chướng ngại:** chỗ cư trú của bậc pháp thân bồ tát.

IV/ **Cõi Thường tịch quang :** cảnh giới mà các đức Như Lai du hóa.

Tuy nhiên , mười phương cõi nước tùy theo tâm tư mỗi vị mà thấy khác nhau; thất bảo, cát đá ngay đáy thấy có sai biệt. Tráp Xuyên nói rằng: “Cực Lạc có bốn cõi bất đồng. Tại sao vậy? Vì đứng về phương diện trời, người tức là hai cõi trước (cõi Phạm thánh đồng cư, cõi Phương tiện hữu dư). Đứng về phương diện Bồ tát, Phật tức là hai cõi sau (Cõi Thật báo vô chướng ngại, cõi Thường tịch quang)”. Nên biết, thân Phật cao sáu mươi vạn ức trăm triệu hăng sa do tuần cũng không ngại gì có thân một trượng sáu. Hoa Tạng hải hội vô biên cõi Phật cũng không ngại gì cõi nước có sông Ni Liên Thiên. Tại sao vậy? Vì tự nhiên như vậy, chứ không phải do thần lực biến hiện.

10/ Tịnh độ tiếp nhận tất cả hữu tình khắp cả mười phương không thể nghĩ bàn.

Tịnh độ phương Tây của Phật A Di Đà có công đức rộng lớn như biển cả, có bi trí rộng lớn như biển cả, có nguyện lực rộng lớn như biển cả. Nếu nói đầy đủ thì giả sử trên từ các đức Phật, bồ tát, thanh văn, bích chi Phật, trời, người, ngạ quỷ, súc sinh khắp cả mười phương thế giới, dưới đến loài sâu bọ và tất cả vật vô tri như cỏ cây, ngói đá, mảy bụi cực nhỏ, mỗi mỗi đều có đầy đủ vô lượng miệng, trong mỗi miệng đều có đầy đủ vô lượng lưỡi, trong mỗi lưỡi đều có phát ra vô lượng âm thanh, nói mãi, nói nhiều, nói hăng. Nói như vậy trải qua trăm ức vạn thời kỳ vô số như cát bụi cũng không thể nào nói hết được. Bây giờ xin giải thích sơ lược qua năm nghĩa sau đây:

1. Thân, cõi nước không thể nghĩ bàn.
2. Tánh, tướng không thể nghĩ bàn.
3. Nhân, quả không thể nghĩ bàn.
4. Đến, đi không thể nghĩ bàn.
5. Cứu cánh không thể nghĩ bàn.

1- Thân, cõi nước không thể nghĩ bàn

Trong thân A Di Đà có vô lượng chúng sinh, trong thân chúng sinh có vô lượng A Di Đà. Cõi nước cũng đại loại như vậy.

Cho nên, một chúng sinh niệm A Di Đà thì một A Di Đà hiển hiện. Nhiều chúng sinh niệm A Di Đà thì nhiều A Di Đà hiển hiện. Chúng sinh niệm A Di Đà trong mỗi niệm thì mỗi niệm A Di Đà hiển hiện. Nếu trong thân của chúng sinh không có A Di Đà thì A Di Đà không thể hiển hiện, như trong cái kính lúp dùng lấy lửa từ mặt trời không thể nào tìm được nước, vì sẵn không có. Nếu trong thân A Di Đà không có chúng sinh thì A Di Đà cũng không thể nào hiển hiện, như người đàn bà không sinh đẻ được (thạch nữ) mà mong cầu sinh con thì không bao giờ được, vì không thích hợp. Do đó, trong một thân bao hàm một thân, trong một thân bao hàm tất cả thân. Trong một cõi nước bao hàm một cõi nước, trong một cõi nước bao hàm tất cả cõi nước. Thân, cõi nước đan xen lẫn nhau trùng trùng vô tận.

2- Tánh, tướng không thể nghĩ bàn

Nếu lìa tánh mà nói tịnh độ thì tịnh độ ở ngoài tâm. Đó là huyền hóa. Huyền hóa là tướng đoạn diệt cho nên chúng sinh không sinh. Nếu ngay nơi tánh mà nói tịnh độ thì tánh có hình tướng. Đó là cố định. Cố định tức là không biến đổi gì hết. Vì không biến đổi, chúng sinh dù sinh mà cũng là không sinh. Vì ngay nơi tánh tức là tướng, nên không có tánh thì không có tướng; hễ còn tồn tại *tức là* và *không phải là* thì đều hổng.

3- Nhân, quả không thể nghĩ bàn

Nhân quả không thể nghĩ bàn có hai nghĩa:

a/ Nhân trước quả sau: Như niệm Phật là nhân, thấy Phật là quả. Thấy Phật là nhân, thành Phật là quả. Thành Phật là nhân, độ chúng sinh là quả.

b/ Nhân quả không có trước sau: ngay khi niệm liền đầy đủ cả thấy Phật, thành Phật, độ chúng sinh như con người tuổi từ ba mươi đến bốn mươi thì ba mươi là nhân, bốn mươi là quả. Nhưng, từ ba mươi đến bốn mươi không có tướng gián đoạn. Nếu không có bốn

mười thì không có ba mươi. Nếu không có ba mươi thì không có bốn mươi. Vì thế, nên biết, không thể nào lia bỏ ba mươi đến bốn mươi được. Nếu lia bỏ ba mươi đến bốn mươi thì khoảng giữa có tướng gián đoạn, mà thân này của ta không có tướng gián đoạn. Nếu từ ba mươi đến bốn mươi thì khoảng giữa có tướng tương tục, mà thân này của ta cho đến tướng tương tục cũng không tìm được. Nhân quả niệm Phật cũng theo đây suy ra mà biết.

4. *Đến, đi không thể nghĩ bàn*

Nếu Phật A Di Đà do thệ nguyện mà đến cõi Ta Bà để tiếp dẫn chúng sinh, thì chúng sinh do nhớ nghĩ đến Phật mà sinh về cõi Cực Lạc. Vì vậy có đến, đi; có đến, đi tức là có con đường đi; có con đường đi tức là có khó, dễ như người gần kinh đô yết kiến vua dễ dàng, người ở xa xôi yết kiến vua khó khăn. Nếu giống như vậy thì niệm Phật cầu sinh về Tây Phương lẽ ra cũng có khó, dễ; nhưng thật ra con đường về Tịnh Độ đâu phải xa xôi. Kinh *Bát chu tam muội* ghi: “Chẳng phải đợi đến khi lâm chung mới sinh về cõi Phật, vì Phật không đến, tôi cũng không đi”. Lại nữa, tiên đức có câu: “Sinh thì quyết định sinh, đi thì thật không đi”, như dóng trống Trời, mọi người xa gần đều nghe; như bóng trăng trong nước, đi về hướng Đông thì thấy nó hiện ở hướng Đông, đi về hướng Tây thì thấy nó hiện ở hướng Tây, nhưng thật ra thì nó không có đi đâu cả.

5- *Cứu cánh không thể nghĩ bàn:*

Như núi non soi bóng dưới đầm nước trong, như trăm hoa nở rộ dưới nắng xuân, như nghiệp lực của chúng sinh, như ánh sáng của vàng nhật nguyệt, như các căn trong thai mẹ, như ngã trong thân, như răng cứng lưỡi mềm, như mày ngang mũi dọc.

Sở dĩ mười phương các đức Phật hết lòng hết dạ đối với chúng sinh là vì muốn nói về cái pháp hiếm có khó tin này mà thôi. Tuy có hiện tướng lưỡi rộng dài trùm khắp ba ngàn đại thiên thế giới để tuyên dương, nhưng cũng chưa thể nói được trong muôn một.

Khổng Tử có nói: “Đạo lý thông thường thì kẻ ngu dốt có thể biết được, nhưng nói đến chỗ vi diệu thì thánh nhân cũng không biết nổi”. Đúng thay lời này! Cho nên, vô lượng pháp môn chỉ cần lấy một pháp môn Tịnh Độ này là xâu suốt hết.

Chương II

DUYÊN KHỞI

Kẻ thích ngửi mùi hôi tanh thì không nhớ nghĩ đến hương thơm chiên đàn. Nhưng thật ra không phải như vậy, chỉ vì chẳng có tâm niệm chán bỏ mùi hôi tanh mà thôi. Bỗng nhiên, anh ta được dẫn vào nhà, xông đốt chiên đàn, trầm hương, chưa đầy một ngày thì đã buồn chán mùi hôi thối kia rồi. Sự thối tha như bản của sinh tử mà chúng ta tham đắm còn hơn gấp bội sự hôi thối mà con ruồi, con nhặng ưa thích. Các đức Phật như nhà kinh doanh hương liệu lớn, vô cùng xót xa khi thấy các trời, người đắm chìm trong biển như. Cho nên, đạo sư A Di Đà mở rộng cõi Hương Nghiêm, từ phụ Thích Ca chỉ xác thực cửa Tịnh Độ. Hết thấy người trong quả đất đều là đứa bé nghèo, nên một danh hiệu Phật chính là của cải, vốn liếng. Muốn kiểm nghiệm lời nói thành thật ấy thì chớ lìa mười niệm. Gặp chỗ hôi như bịt mũi lâu ngày thì tự nhiên sinh tâm chán. Bây giờ đứng về phương diện dựng lập giáo nghĩa của Tây Phương, tôi trình bày đại khái mười nghĩa:

1. *Vì một việc lớn.*
2. *Vì nhân đời trước thâm sâu.*
3. *Vì hiển bày quả đức.*
4. *Vì dựa vào tánh của nhân.*
5. *Vì thuận theo chúng sinh.*
6. *Vì tương như bản rộng không.*
7. *Vì phương tiện thù thắng.*
8. *Vì dẫn đường cho nhị thừa.*
9. *Vì sức chịu đựng bền chắc.*
10. *Vì chỉ bày pháp chân.*

1/ Một việc lớn

Chúng sinh ở cõi Ta Bà đầy dẫy năm yếu tố ô nhiễm, cũng như người bị giam cầm ở chốn ngục tù. Vì tội có nặng, nhẹ nên cam chịu những hình phạt khác nhau, hoặc phạm nhằm lỗi nhỏ, hoặc đâm đầu vào tội lớn. Tội lỗi tuy bất đồng nhưng nổi khổ bị trói buộc bằng dây thừng, bị đánh đập bằng roi gậy, chưa có người nào tránh khỏi. Tại sao vậy? Vì người bước vào ngục đều là tội nhân. Ở cõi trời, cõi người, chúng sinh đều là thân nghiệp báo phần đoạn. Một khi vào ngục, tội nhân không có lúc nào chẳng mong cầu ra khỏi. Nổi khổ trong ngục ấy thật là khó chịu. Ở ngoài bức tường thông khổ kia, từ phụ A Di Đà có thành lập thế giới đại an lạc. Hiện nay, chúng sinh lấy phiền não làm nhà, lấy sinh tử làm hoa viên, cũng như người trưởng tử ham mê áo mũ, mặc tình để cho vàng ngọc gông cùm. Họ đâu biết rằng núi đại Thiết Vi là bức tường gai góc, ngoài pháp trường ba cõi lại có ruộng đất quê nhà. Các đức Phật thương xót họ đến nỗi đau lòng xót dạ; vì thế phân biệt như sạch, chỉ bày đường về Lạc Bang cho người xa quê đã lâu lang thang không biết về đâu. Các đức Phật lại xây dựng nhà cửa to lớn để cho họ an trú. Phật Thích Ca qua lại nơi cửa ngục để sửa sang con đường thoát khổ; Phật A Di Đà ở ngoài cửa ngục để xây cất nhà cửa. Cái ân như thế, thân nào có thể đền trả? Ôi! Phật Thích Ca đã soi sáng ngọn đuốc trong đêm dài ba cõi; Phật A Di Đà đã lật ngửa cái bồn sinh tử để tiếp dẫn chúng sinh. Các đức Phật không nỡ bỏ rơi chúng sinh. Tại sao chúng sinh mãi lưu luyến nổi khổ triền miên? Kinh ghi: “Như Lai xuất hiện ở đời vì một việc lớn”. Việc lớn tức là việc này. Tất cả chúng sinh trở lại luyến tiếc việc nhỏ như mảy lông, lấy nhỏ đổi lớn, cam tâm chịu chết vì đói lạnh. Thật đáng thương thay !

2/ Nhân đời trước thâm sâu

1/ Chánh nhân

Chánh nhân tức là thể thanh tịnh tự nhiên của các hữu tình và của các đức Phật trong ba đời, như muôn hình vạn trạng đều dựa vào hư không, như núi sông dựa vào đất đai, như lúa mạ dựa vào hạt giống, như hoa quả dựa vào hạt nhân. Nếu không có cái nhân này thì quả Phật không bao giờ thành tựu. Tại sao vậy? Vì tất cả bị, trí đều

dựa vào nhân này để thành lập. *Hoa nghiêm hiệp luận* của trưởng giả Lý Thông Huyền có nói: “Tạng thân của Như Lai tức là pháp thân, biến trí của các đức Phật đều ở trong đó, nên gọi là *tạng*. Nếu không thấy pháp thân thì tất cả phước, trí, đại từ, đại bi đều không đạt đến cứu cánh, rốt cuộc thuộc về sinh diệt”. Pháp thân chính là chánh nhân.

2/ Chánh nguyện

Bốn kinh (kinh *Đại bốn A Di Đà*) ghi: “Ở chỗ Thế Tụ Tại Vương Như Lai, tỳ kheo Pháp Tạng phát bốn mươi tám lời thệ nguyện lớn. Nếu một nguyện nào không thành thì Ngài không ở địa vị chánh giác”. Đây là dựa vào vô lượng bi, trí của tự tánh phát ra nguyện lực không thể nghĩ bàn như vậy, chứ không phải thấy có chúng sinh ở ngoài tâm mà phát nguyện muốn cứu độ, vì chúng sinh không phải ở ngoài tâm.

3/ Chánh hạnh

Bốn kinh ghi: “Phát nguyện ấy rồi, an trú các công đức như thế, tu tập hạnh của bồ tát như thế trải qua vô lượng vô số ức trăm triệu trăm ngàn kiếp”. Kinh *Nhất hướng xuất sinh bồ tát* ghi: “Thuở xưa, Phật A Di Đà là thái tử nghe pháp môn vi diệu này thì tinh tiến phụng trì, trong bảy ngàn năm lưng không bén chiếu, không nghe việc khác, không tham luyến tiền của, vật quý, thường ở một mình, ý không lay động, lại giáo hóa tám ngàn ức vạn trăm triệu người được bất thoái chuyển”. Đây là sự hành trì của tự tánh, sự tinh tiến của tự tánh, chứ không phải làm công đức hữu vi. Tuy trải qua ức kiếp nhưng không lìa một niệm, vì pháp môn vi diệu lìa tất cả hạnh, tất cả kiếp.

Đó là chánh nhân, chánh nguyện, chánh hạnh, như ba điểm của chữ y Δ trong chữ Phạn, hễ thiếu một điểm thì không bao giờ thành chữ y. Việc ấy không phải làm mà được, cũng không phải không làm mà được. Tiên đức có câu: “Rễ sâu thì quả tốt, nguồn xa thì chảy dài”. Cái nhân đời trước đã thâm sâu thì giáo pháp phát triển cũng rực rỡ huy hoàng. Đúng thay lời này!

3/ **Hiển bày quả đức**

Phẩm *Phổ Hiền hạnh nguyện* trong kinh *Hoa nghiêm* ghi: “Các đức Như Lai khởi tâm đại bi vì chúng sinh, do tâm đại bi nên phát tâm bồ đề, do tâm bồ đề nên thành tựu tuệ giác vô thượng, như bãi sa mạc rộng mênh mông có cây to nếu rễ cây hút được nước thì cành, lá, hoa, quả đều sum suê, xanh tốt. Cây bồ đề to lớn được vun trồng trên mảnh đất sinh tử vô cùng rộng lớn cũng theo đây suy ra mà biết. Tất cả chúng sinh là rễ cây; các đức Phật, các vị bồ tát là hoa, quả. Sử dụng nước đại bi tưới tắm cho chúng sinh thì hoa, quả, trí tuệ của các đức Phật, các vị bồ tát có thể thành tựu”. Vì thế, nên biết, tất cả các đức Như Lai được quả Phật đều dựa vào chúng sinh. Nếu không có chúng sinh thì quả Phật không bao giờ thành tựu như vua nhà Hán: Vì cứu muôn dân nên xông pha vào trăm trận chiến; vì xông pha vào trăm trận chiến nên vua bước lên ngôi vị đại bảo; vì bước lên ngôi vị đại bảo nên trăm họ được an cư lạc nghiệp. Nếu không có trăm họ thì nhà vua không có sự nghiệp vĩ đại. Xét cho cùng, khi thực hiện một công đức, một sự việc, một lợi ích, một danh tiếng, nếu không có chúng sinh thì tất cả việc ấy không bao giờ thành tựu. Cho nên, ta không có chúng sinh thì không thành ta. Chúng sinh là y báo, ta là chánh báo; chúng sinh là chánh báo, ta là y báo; nhân ngã bình đẳng, y chánh vô ngại vì vốn tự nhiên như vậy. Tự nhiên tức là quả đức tự nhiên. Nếu hướng ở bên ngoài để thành lập thì không thành tựu nghĩa quả đức.

4/ **Dựa vào tánh của nhân**

Tất cả chúng sinh đều có tự tánh thanh tịnh như vậy, cũng như vàng ròng chế biến ra trâm, vòng xuyên, nịch khí (ống nhỏ) v.v... Nịch khí là đồ chứa đủ thứ như uế. Nếu đem nung vàng ấy chảy ra để làm đồ nữ trang thì nó cũng là vàng thôi. Phật, chúng sinh cũng đồng một tự tánh thanh tịnh như đồ vật kia, bên ngoài tuy thấy có sai biệt nhưng tính chất chỉ một mà thôi. Kẻ phàm phu tầm thường niệm Phật mười niệm liền được vãng sinh, vì sẵn có tự tánh thanh tịnh.

Phật A Di Đà muốn tiếp nhận chúng sinh thì liền tiếp nhận được, vì sẵn có tự tánh thanh tịnh, cũng như ánh sáng trong gương chẳng phải do lau mà được. Sinh về Tịnh Độ thành tựu không phải do hạnh nguyện với niệm lực. Tại sao vậy ? Vì niệm lực hạnh nguyện như cái lò, cái búa... là những dụng cụ chỉ có thể chế biến vàng, chứ không thể nào sinh ra vàng được.

5/ Thuận theo chúng sinh

Triều mền trẻ thơ nên cho trái cây, bánh ngọt. Yêu thương phụ nữ nên cho lụa là gấm vóc. Đồ vật mà tất cả chúng sinh ưa thích nhất chỉ là ngọc quý, y phục, thức ăn. Vì vậy, cõi Cực Lạc tự nhiên có các loại như: bảy chất liệu quý báu với lầu các nguy nga tráng lệ, y phục, đồ ăn, thức uống... như những đứa bé vui đùa rong chơi trong nhà lửa, nếu không có xe dê, xe nai... thì chúng nó không bao giờ chịu ra. Khi đã ra khỏi nhà lửa, người cha chỉ cho chúng nó chiếc xe lớn mà thôi. Hiện nay, Thích Ca Như Lai thuận theo tri kiến thường tình của chúng sinh nên nói tịnh độ, thất bảo của Phật A Di Đà. Vì chúng sinh thích cảnh như vậy, nên Ngài nói như vậy. Khi đã được vãng sinh thì tự thấy tướng gì cũng đều trong sạch, màu nhiệm, vi tế, không thể nào tả dụ cho được. Khi ấy, họ mới biết lưu ly, xa cừ, mã não như ngói đá, cũng như người quyền quý nói với đứa bé nhà quê về sự mỹ lệ của cung điện nhà vua bằng cách so sánh với những thứ vô cùng quý báu của người ấy thì đứa bé kia cũng không làm sao hiểu được, như nói với người đui mù về màu sắc, cũng không cách nào để so sánh cho họ hiểu được.

6/ Tướng như bản rỗng không

Trí luận ghi: “Ví như người kia có một đứa con vui đùa trong chỗ như bản, nó tích tụ đất làm lúa mạ, lấy cỏ cây làm chim muông rồi trở lại sinh tâm yêu mến. Bất ngờ, có người khác đến tước đoạt đồ chơi của nó, nó giận hờn, òa khóc nức nở. Khi suy xét, người cha biết đứa con này chỉ vì yêu mến đồ chơi. Việc ấy cũng dễ rời bỏ, vì khi lớn khôn nó sẽ thôi. Tại sao vậy? Vì đồ vật ấy không thật. Bỏ tất

quán sát chúng sinh yêu mến tâm thân hôi nhơ và ngũ dục cũng đại loại như vậy. Nếu chúng sinh thành tựu ngũ căn thì lập tức chúng sinh có thể lìa bỏ những thứ ấy. Nếu đồ vật mà đũa bé chấp đó là thật thì dù đến trăm tuổi nhưng cố chấp kia càng cứng chắc hơn. Nếu các pháp mà chúng sinh đang chấp là thật thì dù thành tựu ngũ căn nhưng chúng sinh cũng không thể nào buông bỏ được. Nhưng vì thấy các pháp rộng không, dối trá, không thật nên dứt bỏ được dễ dàng. Như Lai nói pháp môn Tịnh Độ vì chúng sinh cũng đại loại như vậy. Vì chúng sinh chấp chặt sự vật dối trá nên dễ giáo hóa, như con người lúc thiếu niên đam mê sắc dục, lúc tráng niên ưa thích quan tước, đến lão niên ham muốn lợi lộc. Nếu những thứ ấy đáng ưa thì không thay lòng đổi dạ theo năm tháng. Vì dễ đổi thay nên Như Lai nói về Tịnh Độ thì chúng sinh cũng vui, cũng thích, cũng ham, như người trong mộng được kêu liền tỉnh dậy. Nếu mộng là thật thì có kêu gọi dậy cũng vô ích mà thôi. Do đó, các đức Phật nói pháp môn như thế vì tất cả chúng sinh.

7/ Phương tiện thù thắng

Phương tiện thù thắng này không phải tự lực, không phải tha lực, do trong biển tự tánh có đầy đủ công đức tự tại nên tất cả đều sẵn đủ. Vì thế, một câu thánh hiệu lại không phiền hà, mười niệm thành công vượt hơn nhiều kiếp như muôn lời phẫn nộ do sức của gió từ dưới đưa lên cửa miệng nên phát ra được rõ ràng; như hang sâu tăm tối nhờ vàng dương soi chiếu nên được sáng sủa; như hang ổ của loài kiến nhỏ bằng một sợi tơ mà có thể xuyên vỡ bờ đê, đó là nhờ sức của nước, chứ không phải sức của kiến; như cánh buồm bằng cỏ lát có thể đẩy chiếc thuyền muôn học, đó là nhờ sức của gió chứ không phải sức của cỏ lát. Tất cả những việc ấy hiện bày đều là năng lực của pháp giới tánh hải vô tác, vô vi không thể nghĩ bàn, chứ không phải tự, không phải tha, tất cả đều sẵn đủ. Phương tiện thù thắng như thế là con đường tắt trong các con đường tắt. Kẻ bỏ phương tiện này, không tu tập thì thật là ngu si.

8/ Dẫn đường cho nhị thừa

Các vị nhị thừa trốn tránh cảnh, hướng đến chỗ vắng lặng để chứng nhập niết bàn không thật, không được pháp thân Như Lai, thọ, hoặc, nghiệp, khổ. Có bốn nguyên do:

1. Do vô minh trụ địa nên không đắc quả ba la mật Tịnh, diệt hết các phiền não cấu trược và tập khí hội thối.
2. Do vô minh trụ địa có hành hư vọng chưa trừ diệt nên không đắc quả ba la mật Ngã vô tác, vô hành.
3. Do hư vọng vi tế khởi nghiệp vô lậu, ý sinh các ám chưa trừ hết nên không đắc quả ba la mật Lạc, cực diệt viển ly.
4. Do sinh tử biến dịch dứt nối không ngừng nên không đắc quả ba la mật Thường, cực vô biến dịch.

Vì bốn thứ nghiệp hoặc đó, nên những vị ấy chưa chứng nhập chân lý. Vì thương xót họ, Như Lai chỉ dạy chuyển tâm đoạn diệt, tu hạnh Tịnh Độ khiến cho họ biết ngay nơi *không* mà chẳng đoạn, ngay nơi *có* mà chẳng thường, cười trí đại thừa vào biển niết bàn.

9/ Sức chịu đựng bền chắc

Bồ tát Long Thọ nói rằng: “Đồng tử trên bốn tuổi, dưới hai mươi tuổi gọi là đồng tử địa. Nếu bồ tát mới sinh vào nhà của bồ tát thì cũng như đứa bé. Bồ tát đắc vô sinh pháp nhẫn cho đến thập trụ địa liả các việc ác cũng gọi là đồng tử địa. Muốn được địa ấy, bồ tát nên học bát nhã ba la mật, bao giờ cũng không muốn rời các đức Phật”.

Hỏi: Bồ tát nên giáo hóa chúng sinh, tại sao bồ tát lại không muốn rời các đức Phật?

Đáp: Khi bồ tát chưa chứng nhập địa vị của bồ tát, chưa được thọ ký bất thoái chuyển, nếu bồ tát xa liả các đức Phật thì các căn lành

dễ hư, chìm trong phiền não, không thể độ chính mình, làm sao có thể độ người? Như người giong thuyền ra biển mà thuyền bị hư hỏng, muốn cứu người khác mà chính mình bị chết chìm; như kẻ sử dụng vài giọt nước sôi dội vào tảng băng, băng tuy tan được ít chỗ nhưng nước sôi trở lại thành băng. Khi chưa chứng nhập chân như, nếu bỏ tất xa lìa các đức Phật, đem công đức chút ít để hóa độ chúng sinh mà không có sức phương tiện thì tuy được lợi ích nhỏ nhất, nhưng bỏ tất sẽ bị sa ngã. Vì thế, các vị Bồ tát tân học không nên xa lìa các đức Phật.

Hỏi: Nếu nói như thế thì tại sao không nói rằng Bồ tát không nên xa lìa thanh văn, Bích chi Phật. Thanh văn, Bích chi Phật cũng có thể làm lợi ích cho Bồ tát chứ ?

Đáp : Bồ tát có tâm lượng rộng lớn. Tuy thanh văn, Bích chi Phật có niết bàn lợi ích nhưng vì các vị ấy không có nhất thiết chủng trí, cho nên không thể nào giáo hóa, dẫn dắt Bồ tát được. Nhất thiết chủng trí của các đức Phật mới có thể giáo hóa, dẫn dắt Bồ tát. Khi voi lún sình, nếu không nhờ voi khác thì không thể nào bước lên được. Bồ tát cũng như vậy, nếu Bồ tát sa vào trong phi đạo thì chỉ có Phật mới có thể cứu được mà thôi, vì Bồ tát với Phật đồng một đạo đại thừa. Do đó mà nói Bồ tát thường không muốn lìa các đức Phật.

Lại nữa, Bồ tát nghĩ rằng: “Tôi chưa đắc Phật nhãn, tôi không khác chi người mù. Nếu không được Phật vạch lối chỉ đường thì tôi không biết phương hướng tiến lên, lạc vào ngoại đạo. Giả sử được nghe Phật pháp rồi đến nơi khác thực hành thì cũng chưa biết thời tiết giáo hóa và hành pháp ở mức độ nào!”

Lại nữa, Bồ tát thấy Phật được vô lượng lợi ích: mắt thấy Phật thì tâm thanh tịnh; nếu tai nghe được lời thuyết pháp thì tâm được pháp lạc, được đại trí tuệ, tùy pháp tu hành để được giải thoát. Gặp Phật được vô lượng lợi ích như thế, chẳng lẽ Bồ tát không nhất tâm thường mong muốn thấy Phật sao? Như đứa bé không nên rời bỏ mẹ hiền, như đi đường không nên rời bỏ lương thực, như tiết trời gay gắt

không nên rời bỏ nước lạnh, gió mát, như lúc rét buốt không nên rời bỏ ngọn lửa, như qua khúc sông sâu không nên rời bỏ thuyền bè, như người bị bệnh không nên rời bỏ thầy thuốc. Bồ tát không xa lìa các đức Phật còn hơn những việc kể trên. Tại sao vậy? Vì cha mẹ, thân thuộc, người tri thức, trời, vua...đều không có sự lợi ích bằng Phật. Bồ tát gặp Phật được những lợi ích: lìa bỏ các chỗ khổ, cư trú vào mảnh đất của Thế Tôn. Vì những lẽ ấy, bồ tát thường không nên xa lìa các đức Phật.

Hỏi: Pháp hữu vi giả dối, không thật, không đáng tin cậy, tại sao lại nói được như nguyện, không lìa các đức Phật?

Đáp: Vì phước đức, trí tuệ đầy đủ nên mới gặp được Phật, hướng chi là không xa rời các đức Phật. Chúng sinh vì tạo nhân duyên tội lỗi từ vô lượng kiếp nên không được như nguyện. Chúng sinh tuy có tu tập phước đức nhưng trí tuệ kém cỏi, tuy có tu tập trí tuệ nhưng phước đức kém cỏi. Do vậy, các điều nguyện không được thành tựu. Bồ tát cầu Phật đạo phải thực hành hai hạnh là sinh nhân và pháp nhân.

- Vì thực hành sinh nhân, đối với tất cả chúng sinh phát tâm từ bi nên tiêu diệt tội từ vô lượng kiếp, được vô lượng phước đức.
- Vì thực hành pháp nhân, phá bỏ các pháp vô minh nên được vô lượng trí tuệ.

Hai hạnh ấy đi đôi với nhau thì nguyện nào mà không thành tựu? Vì vậy, đời đời, bồ tát không bao giờ xa lìa các đức Phật.

Lại nữa, bồ tát vì thường ưa thích niệm Phật nên khi bỏ thân cũ thọ thân mới, bồ tát thường gặp được Phật, như tâm của chúng sinh quen theo thói dâm dục nặng nề thì mang thân dâm điều: chim khổng tước, uyên ương v.v ... Tâm của chúng sinh quen theo thói giận dữ thì sinh vào trong loài độc trùng: rồng dữ, la sát, rắn độc v.v... Tâm bồ tát kia không ham muốn phước báo cõi người, cõi trời, địa vị

của chuyển luân thánh vương mà chỉ niệm các đức Phật. Do đó, tùy theo sự ưa thích của tâm mà mang lấy hình hài.

Lại nữa , bồ tát thường khéo tu Niệm Phật tam muội. Vì nhân duyên ấy cho nên sinh ra ở bất cứ chỗ nào, bồ tát cũng thường gặp được các đức Phật. Luận *Tịnh độ hoặc vấn* của Thiên Như có ghi: “Bậc tổ ngộ trong Thiên tông đã gọi là thấy tánh thành Phật, tại sao lại cầu sinh về Tịnh Độ ?

Đáp: Bậc tổ ngộ chính là người nguyện cầu sinh về Tịnh Độ. Chỉ vì ông chưa tỏ ngộ nên mới hỏi như thế. Giả sử ông đã tỏ ngộ rồi thì muôn trêu không kéo lại được tâm niệm cầu sinh về Tịnh Độ của ông.

Hỏi: Người học đạo chỉ lo âu việc lớn chưa sáng mà thôi. Nếu việc lớn đã sáng thì nên thực hành theo lời Phật dạy, tùy loài hóa thân, không khiếp sợ sinh tử, lao vào chỗ bùn lầy nước đọng để độ khắp sinh linh. Tại sao lại cầu sinh về Tịnh Độ chán khổ , tìm vui ?

Đáp: Ông cho rằng sau một khi tỏ ngộ đã quét sạch phiền não, tập khí, liền được bất thoái chuyển sao? Và cũng không còn học khắp Phật pháp, không cần phải tu tập thêm nữa để chứng các quả vị sao? Hay ông lại nghĩ rằng sau một khi tỏ ngộ liền có thể ngang bằng với các đức Phật, lao vào sinh tử mà không bị quấy nhiễu bởi các chướng duyên ? Nếu thật như thế thì các vị đại bồ tát tu lục độ vạn hạnh trải qua số kiếp như cát của sông Hằng cũng đều hổ thẹn với ông ! Người xưa có nói: “Thanh văn còn bị mê muội khi ra khỏi bào thai. Bồ tát cũng bị hôn mê khi bỏ thân cũ thọ thân mới”. Huống chi thời gian gần đây, người ngộ giải kém cỏi, tự cứu chính mình còn chưa xong. Tuy họ có trình độ tỏ ngộ thâm sâu, có trí thông hiểu cao sáng, có kiến giải và thực hành đi đôi với nhau, có muốn độ người khác, nhưng ngại vì chưa bước lên địa vị bất thoái chuyển cho nên năng lực tu tập chưa được trọn vẹn; ở thế giới ô nhiễm này mà giáo hóa chúng sinh kiên cường, đó là điều tiên thánh chưa cho phép, như kẻ sử dụng chiếc thuyền đóng chưa xong, không bền chắc, muốn đưa nhiều người

qua biển cả sóng to gió lớn thì tự mình và người đều bị đắm chìm. Việc ấy không bao giờ tránh khỏi. Luận *Vãng sinh* ghi: “Hành giả muốn tham quan cửa địa ngục thì phải sinh về cõi kia. Khi chúng nhập vô sinh pháp nhãn rồi, hành giả sẽ trở vào con đường sinh tử nguy ngập để cứu chúng sinh khổ. Vì nhân duyên ấy, cho nên hành giả phải nguyện cầu sinh về Tịnh Độ”.

Lại nữa, tiên thánh có nói: “Chưa bước lên địa vị bất thoái chuyển thì hành giả không nên lẫn lộn vào cõi đời trần tục để độ sinh, chưa chứng nhập vô sinh pháp nhãn thì không nên xa lìa các đức Phật, như đứa bé không nên xa mẹ, như chim non chỉ nên chuyền cành”. Ngày nay, trong cõi này, Phật Thích Ca đã nhập diệt, Phật Di Lặc chưa ra đời, nổi khổ của bốn đường dữ, nhân quả dây dưa, tà ma ngoại đạo, thị phi rối loạn; sắc đẹp, tiếng dâm thường quyến rũ; cảnh hư, duyên ác mãi bao quanh. Thực trạng ấy đã không gặp Phật để nương tựa, lại bị quấy rối bởi hoàn cảnh, những người sơ tâm ngộ đạo ít có ai không bị thoái lui? Vì vậy, Thế Tôn ân cần chỉ dẫn về Cực Lạc là có lý do. Bởi lẽ, Phật A Di Đà hiện đang thuyết pháp, cảnh duyên nào ở Cực Lạc cũng đều thanh tịnh. Nếu nương nhờ Phật kia thì nhân lực dễ thành, Phật thừa dễ chứng; hành giả sẽ được thọ ký. Về sau tới lui tự tại vô ngại để ứng hóa độ sinh.

Các thiên giả ngày nay phần nhiều không xét thấu đáo đến liễu nghĩa của Như Lai, không biết huyền cơ của Đạt Ma, kiến giải thì rộng không mà tâm lý kiêu căng đã thành thói quen ngông cuồng. Thấy người tu Tịnh Độ, họ cười chê và nói: “Người kia học việc làm của kẻ ngu dốt”. Tôi thường cho rằng những người ấy không phải khinh miệt kẻ ngu dốt mà chính là khinh miệt Văn Thù, Phổ Hiền, Long Thọ, Mã Minh v.v... Chẳng những họ tự mê chánh đạo, tự mất căn lành, tự bỏ quên tuệ thân, tự để tiêu mất hạt giống Phật mà còn kết thành nghiệp chê bai pháp, tự rước lấy tai họa của sự khinh thánh. Phật, tổ thấy vậy xót xa da diết!

Cho nên, hòa thượng Vĩnh Minh buồn thương thống thiết, phơi bày tâm can, chủ trương Tịnh Độ. Ngài đã tự tu lại còn giáo hóa đời.

Đến khi lâm chung có các hiện tượng thù thắng. Đến khi trà tỳ, xá lợi thu được rất nhiều; sinh thẳng về Cực Lạc ở bậc thượng phẩm đến nỗi Diêm La cho là hiếm có, họa tượng kính lễ. Vĩnh Minh đã tỏ ngộ thiên trực chỉ của Đạt Ma lại gởi thân về Cực Lạc. Lấy sự kiện này để giải thích về lối chấp sai lầm của thiền giả, để gây niềm tin khích lệ cho chúng sinh thời mạt pháp. Quả thật, Ngài có công lớn đối với bên Tông cũng như bên Giáo.

Không chỉ Vĩnh Minh làm được những việc như thế mà còn có thiền sư Tử Tâm Tân viết văn khuyên tu Tịnh Độ. Trong bài văn khuyên tu Tịnh Độ của thiền sư Chơn Yết Liễu có đoạn ghi: “Tại sao người trong tông Tào Động ngoài sự tập thiền lại còn mật tu Tịnh Độ? Vì pháp môn Niệm Phật là con đường tắt trong các lối tu hành. Xem trong Đại Tạng, pháp môn này chẳng những tiếp nhận bậc thượng thượng căn mà còn tiếp nhận căn cơ trung, hạ ... Các vị rất tài giỏi trong Tông môn đã ngộ pháp chẳng không chẳng có, lại giữ vững lập trường chăm chăm về tịnh nghiệp, vì sự thấy Phật của tông Tịnh Độ rất giản dị hơn Tông môn”. Lại nói rằng: “Dù Phật, dù tổ, bên giáo, bên thiền đều tu tịnh nghiệp, đều trở về một cội nguồn mà thôi. Hễ bước vào được pháp môn này thì hành giả có thể bước vào được vô lượng pháp môn khác”.

Đến như thiền sư Thiên Y Hoài, thiền sư Viên Chiếu Bôn, thiền sư Từ Thọ Thâm, thiền sư Nam Nhạc Tư, thiền sư Pháp Chiếu, thiền sư Tịnh Yết, thiền sư Tịnh Từ Đại Thông, thiền sư Thiên Thai Hoài Ngọc, thiền sư Đạo Trân đời Lương, thiền sư Đạo Xước đời Đường, thiền sư Tỳ Lăng Pháp Chân, thiền sư Cô Tô Thủ Nột, thiền sư Bắc Giản Cư Giả, thiền sư Thiên Mục Tri Lễ, v.v...là các đại lão thiền sư, là các vị rất tài giỏi trong Thiền môn. Xét cho cùng, chỗ mật tu và hiển hóa đều phát dương ý chỉ Tịnh Độ. Tuy không ước hẹn nhưng đồng đường”. Nếu nói rộng như chánh văn thì không thể nào ghi hết cho được. Vì thế, nên biết, bậc mật tu Thiền tông không lìa Tịnh Độ, người sơ tâm đốn ngộ chưa ra khỏi hạng đồng chân. Nếu hành giả đã bước vào cửa Tịnh Độ này thì mới bảo đảm bất thoái.

10/ Chỉ bày pháp chân

Tất cả pháp môn tu hành nói *không* tức là đoạn, nói *có* tức là thường, chưa phải là cứu cánh. Chỉ có pháp môn Niệm Phật tam muội này thì ngay nơi niệm mà tịnh, nên tịnh chẳng phải là *không*; ngay nơi tịnh mà niệm, nên niệm chẳng phải là *có*. Đạt được cái tịnh không chỗ nương tựa tức là thể của niệm. Rõ được niệm vốn lìa niệm tức là dụng của tịnh. Do đó, chẳng phải ngoài tịnh có chủ thể niệm để niệm tịnh. Nếu ngoài tịnh có chủ thể niệm thì phải có đối tượng được niệm. Vì còn có đối tượng nên chẳng phải là tịnh. Mặt khác, chẳng phải ngoài cái niệm còn có cái trạng thái tịnh để nhập vào các niệm. Nếu ngoài cái niệm có cái trạng thái tịnh thì cái tịnh ấy còn đối đãi. Vì còn đối đãi nên chẳng phải là tịnh. Nên biết, các đức Phật thuận theo tâm tịch diệt để trang nghiêm tịnh độ. Vậy, người niệm Phật cầu sinh về tịnh độ là đang đi vào tất cả cửa tịch diệt. Các đức Phật thuận theo tâm thường, lạc, ngã, tịnh để trang nghiêm tịnh độ. Vậy, người niệm Phật cầu sinh về tịnh độ là đang đi vào cửa thường, lạc, ngã, tịnh. Các đức Phật thuận theo tâm chúng sinh bình đẳng để trang nghiêm tịnh độ. Vậy, người niệm Phật cầu sinh về tịnh độ là đang đi vào tất cả cửa chúng sinh bình đẳng. Các đức Phật thuận theo nghiệp đại bi, đại trí để trang nghiêm tịnh độ. Vậy, người niệm Phật cầu sinh về tịnh độ là đang đi vào tất cả cửa nghiệp đại bi, đại trí. Các đức Phật thuận theo nghiệp vô tác, vô vi không thể nghĩ bàn để trang nghiêm tịnh độ. Vậy, người niệm Phật cầu sinh về tịnh độ là đang đi vào tất cả cửa vô tác, vô vi không thể nghĩ bàn. Các đức Phật thuận theo tánh phiền não, trần lao để trang nghiêm tịnh độ. Vậy, người niệm Phật cầu sinh về tịnh độ là đang đi vào tất cả cửa phiền não, trần lao. Các đức Phật thuận theo tướng hạt cải, hạt bụi để trang nghiêm tịnh độ. Vậy, người niệm Phật cầu sinh về tịnh độ là đang đi vào cửa hạt cải, hạt bụi.

Tất cả pháp môn lớn đã nói ở trên, chỉ cần một tiếng A Di Đà Phật thì đều chứng nhập tất cả. Nhưng, không có chủ thể chứng

nhập, không có đối tượng được chứng nhập. Nếu không phải như thế thì đó là tịnh hữu dư. Niệm Phật tam muội thì không phải như vậy.

Chương III

BỘ LOẠI

Như Lai đã thuyết giảng giáo lý có đến vô vàn pháp môn. Trong kinh có khi Phật nói ra một vấn đề hoặc nói ra do một nhân duyên nào đó. Những điều ấy không thể nào kể hết cho được. Thế nhưng, chỉ có một pháp môn Niệm Phật là được đức Phật tán dương nhiều lần, như giữa vùng đồng bằng bao la bỗng có ngọn núi đứng sừng sững, như ánh sáng của ngôi sao mai chiếu tỏa xuống bãi sa mạc mênh mông lúc trời sắp sáng. Về sự thù thắng của các pháp môn chưa có pháp môn nào hơn một pháp môn này. Bây giờ, tôi chỉ lấy các kinh nói về tịnh độ phương Tây của Phật A Di Đà, đem vào chương bộ loại thứ ba này, chia làm hai nghĩa kinh và vĩ. *Thuyết văn* có nói: “Sự dệt vải đại loại có hai đường: Kinh và vĩ. Đường kinh được dệt bởi tập hợp những sợi tơ dộc. Đường kinh không đổi mà đường vĩ thì đổi thay”. Nếu kinh không chuyên nói về cõi An Dưỡng thì tôi không biên chép vào đây. Còn vĩ nếu có đề cập đến pháp môn Niệm Phật thì tôi cũng lấy, như kẻ lên núi non lưng sục ngọc quý chỉ nhặt lấy mỡ dê, kẻ xuống biển cả tìm kiếm trầm hương mà lại nỡ bỏ hương ngưu đầu. Khổng Tử nói rằng: “Điều nghi không biết thì người ta há bỏ được chăng? Còn đến nghe điều chưa được nghe bao giờ thì phải trông mong ở bậc triết nhân sau này”.

1/ Kinh trong kinh.

2/ Vĩ trong kinh.

3/ Kinh trong vĩ.

4/ Vĩ trong vĩ.

1/ Kinh trong kinh

1- Kinh *Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác*

2- Kinh *Vô Lượng Thọ*.

3- Kinh *A Di Đà*.

4- Kinh *Vô Lượng Thọ trang nghiêm*.

5- Kinh thứ mười tám trong *Đại bảo tích* mệnh danh *Vô Lượng Thọ Như Lai hội*.

Năm kinh trên có cùng một bản chữ Phạn, bốn bản trước chưa được tinh tường.

6- Kinh *Đại A Di Đà* là bản kinh mà cư sĩ Long Thơ đem bốn bản dịch trước dung hội với nhau, ghi lại lời Phật thuyết pháp cho A Nan, Từ Thị, ... nghe tại núi Linh Thứu, ở thành Vương Xá.

Trong các bản dịch, bản *Vô Lượng Thọ Như Lai hội* trong kinh *Đại bảo tích* có nội dung phong phú. Tôi không biết tại sao Long Thơ lại không thấy bản kinh này?

- Kinh *Phật thuyết A Di Đà* và kinh *Xưng tán tịnh độ Phật nhiếp thọ* có cùng một bản chữ Phạn, nhưng kinh trước chỉ nói sơ lược về Tịnh Độ hơn kinh sau. Tại vườn của Cấp Cô Độc, ở nước Xá Vệ, Phật thuyết pháp cho Xá Lợi Phất. Người đọc tụng phần nhiều dùng đến kinh này.

- Kinh *Quán Vô Lượng Thọ Phật* nói: “Trong núi Kỳ Xà Quật, ở thành Vương Xá, Phật thuyết pháp cho phu nhân Vi Đề Hy”. Trong kinh trình bày đầy đủ mười sáu pháp quán mẫu nhiệm và các pháp môn tu tập. Cho nên, Cô Sơn phê phán là định thiện.

Tuy nhiên, ba loại kinh trên đều chuyên dựng lập giáo nghĩa của Tây Phương, như vị trời trong cõi trời, như vị vua trong cõi người, chứ chẳng phải bài bác lẫn nhau. Lại như thái hư bao la, rộng lạng, không có một vật, chẳng lẽ có vật thứ hai sao? Nghĩa lý sâu xa huyền diệu trong các kinh đã có nói đầy đủ ở các chương khác của sách này. Bây giờ, tôi không thuật lại vì dài dòng văn tự.

2/ Vĩ trong kinh

- Kinh *Cổ âm vương* ghi: “Tại bên ao Già Già thuộc thành lớn Chiêm Ba, Phật bảo một trăm thầy tỳ kheo: Nếu có bốn chúng thọ trì danh hiệu Phật A Di Đà thì đến khi lâm chung, những vị ấy đều được Phật và thánh chúng tiếp dẫn vãng sinh”.

- Kinh *Hậu xuất A Di Đà Phật* kê ghi từ câu: “Niệm pháp tỳ kheo nãi tông Thế Nhương Vương” đến câu: “Hoằng thử vô lượng thế, thế thế khê thủ hành”.

Cộng chung tất cả được năm mươi sáu câu, từ câu đầu đến câu cuối chỉ có kê mà thôi.

Hai kinh trên cũng chuyên trình bày về Tịnh Độ. Nói về nghĩa lý thì kinh *A Di Đà Phật kê* chỉ nói sơ lược, nên sắp xếp nó vào loại vĩ. Lại nữa, ý nghĩa của kinh *Cổ âm* nghiêng về việc trì chú, còn *Kê kinh* thuộc thể loại kê tụng chứ không phải là văn xuôi.

3/ Kinh trong vĩ

- Kinh *Hoa Nghiêm* ghi: “Bồ tát Phổ Hiền khích lệ đồng tử Thiện Tài và đại chúng trong hải hội nên phát mười điều nguyện lớn; đến khi lâm chung, tất cả các căn đều tan rã, tất cả oai thế đều tiêu mất, chỉ có nguyện lớn này theo mãi không rời mà thôi. Trong tất cả thời, nguyện lớn này theo mãi không rời mà thôi. Trong tất cả thời, nguyện lớn này dẫn đường đi trước. Khoảng một giây phút liền được vãng sinh về thế giới Cực Lạc. Người ấy tự thấy sinh trong hoa sen được Phật thọ ký. Khi được thọ ký rồi, trải qua vô số kiếp độ khắp chúng sinh ở mười phương thế giới nhiều đến không kể xiết, tùy theo tâm niệm chúng sinh mà vận dụng trí tuệ để làm lợi ích cho đến có thể dẫn thân vào biển lớn phiền não thống khổ để cứu vớt chúng sinh, đưa họ thoát khỏi sinh tử và được sinh về thế giới Cực Lạc”. Lại nữa, trưởng giả Giải Thoát nói rằng: “Nếu ta muốn thấy thế giới An Lạc

của Vô Lượng Thọ Như Lai thì tùy ý liền thấy. Tất cả thế giới trong mười phương như thế đều có Như Lai, nếu ta muốn thấy thì tùy ý liền thấy. Ta có thể biết rõ các việc thần thông, cõi nước trang nghiêm của Như Lai không đến cũng không đi, không có hành xứ cũng không có trụ xứ, cũng như thân ta không đến cũng không đi, không có hành xứ cũng không có trụ xứ”.

- Kinh *Pháp hoa* ghi: “Nghe kinh điển này, tu tập đúng như lời Phật, đến khi đời sống kết thúc, người ấy lập tức sinh về thế giới An Lạc của Phật A Di Đà, nơi đó có các vị đại bồ tát bao quanh. Người ấy sinh trong hoa sen, ngồi trên tòa báu, chứng nhập vô sinh nhẫn, thần thông của bồ tát. Khi chứng nhập nhẫn ấy rồi, thì nhãn căn thanh tịnh. Vì nhãn căn thanh tịnh nên thấy được các đức Như Lai nhiều bằng số cát của bảy trăm vạn hai ngàn ức trăm triệu sông Hằng”.

- Kinh *Lăng nghiêm* ghi: “Bồ tát Đại Thế Chí bạch với Phật rằng:

- Con nhớ thuở xa xưa, số kiếp như cát của sông Hằng, có Phật Vô Lượng Quang ra đời. Thuở ấy có mười hai đức Như Lai kế tiếp nhau thành Phật trong một kiếp. Đức Phật sau cùng mệnh danh Siêu Nhật Nguyệt Quang dạy con tu pháp Niệm Phật tam muội, ví như một người chuyên nhớ, một người hay quên. Hai người ấy hoặc có gặp nhau cũng như không gặp, hoặc có thấy nhau cũng như không thấy. Nếu cả hai người đều nhớ nhau, cứ nhớ mãi sâu vào tâm niệm cũng như hình với bóng thì từ đời này đến đời khác không bao giờ cách xa nhau. Như Lai khắp cả mười phương thương tưởng chúng sinh như mẹ hiền thương nhớ con thơ. Nếu con thơ cương quyết trốn tránh mẹ hiền thì mẹ hiền có thương nhớ đến cũng vô ích mà thôi. Nếu con thơ nhớ tưởng đến mẹ hiền cũng như mẹ hiền nhớ nghĩ đến con thơ thì đời đời mẹ con không cách xa. Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật, niệm Phật thì hiện tại hay vị lai nhất định thấy Phật, cách Phật không xa, không nhờ phương tiện nào khác mà đóa hoa của tâm linh tự bùng nở, như người xúc nước hoa thì thân có mùi thơm. Đây gọi là Hương quang trang nghiêm. Bản nhân của con là vận dụng tâm niệm Phật

để chúng nhập vô sinh nhẫn. Hiện nay, con ở cõi này tiếp dẫn người niệm Phật về Tịnh Độ. Phật hỏi về viên thông, con thu nhiếp sáu căn, không có lựa chọn, tịnh niệm nối tiếp không ngừng, vào tam ma địa, đây là hơn cả”.

- Kinh *Bảo tích* ghi: “Phật bảo phụ vương:

- Tất cả chúng sinh đều là Phật. Bây giờ , phụ vương nên niệm Phật A Di Đà ở thế giới Tây Phương, siêng năng tinh tiến sẽ đắc Phật đạo.

Vua hỏi:

- Tất cả chúng sinh tại sao là Phật?

Phật đáp:

- Tất cả pháp không có sinh, không có lay động, không có nắm lấy, xả bỏ, không có hình tướng, không có tự tánh, phải an trụ tâm ấy trong Phật pháp. Phụ vương chớ nên tin tưởng vào pháp nào khác.

Khi ấy, phụ vương và bảy vạn người dòng họ Thích nghe nói pháp này thì tin hiểu, vui mừng, tỏ ngộ vô sinh nhẫn. Phật mỉm cười, nói bài kệ:

*Họ Thích trí quyết định,
Nên đối với Phật pháp,
Tâm an trụ đức tin.
Sau khi bỏ thân này,
Sinh về nước An Lạc,
Diện kiến A Di Đà,
Chúng nhập vô sở úy,
Thành tựu đạo giác ngộ”.*

Lại nữa, Phật còn dạy Di Lặc phát mười tâm sẽ được vãng sinh về Cực Lạc. Mười tâm là những gì:

1. Đối với chúng sinh khởi tâm từ rộng lớn, tâm không tổn hại.

2. Đối với chúng sinh khởi tâm bi rộng lớn, tâm không bức não.
3. Đối với chánh pháp của Phật không tiếc thân mạng, vui vẻ giữ gìn.
4. Đối với tất cả pháp phát sinh tâm thắng nhẫn, tâm không dính mắc.
5. Không tham lợi dưỡng, cung kính, tôn trọng, cho nên tâm ý thanh tịnh, an vui,
6. Vì cầu Phật trí nên không quên mất chánh niệm trong bất cứ lúc nào.
7. Đối với tất cả chúng sinh tôn trọng, cung kính, không hề khinh khi.
8. Không dính mắc vào thế luận, đối với thành phần tuệ giác sinh tâm quyết định.
9. Vun trồng căn lành, tâm tư thanh tịnh, không có tạp nhiễm.
10. Đối với các đức Như Lai xa lìa các tướng, khởi tâm niệm Phật.

Đó là bồ tát phát mười tâm, do tâm này nên được vãng sinh. Trong mười tâm này, hành giả chỉ cần thành tựu một tâm và ưa thích sinh về thế giới của Phật kia, nếu không được sinh thì thật là vô lý.

- Kinh *Bát chu tam muội* ghi: “Phật bảo bồ tát Bạt Đà Hòa: Nếu có sa môn hay bạch y nghe nói cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà ở phương Tây, người ấy thường niệm Phật ở phương kia, không được phạm giới, nhất tâm niệm Phật hoặc một ngày đêm, hoặc bảy ngày, bảy đêm, qua bảy ngày rồi, thì chiêm bao thấy Phật A Di Đà, chứ không phải thấy khi thức giấc. Như thấy trong chiêm bao, người ấy không biết ban đêm, ban ngày, không phân biệt trong, ngoài; ở chỗ tối tăm, chỗ bị che khuất đều thấy được cả. Nay Bạt Đà Hòa! Khi bồ tát đang niệm danh hiệu, cảnh giới, cõi nước của các đức Phật, thì những chỗ tối tăm mù mịt của núi lớn, núi Tu Di đều được mở ra sáng sủa. Mắt không bị che khuất, tâm cũng không bị ngăn trở. Vị đại bồ tát ấy không được thiên nhãn mà nhìn thấu suốt, không được thiên nhĩ mà nghe thấu suốt, không được thần túc mà đến cõi Phật. Không phải đợi đến khi lâm chung mới sinh về cõi Phật, mới thấy

được Phật, mà ngay khi tỉnh tọa cũng thấy Phật A Di Đà, nghe Phật thuyết kinh, đều được thọ trì, từ trong chánh định có đủ khả năng, vì người thuyết pháp”.

- Kinh *Quán Phật tam muội* ghi: “Vấn Thù tự thuật nhân đời trước đắc Niệm Phật tam muội, sẽ được sinh về Tịnh Độ. Thế Tôn lại thọ ký rằng: Ông sẽ vãng sinh về thế giới Cực lạc”

- Phẩm *Hiện hộ* trong kinh *Đại tập* ghi: “Người cầu tuệ giác vô thượng nên tu Niệm Phật Thiên tam muội. Kệ rằng:

*Nếu người niệm Phật A Di Đà,
Gọi là thiên sâu mầu vô thượng,
Ngay khi quán tưởng được thấy Phật,
Chính là pháp không sinh không diệt”.*

- Kinh *Thập trụ đoạn kết* ghi: “Trong khi tỉnh tọa có bốn ức chúng tự biết chết đây, sinh kia, dây dưa không dứt mà ái dục là nguồn gốc, họ ưa thích sinh về cõi nước không có ái dục. Phật bảo: Về hướng Tây cách đây vô số cõi nước có Phật mệnh danh Vô Lượng Thọ. Cõi nước kia thanh tịnh, không có dâm dục, giận dữ và si mê, hóa sinh trong hoa sen chứ không do bào thai của cha mẹ, quý vị nên sinh về cõi kia”.

- Kinh *Như Lai bất tư nghi cảnh giới* ghi: “Bồ tát biết rõ các đức Phật và tất cả pháp đều là duy tâm, nên được tùy thuận nhãn hoặc chứng nhập sơ địa, đến khi xả bỏ thân này liền sinh về thế giới Diệu Hỷ, hoặc sinh về cõi Cực Lạc”.

- Kinh *Tùy nguyện vãng sinh* ghi: “Cõi Phật nhiều vô lượng, tại sao chỉ chuyên cầu sinh về cõi Cực Lạc?

Đáp:

1- Vì nhân thù thắng, mười niệm làm nhân.

2- Vì duyên thù thắng, bốn mươi tám lời nguyện độ khắp chúng sinh”.

- Kinh *Xưng dương chư Phật công đức* ghi: “Nếu có người nghe được danh hiệu Vô lượng Thọ Như Lai mà hết lòng tin ưa thì đến khi đời sống kết thúc, Phật A Di Đà và các vị tỳ kheo đến trước người ấy, ma không thể nào phá hoại tâm chánh giác của người ấy”. Lại nói: “Nếu ai thọ trì, tụng niệm kinh này thì sẽ được vô lượng phước, vĩnh viễn ra khỏi ba đường dữ, sau khi đời sống kết thúc được vãng sinh về cõi kia”.

- Kinh *Đại vân* ghi: “Thiện nam tử, về phương Tây của thế giới Ta Bà có một thế giới mệnh danh An Lạc, có đức Phật mệnh danh Vô Lượng Thọ, hiện nay thường vì chúng sinh mà tuyên giảng chánh pháp. Đức Phật ấy bảo một vị bồ tát: “Này thiện nam tử ! Ở thế giới Ta Bà, Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết kinh *Đại vân* cho chúng sinh phước mỏng, độn căn nghe. Ông nên đến đó hết lòng nghe nhận”, bồ tát kia muốn đến đây, cho nên trước tiên hiện điềm lành. Thiện nam tử, ông hãy xem thân của các vị bồ tát ở cõi An Lạc cao năm vạn sáu ngàn do tuần.

- Bạch Thế Tôn, bồ tát kia sắp đến mệnh danh là chi, ...đến cõi này vì nhân duyên gì ?

Phật bảo:

- Bồ tát kia đến đây không phải muốn độ chúng sinh mà chỉ tha thiết ngưỡng mong Như Lai vì chúng sinh mà phân biệt thuyết giảng.

Thiện nam tử, bồ tát ở cõi nước kia đến đây muốn nghe những việc thọ ký của bồ tát Tịnh Quang, đều muốn cúng dường chánh định như vậy.

Thiện nam tử, bồ tát kia mệnh danh Vô Biên Quang (Đại Thế Chí), thông hiểu phương tiện, có thể khéo giáo hóa, dẫn dắt chúng sinh”.

- Kinh *Lăng già* ghi: “Này Đại Huệ! Sau khi ta diệt độ, ở Thiên Trúc về phương Nam có tỳ kheo danh đức lớn mệnh danh Long Thọ. Tỳ kheo ấy có năng lực phá tan các tranh luận của các tông hữu, vô để làm sáng tỏ pháp đại thừa vô thượng của ta, chứng nhập sơ hoan hỷ địa được vãng sinh về nước An Lạc”.

- Kinh *Đại bi* ghi: “Sau khi ta diệt độ, ở Thiên Trúc về phương Bắc có tỳ kheo Kỳ Bà Già đã tu tập vô lượng căn lành tối thắng, đến khi đời sống kết thúc sinh về cõi Phật Vô Lượng Thọ ở phương Tây, cách đây hơn trăm ngàn ức thế giới. Về sau thành Phật hiệu là Vô Cấu Quang Như Lai”.

4/ Vĩ trong vĩ

- Phẩm *Tỳ lô giá na* trong kinh *Hoa nghiêm* ghi: “Khi ấy, đồng tử Đại Oai Quang thấy Ba La Mật Thiện Căn Trang Nghiêm Vương Như Lai thành tựu tuệ giác vô thượng, hiển hiện năng lực thần thông, liền đăc Niệm Phật tam muội vô biên hải tạng”.

Lại nữa, phẩm *Quang minh giác* ghi: “Khi ấy, ánh sáng chiếu qua hàng ngàn thế giới, đến chỗ của Bồ Tát Văn Thù và chỗ của Phật thì đồng thời phát ra âm thanh, thuyết bài tụng rằng:

*Trong tất cả oai nghi,
Thường niệm công đức Phật,
Ngày đêm không ngừng nghĩ,
Phải nên siêng tu tập”.*

- Phẩm *Hiện thủ* ghi:

*“Thấy người lâm chung khuyên niệm Phật.
Và lập tượng Phật cho chiêm ngưỡng.
Để họ quy y về với Phật,
Do đó nay được ánh sáng này”.*

- Niệm tụng thứ tám trong phẩm *Thập vô tận tụng* ghi: “Niệm này có mười thứ:

- 1- Niệm tịch tịnh.
- 2- Niệm thanh tịnh.
- 3- Niệm không vẫn đục.
- 4- Niệm sáng suốt.
- 5- Niệm lìa trần cấu.
- 6- Niệm lìa các thứ chấp trước.
- 7- Niệm lìa các thứ nhớ bần.
- 8- Niệm chiếu sáng rục rỡ.
- 9- Niệm đáng ưa thích.
- 10- Niệm không thể chướng ngại”.

- Trong phẩm *Đâu suất kệ tán*, bồ tát Ly Cấu Tràng nói kệ:

*“Lấy Phật làm cảnh giới,
Chuyên niệm không buông bỏ,
Người này thấy được Phật,
Tâm cùng Phật không khác”.*

- Hồi hướng thứ mười trong phẩm *Thập hồi hướng* ghi:”Dem pháp thí hướng đến tất cả các đức Phật ở thời gian hiện tại, vị lai trong vô lượng vô biên thế giới để nguyện được ức niệm chư Phật bằng với pháp giới v.v...”

- Trong phẩm *Thập địa*, từ địa thứ nhất đến địa cuối cùng đều nói: “Tất cả việc làm không lìa niệm Phật”.

- Phẩm *Phật bất tư nghì pháp* ghi: “Nhu Lai có mười thứ Phật sự:
1-Nếu chúng sinh hết lòng tưởng niệm Phật thì hiện tại thấy được Phật.

2-Nếu chúng sinh tâm không nhu hòa thì Phật sẽ vì người ấy mà thuyết pháp v.v.”

Phẩm *Nhập pháp giới* ghi: “Tỳ kheo Đức Vân bảo đồng tử Thiện Tài:

- Thiện nam tử, ta được năng lực trí giải quyết định, tín căn thanh tịnh, trí tuệ sáng tỏ, quán khắp cảnh giới, xa lìa tất cả chướng ngại, đầy đủ hạnh thanh tịnh, tham quan khắp mười phương để cúng dường các đức Phật, thường niệm tất cả đức Như Lai, ghi nhớ chánh pháp của tất cả đức Phật, thường thấy tất cả đức Phật thuận theo các thứ tâm ưa thích của mỗi loài chúng sinh mà thị hiện các thứ để thành tựu tuệ giác vô thượng, ở trong đại chúng rống tiếng sư tử. Thiện nam tử, ta chỉ được pháp môn Ánh sáng trí tuệ thấy khắp tất cả cảnh giới của các đức Phật được ức niệm này.

1. Pháp môn này mệnh danh là môn Niệm Phật ánh sáng trí tuệ chiếu khắp, vì chúng sinh niệm Phật thường thấy các cung điện trong cõi nước của tất cả các đức Phật đều thanh tịnh, trang nghiêm.

2. Pháp môn làm cho tất cả chúng sinh niệm Phật, vì tùy theo sở thích của tâm chúng sinh đều làm cho họ thấy Phật, tâm họ được thanh tịnh.

3. Pháp môn làm cho chúng sinh an trụ nơi niệm Phật, vì làm cho họ nhập vào thập lực của Như Lai.

4. Pháp môn làm cho chúng sinh an trụ nơi pháp niệm Phật, vì họ thấy được vô lượng Phật, nghe được pháp vi diệu.

5. Pháp môn niệm Phật chiếu sáng rực rỡ khắp các phương, vì chúng sinh niệm Phật thấy cõi Phật trong tất cả thế giới đều rộng lớn như biển cả, bình đẳng, không sai biệt.

6. Pháp môn niệm Phật là pháp nhập vào chỗ không thể thấy, vì chúng sinh niệm Phật thấy các việc thần thông tự tại của các đức Phật trong tất cả cảnh giới vi tế.

7. Pháp môn niệm Phật trụ vào các kiếp, vì trong tất cả kiếp, chúng sinh niệm Phật thường thấy các việc làm của Như Lai không ngừng nghỉ.

8. Pháp môn niệm Phật trụ tất cả thời gian, vì ở trong tất cả thời gian, chúng sinh niệm Phật thường thấy Như Lai thân cận ở chung, không hề xa cách.

9. Pháp môn niệm Phật trụ ở tất cả cõi, vì tất cả cõi nước, chúng sinh niệm Phật đều thấy thân Phật vượt trội hết thảy.

10. Pháp môn niệm Phật trụ vào tất cả đời, vì tùy theo điều ưa thích của tâm chúng sinh mà họ thấy khắp cả các đức Như Lai trong ba đời.

11. Pháp môn niệm Phật trụ tất cả cảnh giới, vì ở trong tất cả cảnh giới, chúng sinh niệm Phật đều thấy các đức Như Lai lần lượt xuất hiện.

12. Pháp môn niệm Phật trụ vào chỗ tịch diệt, vì trong một niệm, chúng sinh niệm Phật thấy tất cả cõi, tất cả đức Phật thị hiện niết bàn.

13. Pháp môn niệm Phật trụ vào xa lìa, vì ở trong một niệm, chúng sinh niệm Phật thấy tất cả đức Phật từ chỗ trụ của Ngài rời ra đi.

14. Pháp môn niệm Phật trụ vào chỗ quảng đại, vì tâm của chúng sinh niệm Phật thường quán sát thân Phật nào cũng đều đầy khắp hư không pháp giới.

15. Pháp môn niệm Phật trụ vào vi tế, vì ở đầu một mảy lông có đức Như Lai xuất hiện, không thể nói hết, chúng sinh niệm Phật đều đến chỗ ấy để phụng sự.

16. Pháp môn niệm Phật trụ vào cảnh giới trang nghiêm, vì ở trong một niệm, chúng sinh niệm Phật thấy tất cả cõi đều có các đức Phật thành tựu tuệ giác vô thượng, hiển hiện thân thông.

17. Pháp môn niệm Phật an trụ nơi Phật sự, vì chúng sinh niệm Phật thấy tất cả Phật xuất hiện ở thế gian, phóng ánh sáng trí tuệ, chuyển pháp luân.

18. Pháp môn niệm Phật trụ vào tâm tự tại, vì tùy theo điều ưa thích của tâm chúng sinh mà tất cả đức Phật thị hiện các thứ thân tướng.

19. Pháp môn niệm Phật trụ vào tự nghiệp, vì biết tùy theo nghiệp chúng sinh đã tích tập mà Phật hiện thân khiến họ được giác ngộ.

20. Pháp môn niệm Phật trụ vào thần thông, vì chúng sinh niệm Phật thấy Phật ngồi trên hoa sen rộng lớn, nở xòe trùm khắp pháp giới.

21. Pháp môn niệm Phật trụ vào hư không, vì chúng sinh niệm Phật quán sát Như Lai có thân như vàng mây để trang nghiêm pháp giới, hư không giới”.

- Kinh *Pháp hoa* ghi:
“ Nếu người đi một mình,
Đến nhà của thí chủ,
Khát thực không bạn lữ,
(thì) Phải hết lòng niệm Phật

...Dù người tâm tán loạn
Vào ở trong tháp miếu,
Chỉ niệm nam mô Phật,
Đều đã thành Phật đạo”.

- Kinh *Tịnh Danh* ghi:

“Này Bảo Tích ! Tâm ngay thẳng là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, chúng sinh không có tâm dối trá được sinh về nước kia.

- Tâm thâm sâu là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, chúng sinh công đức viên mãn được sinh về nước kia.
- Tâm bồ đề là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, chúng sinh tu pháp đại thừa được sinh về nước kia.
- Bồ thí là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, chúng sinh có thể xả bỏ tất cả được sinh về nước kia.
- Giữ giới là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, chúng sinh tu tập mười nghiệp lành được sinh về nước kia.
- Nhẫn nhục là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, chúng sinh ba mươi hai tướng trang nghiêm được sinh về nước kia.
- Tinh tiến là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, chúng sinh siêng tu tất cả công đức được sinh về nước kia.
- Thiên định là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, chúng sinh tâm không loạn động được sinh về nước kia.
- Trí tuệ là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, chúng sinh chánh định được sinh về nước kia.
- Bốn tâm vô lượng là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, chúng sinh thành tựu từ, bi, hỷ, xả được sinh về nước kia.
- Tứ nhiếp pháp là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, chúng sinh thuộc về giải thoát được sinh về nước kia.
- Phương tiện là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, chúng sinh có phương tiện vô ngại đối với tất cả pháp được sinh về nước kia.

- Ba mươi bảy phẩm bồ đề phần là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, chúng sinh có bốn niệm xứ, có bốn chánh cần, có bốn thần túc, có năm căn, có năm lực, có bảy tuệ giác, có tám đường chánh được sinh về nước kia.
- Tâm hồi hướng là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật thì được cõi nước đầy đủ tất cả công đức.
- Khéo nói để loại bỏ tám tai nạn là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, cõi nước không có ba đường dữ, tám tai nạn.
- Tự giữ giới hạnh, không nói lỗi người là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, cõi nước không có danh từ phạm giới.
- Mười nghiệp lành là tịnh độ của bồ tát. Khi bồ tát thành Phật, chúng sinh không chết yếu lại rất giàu có, đủ phạm hạnh, nói thành thật, nói hòa nhã, quyến thuộc không lìa nhau, khéo giải hòa người thưa kiện, nói hữu ích, không ganh ghét, không giận dữ chánh kiến được sinh về nước kia.

Đại loại như vậy, này Bảo Tích! Bồ tát tùy theo tâm ngay thẳng mà phát khởi việc làm; tùy phát khởi việc làm mà được thâm tâm; tùy thâm tâm mà ý được điều phục; tùy ý được điều phục mà lời nói, việc làm đi đôi với nhau; tùy lời nói, việc làm đi đôi với nhau mà hồi hướng; tùy hồi hướng mà có phương tiện; tùy phương tiện mà chúng sinh thành tựu; tùy chúng sinh thành tựu mà cõi Phật thanh tịnh; tùy cõi Phật thanh tịnh mà thuyết pháp thanh tịnh; tùy thuyết pháp thanh tịnh mà trí tuệ thanh tịnh; tùy trí tuệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh.

Vì vậy, này Bảo Tích! Nếu bồ tát muốn được tịnh độ thì phải thanh tịnh tâm của mình. Tùy theo tâm mình thanh tịnh thì cõi Phật thanh tịnh”.

Lại nói: “Bồ tát thành tựu tám pháp, thì ở thế gian này, hạnh không tỳ vết được sinh về tịnh độ. Tám pháp là những gì?

1. Làm lợi ích cho chúng sinh mà không có mong cầu báo đáp.
2. Thay thế cho tất cả chúng sinh mà chịu mọi nỗi khổ, công đức đã được đều đem cho chúng sinh.
3. Tâm bình đẳng đối với chúng sinh, khiêm nhường vô ngại, xem các vị bồ tát cũng như Phật.
4. Kinh điển chưa nghe thì nghe mà tâm không nghi ngờ.
5. Không chống đối các vị thanh văn.
6. Không ganh ghét sự được cúng dường của người, không tự cao về lợi lộc của mình, cho nên tự điều phục được tâm.
7. Thường xét lỗi mình, không rêu rao lỗi người khác.
8. Thường xuyên nhất tâm cầu các công đức”.

- Kinh *Niết bàn* ghi: “Bồ tát tu tập sáu niệm, thứ nhất là niệm Phật”. Lại nói: “Vi chuyên chú, suy xét năng lực của nguyên lý nhân duyên, nên dứt trừ được phiền não”.

- Kinh *Đại bi* ghi: “Chỉ niệm danh hiệu Phật, nhờ căn lành ấy nên chứng nhập cảnh giới niết bàn không thể cùng tận”.

- Kinh *Đại bát nhã* có ghi: “Phật bảo Mạn Thù Thất Lợi rằng: Bồ tát có thể tu tập đúng Nhất tướng trang nghiêm tam muội thì mau chóng chứng tuệ giác vô thượng. Khi tu tập tam muội này, bồ tát nên xa lìa chỗ ồn náo, không suy xét tướng chúng sinh mà chỉ chuyên tâm buộc niệm về một đức Phật, chú tâm về danh tự Như Lai, khéo tưởng dung nghi Như Lai tức là quán khắp tất cả các đức Phật trong ba đời, liền được tất cả trí tuệ của các đức Phật”.

- Kinh *Tọa thiền tam muội* ghi: “Khi tọa thiền, bồ tát chẳng niệm tất cả mà chỉ niệm một đức Phật, liền được tam muội”.

- Kinh *Tăng nhất a hàm* ghi: “Nếu so công đức của người đem tứ sự cúng dường cho tất cả chúng sinh trong cõi Diêm Phù Đề với công

đức của người niệm danh hiệu Phật trong khoảnh khắc như thời gian lấy sữa bò, dê thì công đức niệm Phật là hơn không thể nghĩ bàn”.

- Kinh *Văn Thù bát nhã* có ghi: “Phật bảo Văn Thù rằng: Người muốn chứng nhập Nhất hạnh tam muội nên ở chỗ vắng vẻ, buông bỏ những ý tưởng rối loạn, không nắm lấy tướng mạo mà chú tâm về một đức Phật, chuyên niệm danh tự, thân ngồi ngay thẳng hướng về phương kia. Nếu có thể niệm một đức Phật mà niệm niệm nối tiếp không ngừng, thì trong niệm ấy có thể thấy các đức Phật ở đời quá khứ, hiện tại, vị lai. Công đức niệm một đức Phật bằng công đức niệm vô lượng đức Phật. Phật pháp mà A Nan đã nghe vẫn còn có hạn lượng. Nếu người đắc Nhất hạnh tam muội thì phân biệt pháp môn nào trong các kinh cũng đều hiểu biết cả. Ngày đêm tuyên thuyết về trí tuệ, biện tài của người này cũng không bao giờ dứt tuyệt. Trăm phần, ngàn phần, ... năng lực đa văn, biện tài của A Nan cũng không bằng một phần của người này”.

- Kinh *Đại tập* ghi: “Nếu người chuyên niệm đức Phật ở một phương hoặc đi mà niệm, hoặc ngồi mà niệm, xuyên suốt bốn mươi chín ngày thì người ấy thấy Phật hiện thân, liền được vãng sinh”.

- Kinh *Pháp hoa tam muội quán* ghi: “Chúng sinh trong mười phương chỉ niệm Nam mô Phật đều sẽ được làm Phật. Chỉ có một pháp đại thừa chứ không có hai cũng không có ba. Một môn, một tướng của tất cả pháp đều mệnh danh là tướng *không* tuyệt đối, không sinh không diệt. Người tu tập quán như vậy thì ngũ dục tự dứt, ngũ cái tự trừ, ngũ căn lớn thêm, liền được thiên định”.

- Kinh *Na Tiên* ghi: “Vua hỏi Na Tiên:

- Người đời gieo rắc các điều ác, đến khi lâm chung niệm Phật thì được sinh về cõi Phật. Tôi không tin điều đó?

Na Tiên đáp rằng:

- Như người đem tảng đá to để trên thuyền, nhờ thuyền, tảng đá không bị chìm. Người đời tuy làm các điều tội ác nhưng nhờ niệm Phật, nên không rơi vào địa ngục. Hạt cát tuy nhỏ nhưng không nhờ thuyền thì dĩ nhiên sẽ bị chìm. Cũng vậy, người gây tạo các điều ác mà không biết niệm Phật, liền rơi vào địa ngục”.

Tụng rằng:

*Kim khẩu Như Lai rộng tuyên dương,
Cực lực tán dương cõi Tây Phương,
Ví như lũ khách vào Trường An,
Đông, Tây, Nam, Bắc đều vào được,
Một khi đã vào kinh thành này,
Đế đô, thiên tử không riêng khác.
Phổ Hiền, trưởng tử của đức Phật,
Bồ tát Văn Thù, thầy bảy Phật,
Thọ ký biệt cùng với hồi hướng,
Là quả vị đều nguyện vãng sinh.
Bảy vạn họ Thích được pháp nhãn,
Đông tử Thiên Tài chứng quả Phật,
Nguyện tận mắt lễ A Di Đà,
Đó là bồ tát được vãng sinh.
Tổ Long Thọ phá hữu, vô tông,
Ngài Kỳ Bà căn cơ tối thắng,
Hai vị ấy Phật đều thọ ký,
Đó là thiên sư được vãng sinh.
Nghe Phật dạy niềm tin ưa thích,
Siêng tu trì, tụng niệm sớm khuya,
Như đá lớn đặt để trên thuyền,
Ví dụ ấy chỉ hàng hạ liệt,
Được sinh về Lạc Quốc an vui.
A Nan đa văn ở trên đời,
Trong đệ tử Ngài là bậc nhất,
Nhưng không bằng chuyên niệm một Phật,
Liên thông suốt pháp trong các kinh.*

*Tại sao những kẻ thông nghĩa lý,
Dám khinh chê niệm Phật vãng sinh?
Các pháp môn nói về chánh niệm,
Trong kinh đều ghi chép rõ ràng,
Chỉ một pháp đại thừa viên đốn,
Không có hai mà cũng không ba.
Vây kính khuyên những bậc ngộ đạt,
Nhân dịp này bỏ hẳn công thiên,
Nhất tâm chuyên niệm A Di Đà,
Trong hoa sen niệm niệm hóa sinh,
Thường tịch quang cảnh giới là đây,
Chẳng phải Thật báo và Phương tiện,
Khởi quán như vậy là chánh quán.
Xin đừng vọng sinh tâm phân biệt,
Thiền, Giáo, Luật cùng với tam thừa,
Đồng tuôn về trong biển Tịnh Độ,
Thì muôn pháp đều vào Tịnh Độ,
Là phổ môn vô thượng không hai.
Nghĩa giáo hải vô biên, vô lượng,
Như chum vàng nhật lấy một thoi,
Ăn một miếng biết vị cả chảo,
Trong đây có đủ Đại tạng rồi.*

Chương IV

GIÁO TƯỢNG

Giáo lý thâm sâu trong Đại tạng cũng như đồ vật chứa hư không. Hư không thì không có hình tướng mà đồ vật lại có hình dáng vuông, tròn. Khi trừ bỏ đồ vật rồi, thì hư không không còn bị giới hạn trong đồ vật nữa. Khi nhân duyên hết, thì giáo pháp cũng tiêu vong. Cho nên, Như Lai tùy duyên ứng hiện khắp nơi rồi cũng thể nhập chân như, niết bàn như đồ vật kia. Chuyên trì danh tướng thì xứng hợp với trí tự tại như hư không.

Thuốc không có bài thuốc cố định, chỉ cho thuốc theo từng căn bệnh. Đâu có thể nói rằng mặt ngọc, san hô là thuốc vô cùng tuyệt diệu có thể điều trị bốn trăm lẻ bốn chứng bệnh. Thuốc trị hết bệnh là loại thuốc quý thì nước tiểu tức là đê hồ (thuốc hay). Còn đối với những chứng bệnh khác nhau mà chỉ dùng một loại thuốc thì phục linh, nhân sâm cũng trở thành độc dược; hướng chi thuốc của y sĩ bậc nhất điều trị cho bậc tam thừa xuất thế gian, và chữa trị những bệnh ung nhọt cho phạm phu, người, trời, thanh văn v.v... Vì vậy, đứng về phương diện giáo nghĩa, tiên đức hoặc nói một, hoặc nói nhiều. Danh tướng tuy có muôn vàn khác biệt nhưng lý thú chỉ có một mà thôi. Tôi không ngại sự hiểu biết giới hạn ở tôi, dựa vào lời của các nhà hiền triết thời xưa, phân biệt các câu để làm sáng tỏ nghĩa lý nhất thừa, để khiến cho người xem qua biết được pháp môn Tịnh Độ bao hàm cả giáo pháp mà Thích Tôn đã tuyên thuyết trong một đời. Chớ để bị mê hoặc bởi những người chỉ biết qua loa về Thiên tông mà lại khinh khi giáo nghĩa.

- 1/ *Giáo giả có.*
- 2/ *Giáo hướng về chỗ vắng lặng.*
- 3/ *Giáo hữu dư.*
- 4/ *Giáo vô dư*

5/ *Giáo đốn ngộ.*

6/ *Giáo viên cực.*

1/ **Giáo giả có**

Kẻ phàm phu đắm mê, đắm chìm trong biển cả ái dục rồi tạo đủ thứ nghiệp dữ. Như Lai thương xót, chỉ bày những nỗi khổ trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, và nỗi khổ của chúng sinh không có phước đức, chấp chặt vào cái ta và những gì thuộc về cái ta. Muốn sinh trong cõi trời, cõi người, chúng sinh nên tu tập căn lành như mới thành đạo, Phật vì Đề Vị mà tuyên thuyết nguyên lý nhân quả thế gian. Khi đó có năm trăm người lái buôn cùng thọ năm giới. Trước tiên, họ sám hối những tội lỗi như tội ngũ nghịch, thập ác, tội khinh chê pháp ... Đây là giáo giả có. *Quán kinh* chỉ dạy tu tập ba điều phước:

1/ Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng

2/ Tâm từ bi không sát sinh.

3/ Tu tập mười nghiệp lành.

Kinh Vô Lượng Thọ hết sức nhắc về nỗi khổ do tạo năm điều dữ mà hiện đời bị chính quyền trừng trị, thân bị tai nạn khốn cùng; đời sau chịu quả báo trong ba đường dữ. *Kinh* dạy mọi người tu tập năm điều lành cũng bao hàm nghĩa này. Nhưng mà, *kinh* này chỉ dạy chúng sinh ngăn dứt các điều dữ vì cầu vãng sinh, chứ không phải vì ưa thích quả nhỏ của người, trời. Việc tu tập tuy giống nhau nhưng sự chứng quả có thiên sai vạn biệt. *Kinh Lăng nghiêm*, *kinh Hoa nghiêm* và các *kinh Phương đẳng* tuy không nói riêng nhưng vẫn bao hàm nghĩa này, không nên cho đó là giáo giả có. *Quán kinh* sao ghi: “Hành giả tu tập bên giáo viên đốn đâu có trái nghịch với đường lối của các vị xuất gia bên tiểu thừa, cũng đâu có trái nghịch với tam qui, giới luật, các oai nghi v.v...”. Lại nói: “Người mới đến giai vị trước thì không đạt được các giai vị sau, người đến được giai vị sau thì đã đạt được các giai vị trước”. Tại sao vậy? Vì tất cả đức Phật đều từ mười điều lành mà được giải thoát. *Kinh Hoa nghiêm* ghi: “Mười

điều chẳng lành là nguyên nhân tái sinh trong cõi địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, còn mười điều lành chính là nguyên nhân tái sinh trong cõi người, cõi trời cho đến cõi trời Hữu Đảnh”.

- Đối với mười điều lành thượng phẩm này, hành giả vận dụng trí tuệ để tu tập, do tâm lượng hẹp hòi, do sợ hãi nổi khổ trong ba cõi, do thiếu tâm đại bi, do nghe lời dạy từ người khác mà tỏ ngộ nên thành bậc thanh văn thừa.

- Đối với mười điều lành thượng phẩm này, hành giả do tu tập thanh tịnh, không do người khác chỉ dạy, do tự mình giác ngộ, do phương tiện đại bi không đầy đủ, do giải ngộ thâm sâu pháp nhân duyên nên thành bậc độc giác thừa.

- Đối với mười điều lành thượng phẩm này, hành giả do tu tập thanh tịnh, do tâm rộng lớn vô lượng, do đầy đủ lòng thương xót, do phương tiện tiếp nhận, do phát nguyện rộng lớn, do không bỏ rơi chúng sinh, do mong cầu trí tuệ thâm sâu, rộng lớn như đức Phật, do tu tập thanh tịnh các địa của bồ tát, do tu tập thanh tịnh tất cả các độ nên thành tựu hạnh rộng lớn của bồ tát.

- Đối với mười điều lành thượng phẩm này, hành giả do tất cả các thứ thanh tịnh cho đến chứng nhập mười lực, vô úy nên tất cả Phật pháp đều thành tựu.

Vì vậy, hôm nay, chúng ta tu tập mười điều lành khiến cho tất cả chúng sinh đều được thanh tịnh viên mãn cho đến bồ tát tích lũy căn lành, thành tựu căn lành, thêm lớn căn lành, suy xét căn lành, buộc niệm căn lành, phân biệt căn lành, ưa thích căn lành, tu tập căn lành, an trụ căn lành. Vị đại bồ tát đã tích lũy các căn lành như thế, vận dụng kết quả mà căn lành này thành tựu để tu hạnh bồ tát. Ở trong mỗi niệm thấy vô lượng Phật, theo sự ứng hiện của các Ngài để thừa sự cúng dường. Lại nói: “Dù không có làm gì hết nhưng thường an trụ căn lành. Dù biết các pháp không có chỗ nương tựa nhưng nói được giải thoát do dựa vào pháp lành”. Kính khuyên các vị tỏ ngộ

chớ khinh thường giới luật, chớ tham đắm hư danh, hãy mạnh dạn xét rõ lời răn ngài Vĩnh Gia về tai hại của sự chấp *không* mà sớm tìm bạn bất thỉnh trong Bạch Liên xã thì Liên Bang không cách xa. Xin hãy cố gắng!

2/ Giáo hướng về chỗ vắng lặng

Giáo hướng về chỗ vắng lặng tức là giáo tịch diệt của nhị thừa hướng về niết bàn. Đối với sự lợi tha của pháp môn Tịnh Độ, nhị thừa không ưa thích. Đó là sự khác biệt giữa giáo lý tiểu thừa với Tịnh Độ đại thừa. Bây giờ nói về phần tiếp nhận:

Kinh *Vô Lượng Thọ* và *Quán kinh* đều có nói đến quả tu đà hoàn cho đến quả a la hán. Tiên đức nói rằng: “Hàng tiểu thừa không sinh về Tịnh Độ, vì căn cứ vào tánh quyết định”. Ở đây nói nhị thừa được sinh về Tịnh Độ, vì ở thế gian, trước tiên, những người này phát tâm đại thừa huân tập thành hạt giống. Về sau, tâm lui sụt xuống địa vị thấp. Thế nhưng, đến khi lâm chung, họ chuyển tâm tiểu thừa để hướng về đại thừa.

Hỏi: Đã chuyển tâm hướng về đại thừa, tại sao họ sinh về cõi nước kia lại chứng quả vị nhỏ?

Đáp: Vì tâm đại thừa của họ lui sụt đã lâu mà công phu huân tập bên tiểu thừa lại thâm sâu. Cho nên, vì thích hợp với thói quen, Phật A Di Đà nói pháp tiểu thừa khiến cho họ chứng đắc quả vị. Về việc chứng đắc quả vị nhỏ này, họ không mắc kẹt vào quả vị nhỏ mà khởi tâm rộng lớn. Vì vậy, sự chứng quả càng mau chóng, hoặc năm kiếp, hoặc mười kiếp chứng đắc sơ quả. Tiến trình tu tập như thế thật là thù thắng, cho nên có sự bất đồng. Trong kinh này cũng có nói đến vua Tần Bà Sa La chứng quả a na hàm, nhưng không phải là căn cơ được tiếp nhận chính yếu của giáo này. Bây giờ, Phật dạy Vi Đà Hy mười sáu phép quán về Tịnh Độ còn không phải thông giáo, biệt giáo, chẳng lẽ là tiểu thừa sao? Phật Thích Ca Văn ra đời cũng có thanh

văn nhưng rốt cuộc hướng về đại thừa. Đây chính là xe dê, xe nai, v.v... chứ không phải xe thật.

3/ Giáo hữu dư

Bậc thâu suốt chân lý nhị không, tu tập vạn hạnh để hướng về quả Phật của đại thừa thì không chấp nhận xiển đề, nhị thừa thành Phật vì cho rằng xiển đề không có Phật tánh, nhị thừa có tánh quyết định. Nếu nói như thế thì chưa thông suốt chân lý của đại thừa, cho nên gọi là hữu dư. Kinh này nói rằng: “Trừ những kẻ tạo tội ngũ nghịch thì không sinh về Tịnh Độ”. Lại nói rằng: “Nhị thừa cũng không sinh về Tịnh Độ”, nghĩa lý của giáo này ở trên đã giải thích rồi.

Kinh nói những kẻ tạo tội ngũ nghịch không được sinh về Tịnh Độ vì khinh chê pháp, vì không tin tưởng, vì tánh quyết định nên không thể nào thành tựu. *Quán kinh* ghi: “Người phá giới, đến khi lâm chung, thấy các tướng dữ. Người này nghe thiện tri thức tán dương công đức của Phật nên địa ngục, lửa dữ biến thành gió mát cho đến kẻ tạo tội ngũ nghịch, thập ác niệm danh hiệu Phật đầy đủ mười niệm thì thấy hoa sen vàng giống như vàng mặt trời, trong khoảng giây phút liền được vãng sinh”. Đây là do công đức không thể nghĩ bàn của tự tánh, và cũng do nương tựa năng lực Phật không thể nghĩ bàn mà thành tựu. Nếu không có Phật tánh viên mãn thì như hòn đá cứng ngắc, như nước vẫn đục, vàng trắng làm sao có thể soi bóng? Sự niệm Phật vãng sinh có khả năng hiển bày tự tánh như vậy. Đó là do năng lực của tự tánh, như mặt trời có thể chiếu sáng khắp hư không chứ hư không chẳng phải là nhân của mặt trời. Tất cả chúng sinh đều thành Phật. Vì vậy, giáo Tịnh Độ viên đốn này không đồng với giáo hữu dư của đại thừa thì giáo.

4/ Giáo vô dư

Tự tánh của tất cả chúng sinh thì bình đẳng, đều sẽ thành Phật. Đó là giáo cực tặc của đại thừa; chỉ một tự tâm là thể của giáo, cho nên nói vô dư. Nay pháp môn Tịnh Độ này dựa vào pháp chánh tín, nguyện v.v... nhưng đến chỗ cứu cánh chỉ trở về nhất tâm mà thôi.

Kinh ghi: “Nhật tâm bất loạn liền được vãng sinh”. Lại nữa, kinh *Vô Lượng Thọ* nói ba tầng lớp người được vãng sinh đều do phát tâm bồ đề vô thượng. Tâm bồ đề tức là Phật tánh. Kinh *Hoa nghiêm* ghi: “Tâm bồ đề như hạt giống có khả năng sinh tất cả pháp của các đức Phật. Tâm bồ đề như mảnh ruộng tốt có thể tăng trưởng pháp lành thanh tịnh. Tâm bồ đề như đất đai có thể dung chứa tất cả thế gian. Tâm bồ đề như nước sạch có thể gội rửa tất cả phiền não bợn nhơ. Tâm bồ đề như ngọn gió lớn thổi khắp cả thế gian mà không trở ngại. Tâm bồ đề như ngọn lửa bùng cháy có thể thiêu đốt tất cả củi kiến chấp”. Những điều ấy được nói rộng trong kinh *Hoa nghiêm*. Nên biết, tâm bồ đề là loại thuốc nổ nhạy nhất trong nòng súng đại bác, còn niệm Phật là ngòi nổ. Kinh *Hoa nghiêm* ghi: “Khi mới phát tâm liền thành chánh giác” tức là nghĩa này. Trong năm giai vị tu chứng của bồ tát, gia hạnh vị chỉ là ngòi thuốc nổ. Vô lượng hạnh tuyệt diệu đâu có pháp môn nào khác hơn pháp Nhất hạnh tam muội này.

5/ Giáo đôn ngộ

Hoa nghiêm hiệp luận của trưởng giả Lý Thông Huyền nói rằng: “Chỉ một niệm không sinh tức là Phật, không cần bàn luận theo địa vị, thứ lớp, nên gọi là đôn giáo”. Kinh *Tư ích* ghi: “Nếu tổ ngộ được tánh của các pháp thì không cần trải qua từ địa vị này đến địa vị khác”. Kinh *Lãng già* ghi: “Thập địa tức là sơ địa, sơ địa tức là bát địa cho đến không có thứ lớp nào cả”. Nên biết, đôn ngộ nghĩa là không trải qua các giai vị. *Quán kinh* sơ của tông Thiên Thai ghi: “Đôn ngộ rồi thì dần dần thể nhập. Đó là đôn giáo, như Vi Đề Hy và các thị nữ đều là phàm phu, chưa chứng nhập quả nhỏ. Vì thế, nên biết, đôn này không theo tiệm mà vào”. Và giải thích thêm rằng “Hiện nay, đôn của kinh này chính là hóa pháp, lấy viên làm đôn. Tại sao vậy? Vì biệt giáo ở sơ địa, viên giáo ở sơ trụ, người phàm phu thuộc biệt giáo tu tập trải qua vô số kiếp mới đến địa vị vô sinh pháp nhẫn; chỉ có viên giáo ngay đời này có thể chứng nhập, như Vi Đề Hy ngay thân đời này chứng nhập vô sinh pháp nhẫn. Phán giáo là đôn thuộc về viên đôn”. Kinh khác nói: “Người phàm phu từ khi mới thọ giới bồ tát và đời nào cũng giữ giới hạnh không khuyết phạm, trải qua

một kiếp, hai kiếp, ba kiếp mới đến địa vị sơ phát tâm trụ, và tiếp tục tu tập mười ba la mật với vô lượng hạnh nguyện,...nối nhau không ngừng, đủ một vạn kiếp đến đệ lục chánh tâm trụ. Từ đây tu tập tiến thêm nữa mới đến đệ thất bất thoái trụ. Nay kinh này nói: “Kẻ phàm phu tạo tội ngũ nghịch, thập ác mà trì danh hiệu Phật liền được vãng sinh, bước lên địa vị bất thoái” chính là phù hợp với nghĩa đôn . *Quán kinh* ghi: “Tâm này làm Phật, tâm này là Phật”. Lời nói ấy chỉ thẳng Tâm tông không có quanh co. Hơn nữa, một tiếng A Di Đà quét sạch cả thị phi. Thẳng tắt biết bao! Người xưa nói rằng: “Một câu niệm Phật là công án bậc nhất trong các công án”. Dưới đáy của vạc nước sôi sùng sục thì đâu thể chứa giá băng! Ở trong đồng lửa cháy hừng hực thì đâu thể dung một ngọn cỏ! Dù cho Đạt Ma có sống lại nhưng mà không dễ gì làm lay chuyển được lời nói của tôi. Còn nếu như cứ ngật ngừng, do dự thì trễ muộn cả muôn dặm, ngàn năm.

6/ Giáo viên cực

Từ Ân Thông Tán nói: “Phương này, các bậc tiên đức đều phán quyết kinh, luận có bốn tông:

- 1/ Lập tánh.
- 2/ Phá tánh.
- 3/ Phá tướng.
- 4/ Hiện thật.

Kinh *Niết bàn*, kinh *Pháp hoa*, kinh *Hoa nghiêm*, ... đã làm sáng tỏ nghĩa thật tướng trung đạo: xả bỏ hóa thành để trở về bảo sở. Cho nên, kinh *A Di Đà* chính là tông Hiện thật. Lại nữa, nếu lấy giáo để làm khuôn vàng thước ngọc cho tông thì tông có tám thứ:

- 1/ Ngã , pháp đều có.
- 2/ Có pháp, không ngã.
- 3/ Pháp không tới, lui.
- 4/ Hiện thông giả thật.

- 5/ Tục vọng chân thật.
- 6/ Các pháp chỉ là giả danh.
- 7/ Thắng nghĩa đều không.
- 8/ Ứng lý viên thật.

Kinh *Hoa nghiêm* , kinh *A Di Đà* là tông thứ tám. Thiên sư Chơn Yết Liễu v.v... lấy lưới báu có ngàn hạt châu của trời Đế Thích để phát minh nghĩa viên dung của Tịnh Độ. Các sách đều có ghi đầy đủ nghĩa này. Gần đây, các bậc lão túc lấy kinh *Hoa nghiêm* phối hợp với kinh *A Di Đà*, cho rằng viên giáo bao hàm hoàn toàn kinh *A Di Đà*, còn kinh *A Di Đà* chỉ bao hàm được một phần của viên giáo. Căn cứ vào kinh để phán quyết nghĩa thì rất đúng tông chỉ. Thế nhưng, nghĩa viên cực không phải toàn phần mà cũng không phải từng phần, như đêm rằm trăng chiếu vàng vạc xuống vô số dòng sông thì dòng sông nào cũng đều có bóng trăng cho đến cái bình chứa nước ao hồ, một giọt nước cũng đại loại như vậy, vì trăng không có phân biệt; như gió thổi vi vút qua các hàng cây thì thân cây nào cũng đều thấm nhuận gió mát cho đến lá cây, ngọn cỏ cũng đại loại như vậy, vì gió không có phân biệt. Nếu trong viên có từng phần thì viên có từng đoạn rời rạc. Nếu trong viên có từng phần, chẳng phải toàn phần, thì viên không còn trùm khắp nữa. Vì vậy, từng phần, toàn phần đối chọi nhau thì nghĩa viên không đứng vững được.

Bây giờ đứng về phương diện viên cực của Liên tông chia ra năm nghĩa:

- 1/ Mười phương thế giới dung chứa lẫn nhau.
- 2/ Một thời trong ba thời.
- 3/ Vô tình làm Phật.
- 4/ Y báo, chánh báo đều vô ngại.
- 5/ Trùm khắp chẳng động.

1/ Mười phương thế giới dung chứa lẫn nhau

Cõi nước, báo thân, hóa thân của tất cả các đức Phật đều dung nhiếp vào lẫn nhau. Cái này vào cái kia, cái kia vào cái này, chứ không có chướng ngại gì. Nếu cho rằng không thể vào nhau được thì đây chính là cái tri kiến sai lầm, không thật như một căn nhà choáng một khoảng hư không, trong đó các loại hoặc người, hoặc quý, hoặc súc vật, hoặc côn trùng, hoặc ghế, hoặc bình, hoặc giá, ... đều dựa vào hư không để tồn tại. Khi hư không thuộc về người thì quý, súc vật, côn trùng, ghế, bình, giá,... dựa vào hư không đều thuộc về người thuộc về người, cho đến hư không thuộc về giá thì người, quý, súc vật, côn trùng, ghế, bình, ... dựa vào hư không đều thuộc về giá. Tất cả đều vào nhau mà không lẫn lộn, lìa mà không tách rời, chẳng vào nhau mà cũng không phải chẳng vào nhau. Kinh ghi: “Ánh sáng trong cõi nước thì thanh tịnh, trùm khắp vô cùng tận, chiếu suốt vô lượng, vô số thế giới không thể nghĩ bàn, như gương sáng thì hiện muôn hình vạn trạng”. Nên biết, ánh sáng của uế độ, tịnh độ đan xen vào nhau như ngàn ngọn đèn rực sáng trong một căn phòng.

2/ Một thời trong ba thời

Tri kiến sai lầm của chúng sinh chấp có ba thời gian: quá khứ, hiện tại, vị lai. Đứng về phương diện thật tướng thì thể của thời gian không có bản chất chân thật. Tại sao vậy? Nếu chấp sáng, tối là thời gian thì sáng, tối là tướng của nghiệp, như người bệnh mắt thấy có bóng lòa, chứ bóng lòa không phải là tướng cố định. Nếu chấp tuổi già, tuổi trẻ là thời gian thì thật ra, bản chất của già, trẻ là hư huyễn như gió ở trong cái lưới rách, chứ không phải là bản chất cố định. Làm sao ở trong thời gian này có nghĩa chân thật được! Bây giờ đứng về phương diện hai nghĩa: thời gian dài, thời gian ngắn vào nhau để nói về thể của thời gian.

a/ Trong thời gian ngắn có thời gian dài

Như người chìm trong giấc ngủ thấy rõ ràng những thành phố, thị trấn, thôn xóm, những người quen biết trước kia và những chuyện

buồn , vui trải qua thời gian nhiều tháng, nhiều năm. Khi giật mình tỉnh dậy, anh ta liền hỏi kẻ hầu cận:

- Thời gian mà tôi ngủ say là bao lâu?

Kẻ hầu cận đáp:

- Thời gian mà Ngài ngủ say bằng thời gian đếm vài ngàn đồng tiền.

Người kia tự suy nghĩ: “Ta ngủ chẳng bao lâu, tại sao trải qua những trạng thái khác thường như vậy? Không phải do bệnh mà cũng không phải do ngủ say. Rõ ràng là do ký ức”, suy nghĩ mãi về nghĩa này mới vỡ lẽ ra là thời gian không có bản chất chân thật.

b/ Trong thời gian dài có thời gian ngắn

Như người hai mươi tuổi bỗng nhiên bị bệnh tâm thần, anh ta nuốt dao, cầm lửa hoặc nói những việc vị lai với người khác, hoặc đối với vợ con thì cười giỡn như bình thường, hoặc sinh ra con trai, con gái, hoặc bỗng nhiên làm văn, trừ tác các loại sách vở. Trải qua thời gian đến năm ba mươi tuổi, anh ta gặp được một dị nhân niệm chú vào nước để cho uống. Như kẻ ngủ say bỗng giật mình thức dậy, anh ta cho rằng những việc xảy ra lúc hai mươi tuổi như những việc mới xảy ra vào ngày hôm qua. Người nhà vì anh ta mà bám đốt tay, đếm những tháng, năm, chỉ rõ con trai, con gái, các loại sách vở. Còn anh ta thì tự suy xét rằng, vốn không có tháng, năm thì đâu có những việc ấy, cũng không nhớ lại chính mình có bệnh hay không có bệnh.

Từ hai ví dụ kể trên thường xuyên quán xét tới, lui thì vỡ lẽ ra rằng quá khứ, hiện tại, vị lai đều không có bản chất chân thật. Kinh ghi: “Quán xét thời gian lâu xa như ngày hôm nay, trong khoảng giây phút đi cúng dường các đức Phật khắp các cõi nước trong mười phương”. Đó là nghĩa ba thời gian không gián đoạn. Ba thời gian không gián đoạn, vì thời gian không có bản chất chân thật.

3/ Vô tình làm Phật

Quyền giáo cho rằng loài hữu tình có Phật tánh, vật vô tình thì không có Phật tánh, nghĩa là tất cả cỏ, cây, cối nước, thế giới đều không thể thành đạo và chuyển pháp luân. Đây là kiến chấp rất sai lầm, cho rằng những gì có ý thức thì có Phật tánh, những gì vô tri thì không có Phật tánh, chứ không biết rõ các pháp đều trụ pháp vị. Tại sao vậy? Vì ý là sắc, ý là nguồn gốc của hư không, ý là thời gian (quá khứ, hiện tại, vị lai), vì ý là vô tình.

Hễ một pháp vô tình thì tất cả pháp đều vô tình. Do đó, màu sắc xanh, vàng là ý; âm vang của gió thổi, của chim hót, của hang động là ý; cỏ, cây, ngói, đá là ý, là loài hữu tình. Hễ một pháp là hữu tình thì tất cả pháp đều là hữu tình. Vì thế, nên biết, tình đó là Tình, cũng có thể nói là mình, cũng có thể nói là vật. Không nên nói rằng cái nào là hữu tình? Cái nào là vô tình? Như cặp vợ chồng có một đứa con, không nên nói rằng ai sinh ra? Ai không sinh ra? Tóc, lông, răng, móng cũng là vô tình. Vô tình cùng với ta đều có Phật tánh hay vô tình cùng với ta đều không có Phật tánh? Như người nằm chiêm bao thấy núi, sông, cây, đá cũng là vô tình. Đó thuộc về cái tướng của tình thức hay không thuộc về cái tướng của tình thức? Nên biết, trong giấc chiêm bao kia không phải là ta, cũng không phải là phi ta. Tại sao lại chấp là hữu tình, là vô tình? Kinh ghi: “Đạo tràng, cây báu đều có thể làm thanh tịnh các căn. Âm vang của nước, của gió, của cây đều phát ra pháp âm vi diệu”. Không một vật nào chẳng phải là thân Phật. Không một vật nào chẳng chuyển pháp luân. Đâu phải là tri kiến sai lầm có thể suy lường đến được.

4/ Y báo, chánh báo đều vô ngại

Y báo là cối nước, thế giới. Chánh báo là thân thể. Nếu đứng về phương diện tư tưởng phàm phu thì chấp có y báo, chánh báo. Kiến chấp đó không đúng. Tại sao vậy? Nếu nói hư không là y báo thì như người há miệng ra, hư không lọt vào trong miệng cho đến ở bên trong lỗ chân lông, khớp xương, tim, bụng đều có hư không. Như

vậy, hư không là y báo hay chánh báo? Nếu nói đất, nước, gió, lửa là y báo thì nước dãi của con người khắc vào ống nhỏ là nước, tóc hư khô là đất, hai bàn tay chà sát vào nhau sinh ra hơi nóng là lửa, hơi thở khi khịt là gió. Những thứ ấy là y báo hay là chánh báo? Kinh ghi: “Vô lượng hoa báu thì ở trong hoa nào cũng đều phóng ra ba mươi sáu ức trăm triệu trăm ngàn ánh sáng, ánh sáng nào cũng đều phóng ra ba mươi sáu ức trăm triệu trăm ngàn đức Phật nói tất cả pháp khắp cả mười phương”. Đó là do năng lực của Phật biến hiện có hoa báu. Vì có hoa báu nên lại hiện các đức Phật. Vì thế, nên biết, khắp một cõi nước đều là thân Phật và cõi nước nào cũng đều như thế. Không một thân nào chẳng phải là cõi Phật và thân nào cũng đều như thế. Không phải là năng lực thần thông của Phật biến hiện mà chỉ do trí nhất chân pháp giới của các đức Phật làm y báo, chánh báo mà thôi.

5/ Trùm khắp chẳng động

Chúng sinh chấp sai lầm rằng thân Phật có đến, có đi. Nhưng thật ra thân Phật chẳng đến, chẳng đi mà cũng không phải chẳng đến, chẳng đi như đàn chim tung bay giữa hư không bao la vô hạn, một ngày bay cả ngàn dặm. Hư không chẳng phải đuổi theo chim và chim cũng chẳng phải tách rời hư không. Kinh ghi: “Phật A Di Đà thường trú ở Tây Phương”. Lại ghi: “Phật đến chỗ của tất cả hành giả”. Trong kinh *Niết bàn*, Phật nói: “Này thiện nam tử, thành Ba La Nại có một ưu bà di đã gieo trồng các căn lành trong vô lượng đức Phật thời quá khứ. Trong ba tháng hạ, ưu bà di này cung thỉnh chúng tăng để cúng dường thuốc. Bấy giờ, trong chúng tăng có một thầy tỳ kheo lâm bệnh trầm trọng. thầy thuốc chẩn đoán, bảo rằng phải có thuốc được làm bằng chất thịt thì bệnh mới khỏi. Khi ấy, ưu bà di tự tìm con dao, cắt thịt ở bắp vế của mình để làm canh thịt dâng cho thầy tỳ kheo. Sau khi dùng xong, bệnh trạng của thầy giảm bớt. Nhưng, ưu bà di bị vết thương hành hạ nhức nhối không thể nào chịu nổi, liền niệm to lên”*Nam mô Phật Đà! Nam mô Phật Đà!*”. Khi ấy, ở thành Xá Vệ, nghe được âm thanh kia, đối với ưu bà di, ta khởi tâm đại từ. Ưu bà di thấy ta sử dụng thuốc bôi trên vết thương nên thân thể được

lành lặn như trước kia, và nghe ta thuyết pháp. Ưu bà di này vui mừng, phát tâm bồ đề vô thượng. Nay thiện nam tử, thật ra, khi ấy, ta không có đến thành Ba La Nại làm những việc như vậy. Tất cả đều do năng lực căn lành của tâm từ khiến cho ưu bà di thấy những việc như thế.

- Lại nữa, thiện nam tử, Điều Đạt là kẻ độc ác, tham ăn quá độ. Do uống nhiều sữa cho nên đầu đau, bụng trướng, phải chịu vô cùng thống khổ. Điều Đạt liền niệm: "Nam mô Phật Đà! Nam mô Phật Đà!". Bấy giờ, ở thành Ưu Thiên Ni, nghe âm thanh kia, ta liền khởi tâm từ. Khi ấy, Điều Đạt thấy ta đến chỗ của ông ấy, lấy tay xoa vào đầu, bụng trao cho nước muối nóng. Sau đó khởi được cơn bệnh. Nay thiện nam tử, thật ra, ta không có đến chỗ của Điều Đạt làm những việc đó. Tất cả đều do năng lực căn lành của tâm từ khiến cho Điều Đạt thấy những việc như vậy.

- Lại nữa, thiện nam tử, nước Kiều Tát La có năm trăm kẻ trộm cướp kết hợp lại thành đảng cướp. Vua Ba Tư Nặc cho quân lính truy lùng ráo riết và bắt được đảng cướp này. Sau khi bị bắt, chúng bị trừng trị bằng cách móc mắt, tống vào rừng rậm đen tối. Chúng chịu khổ não ghê gớm và gào khóc thảm thiết. Chúng đều niệm vang lên: "Nam mô Phật Đà! Nam mô Phật Đà!". Bấy giờ, ở tinh xá Kỳ Hoàn, nghe được âm thanh này, ta liền khởi tâm từ. Khi ấy, có ngọn gió mát thổi các loại thuốc hương thơm ngào ngạt từ trong núi hương. Thuốc hương này lấp đầy vào vành mắt của chúng, cho nên mắt chúng được sáng tỏ như trước kia. Khi mở mắt ra, chúng thấy Như Lai đứng ở trước mình để thuyết pháp. Sau khi nghe pháp, chúng liền phát tâm bồ đề vô thượng. Nay thiện nam tử, thật ra, khi ấy, ta không có làm những việc như thế. Tất cả đều do năng lực căn lành của tâm từ khiến cho chúng thấy những việc như vậy.

Các việc kể trên đều có thể nghĩ bàn. Tất cả đều là nhất chân pháp giới (Pháp thân bình đẳng của các đức phật). Không được nói là tự tâm cảm hiện, cũng không được nói là tâm Phật hòa hợp, vì trong Phật địa lìa tự, lìa tha, lìa hòa hợp. Cho nên, bước vào cửa này thì

không đồng với tri kiến sai lầm, phân biệt, suy lường của phàm phu, như ngài Thanh Lương nói: “Phật A Di Đà tức là bốn sư Lô xá na” cũng hãy còn là sự suy lường của thức tình. Tại sao vậy? Vì mười phương thế giới chỉ có một trí cảnh, chứ không có Phật nào khác.

Chương V

LÝ ĐỀ

Ngay nơi tánh tức là tướng. Vậy thì tánh, tướng chẳng phải *có*, chẳng phải *không*; cánh cửa lý, sự cũng không có trở ngại. Cho nên, lời nói khẳng định, lời nói phủ định đều sử dụng bổ túc lẫn nhau. Nói *không* cũng như hồ trong trăng chiếu, như trăm ngàn bóng hoa hiện trên tấm gương sáng, khác với cái *không* của lông rùa, sừng thỏ. Nói *có* cũng như gió cuốn, mây bay, khác với cái *có* cứng rắn, trở ngại của vàng ròng, đá núi. Vì vậy, những kẻ chấp vào danh tướng là phạm phu tục tử. Nếu bài nhân, bác quả thì rơi vào kiến chấp *không* của ngoại đạo. Tuy biết cõi Phật trong mộng nhưng đều nguyện vãng sinh. Mặc dù biết thánh hiền như bóng bọt nhưng vẫn tha thiết chiêm ngưỡng. Nói chân, nói tướng cũng như da lành nổi ung nhọt. Nói *có*, nói *không* cũng như châm tuyết trên lò lửa hồng. Vì vậy, đứng về phương diện chân đế, xin phân biệt làm bốn môn:

1. *Ngay nơi tướng tức là tâm.*
2. *Ngay nơi tâm tức là tướng.*
3. *Không phải tâm mà cũng không phải tướng.*
4. *Ly tức ly phi.*

1. Ngay nơi tướng tức là tâm

Tịnh độ cảnh quán yếu môn nói: “Kinh ghi: Chân tâm trùm khắp thái hư, lượng khắp châu sa giới”. Lại nói: “Tâm như họa sĩ vẽ ra các thứ ngũ âm; trong tất cả thế gian đều do tâm tạo ra. Hồ báu, đất báu, cây báu, ba mươi hai tướng, thân chánh báo của đại chúng... ở cõi Cực Lạc đều sẵn đầy đủ trong tự tâm của ta, đều do tâm ta làm ra, chứ không phải do ai khác mà được, cũng không phải từ bên ngoài đến”. Nếu biết rõ được điều này thì mới có thể bàn luận về ngay nơi tự tâm mà quán Phật. *Quán kinh* ghi:”Các đức Phật Như Lai

là thân pháp giới đi vào trong tâm tướng của tất cả chúng sinh”, đến câu “Tám mươi vẻ đẹp tùy hình”. Đại sư Thiên Thai giải thích hai nghĩa:

1. *Đứng về phương diện cảm ứng đạo giao.*
2. *Đứng về phương diện kiến giải và thực hành đi đôi với nhau.*

Nếu không có lời giải thích đầu tiên thì sự tu quán không phải là quán Phật. Nếu không có lời giải thích thứ hai thì cho rằng ngoài tâm có Phật cho đến giải thích: “Tâm này làm Phật, tâm này là Phật”.

Nếu đứng về phương diện tu quán mà nói, thì mệnh danh tâm này làm Phật. Nếu đứng về phương diện sẵn đủ mà nói, thì mệnh danh tâm này là Phật. Đó là nghĩa trùm khắp từ đầu đến cuối của kinh này. Cũng một đoạn khác của kinh này nói: “Tâm này quán tướng mặt trời thì tâm này là mặt trời, tâm này quán tướng Thế Chí thì tâm này là Thế Chí”, cho đến trong chín phẩm theo cảnh để quán tướng cũng đều như vậy. Lại nói: “Quán tâm, quán Phật đều thuộc cảnh hư vọng”, ý muốn nói rằng rõ được vọng tức là chân thì không cần phá vọng, sau đó liền hiển bày cái chân thật. Ngài Kinh Khê nói: “Nói duy tâm chẳng lẽ chỉ có chân tâm sao? Phải biết tâm phiền não trùm khắp, ông còn không biết tâm phiền não trùm khắp thì làm sao ông có thể biết rõ sắc chất sinh tử trùm khắp? Tại sao sắc chất trùm khắp? Vì sắc tức là tâm. Nếu như vậy, không cần phải nhiếp Phật trở về nguồn tâm mới gọi là quán Phật trong tâm. Hiểu rõ như thế thì không những hiểu sâu được ý Phật mà cũng là vượt hẳn thường tình”.

Tông cảnh lục ghi: “Tự tâm trùm khắp tất cả chỗ. Vì thế, nếu thấy tha Phật thì thấy tự Phật, chứ không phá hoại cảnh giới của tự, tha, vì chỉ là một tâm mà thôi. Chúng sinh như khuôn bao phủ tượng Phật, nếu đập vỡ được khuôn thì thấy được tự Phật, mà cũng thấy được tha Phật. Tại sao vậy? Tuy thấy tha Phật nhưng cũng là thấy tự Phật, vì từ một khuôn đúc ra, mà cũng không hoại tha Phật. Bởi lẽ, trên bản chất của tự Phật, dù có biến hiện ra hình ảnh của tha Phật mà vẫn là tự tướng phần”. Lại nói: “Tự tâm cảm hiện, thân Phật đến

tiếp dẫn”. Thế nhưng, thân Phật thường tịch không có đến, đi. Tâm thức của chúng sinh nương nhờ năng lực công đức thù thắng của bản Phật mà thấy có đến, đi, như muôn ngàn hình tượng trên mặt gương, khác gì những việc trong chiêm bao. Hình tượng trên mặt gương kia chẳng phải bên trong, chẳng phải bên ngoài. Tính chất của chiêm bao chẳng phải có mà cũng chẳng phải không, chỉ là tự tâm biến hiện, chứ không có quan hệ gì đến Phật biến hiện.

Vì thế, nên biết, khi tịnh nghiệp chín muồi thì hành giả thấy thân Phật. Khi quả ác sắp thành thì tâm hiện địa ngục, như người có phước đức thì cầm nắm đá nhưng trở thành vàng, người có nghiệp bần cùng thì cầm nắm vàng nhưng trở thành đá. Đá không phải là vàng mà vàng tự hiện, vàng không phải là đá mà đá tự bày. Có được vàng chỉ là tâm sinh, đá hiện bày chỉ từ tâm hiện. Những sự chuyển biến ấy là do tự tâm của ta, chứ không do đâu khác mà có đá, vàng. Kinh *Chánh pháp niệm xứ* ghi: “Nhu họa sĩ thông minh, khéo léo, sử dụng đủ loại màu sắc, anh ta sử dụng màu trắng thì vẽ ra màu trắng. Anh ta sử dụng màu đỏ, màu vàng, màu xám tro, màu đen thì vẽ ra màu đỏ, màu vàng, màu xám tro, màu đen. Tâm nghiệp ví như họa sĩ cũng theo đây suy ra mà biết. Tâm nghiệp nghĩ đến màu trắng thì sử dụng màu trắng; ở trong cõi trời, cõi người vẽ ra màu trắng. Màu trắng có ý nghĩa gì? Màu trắng chỉ về việc không bị các dục, các lậu dơ bần làm ô nhiễm. Tâm nghiệp ví như họa sĩ sử dụng màu đỏ; ở trong cõi trời, cõi người có thể vẽ màu đỏ. Màu đỏ có ý nghĩa gì? Màu đỏ chỉ về sự ưa thích thính, hương, vị, xúc. Tâm nghiệp ví như họa sĩ sử dụng màu vàng; ở trong cõi súc sinh có thể vẽ ra màu vàng. Màu vàng có ý nghĩa gì? Màu vàng chỉ về những chúng sinh uống máu, ăn thịt lẫn nhau; tham lam, giận dữ, si mê, giết hại với nhau. Tâm nghiệp ví như họa sĩ sử dụng màu xám tro; ở trong cõi ngã quỷ suy tư, quán sát để vẽ ra màu xám tro dơ bần. Màu xám tro có ý nghĩa gì? Màu xám tro chỉ về thân kia giống như rừng cây bị thiêu đốt, mà cũng chỉ về sự đói khát làm khó chịu, các thứ khổ bức bách. Tâm nghiệp ví như họa sĩ sử dụng màu đen; ở trong cõi địa ngục vẽ ra màu đen. Màu đen có ý nghĩa gì? Màu đen chỉ về những nghiệp ác như rơi vào địa ngục có bức tường bằng sắt màu đen, bị trói, bị đốt

thân thể đen ngòm. Tâm nghiệp ví như họa sĩ khéo sử dụng màu sắc thuộc về thiên định, nghĩ về cảnh giới trong sáng để khéo vẽ ra những màu sắc tươi đẹp. Tất cả đều là tự tâm, chứ không phải do một người nào khác làm ra. Vì thế, nên biết, tâm nghiệp ví như họa sĩ sử dụng màu sắc thuần tịnh vẽ tịnh độ cũng theo đây suy ra mà biết”.

Kinh *Bát chu tam muội* ghi: “Khi được tam muội này, bồ tát dù đang ngồi ở chỗ của mình nhưng thấy Phật A Di Đà, như có người nghe nước Tỳ Da Ly có dân nữ Am La Bà Lợi, nước Xá Vệ có dân nữ Tu Mạn Na, thành Vương Xá có dân nữ Ưu Bát La Bàn Na. Khi ấy có ba người khách mà người nào cũng đều nghe người khác khen ngợi ba cô kia vô cùng xinh đẹp. Ngày đêm, ba người khách đều ôm lòng thầm yêu trộm nhớ cho đến trong giấc chiêm bao cũng thấy hình bóng kiều diễm kia. Khi giật mình thức dậy, cả ba người đều suy nghĩ rằng: “Cô kia không đến, ta cũng không đi mà việc dân thành tựu”. Do đó, họ ngộ tất cả pháp đều như vậy chăng? Họ đến bạch với bồ tát Bạt Đà Hòa, bồ tát nói: “Thật vậy, các pháp đều từ tự tâm sinh ra”. Ba người khách liền đắc bất thoái chuyển”.

Ở trong cõi nước này, nghe danh hiệu Phật A Di Đà, bồ tát thường niệm. Vì thường niệm nên bồ tát thấy Phật A Di Đà, như có người đi xa đến một địa phương khác, tâm tư nhớ về quê xưa, vợ chồng, bà con thân thuộc, tài sản. Trong giấc chiêm bao, người ấy trở về cố hương thấy vợ chồng, bà con thân thuộc vui mừng, trò chuyện với nhau. Khi giật mình thức dậy, người ấy kể lại cho người tri thức biết về những việc mộng mị của mình.

Đại loại như vậy, nghe danh hiệu Phật ở phương hướng nào, bồ tát thường nhớ đến phương hướng ấy và cũng mong muốn thấy Phật, bồ tát thấy tất cả Phật, như có thầy tỳ kheo quán tướng xương cốt của người chết ở trước mặt mình. Có khi quán tướng xương cốt màu xanh, có khi quán tướng xương cốt màu trắng, màu đỏ, màu đen. Những xương cốt kia không có ai đem đến, không có xương cốt kia, mà cũng không từ chỗ khác đến, chỉ do ý niệm quán tướng xương cốt mà thôi. Đại loại như vậy, bồ tát muốn thấy Phật ở phương nào thì

liền thấy. Tại sao vậy? Vì năng lực oai thần của Phật, năng lực tam muội của Phật, năng lực công đức sẵn có của Phật. Vì vận dụng ba năng lực ấy cho nên thấy được Phật, như cô gái trẻ đẹp sử dụng cái bình sạch sẽ đựng dầu mè loại thượng hạng hoặc đựng nước trong vắt, hoặc cô ta cầm tấm gương mới mài bằng đồng, hoặc gương thủy tinh. Vậy thì vóc dáng của cô ta phản chiếu ở trên các mặt phẳng ấy. Tại sao vậy? Vì các mặt phẳng ấy trong sáng thì tự thấy được bóng của mình. Cái bóng kia không phải từ các mặt phẳng ấy xuất hiện, cũng không phải từ bên ngoài bước vào. Vì bồ tát khéo thanh tịnh tâm nên tùy ý thấy các đức Phật. Khi thấy các đức Phật rồi, thì tâm tư vui mừng, phấn chấn. Bồ tát suy nghĩ: “Phật từ đâu đến, thân ta cũng không đi”. Ngay khi ấy liền biết rằng: “Phật không đến, ta cũng không đi”. Bồ tát lại suy nghĩ: “Tất cả các pháp trong ba cõi đều do tâm tạo ra. Tại sao vậy? Vì tùy theo sự suy nghĩ của tâm thấy đều thấy được, vì tâm thấy Phật, vì tâm làm Phật, tâm tức là Phật, tâm tức là thân ta. Tâm không tự biết mà cũng không tự thấy. Nếu người nào muốn nắm bắt tướng của tự tâm thì đó là người ngu si. Tâm cũng dối trá đều do vô minh sinh ra. Người liễu ngộ được tướng của tự tâm tức là thể nhập thật tướng của các pháp”.

Vì thế, nên biết, ngoài tâm thấy Phật tức là cảnh giới của ma. Tại sao vậy? Vì không có một pháp nào ở ngoài tự tâm, vì tâm tánh không có pháp nào ở ngoài. Vậy thì tất cả các pháp trong mười phương, ba đời đều không ở ngoài tự tâm. Nếu hành giả thông suốt được ngoài tâm không có pháp nào hết thì cảnh giới ma tức là cảnh giới Phật, vì chỉ có một chân như chứ không phải có hai chân như.

2. Ngay nơi tâm tức là tướng

Nếu nói các pháp *tất cánh không* thì phải có các pháp. Nếu các pháp có tánh quyết định thì các pháp không thể nào thành lập được. Kinh *Bát nhã* ghi: “Nếu các pháp không thể *không* thì không có đạo pháp, không có chứng quả”. Kinh *Pháp cú* ghi: “Ở trong cái *tất cánh không*, bồ tát tích cực thành lập vạn hạnh”. Kinh *Hoa Nghiêm* ghi: “Vị đại bồ tát biết rõ thân của mình cũng như thân của chúng sinh xưa

nay tịch diệt mà siêng tu phước trí không bao giờ thỏa mãn. Đối với các cảnh giới, bỏ tất vĩnh viễn xa lìa tham dục, thường ưa thích chiêm ngưỡng, phụng thờ sắc thân của các đức Phật. Mặc dù biết cõi Phật như hư không nhưng mà bỏ tất thường trang nghiêm cõi Phật. Vì nghĩa này, cho nên bỏ tất ưa thích tu Tịnh Độ”. Luận *Quần nghi* có câu hỏi: “Cõi nước các đức Phật đều *không*, hành giả quán sát chúng sinh như đại thứ năm thì đâu được chấp tướng mà bỏ Ta Bà, cầu sinh về Cực Lạc?

Đáp: Các đức Phật nói pháp không rời chân đế và tục đế. Kinh nói: “Thành tựu tất cả pháp mà lìa tướng các pháp”. Thành tựu tất cả pháp tức là các pháp tục đế. Lìa tướng các pháp tức là đệ nhất nghĩa đế (chân đế) vô tướng. Lại nói: “Tuy biết cõi nước của các đức Phật cùng với chúng sinh đều *không*, nhưng thường tu Tịnh Độ, giáo hóa quần sinh”. Ông chỉ thấy giáo nói về viên thành thật tướng và văn phá biến kế sở chấp để đạt cái tất cánh không mà không tin giáo nói về nhân duyên y tha khởi tánh thì ông là người không tin nhân quả. Nếu ông nói về tướng đoạn diệt của các pháp thì ông là người ngoại đạo, tà kiến”.

Luận *Thập nghi* ghi: “Lý bất sinh bất diệt nghĩa là lý các pháp do nhân duyên hòa hợp, chứ không có tự tánh. Vì vậy, mong cầu cái thể của sinh cũng không bao giờ được. Đối với sự sinh này, ngay khi các pháp sinh ra cũng không từ đâu đến, nên gọi là bất sinh. Khi các pháp tan rã cũng không đi về đâu, nên gọi là bất diệt. Lý bất sinh bất diệt không phải ngoài nhân duyên sinh diệt mà có, cũng không phải không cầu sinh về Tịnh Độ mới gọi là vô sinh”. Luận *Trung quán* ghi:

“*Các pháp do duyên sinh,
Ta nói tức là không.
Đó gọi là giả danh,
Cũng là nghĩa trung đạo*”.

Lại nói: “Các pháp không tự sinh, không từ cái khác sinh, không cộng sinh mà cũng không phải vô nhân, cho nên nói vô sinh...”

Lại nói: “Như có người xây cất nhà cửa, nếu xây cất trên mảnh đất trống trải thì tùy ý không có chướng ngại gì. Nếu xây cất giữa hư không thì không bao giờ được. Các đức Phật thuyết pháp thường dựa vào chân đế và tục đế, không phá bỏ cái giả danh để nói thật tướng của các pháp. Người trí nóng lòng sốt ruột cầu sinh về Tịnh Độ, biết rõ thể của sinh không thật có tức là vô sinh chân thật. Ở đây nói tâm thanh tịnh thì cõi Phật thanh tịnh. Kẻ ngu si bị cái sinh trói buộc, nghe nói sinh liền nghĩ là sinh, nghe nói vô sinh liền chấp là không sinh, chứ không biết sinh tức là vô sinh, vô sinh tức là sinh. Vì không biết rõ lý này nên họ khởi tâm tranh chấp thị phi, khinh chê người cầu sinh về Tịnh Độ. Ôi, thật là mê lầm làm sao!”

Trường Lô nói: “Người cho rằng sinh là sinh, đó là lỗi chấp sai lầm thuộc thường kiến. Người cho rằng vô sinh là không sinh, đó là lỗi chấp sai lầm thuộc đoạn kiến. Sinh mà không sinh, không sinh mà sinh, đó là đệ nhất nghĩa đế”. Vĩnh Minh nói: “Ngay nơi tánh của tướng thì dụng không lìa thể. Ngay nơi tướng của tánh thì thể không lìa dụng. Nếu muốn tán dương tánh thì chính là tán dương tướng. Nếu muốn hủy diệt tướng thì chỉ là hủy diệt tánh mà thôi”. Thiên Như nói rằng: “Tánh có thể hiển bày tướng, không sinh tức là sinh. Tướng do tánh mà hiển bày, sinh tức là không sinh”.

Vậy thì ở trong âm thanh mà không phải âm thanh như âm vang của nước, của cây, của gió; ở trong sắc mà không phải sắc như cây báu, lan can, đâu có đồng với cái ngoan không của khói tắt, tro bay, cũng đâu có đồng với quyền thuộc của ma phá bỏ nguyên lý nhân quả.

3- Không phải tâm mà cũng không phải tướng

Luận *Tỳ bà sa* ghi: “Bồ tát mới phát tâm, trước tiên phải nhớ nghĩ đến sắc tướng, tướng thể, tướng nghiệp, tướng quả, tướng dụng của

Phật, đó là sức dụng công bậc hạ. Kế tiếp, tâm nhớ nghĩ đến mười tám pháp bất cộng của Phật, đó là sức dụng công bậc trung. Kế nữa, tâm nhớ nghĩ đến thật tướng Phật, đó là sức dụng công bậc thượng. Bồ tát không vướng mắc vào sắc thân và pháp thân. Kệ nói rằng:

*Không tham đắm sắc thân,
Không chấp chặt pháp thân,
Khéo biết tất cả pháp,
Thường tịch như hư không”.*

Luận *Bảo tánh* có nói: “Vì dựa vào nghĩa Phật, kinh ghi: “Phật bảo A Nan rằng, Như Lai không phải là pháp có thể thấy, cho nên nhãn thức không thể thấy được Như Lai”. Vì dựa vào nghĩa Pháp, kinh ghi: “Pháp không phải là điều có thể nói, cho nên nhĩ thức không thể nghe được Pháp”. Vì dựa vào nghĩa Tăng, kinh ghi:”Tăng nghĩa là vô vi, cho nên thân tâm không thể cúng dường, lễ lạy, tán dương được Tăng”. Kinh *Ma ha bát nhã* ghi: “Vị đại bồ tát không vì sắc mà niệm Phật, không vì thọ, tướng, hành, thức mà niệm Phật. Do tự tánh của các pháp rỗng không, cho nên bồ tát không vì ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, mười lục, bốn vô sở úy, bốn vô ngại trí, mười tám pháp bất cộng mà niệm Phật. Tại sao vậy? Vì tự tánh của các pháp ấy thì rỗng không. Tự tánh rỗng không thì không có đối tượng để niệm. Không có đối tượng để niệm, đó là niệm Phật”. Luận *Tri độ* ghi : “Nếu bồ tát chấp tướng, phân biệt đối với các đức Phật quá khứ mà hồi hướng thì không phải là hồi hướng. Tại sao vậy? Vì có tướng là một bên, không tướng là một bên, lìa cả hai bên ấy mà thực hành trung đạo, đó là thật tướng của các đức Phật. Thế nên nói các *đức Phật quá khứ* thì rơi vào sự chấp tướng. Nếu không chấp tướng mà hồi hướng thì không điên đảo”. Kinh *Phật tạng* ghi: “Thấy thật tướng của các pháp chính là thấy Phật. Thật tướng của các pháp là những gì? Đó là các pháp tất cánh không, không có gì cả. Vì thế, tất cánh không, không có gì cả chính là pháp Niệm Phật cho đến hành giả niệm Phật thì lìa bỏ các tướng, các tướng không sinh, tâm không có phân biệt, không có danh tự, không có chướng ngại, không dục, không đắc, không khởi

giác quán. Tại sao vậy? Xá Lợi Phất ! Vì theo niệm khởi thì tất cả tướng đều là tà kiến. Xá Lợi Phất ! Vì theo cái không có gì cả nên không có giác, không có quán, không có sinh, không có diệt, thấu suốt được lẽ này gọi là niệm Phật. Trong niệm ấy không có tham, không có vướng mắc, không có nghịch, không có thuận, không có danh, không có tướng. Xá Lợi Phất ! Không có tướng niệm, không có ngôn ngữ chính là niệm Phật cho đến trong ấy không có một niệm nhỏ nhiệm vi tế, hưởng chi nghiệp của thân, khẩu, ý thô. Chỗ mà không có nghiệp của thân, khẩu, ý thì không có nắm lấy, không có xả bỏ, không có tranh cãi, không có thừa kiện, vô niệm, vô phân biệt, rỗng không, vắng lặng, vô tánh, diệt các giác quán, đó là niệm Phật. Xá Lợi Phất ! Nếu người niệm Phật được như thế mà muốn chuyển quả đất của bốn châu thiên hạ thì tùy ý có thể chuyển, cũng có thể hàng phục được trăm ngàn ức ma; huống là cái vô minh tội tệ kia từ nhân duyên hư dối phát sinh, không có tướng quyết định. Như vậy, pháp ấy không có tướng, không có hí luận, không sinh, không diệt, không thể nói hết, không thể phân biệt, không tối, không sáng, ma hoặc dân ma không thể nào suy lường được, chỉ vì sử dụng lời nói của người đời để giáo hóa mà nói rằng: “Khi niệm Phật, ông đừng chấp lấy một chút niệm nào, đừng sinh hí luận, đừng phân biệt. Tại sao vậy? Vì các pháp ấy đều rỗng không, không có thể tánh, không thể niệm nhất tướng (còn gọi là vô tướng), đó là chân thật niệm Phật”.

Lại nữa, *Chỉ quán* ghi: “Hành giả niệm Phật tam muội phải niệm như thế nào? Niệm Phật là trở về niệm Phật tánh của ta. Như vậy sẽ từ tâm mà được Phật hay từ thân mà được Phật? Nhưng ngặt vì không thể dùng tâm mà được Phật, không thể dùng thân mà được Phật, không thể dùng tâm mà được sắc tướng Phật, cũng không thể dùng sắc tướng mà được tâm Phật. Tại sao vậy? Tâm thì Phật vô tâm, sắc thì Phật không có sắc. Vậy thì không thể dùng sắc, tâm để được chánh đẳng giác. Sắc tướng của Phật đã tịch diệt, cho đến thức đã tịch diệt. Phật nói các pháp tịch diệt, nhưng người ngu si kia không biết. Người trí hiểu rõ không thể vận dụng thân, khẩu, trí tuệ để được Phật. Tại sao vậy? Vì trí tuệ tìm kiếm không thể được thì tự tìm kiếm nơi ta rõ ràng không thể được, cũng không thể thấy. Tất cả

pháp vốn rỗng không, không có gì cả, vốn tịch diệt. Nếu niệm Phật được như vậy thì gọi là môn Niệm Phật thật tướng, cũng gọi là môn tuyệt đối”.

4- Lý tức ly phi

Vĩnh Minh nói rằng: “Nếu chấp nội lực là tự tánh, nếu chấp tha lực là tha tánh, nếu chấp cơ cảm hợp nhau là cộng tánh, nếu chấp không nhân, không duyên là vô nhân tánh thì các kiến chấp trên đều là chướng ngại, chưa được viên dung”. Nên biết, Phật lực khó nghĩ bàn, sự mâu nhiệm cũng khó suy lường như cây a ca thúc, nếu người nữ nào chạm vào nó thì nó trở hoa. Cây kia không có cảm giác, mà cũng không phải không có cảm giác. Xúc niệm không thể nghĩ bàn của đại bồ tát cũng theo đây suy ra mà biết.

- Lại như cây tượng xỉ nhờ tiếng sấm nổ mà trở hoa, cây tượng xỉ kia không có tai mà tại sao nó nghe được âm thanh? Nếu nó không nghe được âm thanh thì tại sao nó trở hoa? Lại nữa, nếu do tiếng sấm nổ mà nó trở hoa thì tất cả các vật khác lẽ ra cũng đều trở hoa? Thịnh trần không thể nghĩ bàn của đại bồ tát cũng theo đây suy ra mà biết.

- Lại như chàng dũng sĩ nghi ngờ tảng đá là bày cọp dữ, anh ta liền bắn những mũi tên toan giết chết bày cọp kia. Thế nhưng, những mũi tên ấy không cắm phập vào tảng đá, tảng đá cũng không ngậm những mũi tên ấy. Năng lực tính tiến không thể nghĩ bàn của đại bồ tát cũng theo đây suy ra mà biết.

- Lại như có người đi xa muôn dặm, anh ta dừng chân, tạm nghỉ ở một ngôi nhà hoang vắng. Giữa đêm, có một con quỷ vác một thây chết để ở trước mặt anh ta. Có một con quỷ thứ hai đuổi theo, bưng bưng phần nộ, quát rằng:

- Đó là vật của tôi.

Con quỷ thứ nhất nói:

- Tự tôi mang đến.

Con quỷ thứ hai cũng nói:
- Thực sự do tôi mang đến.

Hai con quỷ mỗi con nắm một cánh tay thầy chết mà giành giựt quyết liệt với nhau.

Con quỷ thứ nhất nói:
- Ở đây có người, chúng ta phải hỏi cho ra lẽ.

Con quỷ thứ hai liền hỏi anh ta:
- Thầy chết này do ai mang đến?

Anh ta trầm ngâm suy nghĩ rằng, hai con quỷ ấy có sức mạnh phi thường, ta nói dối cũng chịu chết mà thôi, đâu bằng cứ nói thật, liền nói:

- Thầy chết này do con quỷ thứ nhất mang đến.

Con quỷ thứ hai nghe nói như vậy thì nổi giận đùng đùng, nó nắm cánh tay của anh ta bứt lìa ra, vứt bỏ xuống đất. Con quỷ thứ nhất đem cánh tay của thầy chết để lấp dính vào chỗ bị đứt kia. Cứ tiếp tục như thế, hai tay, hai chân, đầu, thân của anh ta hoàn toàn thay đổi. Hai con quỷ ấy ăn cái thầy đã hoán đổi kia xong, chúng lau miệng, bỏ đi. Anh ta miên man suy nghĩ: “Chính mắt ta thấy thân thể ta đã bị quỷ ăn hết rồi. Bây giờ, hình hài này là thịt của thầy chết lấp vào”. Trong tất cả thời, anh ta quán tưởng đến thân khác nên không đắm nhiễm ngũ dục, không cung dưỡng, không sinh tâm yêu mến vợ con cho đến đối với những lời trách móc, nhục mạ, anh ta đều chấp nhận. Vì là thân khác nên không còn kiêu mạn nữa. Về sau, bỗng nhiên, anh ta vỡ lẽ ra: “Nếu là thân khác thì không có ta. Nếu không phải là thân khác thì cái thân khác hiện tại này, trong đó chẳng có gì là thân khác, không phải ta, mà cũng không phải chẳng có ta, ta cũng không có bản chất chân thật, thân khác cũng không có bản chất chân thật. Xưa nay, nó hững hờ tự nhiên như vậy”, lập tức anh ta biết được tất cả pháp là ngã, mà cũng không phải ngã. Tất cả chỉ là hư vọng mà

thôi. Năng lực quán chiếu không thể nghĩ bàn của đại bồ tát thấy tự Phật, tha Phật cũng theo đây suy ra mà biết.

- Lại như Thương Khâu Khai là kẻ nghèo khổ, anh ta tin người giàu sang nói rằng vào lửa không bị chết cháy, vào nước không bị chết chìm, từ trên cao rớt xuống không bị thương tích gì hết. Vì tin những lời giả dối kia, nên anh ta được bảo vật thật. Thế nhưng, kẻ nghèo ấy không có phép thuật của người kia. Tham dục không thể nghĩ bàn của đại bồ tát mong được địa vị bảo vương của Phật cũng theo đây suy ra mà biết.

- Lại như hang sâu trống rỗng, tùy theo âm thanh phát ra mà có tiếng vang dội. Tiếng vang dội kia không phải từ hư không đến, không phải từ hang sâu đến, cũng không phải từ âm thanh đến. Nếu tiếng vang dội từ hư không đến thì hư không phải có tiếng vang dội. Nếu từ hang sâu đến thì trong hang sâu, bất cứ lúc nào cũng có tiếng vang dội. Nếu từ âm thanh đến thì ở chỗ đất bằng phẳng, tiếng vang dội cũng lan truyền, cho đến tiếng vang dội không phải hòa hợp đến, không phải nhân duyên đến, không phải tự nhiên đến. Tướng âm thanh không thể nghĩ bàn của đại bồ tát không đến, không đi cũng theo đây suy ra mà biết.

- Lại như nhà ảo thuật sử dụng ảo thuật, đem con ngựa mà ông trưởng giả yêu mến bỏ vào cái bình nhỏ, bình không lớn thêm mà con ngựa vẫn chạy nhảy lung tung một cách tự nhiên. Trưởng giả bày thức ăn xong, con ngựa vẫn được cột ở chỗ cũ. Pháp huyền thuật không thể nghĩ bàn của đại bồ tát biến hiện cõi Phật cũng theo đây suy ra mà biết.

- Lại như thuốc ha trạch ca, người ta sử dụng một lượng thuốc này để biến một ngàn lượng đồng thành vàng ròng. Thế nhưng, không phải một ngàn lượng đồng có thể chế biến thành thuốc được. Thuốc tinh chế không thể nghĩ bàn của đại bồ tát biến hiện cõi uế trở thành cõi tịnh cũng theo đây suy ra mà biết.

- Lại như có người sử dụng thuốc an thiện na để bôi vào mắt mình, tuy người ấy đi vào chốn đông người nhưng những người khác không thể nào thấy được. Công dụng thuốc không thể nghĩ bàn của đại bồ tát ở trong mỗi niệm sinh diệt liên tục mà được cái thân vô sinh cũng theo đây suy ra mà biết.

- Lại như hương thơm vô nan thắng, nếu có người sử dụng hương thơm này bôi lên mặt trống thì khi đóng trống lên, tất cả quân địch đều bỏ chạy tán loạn.

- Lại như Chuyển Luân Thánh Vương có hương thơm hải tạng, nếu người ta đốt một viên thì vua và tứ quân đều bay vút lên hư không. Hương chánh niệm không thể nghĩ bàn của đại bồ tát hàng phục được bọn ma quân, vượt thoát ba cõi cũng theo đây suy ra mà biết.

Vì thế, nên biết, Niệm Phật tam muội không thể nghĩ bàn, như lỗ chân lông không thể nghĩ bàn của Phổ Hiền, như cái bụng không thể nghĩ bàn của phu nhân Ma Da, như trượng thất không thể nghĩ bàn của Tịnh Danh, như cái bình nhỏ không thể nghĩ bàn của ưu bà di Cù Túc. Tại sao vậy? Vì tất cả các pháp đều không thể nghĩ bàn. Nếu có một pháp nào bằng một mảy lông mà có thể nghĩ bàn thì không phải là biến pháp giới tánh.

Như trên đã nói tâm, nói cảnh, nói hữu tướng, nói vô tướng đều là pháp nghĩ bàn. Nhưng nếu thể nhập được cảnh giới giải thoát không thể nghĩ bàn thì biết tất cả mọi sự phân biệt về tâm, cảnh, hữu tướng, vô tướng niệm Phật cũng đều không thể nghĩ bàn.

Chương VI

XỨNG TÁNH

Tất cả thánh hiền đều tu tập xứng hợp với tự tâm . Vì pháp tánh vô biên, nên biển hạnh không thể nào lường được. Cho nên, trong một giây phút đã trải qua khắp ba vô số kiếp hoặc đã trải qua số kiếp như cát của sông Hằng mà chưa đầy một niệm. Bàn luận về phạm vi của các địa vị cũng như nói về các dấu chim bay. Nói về bóng dáng của thời gian quá khứ, hiện tại cũng như nói về giọt nước mắt phơi ngoài nắng gắt, như nụ hoa rơi rụng trước cơn gió lốc, như loài không có chân mà muốn chạy nếu bỏ từ phụ A Di Đà thì làm sao đi đến chỗ giải thoát? Căn cơ chậm lụt mà muốn chứng quả nhanh chóng, nếu biết hướng về Tây Phương thì không còn cách xa, như năm màu sắc, màu đen là màu sau cùng; như muôn ngàn dòng dòng sông, cuối cùng đều tuôn chảy về biển cả. Nay đứng về phương diện các hạnh của đại thừa tóm thu vào một hạnh, tôi trình bày đại khái năm môn:

1. Hạnh tín tâm.
2. Hạnh chỉ quán.
3. Hạnh lục độ.
4. Hạnh bi nguyện.
5. Hạnh xứng pháp.

1. Hạnh tín tâm

Kinh *Hoa Nghiêm* ghi: “Niềm tin là bước đầu vào đạo, là mẹ của tất cả công đức”. Tất cả các hạnh đều lấy niềm tin làm chánh nhân cho đến viên mãn quả bồ đề chỉ là hoàn thành cái gốc niềm tin này, như hạt lúa gieo xuống đất, đến khi thu hoạch cũng không khác với hạt lúa đã gieo; như măng tre non mới nhú, đến khi có cành lá rậm rạp thì trước sau chỉ là một gốc. Bồ tát mới phát tâm đều dựa

vào năng lực của niềm tin này để thành tựu. Tất cả người tu Tịnh Độ hoàn toàn dựa vào niềm tin này làm căn bản:

- Một là tin căn bản trí, bất động trí của Phật A Di Đà với ta không khác, như khoảng hư không mà mặt trời chiếu soi thì sáng tỏ, mây đen che khuất thì tối tăm mù mịt. Hư không vốn không có tánh sáng, tối. Vậy thì mây với mặt trời không ngoài thể của hư không.

- Hai là tin Phật A Di Đà từ khi phát nguyện đến trăm triệu kiếp, Ngài làm được tất cả việc khó làm, nhẫn được nhiều điều khó nhẫn. ta cũng có khả năng làm được như thế. Tại sao vậy? Vì ta tự nhớ lại từ kiếp vô thủy nổi chìm liên miên trong ba đường dữ, chịu sự sinh khổ, chết khổ, mang lông đội sừng khổ, nằm giường sắt, ôm cột đồng khổ. Tất cả nỗi khổ vô ích ấy, ta đều có khả năng chịu đựng được; huống chi ngày nay, vạn hạnh cứu vớt chúng sinh của Bồ Tát, chẳng lẽ ta không thể thực hành được sao?

- Ba là tin Phật A Di Đà có vô lượng trí tuệ, vô lượng thần thông và thành tựu vô lượng nguyện lực. Ta cũng sẽ được như thế. Tại sao vậy? Vì trong tự tánh phương tiện của Như Lai có đủ các việc không thể nghĩ bàn như thế, mà ta với Như Lai cũng đồng một thể tự tánh thanh tịnh.

- Bốn là tin Phật A Di Đà không đến, không đi. Ta cũng không đến, không đi. Cõi Ta Bà và cõi Tây Phương không ngăn cách đường tơ kẽ tóc, nếu ta muốn thấy thì liền thấy. Tại sao vậy? Vì tất cả các đức Phật đều lấy pháp tánh làm thân, làm cõi nước.

- Năm là tin Phật A Di Đà tu hành trải qua số kiếp cho đến khi chứng quả không dời đổi một giây phút. Nay ta cũng không dời đổi một giây phút mà ngang bằng địa vị của các đức Phật. Tại sao vậy? Vì sự phân chia thời gian là thuộc về nghiệp, mà trong biến pháp giới thì nghiệp không có bản chất chân thật.

Tin hiểu như thế chính là tâm đầu tiên để bước vào đạo, tức là tin hạnh tịnh độ của tất cả các đức Phật.

2- Hạnh chỉ quán

Xưa nay, đối với các kinh như kinh *Viên giác*, kinh *Lăng Nghiêm*, kinh *Hoa Nghiêm* và các kinh *Phương đẳng*, các học giả trình bày rộng về các môn quán. Chỉ có ba pháp quán của tông Thiên Thai trình bày rất thẳng tắt, chỉ bày phương tiện của nhất tâm, là tập hợp chỗ trọng yếu của các pháp, là con đường tắt của sự tu hành, không có một pháp nào vượt qua ba pháp quán này. Tông chỉ của Tây Phương có mười sáu pháp chánh quán. Thế nhưng, trong pháp quán nào cũng bao hàm ba nghĩa này. Tông Thiên Thai giảng kinh trực tiếp sử dụng ba để để tóm thu mười sáu pháp quán kia. Sách *Diệu tông sao* ghi: “Trong tánh, thể của ba đức là ba thân của các đức Phật. Ngay nơi ba thân, ba đức này là ba pháp quán ở trong nhất tâm của ta. Nếu không phải như vậy thì thấy ở bên ngoài có Phật, cảnh không phải là tâm. Vậy thì làm sao gọi là pháp quán tuyệt đối của viên tông được? Cũng có thể bảo rằng ba thân của A Di Đà là pháp thân, ba pháp quán của ta là bất nhã. Khi pháp quán thành tựu thì thấy Phật tức là giải thoát. Nói một pháp quán mà đầy đủ cả ba nghĩa, như chữ y Δ trong chữ Phạn. Quán Phật đã như vậy thì quán y báo, chánh báo cũng không khác”. Nếu muốn hiểu rộng thì xem trong *Sớ sao*. Ở đây không thể nào thuật lại đầy đủ cho được. Đến như thiền sư Ôn Lăng chỉ dùng một tiếng niệm Phật nhập vào ba pháp quán. Nói niệm Phật đủ cả ba pháp quán thì cũng như nói ngay một tiếng niệm Phật liền thấu suốt thể của chủ thể niệm này rỗng không, nên đối tượng niệm cũng không có tướng. Như vậy, ngay khi niệm Phật có Không quán; đức Phật đối tượng tức là ứng thân, tức là cái tâm phá kiến tư hoặc. Tuy thể của chủ thể niệm rỗng không, đối tượng niệm không có tướng, nhưng không ngại sự rõ ràng của chủ thể niệm, sự hiện bày của đối tượng niệm. Như vậy, ngay khi niệm Phật có Giả quán; đức Phật đối tượng tức là báo thân, tức là cái tâm phá trần sa hoặc. Mặt

khác, ngay khi chủ thể niệm, đối tượng niệm đều rỗng không tức là chủ thể niệm, đối tượng niệm hiện bày. Ngay khi chủ thể niệm, đối tượng niệm hiện bày tức là chủ thể niệm, đối tượng niệm vắng lặng. Do đó, Không quán, Giả quán tồn tại lẫn nhau. Như vậy, ngay khi niệm Phật có Trung quán; đức Phật đối tượng tức là pháp thân, tức là cái tâm phá vô minh hoặc. Cho nên, ngay cái nhân niệm Phật thì rốt cuộc đầy đủ cả ba đế, bốn cõi tịnh độ kia thanh tịnh như cầm một hạt bụi rồi biến đất đai thành vàng ròng.

Đây chính là môn quán pháp giới viên dung không thể nghĩ bàn.

3- Hạnh lục độ

Luận *Đại thừa khởi tín* ghi: “Từ sơ chánh tín trở lại, đến khi sắp đủ vô số kiếp thứ nhất, ở trong pháp chân như, bỏ tất hiểu sâu sắc sự tu tập hiện tiền vốn là tướng. Vì biết thể của pháp tánh xa lìa tham lam, nên bỏ tất tùy thuận pháp tánh tu tập bố thí ba la mật. Vì biết pháp tánh không nhiễm ô, xa lìa tội lỗi của ngũ dục, nên bỏ tất tùy thuận pháp tánh tu tập trì giới ba la mật. Vì biết pháp tánh không khổ, xa lìa phiền não giận hờn, nên bỏ tất tùy thuận pháp tánh tu tập nhẫn nhục ba la mật. Vì biết pháp tánh không có tướng của thân tâm, xa lìa sự lười biếng, nên bỏ tất tùy thuận pháp tánh tu tập tinh tiến ba la mật. Vì biết pháp tánh thường định, thể không có loạn động, nên bỏ tất tùy thuận pháp tánh tu tập thiền định ba la mật. Vì biết thể của pháp tánh sáng suốt, xa lìa vô minh, nên bỏ tất tùy thuận pháp tánh tu tập bát nhã ba la mật”. Luận *Trí độ* ghi: “Vì quán sát tất cả các pháp đều tất cánh không, nên bỏ tất không sinh tâm tham lam. Tại sao vậy? Vì trong tất cánh không không có tham lam, vì gốc rễ của tham lam đã bị chặt đứt cho đến bỏ tất quán sát bát nhã ba la mật tất cánh không, nên bỏ tất không bao giờ sinh tâm si mê. Sở dĩ như vậy là tại sao? Vì Phật nói tất cả các pháp không có cho, không có nhận, không có giới, không có phạm cho đến không có trí mà cũng không có ngu”. Lại nói: “Bỏ tất tuy bố thí nhưng không thấy có sự bố thí, vì bỏ tất bố thí mà tâm rỗng rang thanh tịnh. Bỏ tất suy nghĩ: Sự bố thí kia thì rỗng không, không có gì cả, vì chúng sinh cần nên bỏ tất cho, như

đưa bé lấy đất làm vàng bạc, người lớn không thấy đó là vàng bạc nên hào phóng cho nó, nhưng thật ra cho mà như không cho”. Năm pháp kia cũng theo đây suy ra mà biết. Đó là nói bỏ tất tu tập lục độ. Còn người tu Tịnh Độ thì không có danh tướng sai biệt như vậy, cũng không có hạnh nào vượt qua được một hạnh Niệm Phật này mà đầy đủ sáu nghĩa:

1- Xả bỏ các tạp niệm là thực hành bố thí. Lại nữa, vì chuyên chú vào tiếng niệm Phật, nên tâm không có trụ niệm, không có xả niệm. Đó là bố thí xứng hợp với tự tánh.

2- Trong niệm nào cũng đều tinh tịnh, đó là thực hành trì giới. Lại nữa, vì chuyên chú vào tiếng niệm Phật, nên tâm không mong cầu diệt các niệm. Đó là trì giới xứng hợp với tự tánh.

3- Những niệm lắng xảng về thế gian đều lắng lẽ, đó là thực hành nhẫn nhục. Lại nữa, vì chuyên chú vào tiếng niệm Phật, nên tâm không dính dáng đến sự đẹp các niệm. Đó là nhẫn nhục xứng hợp với tự tánh.

4- Tất cả các niệm đều không lui sụt, đó là thực hành tinh tiến. Lại nữa, vì chuyên chú vào tiếng niệm Phật, nên tâm không chấp vào các khổ hạnh. Đó là tinh tiến xứng hợp với tự tánh.

5- Đắc Niệm Phật tam muội, đó là thực hành thiền định. Lại nữa, vì niệm nào cũng đều là Phật, nên tâm không đắm say thiền vị. Đó là đại định.

6- Thấu suốt được cái nhân của việc niệm Phật là ngay khi niệm tức là Phật, đó là thực hành trí tuệ. Lại nữa, vì niệm vốn chẳng phải có, Phật vốn chẳng phải không, nên tâm không rơi vào lối chấp đoạn, thường. Đó là nhất thiết chủng trí.

Cho nên, một môn Niệm Phật có thể tóm thu các hạnh. Tại sao vậy? Vì Niệm Phật là pháp môn nhất tâm, ngoài tâm không có các

hạnh nào khác, nhưng cũng không phé bỏ các hạnh. Nếu phé bỏ các hạnh thì cũng tức là phé bỏ tâm.

4- Hạnh bi nguyện

Các đức Phật, các vị bồ tát có biến tánh vô tận, có sự cúng dường, sự trì giới, sự bố thí vô tận cho đến làm nhiều sự lợi ích cũng vô tận, như Phổ Hiền phát mười đại nguyện: “Khi cõi hư không, cõi chúng sinh không cùng tận, thì nguyện này của ta cũng không cùng tận. Nghiệp lành của thân, miệng, ý luôn luôn hoạt động tích cực gọi là nguyện vương”. Tất cả các đức Phật đều thành tựu nguyện vương như thế, cho nên chúng quả niết bàn tối hậu. Bốn môn trước trong *Tịnh độ ngũ niệm môn* của bồ tát Thiên Thân cho sự lễ bái, sự tán dương, sự phát nguyện, sự quán sát là thành tựu môn nhập công đức; cho hồi hướng đến tất cả chúng sinh phiền não, khổ bất nổi khổ của thế gian là thành tựu môn xuất công đức. Bồ tát tu tập *Ngũ niệm môn* thì mau chóng thành tựu tuệ giác vô thượng.

Hỏi: Phật và chúng sinh vốn không có gì cả như kinh *Tịnh Danh* ghi: “Bồ tát quán sát chúng sinh như tiếng vang dội, như chùm bọt nước, như sự bền chắc của cây chuối, như sự lâu dài của làn điện chớp, như sắc trong cõi vô sắc, như mầm lúa bị cháy khô, như sự tham lam, giận dữ, hủy phạm giới của bồ tát đắc vô sinh pháp nhẫn, như tập khí, phiền não của Phật, như người nằm chiêm bao thấy mình đã thức dậy”. Bồ tát quán sát chúng sinh là như thế. Vậy thì chúng sinh vốn không. Bồ tát luôn luôn làm lợi ích cho chúng sinh, chẳng lẽ bồ tát không thấy chúng sinh huyễn như hoa đốm trong hư không sao?

Đáp: Luận *Trí độ* ghi: “Thế Tôn nói không có Phật để phá bỏ cái chấp về Phật, chứ không phải nói để chấp chặt vào cái tướng không có Phật. Vì thế, nên biết, nói không có chúng sinh để quét sạch cái chấp có chúng sinh, chứ không phải nói để mắc kẹt vào cái tướng không có chúng sinh”. Tịnh Danh nói: “Bồ tát quán sát xong,

tự nói rằng ta sẽ vì chúng sinh mà thuyết pháp này, đó là tâm từ chân thật”. Điều ấy cũng cho biết bồ tát không nắm bắt cái tướng *không có chúng sinh*. Lại nữa, bồ tát thuyết pháp này vì sự lợi sinh chân thật, vì tâm bi nguyện chân thật, chứ không phải chỉ vì việc cứu độ chúng sinh. Kinh *Bát nhã* ghi: “Bồ tát thâm nhập tâm đại bi vô bờ bến như người cha hiền vô cùng đau xót khi thấy đứa con mình bị chết vì không có thức ăn. Thế nhưng, đứa con này vốn hư ảo thì thế nào nó cũng phải chết”. Cũng vậy, các đức Phật biết các pháp rỗng không, rốt cuộc đều không có bản chất chân thật. Chúng sinh ngu si không biết lẽ này. Vì thế, cho nên, ở trong pháp rỗng không mà say sưa đắm nhiễm. Vì bị đắm nhiễm, cho nên chúng sinh rơi vào đại địa ngục. Do đó, các đức Phật thâm nhập tâm đại từ, vận dụng tâm từ bi quảng đại cũng chính vì chúng sinh rỗng không, cũng chính vì chúng sinh dối trá lao vào con đường sinh tử nguy ngập. Các đức Phật đâu có vì một lý do nào khác mà lui sụt tâm bi nguyện bao la. Nên biết, bồ tát luôn luôn phát nguyện độ sinh vì hiểu thâm sâu nghĩa *không có chúng sinh*. Tại sao vậy? Nếu thấy có một chúng sinh nào thì cũng còn có ngã, tâm từ bi vì vậy mà kém cỏi, đâu có thể thực hành các hạnh lợi ích như thế. Tiên đức nói : “Chưa bước lên địa vị cứu cánh thì hoàn toàn là môn tự lợi. Từ bậc sơ tâm thập tín trải qua các giai vị như thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, thẳng đến diệu giác, trước khi thành Phật tu hạnh Phổ Hiền vẫn là tự lợi. Còn môn lợi tha phải bước lên địa vị diệu giác, sau khi thành Phật tu hạnh Phổ Hiền mới là hạnh lợi tha”. Đức Phật dạy các thầy tỳ kheo: “Quả báo công đức rất thâm sâu, không có người nào biết cái nhân công đức được quả báo thù thắng như ta đã biết. Ta tuy đã thành Phật nhưng tâm vẫn ưa thích tu nhân công đức không bao giờ biết đủ. Tuy biết công đức không có bản chất chân thật, nhưng tâm ưa thích tu công đức của ta không hề thôi nghĩ”.

Vì thế, nên biết, biển hạnh vô biên không thể dùng sào tre, thước gỗ mà có thể đo được đáy biển sâu thăm thẳm kia, như đứa bé ngu si thấy người khác chỉ cây sào dựng đứng ở trước cửa, nó bèn cho là cây sào cao đến giữa trời, vội vàng nói rằng khoảng cách từ mặt đất

đến trời cao lồng lộng chỉ bằng chiều dài hai cây sào kia. Sự hí luận về Phật pháp cũng theo đây suy ra mà biết.

5- Hạnh xứng hợp với pháp tánh

Biển pháp giới thì vô lượng vô biên, biển hạnh của bồ tát cũng vô lượng vô biên. Nếu muốn dùng bột màu, bút mực tô vẽ hư không thì thật là vô ích, vì pháp giới bao la vô hạn, làm sao tìm được dấu vết? Cho nên, hạnh xứng hợp với tự tánh của bồ tát chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải hành, mà cũng chẳng phải không hành, chỉ là hạnh xứng hợp với pháp tánh tự tại mà thôi.

1- Bồ tát độ tất cả chúng sinh rốt cuộc đến địa vị vô dư niết bàn mà cõi chúng sinh không giảm bớt, như con rỗi bước lên hí trường rõ ràng là diễn những trò buồn, vui. Nhưng thật ra, con rỗi kia chỉ là một lớp bùn, rỗng không, không có gì cả. Đó là hạnh xứng hợp với pháp tánh.

2- Bồ tát đi vào địa ngục vô gián mà tâm tư không có phiền não, giận hờn; đi vào địa ngục mà không có tội ác; đi vào cõi súc sanh mà không có các lỗi vô minh, kiêu mạn, v.v...như cô gái họ Thanh kia hồn lìa khỏi xác đi tìm lạc thú cho đến khi cô ấy sinh con mà thân vẫn thường bên cạnh cha mẹ. Đó là hạnh xứng hợp với pháp tánh.

3- Tự thân của bồ tát nhập định, thân khác xuất định. Một thân nhập định, nhiều thân xuất định. Từ thân hữu tình nhập định, từ thân vô tình xuất định, như mảnh hổ xóc thầy chết đứng dậy quỳ lạy, nhảy múa. Đó là do mảnh hổ ưa thích vui đùa, chứ thầy chết vốn không biết gì. Đó là hạnh xứng hợp với pháp tánh.

4- Bồ tát vào trong thân hình một chúng sinh nhỏ bé để vận hành bánh xe đại pháp, đốt cháy bó đuốc đại pháp, phát tiếng sấm đại pháp, làm sụp đổ cung ma, chấn động địa cầu, độ vô lượng vô biên chúng sinh nhưng mà chúng sinh nhỏ bé kia không hề hay biết, như vị nhạc thần của Thiên Đế chạy trốn vào mũi của cô gái, mọi người tìm

kiếm không ra, mà cô gái kia cũng không hề hay biết. Đó là hạnh xứng hợp với pháp tánh.

5- Muốn trụ lâu ở đời, bồ tát liền đem thời gian trong khoảnh khắc kéo dài thành vô lượng vô số trăm ngàn ức trăm triệu kiếp. Muốn trụ mau chóng ở đời, bồ tát liền đem thời gian vô lượng vô số trăm ngàn ức trăm triệu kiếp rút ngắn lại trong khoảnh khắc, như đứa bé xem đèn kéo quân chạy vòng vòng mãi không có đầu đuôi. Đó là hạnh xứng hợp với pháp tánh.

Vì vậy, nếu người chứng được hạnh không thể nghĩ bàn như thế thì tịnh độ của các đức Phật trong ba thời gian thu vào một niệm không sót. Đó là hạnh trang nghiêm tịnh độ của bồ tát vận dụng trí chiếu vô tư để thấy, chứ không phải tri kiến thường tình có thể suy lường. Tại sao vậy? Vì tự tánh siêu việt hết thảy mọi sự suy lường.

Chương VII

VÃNG SINH

Chỉ có Như Lai mới chứng đắc quả vị niết bàn cứu cánh mà thôi. Nhị thừa chấp *không*, phá *có*, đó là sự tịch diệt giả danh. Tuy bỏ tất phát sinh trí tuệ vô lậu chân thật, nhưng còn phải phá bỏ từng phần vô minh; huống chi những người căn cơ kém cỏi, sự giải ngộ non kém như một giọt nước trong biển cả bao la mà vội vàng khoe khoang trí tuệ ngông cuồng. Họ quyết đoán rằng không còn thọ thân ở đời sau nữa. Họ cho phóng túng là tự tại, cho tu hành là trói buộc. Đó là tự giết chết mình cũng là giết chết người khác, cũng như rượu độc. Khi Phật còn ở thế gian, có một thầy tỳ kheo đắc tứ thiên sinh tâm tăng thượng mạn cho rằng đã đắc quả a la hán, nên không còn tinh tiến tu hành nữa. Đến khi lâm chung, vị ấy thấy thân trung ấm trong tứ thiên, liền phát sinh tà kiến, nói rằng: “Không có niết bàn, Phật đã dối gạt ta.” Vì khởi ác kiến sai lầm như vậy, nên khi mất thân trung ấm trong tứ thiên, liền hiện thân trung ấm trong địa ngục A Tỳ. Khi qua đời liền rơi vào địa ngục A Tỳ. Tỳ kheo ấy có trì giới, có toạ thiền, nhưng vì khởi một niệm sai lầm cho rằng chứng quả, cho nên rơi vào địa ngục đen tối. Người tu thiền ngày nay được chút ít cho là đủ, sinh tâm buông lung không nghiêm trì giới luật thì quả báo ác kia không biết sẽ như thế nào? Người xưa nói: “Không sinh về Tịnh Độ thì sinh về cõi nào?”. Con đường tu tập trải qua ba vô số kiếp còn xa xôi diệu vợi. Đối với các pháp môn khác đã có biết bao nhiêu người thoái thất đạo tâm! Vì vậy, xưa nay, các bậc thánh đều chủ trương pháp môn Tịnh Độ. Nay tôi trình bày sáu loại để làm kim chỉ nam:

- 1- Bỏ tất sinh vào cõi người.
- 2- Bỏ tất sinh vào cõi trời Đâu Suất.
- 3- Bỏ tất sinh vào cõi trời Trường Thọ.
- 4- Bỏ tất sinh ở ngoài ba cõi.

- 5- Khi mới phát tâm, bồ tát sinh vào nhà của Như Lai.
- 6- Khi tu tập đủ ba vô số kiếp, bồ tát sinh vào mười phương thế giới để làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

1- Bồ tát sinh vào cõi người

Kinh *Bát Nhã* ghi: “Có bồ tát ở trong cõi người, đến khi đời sống kết thúc, bồ tát ấy sinh trở lại cõi người nữa”. Trừ bậc bất thoái chuyển ra, bồ tát căn cơ ngu độn không thể tương ưng nhanh chóng với bát nhã ba la mật, cũng không thể hiện tiền nhanh chóng với các môn đà la ni, các môn tam muội. Ở trong cõi người như ở trong nhà lửa, vì có trăm thứ khổ cùng nhau trói buộc; chỉ có đại bồ tát ở trong cõi người mới không bị ô nhiễm, như con ngỗng bơi trong nước mà không bị thấm ướt. Nếu tiểu bồ tát không gieo trồng căn lành sâu dày thì tiến một bước mà thoái lui một trượng, làm sao được tam muội? Như Xá Lợi Phất tu tập đạo bồ tát trải qua sáu mươi kiếp, đến khi tu hạnh bố thí, bấy giờ có kẻ ăn mày đến xin con mắt, Ngài liền móc một con mắt đưa cho. Ở trước mặt Xá Lợi Phất, kẻ ăn mày ngửi con mắt, phun nước miếng, vứt xuống đất, lấy chân chà đạp con mắt. Xá Lợi Phất suy nghĩ: “Những kẻ tệ ác như thế thì khó có thể độ họ, chỉ bằng ta điều phục chính mình, mau mau giải thoát cái khổ sinh tử”. Suy nghĩ xong, Ngài lui sụt đạo bồ tát mà hướng về tiểu thừa.

- Lại như tiên nhân Phi Hành bị mất thần thông, vì xúc chạm tay của Vương phu nhân.

- Thuở xa xưa, Thích Ca Văn bị thuốc hoan hỷ hoàn làm mê hoặc, nên đắm say dâm nữ.

Các bậc thánh hiền mà còn như vậy, huống chi người mới phát tâm. Đâu bằng chuyên niệm A Di Đà thì tam muội hiện tiền nhanh chóng, gởi thân bên cõi Liên Bang thì vĩnh viễn xa lìa tham dục ! Luận ghi: “Vì bồ tát không thấy Phật hiện tại, cho nên tâm tư ám độn. Bồ tát nên thường gần gũi Phật, vì bậc lợi căn gần Phật thì nhanh chóng được bát nhã”.

2- Bồ tát sinh vào cõi trời Đâu Suất

Bồ tát còn tu tập một đời nữa thành Phật đều sinh vào cõi trời Đâu Suất. Hành giả muốn theo bồ tát ấy thì cũng nên cầu sinh về cõi trời Đâu Suất. Luận *Thập nghi* ghi: “Thiên cung Đâu Suất là cõi dục, có nhiều kẻ lui sụt. Cõi ấy còn có người nữ làm lớn mạnh tâm tham đắm của hành giả. Các thiên nữ xinh đẹp tuyệt vời làm cho chư thiên phải đắm say. Sinh về Đâu Suất, tự mình không thể buông bỏ các dục, không bằng sinh về tịnh độ của A Di Đà toàn là bạn lành thanh tịnh tu pháp đại thừa; phiền não, nghiệp ác không bao giờ khởi dậy, nên hành giả dễ bước lên địa vị vô sinh, như bồ tát Sư Tử Giác, từ khi sinh về Đâu Suất, vì ưa thích thiên nhạc nên bồ tát không thấy được Di Lặc. Các vị tiểu bồ tát còn bị đắm nhiễm ngũ dục, hưởng chi kẻ phàm phu”. Kinh *Di Lặc thượng sinh* ghi: “Hành giả đi sâu vào chánh định thì mới được sinh về Đâu Suất”, nghĩa là bồ tát Di Lặc không có phương tiện tiếp dẫn. Vậy thì nội viện Đâu Suất còn không cầu sinh, huống chi cầu sinh về các cõi trời Dục giới có nhiều loại dục tuyệt diệu. Đâu có nên khát nước mà lại đi vào sa mạc, cũng đâu có nên muốn tránh sự chết chìm mà lại tình nguyện chìm xuống đáy biển sâu.

3- Bồ tát sinh vào cõi trời Trường thọ

Luận *Trí độ* ghi: “Bồ tát không có phương tiện nhập vào sơ thiên cho đến không có phương tiện tu tập sáu pháp ba la mật. Khi nhập vào sơ thiên, bồ tát không nhớ nghĩ đến chúng sinh. Khi trụ, khi xuất sơ thiên cũng không nhớ nghĩ đến chúng sinh. Vì bồ tát chỉ tham đắm thiên vị, cho nên không hoà hợp được bát nhã ba la mật với sơ thiên. Vì tâm từ bi, công đức kém cõi nên bồ tát ấy bị quả báo của sơ thiên lôi kéo sinh vào cõi trời Trường Thọ. Cõi trời này không phải là cõi Hữu Tướng, cũng không phải là cõi Vô Tướng. Những vị ấy sống lâu đến tám vạn đại kiếp”. Hoặc có người nói: “Tất cả định vô sắc đều gọi là cõi trời Trường Thọ, vì không có hình tướng nên không thể giáo hoá, không thể nhậm vận đặc đạo, thường là chỗ của phàm phu”.

Hoặc có người nói: “Cõi trời Vô Tướng gọi là cõi trời Trường Thọ, cũng không thể nhậm vận đắc đạo”. Hoặc có người nói: “Từ sơ thiên đến tứ thiên, trừ cõi trời Tịnh Cư ra, đều là cõi trời Trường Thọ. Những vị ấy khó phát sinh tâm lành, vì tham đắm tà kiến”. Kinh ghi: “Phật hỏi các thầy tỳ kheo:

- Đắt trên đầu móng tay của ta nhiều hay đắt trên quả địa cầu này nhiều?

Các thầy tỳ kheo bạch Phật:

- Bạch đức Thế Tôn, đắt ở trên quả địa cầu này rất nhiều, không thể nào ví dụ cho được.

Phật dạy:

- Ở trên cõi trời, chư thiên mệnh chung sinh trở lại cõi người cũng như đắt trên đầu móng tay của ta, còn chư thiên mệnh chung rơi vào địa ngục cũng như đắt trên quả địa cầu. Tại sao vậy? Vì họ vốn đã phát tâm Bồ đề vô thượng, hoặc có vị ở trong thiên định chứa các phước đức mới được sinh trở lại cõi người nghe Phật pháp”. Nếu là người mới phát tâm cầu sinh về Tịnh Độ thì thường nghe được pháp, tiến thẳng đến địa vị bất thoái chuyển, đâu có mắc phải những lỗi lầm như thế.

4- Bồ tát sinh ở ngoài ba cõi

Bồ tát sinh ở ngoài ba cõi có hai vị thứ:

1- Ba bậc bồ tát trong nhị thừa chiết phục được phiền não hiện hành, xả bỏ thân phần đoạn sinh tử mà sinh ở ngoài ba cõi. Vì tâm bị, trí hẹp hòi, đối với việc trang nghiêm cõi Phật, lợi ích chúng sinh, những vị ấy không sinh tâm ưa thích, nên bị Như Lai quở trách. Những vị ấy nếu không chuyển tâm tu tập các hạnh lục độ thì không bao giờ nhập vào biển trí đại thừa.

2- Bồ tát pháp thân

Kinh *Bát nhã* ghi: “Phật bảo Xá Lợi Phất: Có đại bồ tát được sáu thần thông mà không sinh vào cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc. Từ cõi Phật này đến cõi Phật khác, bồ tát ấy cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán dương các đức Phật. Xá Lợi Phất, có đại bồ tát vận dụng thần thông tham quan từ cõi Phật này đến cõi Phật khác, mà trong các cõi nước ấy không có thanh văn, bích chi Phật cho đến danh hiệu nhị thừa. Xá Lợi Phất, cõi nước ấy chính là cõi nước của Phật Vô Lượng Thọ”.

Giải thích rằng bồ tát có hai hạng:

- 1- *Bồ tát sinh thân.*
- 2- *Bồ tát pháp thân.*

Bồ tát pháp thân đã dứt hết kiết sử, được sáu thần thông. Còn bồ tát sinh thân không dứt hết kiết sử hoặc ly dục, nên được năm thần thông hoặc sáu thần thông, không sinh vào ba cõi mà đến thế giới nào cũng đều là bậc thanh tịnh nhất thừa, sống lâu vô lượng vô số kiếp. Bồ tát sinh vào cõi kia ưa thích chất chứa công đức của các đức Phật. Nên biết, bồ tát đầy đủ sáu thần thông mới được sinh về cõi Phật Vô Lượng Thọ. Còn kẻ phàm phu nhờ năng lực bản nguyện của Phật tiếp nhận được vãng sinh về cõi Phật Vô Lượng Thọ. Thật là hiếm có làm sao!

Vậy thì niệm lực không thể nghĩ bàn, vì trong niệm nào cũng đều đầy đủ sáu thần thông.

5- Khi mới phát tâm, bồ tát sinh vào nhà của Như Lai

Bậc thượng thượng căn thì căn bản trí liền hiện bày, còn người mới phát tâm thì bước lên địa vị thập trụ mới ngang bằng với các đức Phật. Kinh *Hoa nghiêm* ghi: “Có một hạng bồ tát tu tập sáu pháp ba la mật trải qua trăm ngàn ức trăm triệu kiếp mà không sinh vào nhà của Như Lai. Bồ tát ấy vẫn là bồ tát giả danh, vì tuy thấy Phật tánh nhưng chưa sáng tỏ được trí nghiệp”. Luận *Trường giả quyết nghi* ghi: “Các vị sơ phát tâm trụ rõ ràng là từ thiên định mà hiện bày được

môn Trí tuệ căn bản không. Khi quét sạch mây mù thì trí tuệ bùng sáng, mới sinh vào nhà trí tuệ của Như Lai, đó là cư trú vào chỗ cư trú của Phật. Cho nên được pháp môn Ánh sáng trí tuệ thấy khắp tất cả cảnh giới của các đức Phật được ức niệm. Do sự kiến đạo này nên không có kiến chấp về thời gian, không gian”. Trải qua năm giai vị tu chứng (Tur lương vị, Gia hành vị, Kiến đạo vị, Tu đạo vị, Cứu cánh vị), hành giả mài giũa tập khí, tăng trưởng tâm từ bi, gọi là tu đạo vị. Do vậy nói rằng khi mới phát tâm liền thành chánh giác thì gọi là tu đạo vị, như đồng tử Thiện Tài đi về phương Nam cầu các bậc thiện tri thức. Các vị ấy đều nói: “Trước kia, ta đã phát tâm bồ đề vô thượng. Nói rằng làm sao học cái hạnh của bồ tát? Làm sao tu cái đạo của bồ tát? Không nói Phật làm lớn mạnh Phật đạo, không nói căn bản trí nhờ định hiển bày mà nói vô tác, vô tu. Người nào học cái hạnh của bồ tát thì căn bản trí tự sáng, tự hiện. Nếu không được cái thể của chánh giác thì các hành đều là vô thường, đều là nghiệp báo sinh tử trong cõi trời, cõi người mà thôi”. Lại nói: “Trải qua một đời hiện tại này, khi phát tâm tương ưng, hành giả được chánh trí. Ngay nơi thân phần đoạn, hành giả thành tựu tâm quán hạnh, gồm cả sự tu tập nghiệp lành. Đến đời sau, hành giả vào thân biến dịch”. Bởi lẽ, cái thân phần đoạn của đời hiện tại này là do sự tạo nghiệp của đời quá khứ. Thân phần đoạn của đời này mà vận dụng trí tuệ để tu quán hạnh thì đến đời sau, hành giả được thân thông biến hóa, như người tu mười nghiệp lành được sinh lên cõi trời, được nghiệp báo thân thông; như loài rồng, loài quý có sức mạnh phi thường, chúng còn nghiệp ác vô minh mà vẫn có thân thông; huống chi bậc có đạo nhãn mở bày, có năng lực căn lành của tâm từ, cho nên có diệu dụng thân thông, trí tuệ. Suốt đời, những vị ấy tu tập mà đến đời sau không được công dụng lớn lao của thân thông sao? *Tông cảnh lục* ghi: “Khi mới phát tâm thì thành Phật tức là nói các công đức sẵn đủ”. Kinh ghi: “Đời thứ nhất, đồng tử Phổ Trang Nghiêm nghe được điều lành, huân tập điều lành. Đời thứ hai, đồng tử thành tựu kiến giải và thực hành của các điều lành ấy. Đời thứ ba, đồng tử bước vào biển công đức của Phật”. Đồng một duyên khởi mà ba đời này khác nhau chỉ do một niệm, như người đi xa xôi đến được mục tiêu là do bước đầu tiên. Thế nhưng, từ bước đầu tiên này đến được mục tiêu thì không thể nói

là không nhờ những bước sau. Nói đồng tử được vào biển công đức của Phật cũng là nói đồng tử gieo trồng căn lành đã lâu xa.

Hỏi: Gieo trồng căn lành trải qua thời gian lâu dài mới được thành Phật. Tại sao nói một niệm thành Phật?

Đáp: Nói gieo trồng căn lành trải qua thời gian lâu dài tức là nói thuộc về giáo pháp tam thừa, vì từ tam thừa bước vào nhất thừa chỉ là một niệm, khi mới tu tập liền đầy đủ cả. Kinh ghi: “Khi mới phát tâm liền thành chánh giác”, như muôn ngàn dòng sông cuối cùng đều tuôn chảy về biển cả. Khi một giọt nước các dòng sông chảy vào biển cả, vừa vào biển cả thì một giọt nước sông cũng liền thành nước biển, không có trước sau. Trăm dòng sông sâu khác cũng không bằng một giọt nước của dòng sông chảy vào biển cả. Cũng vậy, tam thừa dù tu nhiều kiếp nhưng cũng không sánh bằng một niệm của nhất thừa. Lại nữa, thời gian dài ngắn này cũng không nhất định, hoặc một niệm là vô lượng kiếp. *Thập huyền môn* ghi: “Thời gian, không gian đều vô ngại”. Còn đại thừa nói một niệm thành Phật có hai ý nghĩa:

- Một là hội các duyên để vào thật, tánh không có nhiều ít, cho nên nói một niệm thành Phật.

- Hai là tu tập các hạnh vừa viên mãn được cái niệm cuối cùng gọi là một niệm thành Phật, như người đi xa muôn dặm cho bước cuối cùng là bước đến nơi.

Nếu nhất thừa nói một niệm thành Phật thì đại thừa nói một niệm cuối cùng thành Phật, tức là đại thừa nhập vào nhất thừa, vì niệm cuối cùng tức là niệm đầu tiên, mà niệm đầu tiên tức là thành Phật. Tại sao vậy? Vì nhân quả tương tức, vì đồng thời tương ưng. Tuy một niệm thành Phật tức là ngang bằng với địa vị Phật nhưng vì cứu cánh chưa viên mãn cho nên có vô vàn sai biệt, như người mới bước chân ra khỏi cửa và một người du hành đã lâu nơi đất khách quê người, tuy đồng ở trong hư không nhưng sự xa, gần rất thiên sai vạn biệt. Do vậy, năm giai vị tu chứng là thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi

hướng, thập địa, giai vị nào cũng đều nói thành Phật mà lại phân rõ chỗ cạn, sâu kia. Trong đây, hành giả phải khéo suy nghĩ kỹ điều đó. Còn như lời hai vị đại sĩ nói thì biết bậc ngộ đạt trong Thiền môn không được phé bỏ tất cả hạnh, tiêu mòn tập khí, kiết sử từ vô thi. Ôi! Ở đời ác ô nhiễm này, hễ tiến được một bước thì lui sụt đến muôn bước. Nếu hành giả không được gần Phật thì phiền não như bản tập hợp, hành giả tu hành làm sao thành tựu? Khi đồng tử Thiện Tài mới phát tâm ngộ đạo, tỳ kheo Đức Vân dạy đồng tử tu tập pháp môn Ưc niệm tất cả các đức Phật. Sau khi bước vào lầu các của Di Lạc, Bồ Tát Phổ Hiền vì đồng tử mà phát mười điều nguyện lớn để tiếp dẫn chúng sinh về Cực Lạc. Đây là khuôn vàng thước ngọc của tất cả các đức Như Lai vào đạo. Kinh *Hoa nghiêm* nói rằng, môn Nhất chân pháp giới không đồng với các giáo khác có quyền có thật. Những người không tin kinh này là nhất xiển đề. Dù Phật Thích Ca có tán dương, Bồ Tát Phổ Hiền có khuyên nhủ, khích lệ, Bồ Tát Di Lạc có chứng đắc, nhưng đối với những người này cũng vô ích mà thôi!

6- Khi tu tập đủ ba vô số kiếp, Bồ Tát sinh vào mười phương thế giới để làm lợi ích cho tất cả chúng sinh

Khi công đức viên mãn thì tự nhiên Bồ Tát có nghiệp không thể nghĩ bàn, có thể ứng hiện vào mười phương thế giới để làm lợi ích cho chúng sinh. Luận *Khởi tín* ghi: “Bồ Tát chứng phát tâm, trong giây phút có thể đến mười phương thế giới không còn sót để cúng dường các đức Phật, cung thỉnh các đức Phật vận hành bánh xe pháp, chỉ vì vạch lối chỉ đường để làm lợi ích cho chúng sinh chứ không câu chấp vào văn tự”. Đối với chúng sinh khiếm nhược, Bồ Tát chỉ bày đường lối tu tập vượt lên trên các địa vị, nhanh chóng thành tựu chánh giác. Đối với chúng sinh lười biếng, kiêu mạn, Bồ Tát nói rằng: “Trong vô lượng vô số kiếp, ta sẽ thành Phật đạo”. Nhưng thật ra, Bồ Tát gieo trồng căn tánh, v.v... phát tâm bình đẳng, đối tượng chứng đắc cũng bình đẳng, không có một pháp nào siêu việt cả, vì tất cả Bồ Tát tu tập đều trải qua ba vô số kiếp. Luận *Trí độ* ghi: “Ở quá khứ của Thế Tôn Thích Ca: từ thời Phật Thích Ca Văn đến thời Phật Thi Khí là một vô số kiếp, từ thời Phật Thi Khí đến thời Phật Nhiên Đăng thọ ký

là hai vô số kiếp, từ thời phật Nhiên Đăng đến thời Phật tỳ Bà Thi là ba vô số kiếp”. Luận *Bà sa* ghi: “Trải qua ba vô số kiếp tu hạnh lục độ, một trăm kiếp gieo trồng cái nhân tướng hảo. Về sau mới thành tựu ngũ phần pháp thân”. Duy Thức nói: “Trước sơ địa là trải qua một vô số kiếp, từ sơ địa đến thất địa là vô số kiếp thứ hai, từ bát địa đến đẳng giác là vô số kiếp thứ ba, về sau mới được pháp thân cứu cánh”.

Hỏi: Hoa nghiêm hiệp luận của trưởng giả Lý Thông Huyền ghi: “Không lìa một niệm mà trải qua vô số kiếp”. Đâu được chấp chặt số kiếp lâu dài, trái với đệ nhất nghĩa?

Đáp: Hoa nghiêm hiệp luận chỉ nói ba vô số kiếp vốn không là nói thời gian không có bản chất chân thật, chứ chẳng phải nói không có thời gian, như hiện tại con người có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Nói sáu căn vốn *không*, không phải là phé bỏ sáu căn, cũng như đứa bé thấy bóng trăng trong nước, nó sinh tâm ưa thích muốn chụp bắt bóng trăng, nhưng mà bóng trăng không có bản chất chân thật. Người trí bảo nó rằng, mắt có thể trông thấy bóng trăng kia, chứ không bao giờ chụp bắt được. Do đó, chỉ cần phá đôi tượng chấp, chứ không cần phá đôi tượng thấy. Hạnh nghiệp của các đức Phật, của các vị bồ tát trong ba đời cũng như vậy. Tuy tất cả đều không có bản chất chân thật, nhưng không phải là không tu hành. Hơn nữa, Long Thọ, Mã Minh là hai vị đại bồ tát, cũng là tổ được truyền y bát trong Thiên môn, chẳng lẽ các Ngài cam chịu dối mình, dối người và đánh lừa người đời sau sao? Phải biết, việc sinh tử thì vô cùng lớn lao, không phải hiểu biết một phần, thực hành nửa vời mà có thể vượt thoát hồ thẳm sinh tử.

Luận *Trí độ* ghi: “Có bồ tát căn tánh linh lợi, tâm được kiên cố. Trước khi phát tâm, bồ tát ấy đã chắt chứa vô lượng phước đức, trí tuệ. Bồ tát gặp Phật, nghe pháp đại thừa, phát tâm bồ đề vô thượng, lập tức tu tập sáu pháp ba la mật, bước vào địa vị bồ tát và chứng đắc địa vị bất thoái chuyển”. Sở dĩ như vậy là tại sao? Vì trước kia, bồ tát ấy đã chắt chứa vô lượng phước đức, vì căn cơ linh lợi, tâm được kiên cố, từ Phật nghe pháp, như người đi xa muôn dặm hoặc đi bằng

cách cưỡi dê, hoặc cưỡi ngựa, hoặc vận dụng thần thông. Người cưỡi dê đi lâu lắm mới đến chỗ, người cưỡi ngựa đến chỗ nhanh hơn người cưỡi dê. Còn người vận dụng thần thông vừa khởi ý thì giây phút liền đến. Vậy thì không được hỏi rằng, khoảng thời gian khởi ý, tại sao liền đến? Cái tướng của thần thông là như thế, không nên sinh tâm nghi ngờ gì nữa. Bồ tát cũng như vậy, khi mới phát tâm bồ đề vô thượng liền bước vào địa vị bồ tát. Có bồ tát mới phát tâm, tâm đầu tiên tuy tốt nhưng về sau xen lẫn những ý niệm ác. Bồ tát thường nghĩ: “Ta cầu Phật đạo, nguyện đem công đức hồi hướng quả vị bồ đề vô thượng”. Vị bồ tát này trải qua vô lượng vô số kiếp hoặc được, hoặc không được quả vị bồ đề vô thượng, là vì nhân duyên phước đức ở đời trước kém cõi mà lại độn căn, ý chí không vững chắc, như người đi bằng cách cưỡi dê. Có bồ tát mà đời trước có chút ít căn lành, phước đức, phát tâm tu tập dần dần sáu pháp ba la mật; hoặc ba, hoặc mười, hoặc một trăm vô số kiếp, bồ tát ấy cũng được quả vị bồ đề vô thượng, như người đi bằng cách cưỡi ngựa dĩ nhiên sẽ đến nơi. Lại có bồ tát biết tiêm tu, đốn chứng, các pháp bất đồng. Bồ tát ấy mong muốn địa vị Phật thì được một cách nhanh chóng, như người đi bằng cách vận dụng thần thông.

Tiên đức nói: “Tuy tánh giác ngang bằng Phật, nhưng chưa đến quả vị Phật thì chưa phải là cứu cánh”. Do vậy, hành giả tỏ ngộ quyết cầu sinh về Tịnh Độ, như pháp tu hành để tránh đưa đến tình trạng sa ngã. Đợi đến khi nhẫn lực kiên cố, hành giả bước vào đời ô nhiễm để làm lợi ích cho chúng sinh. Như vậy mới là quả Phật cứu cánh.

Chương VIII

KIẾN VÔNG

Tất cả các mê lầm, điên đảo đều phát khởi từ kiến chấp. Hễ đắm chân lên đó thì chính là đắm chân lên rừng rậm phiền não. Hễ đắm chìm trong đó thì chính là đắm chìm trong biển nước sôi sùng sục, như con tằm làm kén, cái kén lại là nguyên nhân để trói buộc con tằm; như con bướm đâm đầu vào ngọn lửa, vì ưa thích ánh sáng mà tan thân mất mạng. Bạc tiền bối nói: “Khi hạ thủ công phu thì phải quét sạch các kiến giải”. Vì vậy, hành giả muốn bước vào nhà của bậc thánh thì trước tiên phải bước vào cửa Phổ Hiền. Hành giả muốn tu chánh nhân thì trước tiên phải chặt đứt mạng lưới tà kiến. Có người cho rằng không có một pháp nào có thể xả bỏ, kiến giải ấy phải bị quở trách. Kẻ tha phương mới biết thương người lưu lạc. Thụ sinh nghèo hèn thì hồng thì mới biết hết đủ điều cay đắng. Mong mỗi mọi người thuận theo lời Phật, chớ nên dựa vào lời dạy của ma! Nay đứng về phương diện những kẻ bị lọt vào kiến chấp lầm lạc, tôi trình bày đại khái mười tắc:

1. *Đoạn diệt đọa.*
2. *Khiếp liệt đọa.*
3. *Tùy ngữ đọa.*
4. *Cuồng tứ đọa.*
5. *Chi li đọa.*
6. *Si không đọa.*
7. *Tùy duyên đọa.*
8. *Duy tâm đọa.*
9. *Đôn ngộ đọa.*
10. *Viên thật đọa.*

1- Đoạn diệt đọa

Đoạn diệt đạo có hai thứ:

* Nho sinh vì chấp chặt vào cái thân hiện tại nên nghi rằng đời vị lai hoàn toàn không có gì hết.

* Người mới phát tâm học đạo vì chấp chặt vào cái tướng rỗng không nên nghi rằng tất cả các pháp đều đoạn diệt.

Những người ấy còn không tin thuyết tái sinh, luân hồi thì làm sao có niềm tin vãng sinh với các việc trong Tịnh Độ?

1. Giải thích cho Nho sinh vì chấp chặt vào cái thân hiện tại nên nghi rằng đời vị lai hoàn toàn không có gì hết.

Kinh *Lãng nghiêm* ghi: “Phật hỏi vua Ba Tư Nặc:

- Hiện nay, ông đau xót vì tóc đã bạc, mặt đã nhăn. Gương mặt của ông dĩ nhiên già nua tàn tạ hơn thuở ấu thơ. Vậy, bây giờ, ông thấy sông Hằng so với thuở nhỏ thấy sông Hằng thì cái thấy có già, trẻ gì chăng?

Ba Tư Nặc bạch Phật:

- Bạch đức Thế tôn, cái thấy không có già, trẻ.

Phật bảo:

- Đại vương, tuy gương mặt của ông bị nhăn nheo, nhưng mà cái thấy đó chưa từng bị nhăn nheo. Có bị nhăn nheo thì có âm thầm biến đổi, không bị nhăn nheo thì không bao giờ biến đổi. Có âm thầm biến đổi thì chịu sự vô thường sinh diệt, còn cái không biến đổi kia vốn không có sinh diệt. Vậy, lấy gì để thọ nhận sinh tử cho ông, ông còn dẫn tà thuyết của bọn Mặt Già Lê cho rằng cái thân này chết rồi thì diệt hẳn”.

Luận *Trí độ* có đoạn hỏi rằng, con người chết rồi thì trở về sự hoại diệt. Sự hoại diệt có ba thứ:

- a. Thân này bị thiêu đốt trở thành tro bụi.
- b. Thân này bị loài côn trùng ăn trở thành phân nhơ.
- c. Cuối cùng, thân này trở thành cát bụi.

Bây giờ, tôi chỉ thấy sự hoại diệt chứ không thấy có cái gì đi ra để nhận lấy hình hài ở đời sau. Vì không thấy, cho nên biết cái thân này chết rồi thì không có gì hết, phải không?

Đáp: Nếu ông nói như thế thì tại sao lại có những nỗi buồn, niềm vui, sự sợ hãi, v.v...mà ở đời trước, chúng sanh đã huân tập?

- Như đứa bé mới sinh ra, nó òa khóc hoặc tươi cười. Đó là do nó huân tập những nỗi khổ, niềm vui ở đời trước, cho nên đời này không ai dạy nó mà tâm lý nó có những trạng thái như vậy.

- Như con nghé mới sinh ra, nó biết sà vào vú mẹ.

- Như con dê, con lợn sinh ra chẳng bao lâu mà con cái, con đực biết giao phối với nhau.

- Như những đứa con có cùng cha, cùng mẹ mà có người xinh đẹp, có người xấu xí, có người giàu sang, có người bần cùng, có người thông minh, có người dốt nát, mỗi người mỗi khác.

Nếu không có nhân duyên của đời trước thì quyết không có sự khác biệt như thế. Vì có những nhân duyên ấy, cho nên biết có đời sau.

Lại nữa, ở đoạn trước, ông nói rằng, không thấy có cái gì đi ra. Cái thân của con người không chỉ con mắt mới có thể thấy mà ở trong thân, sáu căn căn nào cũng có cái biết. Có pháp, con người có thể nghe, có thể ngửi, có thể nếm, có thể chạm đến, có thể biết. Có pháp, con người có thể nghe mà không thể thấy, hương chi có thể biết. Các pháp có sinh, có diệt, cũng có thể thấy, biết. Vì nhục nhãn của ông

không thấy mà thiên nhãn có thể thấy rõ ràng như thấy người ra khỏi căn phòng này, bước vào căn phòng khác. Chúng sinh bỏ thân cũ thọ thân mới cũng theo đây suy ra mà biết. Nếu nhục nhãn có thể thấy được những việc ấy thì đâu cần vận dụng thiên nhãn. Nếu như thế thì nhục nhãn, thiên nhãn, người ngu, bậc thánh không có gì khác biệt. Vậy thì ông với súc sinh thấy cũng như nhau, đâu có thể thấy đời sau; như việc sống chết của con người dù không có đến, không có đi nhưng mà phiền não không dứt hết. Ở nơi thân, tâm tương tục lại sinh ra thân tình ý. Thân tình ý tạo nghiệp cũng không phải đến đời sau mà từ nhân duyên này sinh ra nữa để chịu quả báo ở đời sau, như trong sữa có độc tố, đem sữa ấy chế biến thành lạc, lạc chế biến thành tô. Sữa không phải là lạc, tô; lạc, tô cũng không phải là sữa. Tuy sữa, lạc đã chế biến nhưng những thứ ấy đều có độc tố. Cái thân này cũng như thế, nhân duyên ngũ uẩn của đời này lại sinh khởi ngũ uẩn của đời sau. Vì hành nghiệp nối nhau không khác cho nên chịu quả báo, như mùa đông giá buốt tuy cây cối chưa khai hoa nở nhụy nhưng gặp thời tiết thích hợp, nó sẽ đơm bông kết trái. Vì lý do ấy, nên biết có việc sống chết.

Lại nữa, đời hiện tại có người biết túc mệnh cũng như trong giấc chiêm bao người ấy thấy mình đi lang thang mỗi một. Khi giật mình tỉnh dậy thì nhớ rõ những chỗ đã đi qua. Kinh sách nội điển, ngoại điển của tất cả các bậc thánh nhân đều khẳng định có đời sau.

Lại nữa, đời hiện tại con người phát động quá nhiều về các pháp chẳng lành nên phát sinh ra những giận hờn, ghen ghét, nghi hời vào trong bộ não khiến cho thân thể khô gầy, vẻ mặt buồn sầu ảm đạm. Vì chất chứa các pháp chẳng lành nên họ cam chịu hậu quả như thế, hưởng chi nghiệp của thân, miệng bộc phát. Nếu nhân duyên nghiệp sinh khởi pháp lành và niềm tin thanh tịnh thì tâm tư thanh tịnh, được trí tuệ như thật. Tâm được an vui thì thân thể nhẹ nhàng, sắc mặt tươi tắn. Vì có nhân duyên khổ, vui cho nên có điều lành, điều dữ. Bây giờ đã tin chắc có điều lành, điều dữ thì phải tin chắc có đời sau. Vì nhục nhãn của chúng sinh không thấy, vì trí tuệ kém cỏi, cho nên sinh ra những mối nghi ngờ lộn xộn. Dù có tu tập phước lành nhưng mà

họ thực hành được chút ít, như y sĩ trị bệnh cho nhà vua, nhà vua âm thầm xây cất nhà cửa cho y sĩ mà y sĩ không hay biết. Khi trở về thấy nhà cửa xây cất xong, y sĩ mới hổ thẹn vì không tận tâm, tận lực chữa bệnh cho nhà vua.

Lại nữa, thánh nhân nói về những việc hiện tại thật đáng tin, cho nên nói về những việc ở đời sau cũng đáng tin lắm, như kẻ cất bước trên con đường nguy hiểm vào ban đêm, được người dẫn đường đưa tay dìu dắt. Vì tin tưởng vào người hướng dẫn, kẻ ấy đi theo. Dựa vào tỷ lượng trí và lời của thánh nhân, nên tin chắc có đời sau. Vì nhục nhằn tội nặng, vì tỷ lượng trí kém cỏi, vì không có thiên nhãn, vì tự mình không có trí tuệ, vì không tin lời Phật, làm sao ông biết được thân sau? Nếu như giảng về lời của Phật có nhiều sự bí ẩn thì xin nói về thịnh đức của quý thân. Đây là nói rõ về vua Võ nhà Châu thông suốt chữ hiếu, chỉ ở chỗ hiếu biết về tình trạng của quý thân, phụng sự việc chết y như phụng sự việc sống. Thế mà tiên sinh Khảo Đình giải thuyết quanh co rồi quy về nhị khí (khí âm và khí dương). Nào ngờ, người ta dựa vào đó dám khinh khi bậc tiên thánh, nghi ngờ về đời sau chẳng?

Hơn nữa, sách chép chuyện vật vãng không đủ bàn, còn như việc Bàn Sanh làm heo, Bá Hữu làm quỷ dữ, Lưu Thông làm quốc vương Giá Tu, con của Tưởng Tế xin làm quan tri huyện ở Thái Sơn, đó là chánh sử. Bà Khương Nguyên nuốt trứng chim én sinh ra tổ nhà Thương, vua Vũ dựng lên nhà Chu, đó là chánh kinh nói. Chim sẻ hóa làm con sò, chuột đồng hóa làm chim như, chim ưng hóa làm chim cu, đó là chánh lịch.

Tri thức bằng mây bụi thì việc hiểu biết được bao nhiêu? Lại nghĩ, muốn con éch ngò lượng nước biển, con đom đóm che ánh mặt trời; dối thánh, khinh trời phải mắc tội gì? Những người bàn luận thường nói rằng: “Không phải chỗ mà con người đã từng trải qua và có cái lý không thể tin, tức là không đủ để làm bằng chứng”. Vậy thì tại sao những tính toán về sự vận hành của mặt trời, mặt trăng, tinh tú

đều đúng? Mặc dù nơi đó không phải là chỗ con người đã trải qua, mà trời cũng không xuống đây, người cũng không lên đó!

Lại nữa, tại sao gió thổi, mây bay, trời cao, đất thấp? Tại sao mùa xuân thì cây cối đâm chồi nảy lộc? Tại sao mùa thu thì cây cối héo úa, tàn lụi? Tại sao các căn trong thai mẹ không biết mà chuyển động? Tại sao vú của người nữ căng phồng?

Những việc kể trên có cái lý nào bằng một sợi lông, một hạt bụi, một ngọn cỏ, một cành cây có thể làm bằng chứng đâu? Nếu có cái lý nào bằng một mảy lông có thể làm bằng chứng thì xin ông hãy chỉ ra. Chẳng qua là việc thường thấy nên cho là chuyện bình thường vậy thôi. Thế nhưng, việc thường thấy ấy cũng là vô lý. Do đó, không phải vì những việc chưa từng thấy mà nghi ngờ việc vãng sinh.

2. Giải thích cho người mới phát tâm học đạo vì chấp chặt cái tướng rỗng không nên nghi rằng tất cả các pháp đều đoạn diệt.

Luận ghi: “Người học đạo nghe nói rỗng không thì khởi tâm nghi ngờ đối với lý nhân duyên nghiệp sinh tử”. Nếu tất cả các pháp tất cánh không, không có đến, không có đi, không có ra, không có vào, thì tại sao chết rồi lại có tái sinh? Hiện tại, mắt thấy các pháp còn không thấy có, hướng chi sau khi chết tái sinh vào chỗ khác. Ở trong Phật pháp, người ấy không biết các pháp tất cánh không nhưng cũng không phải đoạn diệt. Dù việc sinh tử nối nhau nhưng cũng không phải là thường hằng. Trong vô lượng vô số kiếp, nhân duyên của nghiệp tuy đã đi qua nhưng cũng có thể sinh ra quả báo, chứ không bao giờ mất. Đó là sự vi diệu khó biết. Nếu tất cả các pháp đều rỗng không thì Phật không nói đến việc vãng sinh. Đâu có người trí nào mà lời nói trước, lời nói sau lại mâu thuẫn với nhau. Nếu cái tướng của sinh tử có bản chất chân thật thì tại sao Phật nói các pháp tất cánh không? Chỉ vì trừ bỏ tâm đắm nhiễm, tà kiến, điên đảo đối với các pháp, cho nên Phật nói các pháp tất cánh không. Nói tất cánh không không có nghĩa là phải phá bỏ cái thân đời sau, mà vì lập bit nhân duyên nghiệp phát sinh ra tội lỗi. Nói về việc vãng sinh, Phật pháp

không dính mắc vào *có*, vào *không*, vào *cũng có cũng không*, vào *phi có phi không*. Ngay cả *không dính mắc* cũng không dính mắc. Người biết rõ như thế thì không còn thắc mắc gì nữa, như người cầm con dao chặt mạnh vào hư không thì không có thương tích. Đó là cái tướng tắt cánh không. Nói tắt cánh không mà không có ngăn nhân duyên nghiệp sinh tử. Cho nên, Phật pháp nói vãng sinh. Mỗi nghi này rất cạn cợt, người có chút ít hiểu biết có thể đoạn trừ. Ở thế gian có rất nhiều người khởi kiến giải này, cho nên trước tiên phải phá trừ nó. Đó là cái chương nạn thứ nhất cho việc cầu nguyện vãng sinh.

2- Khiếp liệt đọa

1. Nghi ngờ tập khí phiền não sâu dày

Kẻ phàm phu chỉ biết nghiệp lực chứ không biết tánh của nghiệp vốn rỗng không. Nếu tánh nghiệp của chúng sinh có bản chất chân thật thì khắp cõi hư không cũng không có chỗ dung chứa giống như mây đen che khuất một khoảng hư không, nếu gió thổi đến thì quét sạch mây mù. Nếu mây đen thật có thì gió không bao giờ quét sạch mây được. Hư không dụ cho thể tánh, mây đen dụ cho nghiệp lực, niệm Phật dụ cho gió thổi. Vậy thì tánh của nghiệp tức là pháp tánh, nó có lực dụng rất lớn nhưng ngại vì kiết sử che khuất nên thần lực không thể nào hiển hiện, như Ô Xô Sắc Ma nghe Phật Không Vương thuyết pháp: “Người đa dâm như đồng lửa cháy ngàn ngọn”. Về sau, Ngài quán sát khắp toàn thân, tứ chi với các hơi ấm lạnh thì thân quang ngưng tụ ở bên trong, tâm đa dâm biến thành ngọn lửa trí tuệ. Đồng một nhiệt não, nếu tâm hướng về sự dâm dục thì thành đồng lửa ngàn ngọn, đến khi xa lìa được dâm dục thì thành ánh sáng báu lớn. Nếu tánh của dâm có bản chất chân thật thì tại sao trong đó lại được tam muội? Cho nên, chúng sinh mê lầm thì thọ thai trong địa ngục, còn hành giả niệm Phật lập tức bước vào bào thai sen, vì tánh của bào thai sen ấy là tự tánh biến hiện chứ không phải từ bên ngoài đến, như nước trong veo không ngoài nước vẫn đục mà có.

2. Nghi ngờ năng lực niệm Phật kém cõi

Chúng sinh mê muội tin hạnh nghiệp hữu hình thì lớn, chứ không tin niệm lực (năng lực của niệm) vô hình càng lớn lao hơn nữa. Tại sao vậy? Vì niệm lực là cội nguồn của hạnh nghiệp. Nếu không có niệm lực thì tất cả sự nghiệp không thể nào thành tựu, như người vô tâm tạo tội dù tội lỗi nặng nề nhưng mà chịu quả báo nhẹ. Nếu cố ý tạo tội thì người ấy chịu quả báo ngược lại, vì niệm lực là trọng yếu; như khi vô ký, tâm tư trôi dạt theo chuyện đê hèn thế tục; tuy tai có nghe, tuy mắt có thấy nhưng người ấy cũng không ghi nhớ được gì. Đối với những việc khó nhớ, khi âm thanh lướt qua thính giác, nếu có sự chú ý thì suốt đời không bao giờ quên, vì niệm lực vững chắc. Tô Tử Chiêm nói: “Phật do tánh giác viên mãn vĩ đại mà trùm khắp mười phương cõi nước. Còn ta do chấp chặt tư tưởng điên đảo mà nổi chìm trong biển sinh tử”. Vậy thì tại sao do một niệm mà được vãng sinh về Tịnh Độ? Bởi lẽ, từ vô thi, ta đã tạo nghiệp vốn từ một niệm sinh khởi. Đã từ một niệm sinh khởi thì cũng phải từ một niệm chấm dứt. Khi niệm niệm sinh diệt diệt hết, ta bước lên địa vị ngang bằng với Phật, như dòng nước tuôn chảy về biển cả, như tiếng trống luông trong gió. Dù cho có trí của bậc đại thánh nhưng mà cũng không thể nào phân biệt được. *Tịnh Độ quyết nghi* ghi: “Cái niệm của con người trôi buộc rất nhanh”, như nước của trăm ngàn dòng sông dĩ nhiên chảy về biển cả, như trên ngọn lửa bùng cháy dĩ nhiên nóng hừng hực, như vung thanh gươm bén dĩ nhiên có tổn thương, như thuốc độc uống vào dĩ nhiên bị chết. Vì vậy, không phải không có hiệu lực. Mỗi niệm niệm Phật cũng theo đây suy ra mà biết; như người nam đâm dục, chính niệm đâm mãnh liệt ấy biến thành ngọn lửa đốt cháy miếu thờ thần; như đồng tử Nguyệt Quang quán tưởng nước, có người đệ tử lên nhìn vào thất thì chỉ thấy toàn là nước; như Thanh Biện và ngoại đạo nghị luận, vì chấp chặt kiến giải của mình nên bỗng nhiên ngoại đạo biến thành tảng đá. Thanh Biện còn viết nghị luận trên tảng đá. Sáng mai đến xem cũng thấy có lời đáp lại. Sau đó, bỗng nhiên, tảng đá vỡ tung, rỗng những âm thanh khủng khiếp trong hư không. Những việc ấy đều chỉ do niệm lực vững mạnh sinh ra, chứ không có nguyên nhân nào khác, thì đâu lý nào niệm Phật mà Phật không hiện!

Nên biết, niệm lực là vua trong tất cả pháp, như Ma Ha Na Già là đại lực dũng sĩ. Mỗi khi bùng lên cơn giận dữ, trán anh ta có vết nhăn. Nếu vết nhăn ấy chưa hết thì ở cõi Ta Bà, mọi người không có ai chống cự nổi.

3. Nghi ngờ Cực Lạc cách xa vạn ức cõi nước

Kẻ phàm phu chấp chặt Cực Lạc cách xa mười vạn ức cõi nước. Dù cho ngựa chạy rất nhanh, thuyền bơi rất lẹ, nhưng mà suốt ngày chạy không được ngàn dặm. Tại sao trong giây phút được sinh về cõi nước kia?

Họ không nghĩ đến cõi nước xa, gần là từ thân phần đoạn này suy lường việc vãng sinh hay từ nhục thân này suy lường việc vãng sinh? Người được vãng sinh là thân phần đoạn được vãng sinh hay tâm được vãng sinh? Nếu nói thân phần đoạn được vãng sinh thì nó là một khối vật chất, làm sao được vãng sinh? Nếu nói tâm được vãng sinh thì tâm này trùm khắp pháp giới, Tịnh Độ sẵn ở trong tâm, đâu có đến, đi, như người ở Trường An nhớ về quê hương hoặc nhớ về tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc), hoặc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), tùy theo sự nhớ nghĩ, hình ảnh kia hiện đến chứ đâu có đường đi. Lại như người nằm chiêm bao, tuy thân ở trên giường nhưng tâm, ý, thức lang thang đến phương nào đó. Cư sĩ Vô Công nói: “Tuy Cực Lạc cách xa mười vạn ức cõi nước, nhưng đến khi lâm chung, trong giây phút, kẻ phàm phu liền đến vì tự tâm sẵn mẫu nhiệm vậy”. Kinh *Lăng nghiêm* ghi: “Ông còn chưa hiểu được các tướng huyễn hóa của tất cả pháp hữu vi là tùy duyên sinh ra, cũng tùy duyên hoại diệt. Nhân duyên hòa hợp thì hư vọng thấy có sinh ra. Nhân duyên tan rã thì hư vọng gọi là hoại diệt”. Vận dụng lý này mà suy xét: ngay khi lâm chung, vì duyên huyễn tan rã nên hành giả huyễn diệt ngay cõi Ta Bà; vì duyên tịnh hòa hợp nên hành giả huyễn sinh ngay cõi Cực Lạc. Đây diệt, kia sinh, không ngăn cách đường tơ kẽ tóc, cũng đâu khoảnh khắc nào để mà luận.

Xưa kia, ở quê tôi có người biết dời cơ tiên. Người ấy chính là anh của tôi. Sau đó, anh ấy được tuyển đến thủ đô. Anh tôi và những người bạn có việc cần phải cầu cơ, nhưng người cầm cơ tiên ở đất Ngu, xa xôi, không thể đi đến được. Bất đắc dĩ, họ viết vào lá bùa, đọc những lời muốn nói. Giây phút sau, người ở đất Ngu liền đến. Những người ấy còn nghiệp hệ mà đến được nhanh chóng như thế, huống chi năng lực của niệm không thể nghĩ bàn nương nhờ công đức bốn nguyện của A Di Đà như thuận nước trương buồm, có gì chướng ngại.

Vì vậy, hành giả niệm Phật nên dứt trừ ba điều nghi ngờ ở trên. Nếu không dứt trừ nó thì thật là phiền não, tập khí sâu dày, năng lực của niệm kém cỏi. Đó là đường xa mười vạn ức cõi, như người muốn ra khỏi cửa ngõ mà tự mình đóng cửa gài then. Chính người ấy không muốn cất bước, chứ chẳng phải không có cửa để đi ra.

3- Tùy ngữ đọa

Lục Tổ nói: “Người Đông phương tạo tội thì niệm Phật cầu sinh về Tây Phương. Còn người Tây Phương tạo tội thì niệm Phật cầu sinh về nước nào?”

Cư sĩ Bàn Uẩn nói: “Đứng về phương diện sự tướng thì cõi Phật cách đây mười vạn dặm, biển cả mênh mông không bờ bến, theo cuồng phong dậy sóng”.

Có bọn người ngu si dựa vào câu nói này mà rao truyền những lời bậy bạ: “Pháp môn Tịnh Độ không cần tu”. Lời nói ấy đã làm chướng ngại mình và người khác. Thật đáng thương xót làm sao!

Bàn luận về việc đề xướng của Tông môn còn không nói có Phật, huống chi có cõi Phật. Sỡ dĩ Tông môn nói như vậy là vì phá tướng minh tâm, quét sạch cả thị phi như lưỡi gươm bén, hễ chạm đến thì liền đứt tay; như hạt kim cương, hạt dẻ, cây gai, đâu phải là trà, cơm thường dùng trong nhà. Hơn nữa, trong Tông môn, những

ngữ cú ấy có rất nhiều. Nếu ngữ cú nào cũng đều chấp chặt vào thì ông già Thích Ca có ra đời sẽ bị đập chết liệng cho con chó của Vân Môn ăn. Cổ đức nói: “Nhu thế nào là Phật?” – “Đồ chùi phân”.

Nếu thực như vậy, mỗi khi thấy xe phân, gánh phân, hồ xí thì phải nên lễ lạy, cúng dường. *Di Đà sơ sao* ghi: “Tây Phương cách đây mười vạn ức cõi nước”. *Đàn kinh* nói: “mười vạn tám ngàn”. Đó là điều sai lầm, vì cho Ngũ Thiên Trúc, v.v... là Cực Lạc. Lời nói ấy gần đúng, vì Lục Tổ chưa từng xem qua Đại Tạng nên nghe người khác nói Tây Phương liền cho là Ngũ Thiên Trúc. Trong giáo nói rõ ràng: “Người sinh về Cực Lạc thì ba đời không còn sinh khởi, được bất thoái chuyển”. Bây giờ lại nói: “Người Tây Phương tạo tội thì cầu sinh về nước nào?”. Đây cũng là một dẫn chứng về sự sai lầm như trên. Thế nhưng, trong Tông môn, những lời nói nhất thời ấy có rất nhiều, cũng không cần biện luận nữa.

Ôi! Quả thực người học đạo có thể đốn ngộ, đốn tu, kiến giải và thực hành đi đôi với nhau như Lục Tổ; như cư sĩ Bàn Uẩn ném vàng xuống sông Hán, tham quan tự do trong ngục tù sinh tử. Tuy những vị ấy không cầu vãng sinh, nhưng cũng đâu có hại gì đối với việc vãng sinh.

4- Cuồng tứ đọa

Có bọn dân ma chuyên rêu rao trí tuệ nông cuồng. Chẳng những chúng không chịu trì giới, tu hành mà còn bậy bạ dẫn những ngôn ngữ tương tự trong kinh, như chúng nói : “Phiền não tức là bồ đề, những thứ dâm dục, giận dữ, si mê tức là phạm hạnh”. Chúng dựa vào ngôn ngữ phát sinh tri giải, dựa vào tri giải phát sinh những sự đọa hại. Nếu như lời nói đó thì:

- Phật Thích Ca Văn ngộ đạo lẽ ra phải gần gũi cung phi mỹ nữ.
- A Nan bị dẫn vào nhà dâm, đâu cần Văn Thù đến cứu hộ!

- Khi chưa thọ giới, sống chung với những người thọ sã, tội gì mà Lục Tổ chỉ ăn rau ở bên thịt!

Kinh nói còn không có sát sinh, không trộm cướp, không dâm dục; huống chi lại có những việc sát, đạo, dâm... Đâu có người nào khinh chê hương trầm thủy mà ưa thích ở hổ xí.

Ngày xưa, ở Ngũ Thiên Trúc có Đạt Ma Đạt có trí tuệ, biện tài. Ngài thờ thầy là tôn giả Sur Tử. Tôn giả biết rõ trình độ giải ngộ của đệ tử mình. Trước đại chúng, tôn giả trao truyền Tổ vị cho Bà Xá Tư Đa. Ma Đạt ôm lòng oán hận, nói rằng: “Tôn giả vốn biết kiến giải thâm sâu của ta. Tại sao không căn cứ vào kiến giải để trao truyền Tổ vị?”

Một ngày kia, đi một mình qua bờ sông, gặp người con gái đang giặt giũ để trần bắp chân ra ngoài. Ma Đạt thầm nghĩ: “Bắp chân của nàng trắng nõn quá chừng!”. Bỗng nhiên, ở bên cạnh Ma Đạt, tôn giả nói rằng: “Tâm ngày nay của ông có đáng trao truyền Tổ vị chăng?”. Ma Đạt bèn nhiếp tâm, lạy chân tôn giả, cầu xin sám hối. Từ một giới dâm này có thể suy ra các hạnh khác. Kinh *Bát Nhã* ghi: “Vì cả tội và phi tội đều không có bản chất chân thật, nên phải thực hành trì giới ba la mật một cách đầy đủ”.

Giải thích: Cả tội và phi tội đều không có bản chất chân thật, không phải là lời nói của bọn thô tâm, tà kiến. Nói không có bản chất chân thật vì bồ tát thâm nhập thật tướng của các pháp, vì thực hành pháp Không tam muội, vận dụng tuệ nhãn quán chiếu, cho nên thấy tội không có bản chất chân thật vì tội vốn không, mà phi tội cũng không có bản chất chân thật. Nếu người đắm nhiễm vào phi tội, thấy người tạo tội, phá giới thì sinh tâm khinh miệt, thấy người lành trì giới thì sinh tâm cung kính. Nếu trì giới như thế thì đó là nhân duyên để phát sinh tội lỗi, không được gọi là trì giới trọn vẹn. Vì thế, nên biết, người chấp vào giới tức là phá giới, huống chi người hủy phạm giới. Chấp vào việc trì giới cũng phải ngăn cấm mới gọi là trì giới. Các *Đại kinh* nói: “Phạm hạnh không có bản chất chân thật...” đều là

nghĩa này. Vĩnh Minh nói: “Còn tập khí thì bị ngoại cảnh lôi kéo, có hiện hành thì đâu trốn khỏi các duyên trời buộc, như con voi say không có câu móc, như con vượn ngu nắm được cành cây; hễ nó bôn ba thì phải lập tức giữ lại, cũng như con chim đang sống bị nhốt trong lồng. Do vậy, bồ tát tôn kính giới như bậc thầy, thường gìn giữ và rất sợ mất giới”. Lại nói: “Thời mạt pháp, trong Tông môn, người học đại thừa phần nhiều khinh thường giới luật”. Vì thế, trong kinh *Niết bàn*, Phật đã lại tuyên thuyết giới luật để trợ giúp cho pháp môn giới luật thì thừa, giới đều nhanh. Cho nên, kinh này vô cùng quý báu để kéo dài sinh mệnh của thường trụ. Tại sao vậy? Vì nếu không có lời dạy này thì những người ấy chỉ nói chuyện giải thoát trên đầu môi chót lưỡi, hoàn toàn không có tu hành gì hết. Vậy thì thừa, giới đều mất. Thừa nghĩa là ngộ đệ nhất nghĩa đế. Giới nghĩa là dừng tất cả nghiệp ác. Ở đây, tổ sư phân ra *Tứ liệu giản*:

1. Giới cấp thừa hoãn (Dừng nghiệp ác nhanh nhưng ngộ đệ nhất nghĩa đế chậm).

Vì dừng nghiệp ác nhanh nên chúng sinh sinh trong cõi trời, cõi người như người bắn mũi tên thẳng lên hư không, khi lực tác động vào mũi tên hết rồi, mũi tên rơi xuống đất. Tuy có nghe đại pháp nhưng người ấy cũng như kẻ câm, kẻ điếc, vì ngộ đệ nhất nghĩa đế chậm.

2. Thừa cấp giới hoãn (Ngộ đệ nhất nghĩa đế nhanh nhưng dừng nghiệp ác chậm).

Vì dừng nghiệp ác chậm nên chúng sinh sinh trong đường dữ. Vì ngộ đệ nhất nghĩa đế nhanh nên chúng sinh thường nghe pháp đại thừa, như tám bộ loại quỷ thần trên hội Hoa Nghiêm.

3. Thừa giới câu cấp (Ngộ đệ nhất nghĩa đế và dừng nghiệp ác đều nhanh).

Vì ngộ đệ nhất nghĩa đế và dừng nghiệp ác đều nhanh, nên chúng sinh sinh trong cõi trời, cõi người và thường nghe pháp đại thừa.

4. Giới thừa câu hoãn (Ngộ đệ nhất nghĩa đế và dừng nghiệp ác đều chậm).

Vì ngộ đệ nhất nghĩa đế và dừng nghiệp ác đều chậm, nên chúng sinh sinh trong ba đường dữ, vĩnh viễn không nghe được pháp.

Do đó, hai pháp dừng nghiệp ác và ngộ đệ nhất nghĩa đế như chiếc xe có hai bánh xe, hễ phế bỏ một bánh thì không thể được. Long Thọ nói: “Người phá giới cũng như cái ao nước sạch, mát mẻ mà có rắn độc, không thể tắm gội trong đó được. Nhà cửa của người ấy cũng như nấm mộ, không có ai dám bén mảng đến. Người ấy bị tiêu mất các công đức như cành cây khô héo, như mảnh ruộng bị mưa đá, không thể nào trông mong thu hoạch gì, như người mắc bệnh trầm trọng thì không ai dám đến gần, như người ói ra thì không bao giờ ăn trở lại”. Bỏ tất cả lời quở trách như thế, có từng chấp nhận cho người phá giới chăng? Cho nên, dù học giải cả ngàn ngày nhưng mà không bằng một ngày trì giới. Đâu được tham cái hư danh ngộ đạo mà cam chịu thảm họa ở chốn địa ngục; khinh mình, dối người bị chính quyền trừng trị một cách không thương tiếc.

Ôi! Nếu con người sửa bữa bãi thì không có cái gì mà không phá hoại. Vì ngọn lửa tà kiến hung tàn thiêu hủy giới bảo trước tiên, nên nay chỉ nói về giới. Giới là nền tảng của tịnh nghiệp, vì tất cả pháp lành thanh tịnh đều do giới phát sinh ra.

5- Chi li đọa

Có nhiều pháp sư nghiên cứu giáo điển, ghi chú chương cú, chấp chặt vào cái giả danh của pháp thân, phân tích phạm vi của danh tướng, tìm Đông bắt Tây, suốt tháng quanh năm. Những vị ấy đùa với hình tượng Tỳ lô trên giấy mực, ngồi nơi pháp giới được phô bày

trong kinh sách, rồi sinh ra kiêu ngạo, ngông cuồng, được chút ít cho là đủ. Nghe người niệm Phật, họ nói rằng: “Pháp môn Niệm Phật là pháp nhiếp vọng tưởng trong tiểu thừa”, hoặc nói: “Nghĩa giáo hải rất sâu, các ông độn căn niệm Phật cũng được”, hoặc nói: “Trong ba tạng, pháp môn Niệm Phật thuộc về tạng nào?”. Hoặc nói: “Đây thuộc về giáo nào? Giống như bọn trẻ con cãi vã ở xóm trên, bên nào nhiều thì bên đó thắng”. Việc gì cũng đều đem kiến giải của mình ra để tranh cãi, chứ không có tu hành chân thật gì hết, như phạm chí Trường Trảo vận dụng năng lực nghị luận của mình để chiết phục các luận sư. Khi chiến thắng, ông cao hứng đường đột nhảy múa, không ai có thể ngăn chặn được. Về sau, đến chỗ Phật, phạm chí suy nghĩ: “Tất cả nghị luận đều có thể phá vỡ, tất cả cố chấp đều có thể lay chuyển. Trong đó, cái gì là thật tướng của các pháp? Cái gì là đệ nhất nghĩa đế? Cái gì là tánh? Cái gì là tướng?”. Phạm chí tư duy điên đảo như thế rồi bạch với Phật:

- Cù Đàm, tôi không thọ tất cả pháp.

Phật hỏi:

- Ông không thọ tất cả pháp, vậy có thọ cái kiến giải này chăng?

Phạm chí đáp:

- Cù Đàm, tôi không thọ tất cả pháp, ngay cái kiến giải này cũng không thọ.

Phật hỏi:

- Ông không thọ tất cả pháp, ngay cái kiến giải này cũng không thọ. Vậy thì không có thọ cái gì cả, ông với mọi người không có gì khác nhau. Ông đâu cần phải kiêu ngạo, sinh tâm ngông cuồng?

Phạm chí câm lặng.

Từ đó, phạm chí hết sức tin phục đức Phật.

Thế nên, phải biết, kẻ đói khát đi ngang qua quán ăn, chỉ càng thấy thèm thường mà không no được bụng đói.

Xưa kia, ở Giang Nam có một tọa chủ căn tánh linh lợi. Ông ta phân tích cho tôi nghe về Duy thức, và chỉ ra nghĩa lý thâm áo trong giáo pháp mà ông ta đã tiếp nhận. Đối với các chú sớ của các bậc danh đức, phần nhiều ông ta buông lung phê bình, bài bác.

Tôi hỏi:

- Sự hiểu biết ấy có thể chống cự nổi với sinh tử không?

Tọa chủ mạnh mẽ trả lời:

- Có sinh tử gì để chống cự.

Tôi nói:

- Đúng thì đúng lắm, nhưng e rằng trước điện Diêm La, tọa chủ không chuyên dịch được chữ sống, Diêm Vương không hiểu được ngữ ngôn tam muội của tọa chủ.

Tuy nói đùa một chút, nhưng việc ấy rất đúng với cái bệnh của giảng sư. Kính khuyên các vị bồ tát trẻ tuổi, chương ngắn thiên dài, bị lôi kéo bởi văn tự, ngữ ngôn; miệng đọc, tâm nhớ nghĩ đến nỗi nhức óc, mờ mắt. Thế nhưng, xét kỹ sự hiệu nghiệm của nó chẳng qua là mấy lần bước lên pháp tòa, mấy lần giảng kinh, được bao nhiêu kẻ si mê lễ lạy? Nếu không có công hạnh chân thật thì những việc ấy chỉ gánh thêm nợ nần, nghiệp chướng mà thôi. Đâu bằng một tiếng A Di Đà tiến thẳng lên địa vị bất thoái, chỉ có một việc niệm Phật mà thành công cả trăm việc, như Đàm Mô Tối giảng kinh *Hoa nghiêm*, kinh *Niết bàn*, thủ lĩnh cả ngàn người, lại bị Diêm La trách rằng: “Người giảng kinh mà tâm còn chấp chặt nhân ngã và kiêu ngạo, lấn hiếp người khác. Đây là hạnh thô bậc nhất trong các vị tỳ kheo, phải giao phó cho ty ngục”. Ngày nay, chúng ta có thể lấy việc này để răn nhắc.

Tuy nhiên cũng có bậc xuất cách am tường giáo nghĩa, do tham cứu giáo điển mà ngộ việc vĩ đại không thể nghĩ bàn của Tây Phương. Vì việc tự lợi, lợi tha mà đem lại lợi ích cho đời sau, như người đót đuốc trong đêm dài tăm tối, được vô lượng công đức. Đâu phải vì thấy người ăn cơm mắc nghẹn mà tự mình không ăn, thấy người khác ngã nhào mà tự mình dừng xe lại.

6- Sĩ không đọa

Người học đạo vừa thấy được chút ít về lý *các pháp vốn rỗng không*, nghe người khác niệm Phật, vội nói: “Các pháp xa lìa văn tự, nếu theo cái giả danh thì càng thêm hư vọng. Tại sao vậy? Vì ngôn ngữ, văn tự còn rỗng không, huông chi danh hiệu”.

Đáp: Kinh *Pháp cú* ghi: “Phật dạy bồ tát Bảo Minh: Ông hãy quán sát danh tự của các đức Phật kia. Nếu danh tự có, khi nói về thức ăn với người khác thì họ phải được đỡ đói. Nếu danh tự không thì Định Quang Như Lai không thọ ký cho ta và tên của ông. Nếu như không có người thọ ký thì lẽ ra ta không thành Phật. Nên biết, danh tự đã *như như* lâu rồi, và cái *như* của ta đủ để hiển bày tánh rỗng không của danh tự, của các pháp, chứ không mắc kẹt vào *có*, vào *không*”. Kinh Hoa nghiêm ghi: “Các pháp không có phân biệt tự tánh, không có phân biệt âm thanh, nhưng mà tự tánh không có xả bỏ, danh tự không có dứt hết”. Luận Quán nghi ghi: “Nếu nói danh tự vô dụng thì không thể nói về thể của các pháp, cũng không thể nào gọi tên lửa, nước được”. Nên biết, nôm bầy chẳng phải rỗng không, nhờ có nôm bầy mà bắt được cá, thỏ. Cũng vậy, nếu hành giả niệm danh hiệu A Di Đà thì dĩ nhiên sinh về Tịnh Độ, làm sao được nói niệm Phật là hư dối?

Thiên Thai Trí Giả nói rằng: “Thế gian có những người tu cái hạnh *không*. Do chấp chặt vào cái *si không* kia, nên không phù hợp với kệ kinh. Khi nghe pháp quán tâm này, họ cất vấn rằng: Quán tâm là bình đẳng với pháp thân. Đã bình đẳng thì chỗ nào cũng đều bình đẳng. Tại sao lại cung kính kinh tượng mà khinh thường giấy,

gỗ? Vì có sự cung kính, khinh thường khác biệt, nên không phải bình đẳng. Vì không phải bình đẳng, cho nên nghĩa pháp thân không đứng vững được”.

Đáp: Tôi cho rằng, ở địa vị phàm phu, quán tướng như thế là muốn hiển bày cái thật tướng này. Cung kính kinh tượng khiến cho trí tuệ không bị trói buộc. Giả sử vô lượng người tôn kính pháp lành, xa lìa pháp ác thì khiến cho không bị trói buộc vào phương tiện. Chẳng lẽ ngang bằng với ông sao?” Sách *Thượng đồ nghi* ghi: “Quy mạng về ngôi Tam Bảo cần phải chỉ phương, lập tướng. Nếu trụ tâm, chấp cảnh thì không rõ vô tướng, lìa niệm”. Phật biết trước kẻ phàm phu buộc tâm còn không được, huống chi lìa tướng sao? Như người không có phép thuật thần thông mà muốn xây cất nhà ở giữa hư không. Kinh *Pháp hoa* ghi: “Ông chứng các pháp của Phật như nhất thiết trí, thập lực,...đủ cả ba mươi hai tướng mới là tịch diệt chân thật”. Đại sư Nam Tuyền nói: “Pháp thân thanh tịnh, vi diệu, đầy đủ ba mươi hai tướng nhưng không cho có tâm suy lường, phân biệt mà thôi. Nếu không có tâm như thế thì tất cả chỗ tu tập cho đến búng móng tay, chấp tay đều là chánh nhân”. Hòa thượng Bách Trượng nói: “Hành đạo, lễ lạy, tâm từ, bi, hỷ, xả là việc căn bản của sa môn”. Rõ ràng là dựa vào lời Phật dạy nhưng không cho dính mắc. *Tịnh độ chỉ quy* ghi: “Hành giả tu tập bên giáo viên đốn thì khi nói, nín, động, tịnh đều tuân theo thánh giáo, đều phù hợp với tâm Phật”.

Nếu cho niệm Phật là khởi tâm động niệm thành ra vọng tưởng thì kẻ chấp vào trạng thái dừng tâm, vô niệm cũng là vọng tưởng. Kinh *Thủ lãng nghiêm* ghi: “Dù cho ông diệt tất cả cái thấy, nghe, hay, biết nhưng mà bên trong ông còn chấp vào trạng thái u nhàn thì vẫn là bóng dáng phân biệt của pháp trần”.

Nếu cho rằng niệm Phật là dính mắc vào tai họa hữu vi thì người chấp chặt vào cái rỗng không, tai họa ấy càng nghiêm trọng hơn nữa. Vĩnh Gia nói: “Nếu người chấp cái rỗng không mà bài bác nhân quả, tung hoành phóng túng thì chuộc lấy tai họa hiểm nghèo”.

Nếu cho rằng cầu Phật khác ở bên ngoài là chưa tỏ ngộ thì kẻ chấp chặt cái tâm ở bên trong lại càng mê lầm hơn nữa. Huyền Sa nói: “Người học đạo không biết cái chân thật, chỉ vì từ xưa đến nay chấp nhận cái thần thức. Đó là nguồn gốc sinh tử từ vô lượng kiếp đến nay mà người ngu gọi là bản lai nhân (tự tánh)”.

Nếu cho rằng cầu sinh về tịnh độ nào khác là biên kiến thì người chấp chặt tịnh độ ở trước mắt là điều hết sức sai lầm. Kinh *Lăng Nghiêm* ghi: “Người lạc vào con đường của ma đều chỉ cái trước mắt đã là cõi Phật, chứ không có tịnh độ và đức Phật nào khác. Họ thích nói: “Mắt, tai, mũi, lưỡi đều là tịnh độ. Hai căn nam, nữ là bồ đề, niết bàn”. Vì vậy, đệ tử cùng thầy đều bị chính quyền trừng trị. Do họ mê lầm, không biết nên bị rơi vào địa ngục Vô Gián”.

Nếu người chấp chặt có tu, có chứng là quyền thuyết thì người chấp chặt không tu, không chứng là lạc vào ngoại đạo, tai họa ấy càng nghiêm trọng hơn nữa. Kinh *Lăng Nghiêm* ghi: “Thiền nam tử, trong khi thiền định, nếu thấy sắc ám mất rồi, thọ ám rõ ràng, tự cho sự tu hành của mình đã đầy đủ thì họ bị ma Đại Ngã Mạn xâm nhập, nói rằng: “Một niệm có thể vượt qua ba vô số kiếp”. Trong tâm, họ còn khinh miệt Như Lai khắp cả mười phương, hưởng chỉ các vị thanh văn, duyên giác. Họ không lễ chùa, tháp, phá hủy kinh tượng, nói với Phật tử rằng: “Tượng Phật là loại vàng, đồng, đồ gỗ, kinh sách là lá bói hoặc giấy, lụa. Xác thân này là chân thường, sao không cung kính lại sùng bái loại cây, loại gỗ, thật là điên đảo. Do gieo rắc nghi ngờ, lầm lạc cho chúng sinh, nên họ bị rơi vào địa ngục Vô Gián”.

Vì thế, nên biết, chấp *không*, phá tướng đều là quyền thuộc của ma. Luận *Trí độ* ghi: “Như anh nhà quê ban đầu không biết muối, thấy người khác sử dụng muối nêm vào thức ăn, anh ta hỏi:

- Tại sao như vậy?

Người kia đáp:

- Muối này có thể làm cho vị của thức ăn ngon hơn.

Anh ta suy nghĩ rằng, muối này có thể làm cho vị của thức ăn ngon hơn. Vậy, ta cần phải ăn muối cho thật nhiều, liền hốt muối vào đầy cả miệng. Vị mặn của muối làm tổn hại cái miệng. Anh ta hỏi:

- Tại sao ông nói muối có thể làm cho vị của thức ăn ngon hơn?

Người kia trả lời:

- Đồ ngu, ông không biết sử dụng muối vừa phải nêm vào thức ăn để cho vị của thức ăn ngon hơn. Tại sao ông chỉ ăn muối mà thôi?”

Kẻ ngu nghe người khác nói Không giải thoát pháp môn mà dứt hết các căn lành cũng theo đây suy ra mà biết.

Suy đi nghĩ lại, mặc tình cho ông nói tất cả pháp đều *không*, sinh tử cũng *không*, nhưng ngặt vì đại vương Diêm La KHÔNG chẳng được, thì sao?

7- Tùy duyên đọa

Người xưa nói: “Tùy duyên tiêu nghiệp cũ, hồn nhiên mặc áo xiêm”. Chỉ cần thuận theo thiên chân thì vạn hạnh tự viên mãn. Mỗi khi nhắc chân lên, để chân xuống, cái gì không phải là tịnh nghiệp? Vậy đâu cần phải dụng công tu tập?

Đáp: Tiên đức cũng có đặt câu hỏi: “Nếu ngay nơi tâm là Phật thì đâu cần phải nhờ vào tu hành?”. Ở đây tôi xin trình bày:

Chính vì lẽ ấy, cho nên hành giả cần phải tu tập cũng như quặng sắt, tuy có luyện lọc nhưng sắt không thể nào thành vàng được. Quốc sư Hiền Thủ nói: “Ngày nay, ba thân Phật, mười ba la mật cho đến các hạnh lợi tha của bồ tát, v.v...đều dựa vào sự dung thông trong pháp sẵn có của chính mình mà thực hành. Vì trong tâm của chúng sinh có chân như, có thể đại, có tướng đại, có dụng đại, cho nên ngày nay tu tập sẽ hiển hiện được pháp thân, báo thân... Vì trong tâm của chúng sinh có chân như, có pháp tánh, tự không tham lam, cho nên ngày nay tu tập thuận theo pháp tánh không tham lam sẽ hiển hiện

được bố thí ba la mật...”. Trong kinh *Niết bàn*, Phật bảo bồ tát Sư Tử Hống: “Tất cả chúng sinh đều có các pháp niệm tâm, tuệ tâm, phát tâm, chuyên cần tinh tiến tâm, tín tâm, định tâm. Các pháp như thế tuy niệm niệm sinh diệt nhưng thấy dường như nối nhau không gián đoạn gọi là tu đạo”; điều này như ngọn lửa bùng cháy tuy lửa sinh diệt trong từng giây phút nhưng tỏa sáng phá tan bóng đêm đen tối, như chúng sinh ăn uống tuy sinh diệt trong từng giây phút nhưng khiến cho người đói được no đủ, như thuốc hay thương hạng tuy sinh diệt trong từng giây phút nhưng có công hiệu làm cho hết bệnh, như mặt trời chiếu sáng, mặt trăng soi tỏ tuy sinh diệt trong từng giây phút nhưng làm cho cây cỏ, rừng rậm được sum suê tươi tốt. Kinh *Bảo tích* ghi: “Nếu không có chánh tu thì lẽ ra mèo, thỏ,...cũng thành Phật”. Đại sư Ngưu Đầu Pháp Dung nói: “Nếu cho rằng do tu tập mà sinh thì đó là tạo tác, không phải chân. Nếu cho rằng sẵn có thì vạn hạnh thiết lập một cách hư vọng”. Luận *Trưởng giả* ghi: “Nếu tất cả đều ngang bằng nhau thì người không có tâm tu đạo phải tu đến trình độ vô tu”. *Từ Mãn tam tạng lục* ghi: “Nếu nói Thế Tôn thuyết các pháp hữu vi như hoa đốm ở giữa hư không thì tại sao Thế Tôn lại dạy các đệ tử chuyên cần tu cái nhân tuyệt diệu của lục độ vạn hạnh sẽ chứng đắc quả vị bồ đề, niết bàn?”. Đâu có người trí nào tán dương thành Càn Thác Bà cao đẹp, cứng chắc, lại còn khuyên bảo kẻ khác lấy sừng thỏ làm cầu thang để bước lên đó. Vì lý do ấy, tuy hành giả tu tập pháp hữu lậu nhưng cũng là thật, là chánh, còn như lời của Đạt Ma nói với Lương Võ Đế chính là phá bỏ tâm tham chấp vào pháp hữu vi của vua, cũng như y sĩ tùy bệnh cho thuốc. Đâu được nắm lấy lời nói nhất thời mà phớt bỏ các hạnh nghiệp Phật đạo. Hơn nữa, trong các kinh, Phật nói không chấp vào tướng bố thí, trì giới,... nghĩa là có tạo tác mà không dính mắc vậy. Nay ông cho rằng vốn không là không dính mắc, như đứa ăn xin thấp hèn nói với người khác rằng: “Tôi không vì sự giàu sang mà kiêu ngạo”. Chẳng lẽ không phải là nói mớ sao?

Lại nữa, người chấp vào vô tác rồi không nhúc nhích như pho tượng bằng vàng...hay vẫn còn giao tiếp như người bình thường? Nếu còn giao tiếp thì không phải là vô tác. Nếu nói giao tiếp không

trái với vô tác thì quán Phật, lễ niệm vốn tự thiên chân cũng đâu có trái với vô tác. Vì vậy, hai nghĩa: vô tác rồi không nhúc nhích và vô tác mà còn giao tiếp đều không đứng vững được. Đó là đại vọng ngữ.

Vì thế, nên biết, tùy duyên hồn nhiên không phải là vô ngại. Nếu vô ngại là tùy duyên thì như con giun chui xuống đất, con ếch ở trong bùn cũng là tùy duyên. Tại sao chúng không thành Phật? Người nhận làm cơ của tổ sư, cầm gạch ngói cho là ngọc ngà so với kẻ ngu si tôn sùng giáo vô vi theo cái nghĩa không làm gì hết, thì đâu có gì khác biệt.

8- Duy tâm đọa

Có người cho rằng tự tánh tịnh độ tức là ngay nơi cõi đời trần tục mà hằng chân. Thất bảo, ngói đá đều bình đẳng như nhau, chỉ tâm mình thanh tịnh thì đâu cần phải phân biệt gì nữa?

Đáp: Ông nói tâm thanh tịnh thì cõi nước thanh tịnh, không cần phân biệt gì nữa. Vậy thì tôi dẫn ông vào nhà xí, ông có thể ở đó lâu được chẳng? Khi vào bãi tha ma có mùi hôi thối nồng nặc xộc lên, ông không bịt mũi được chẳng? Ông có thể sử dụng chung đồ đạc, giường nệm với những người có bệnh ghê, có bệnh hủ dĩnh đầy máu mủ được chẳng? Nếu không thể được, thì cái tướng này là tướng đầy cả năm yếu tố ô nhiễm đáng nhàm chán. Nếu chỗ cư trú, ông còn cần ngôi nhà sạch sẽ, khi vui chơi, ông còn lựa chọn bạn lành, thì cái tướng này là tướng tịnh độ đáng ưa. Ưa, chán đã quá rõ ràng, tại sao ông lại nói bình đẳng? Dù cho ông có thể chịu được những việc khó chịu như chịu đựng những thứ như uế đã nói ở trên, nhưng mà con bọ hung, con quạ, con chó cũng có thể gần gũi những thứ ấy, chẳng lẽ chúng đều đắc đạo hết sao? Dù cho ông buông bỏ ý niệm về *tịnh*, về *uế*, nhưng mà ông còn y nguyên nắm lấy *cái xả*, thì đối với nghĩa duy tâm cũng không phù hợp.

Vì thế, nên biết, các đức phật vì duy tâm mà khởi lên sự ưa thích, nhàm chán, vì duy tâm mà giảng pháp bình đẳng, vì duy tâm

mà trang nghiêm cõi Phật. Nếu không phải duy tâm thì đâu thể tùy niệm. Nếu không bình đẳng thì phạm phu đều vô phần. Như uest còn không buông bỏ được thì tại sao ông chỉ buông bỏ trong sạch? Buông bỏ đã là tâm thì nắm lấy cũng là tâm, đâu có trái nghịch. Tất cả đều do không hiểu rõ được yếu chỉ của Phật mới sinh ra vọng chấp này. Hành giả chỉ cần biết lý duy tâm thì ý nghĩ nghi ngờ chấm dứt.

9- Đốn ngộ đọa

Những người tu thiền đời nay đều nói: “Một khi vượt lên trên và nhảy thẳng vào thì không cần công phu tu tập nữa”. Họ không cầu làm Phật, hướng chi nguyện cầu vãng sinh.

Đáp: Họ nói không cầu làm Phật. Vậy thì sau khi xả bỏ thân mạng sẽ vĩnh viễn dứt hết như tro tàn nguội lạnh hay còn nhận lấy hình hài ở đời sau nữa? Nếu còn nhận lấy hình hài ở đời sau thì họ sinh về Tịnh Độ hay sinh vào ba cõi? Nếu sinh vào ba cõi thì chi bằng sinh về Tịnh Độ. Nếu sinh về Tịnh Độ thì chính là vãng sinh. Tiên đức bảo rằng: “Tuy thiện tri thức nói thấy Phật tánh thì ngang bằng với Phật, nhưng bàn luận về công phu của người ấy thì chưa bằng các vị thánh. Vì vậy, ngày hôm nay phải từng bước huân tu”. Lại nói: “Người chưa tỏ ngộ mà tu thì không phải là chân tu”. Chỉ có lý đốn ngộ, tiệm tu này đã hợp với Phật thừa, không trái với ý chỉ viên đốn. Nói đốn ngộ, đốn tu cũng là do nhiều đời đã tiệm tu, đến đời này liền được thuần thực. Việc ấy, hành giả phải tự nghiệm xét. Nếu lời nói và thực hành đi đôi với nhau, lượng tận cùng bờ mé của pháp giới thì tâm hành giả mới hợp với lý hư không. Tám gió bất động, ba thọ rỗng lặng, chủng tử hiện hành đều tiêu tan, căn bản phiền não, tùy phiền não đều dứt hết, như người không bệnh thì không cần uống thuốc.

Nếu hiện hành chưa dứt hết mà phiền não, tập khí lại sâu dày thì khi mắt vừa xem qua, hành giả khởi tâm động niệm; khi tiếp xúc với trần cảnh, hành giả vẫn còn dính mắc. Tuy rõ cái nghĩa vô sinh, nhưng mà năng lực ấy chưa được đầy đủ; hành giả không thể nói

rằng: “Ta đã ngộ rồi, tánh của phiền não thì rỗng không. Nếu khởi tâm tu tập thì lại trở thành điên đảo”. Mặc dù tánh của phiền não rỗng không, nhưng mà nó có thể sai khiến hành giả thọ nghiệp. Tuy kết quả của nghiệp là vô tánh, nhưng nó cũng gây ra cái nhân khổ. Nỗi khổ tuy hư vọng nhưng tại sao lại khó chịu? Cũng như người mắc bệnh trầm trọng, bệnh cũng hoàn toàn rỗng không, tại sao phải rước y sĩ chữa trị, uống thuốc khắp nơi? Tổ sư nói: “Đem cái tâm như hư không hợp với lý của hư không, cũng không có cái lượng của hư không, công phu tu tập như thế mới không đền trả quả báo”. Thiền sư Phần Dương Vô Nghiệp nói rằng: “Thiên hạ ngày nay hiểu thiền, hiểu đạo như số cát sông Hằng; nói Phật, nói tâm có trăm ngàn vạn ức, nhưng mảy bụi không hết thì khó tránh khỏi chu kỳ tiếp nối của sinh tử; niệm vi tế vẫn còn thì bị trầm luân đọa lạc”. Những người ấy không thể tự biết kết quả của nghiệp, lại còn dối nói tự lợi, lợi tha. Tự cho mình là bậc thượng lưu, bắt chước lời của tiên đức mà phát ngôn: “Mắt tiếp xúc với trần cảnh đều là Phật sự, chân cát bước khắp chốn cùng nơi đều là đạo tràng”.

Thật ra, sự dụng công tu hành của những người ấy không bằng người giữ năm giới, làm mười điều lành. Xét lại lời của họ chính là khinh khi nhị thừa, bỏ tất thập địa. Đề hồ có vị ngon bậc nhất được mọi người ưa thích, nhưng rơi vào tay những người ấy thì trở thành độc dược. Giả sử họ có tài giỏi như Mã Minh, tri giải ngang bằng Long Thọ, thì chỉ là một đời, hai đời không bị mất thân người mà thôi. Đến khi lâm chung, mảy may tình lượng thánh phàm không hết, sự suy nghĩ nhỏ nhiệm như hạt bụi còn chưa quên, họ sẽ theo ý niệm mà chịu sự tái sinh, nhận lấy hình hài nặng, nhẹ khác biệt: hoặc đâm đầu vào thai lừa, bụng ngựa để gởi thân, hoặc bị thiêu đốt trong vạc nước sôi sùng sục, hoặc trong lò than hồng. Một khi mất hết kiến giải, ức tướng đã ghi nhớ trước kia thì vẫn y như cũ, họ trở lại làm con đé nhũi, con kiến, rồi làm con ruồi, con muỗi. Tuy có gieo cái nhân lành, nhưng họ gặt hái quả báo ác. Hòa thượng Viên Ngộ nói rằng: “Ở chỗ sinh tử mà an lành không phải là chuyện dễ, chỉ có bậc đại triệt ngộ, siêu chứng, một khi dứt khoát được thì mới không khó.

Tuy có căn khí và năng lực của chính mình, nhưng những vị ấy cũng cần phải nhờ vào phương tiện”.

Đối với cảnh giới nhỏ nhất trong khi bình thường, hành giả phải chuyển cho được, phải thấu suốt triệt để. Cứ như thế mà thực hành, bồi dưỡng tinh thần đó cho thuần thực, đến khi duyên đời chấm dứt thì tự nhiên hành giả không còn sợ hãi gì nữa. Cho nên, cổ đức có vị ngồi mà viên tịch, có vị đứng mà xả thân. Sự ra đi của những vị ấy dễ dàng cũng như con ve lột vỏ, mới có thể được thông dong tự tại. Đó là do cổ đức gột rửa thân tâm trong khi bình thường, như Hương Lâm hạ thủ công phu suốt bốn mươi năm mới nhồi thành một khối, Dũng Tuyền dụng công tu tập suốt bốn mươi năm mà tâm còn rong ruổi. Vì lý do đó, Thạch Sương khuyên nhủ mọi người hãy dứt bỏ tất cả và giữ tâm mình như lò hương trong ngôi miếu cổ! Vĩnh Gia nói: “Thê tức vô sinh, liễu vốn không chóng”. Vì vốn chăm chăm cẩn trọng, niệm ở nơi đây, tâm tư đặt trọn vẹn ở nơi đây, nên hành giả mới được tự tại vô ngại. Sau khi xả bỏ thân đời này, hành giả được ý sinh thân, nghĩa là theo ý niệm của mình để đi thọ thân ở đời sau. Vì vận dụng lý trí khiến trừ, nên không bị nghiệp lôi kéo. Người tu tập đến trình độ này mới được gọi là thấu thoát sinh tử. Nên biết, các đại sư tu hành miên mật là muốn dự bị cho chỗ sinh tử tốt đẹp. Tuy đường lối có khác biệt, nhưng cuối cùng chỉ là sự thanh tịnh mà thôi.

Trước đây, có một cuồng tăng tự kiêu về kiến giải của mình. Tôi hỏi:

- Sau khi xả bỏ thân mạng này, thầy có tin chắc rằng thầy sẽ được xuất gia hay không? Có tin chắc rằng thầy còn ở Trường An hay không?

Vị tăng ngạc nhiên hỏi:

- Đâu thế không tin.

Tôi hỏi:

- Trong chiêm bao, hoặc khi thầy thấy chính mình chưa xuất gia, hoặc khi thấy cha mẹ, anh em, hoặc khi thấy mình làm trẻ con đùa giỡn; khi ấy, thầy có biết chính mình đang là khách chăng?

Vị tăng đáp:

- Không biết.

Tôi nói:

- Bàn luận về việc sau khi xả bỏ thân mạng, thầy tin chắc mình sẽ được xuất gia và hành cước, có thể nói là hết sức sáng suốt. Dù cho thầy thấy đạo rõ ràng nhưng mà không qua điều này. Thế nhưng, vừa tựa đầu vào gối, thầy là vị tăng trở lại làm người thế tục, đổi khách làm chủ mà thầy cũng không biết, huống chi đêm dài sinh tử. Nếu dựa vào kiến giải còn non kém của thầy thì đâu có thể bảo đảm chính mình không bị điên đảo.

Bấy giờ, vị tăng bàng hoàng sợ hãi.

10- Viên thật đọa

Hỏi: Trong thế giới Hoa Tạng, một cõi nước, một mảy bụi cũng đủ dung chứa vô lượng cõi nước; vốn không có nhơ, sạch thì đâu có đến, đi? Lý trưởng giả nói: “Tịnh độ phương Tây của Phật A Di Đà là quyền chứ không phải thật, vì còn tình chấp, thủ xả nên không phải là thể của pháp giới như như”.

Đáp: Nếu đứng về phương diện chân để bàn luận thì thế giới Hoa Tạng cũng là quyền thôi, đâu phải chỉ có Tây Phương là quyền. Luận nói: “Lý trí vô biên gọi là Phổ, biết tùy theo căn cơ để làm lợi ích cho chúng sinh gọi là Hiền”. Bồ tát Phổ Hiền kia cũng là quyền. Văn Thủ Sư Lợi là trí tuệ tuyệt diệu khéo giảo trách của tự tâm. Bồ tát Giác Thủ, bồ tát Mục Thủ, v.v... là lý trí hiện tiền đi theo niềm tin trong tâm. Bồ tát Văn Thủ kia, v.v... cũng là quyền. Lại nữa, các vị thánh hiền ở Trung Quốc như Khổng Tử, Nhan Uyên, v.v... trong *Luận* đều nói là biểu pháp, vốn không có những người ấy sao? Tất cả

thánh hiền đều là quyền. Bây giờ, ông thử suy nghĩ, xác định Văn Thù, Phổ Hiền và các vị thánh hiền ở Trung Quốc là quyền hay thật? Nếu ông nói là quyền thì hiện tại có các vị ấy và có những lời di ngôn nói về hạnh của người xưa. Nếu ông nói là thật thì trường giả kia đánh lừa kẻ phàm phu, hủy diệt các bậc thánh, phạm tội đại vọng ngữ. Ở đây, tôi xin được biện luận:

- Cõi Tây Phương nhập vào trong vô số cõi nước và vô số cõi nước cũng bao hàm cõi Tây Phương. Vậy thì đâu có quyền, thật. Lại nữa, *Luận* ghi: “Thế của Liên Hoa Tạng là cái đáp lại của pháp thân vận hành theo trí thể vô trụ. Cung điện là cái đáp lại của toàn thể tâm đại bi nuôi dưỡng. Lầu các là cái đáp lại của trí quán chiếu căn tánh thuận theo tâm đại bi để cứu giúp chúng sinh. Đất kim cương kia là cái đáp lại của tự tánh pháp thân bình đẳng. Ma ni trang sức là cái đáp lại của giới thể pháp thân vận hành. Bánh xe kim cương bao quanh núi là cái đáp lại của nghiệp giới phòng hộ trong tâm đại bi. Các loại hoa trang sức là cái đáp lại của vạn hạnh làm lợi ích cho chúng sinh được mở bày. Cây báu được thành lập là cái đáp lại của hạnh lợi sinh che chở cho loài hữu tình”.

Thế nhưng, nghiệp không hợp nhau thì chúng sinh ở chung mà không thấy nhau, như thân linh và các loại quỷ ở chung với con người mà con người không thể thấy được. Nếu nói như vậy thì thế giới Hoa Tạng và vô số cõi nước mà ông đã thấy là giống nhau hay khác biệt? Nếu ông nói giống nhau thì cái thấy, nghe của Mục Liên, Thu Tử còn bị hạn chế. Nếu ông nói khác biệt thì tại sao gọi là nhất chân? Lại như Linh Cán lập nguyện phụng trì kinh *Hoa nghiêm*, trứ tác *Hoa nghiêm quán* và *Di Lạc thiên cung quán*, đến khi lâm bệnh trầm trọng, Ngài nhìn lên hư không như thấy có cái gì. Sa di bèn hỏi, Ngài đáp:

- Ta thấy đồng tử dẫn ta đến thiên cung Đâu Suất. Ta nói: - Cái vui của cõi trời chẳng được bao lâu, rốt cuộc bị rơi trở lại luân hồi sinh tử, ta ưa thích Liên Hoa Tạng.

Ngài nói xong rồi tắt thở. Giây phút sau, Ngài bỗng nhiên sống lại. Sa di hỏi:

- Dạ thưa, hòa thượng thấy cái gì ạ?

Linh Cán đáp:

- Ta thấy nước tràn ngập mênh mông, ta ngồi trên hoa sen như bánh xe, sở nguyện của ta đã viên mãn.

Ngài nói xong rồi qua đời.

Quốc sư Thanh Lương nói: “Quán hạnh thì thấy thiên đồng đến rước, và có nước tràn ngập mênh mông thì tôi cho là được vãng sinh về cõi Tây Phương”. Như vậy là giống nhau hay khác biệt?

Vì thế, nên biết, nếu người sử dụng cái chén lũng để tát nước biển bao la, sử dụng đom đóm để thiêu đốt ngọn núi cao ngất thì chỉ uổng công mà thôi. Người có trí không nên làm những việc bậy bạ như thế.

Chương IX

TU TRÌ

Ôi! tình trần chất chứa nhiều kiếp, biển ái bao la nhiều đời, như thanh kiếm bị gỉ sét ăn mòn, như viên ngọc bị bùn nhơ phủ lấp. Nếu không mài thanh kiếm thì không tẩy sạch được gỉ sét. Nếu lau chùi bùn nhơ thì ngọc kia mới trong sáng được. Muốn được tâm thanh tịnh, hành giả chỉ cần diệt trừ phiền não ô nhiễm. Người ngộ phải thường xuyên giác quán, còn người mê mờ phải chuyên cần điều phục tâm mình nhiều hơn nữa. Kẻ bị gông xiềng tham ái trói buộc cũng nên tiếc thương, đau xót ngày tháng trôi đưa. Khổng Tử có câu: “Kẻ đần độn mà không học thì thân phận thấp hèn”. Bây giờ, hành giả muốn một đời vượt qua cái quả vô số kiếp chính là mười niệm thu nhiếp lộ trình vạn ức. Đâu phải là sự suy nghĩ mông lung, sự thấy biết tầm thường, tâm tư đầy dẫy phiền não, khẩu nghiệp ô nhiễm mà có thể vượt thoát được. Nếu không một phen chịu khổ tu trì thì thân phận cam chịu khổ lụy trong nhiều kiếp, còn như tu hành đúng pháp thì thoát khỏi lưới ma.

1. *Tịnh ngộ.*
2. *Tịnh tín.*
3. *Tịnh quán.*
4. *Tịnh niệm.*
5. *Tịnh sám.*
6. *Tịnh nguyện.*
7. *Tịnh giới.*
8. *Tịnh xứ.*
9. *Tịnh lữ.*
10. *Tịnh bất định.*

1- Tịnh ngộ

Hành giả muốn sinh về tịnh độ Thật Báo thì phải chân thật tham cứu, như pháp liễu ngộ. Tại sao vậy? Vì ngộ là bậc thầy dẫn đường cho kẻ mê lầm, như trong đêm tối mù mịt, người ra đi cần phải có ngọn đuốc để soi đường. Ngộ là bản đồ, chỉ dẫn hành giả vào cõi nước thanh tịnh, như kẻ đi xa xăm muôn dặm cần phải biết rõ đường đi nước bước. Ngộ là thủ lĩnh trong các việc tu hành, như chiến sĩ hăm hở xông vào trận địa kiên cố thì phải tuân lệnh của người chỉ huy.

1. Hành giả tỏ ngộ có thể biết rõ ngay chỗ như uế mà thường trong sạch, vì không buông bỏ sự trong sạch.

2. Nghe cõi Phật thanh tịnh không thể nghĩ bàn, hành giả không hề khiếp nhược.

3. Trong cái *tất cánh không*, biết nhân quả không mất, hành giả dừng tất cả pháp ác, và pháp ác không còn khởi lên nữa.

4. Hành giả biết cõi nước kia không đến, không đi; cõi nước này cũng không đến, không đi.

5. Hành giả tỏ ngộ thân lượng của Phật khắp cả hư không, thân lượng của chúng sinh cũng khắp cả hư không, như nghiệp lực của chúng sinh trong địa ngục, chẳng những một người đầy khắp cả ngục mà còn nhiều người cũng đầy khắp cả ngục.

6. Hành giả nghe các hạnh trong vô lượng vô số kiếp cũng như nghe người khác nói những việc xảy ra trong giây phút như búng móng tay, vì tâm không sợ hãi.

7. Hành giả tu tập mười điều lành, ba điều phước mà không dính mắc vào cõi người, cõi trời.

8. Hành giả như người nằm mộng, khi giật mình tỉnh dậy, nhớ lại những việc trong giấc chiêm bao mà không khởi kiến giải về *có*, về *không*.

9. Như chính mắt thấy cô hương, hành giả không còn có chuyện tin hay không tin.

10. Biết các pháp đều vô ngã, hành giả thuận theo chân tánh thực hành việc lợi sinh, bước thẳng lên địa vị Phật mà tâm không nhàm chán, mệt mỏi.

Bồ tát đã bước vào cửa này thì được pháp lành thanh tịnh, tùy ý được sinh. *Quán kinh* khi nói về thượng phẩm có ghi: “Hiểu sâu nghĩa lý, đối với đệ nhất nghĩa đế, tâm không hề khiếp sợ”. Sớ ghi: “Đệ nhất nghĩa đế là thật tướng của các pháp. Thật tướng này không thể nào trình bày bằng con đường ngôn ngữ và chính là chỗ tâm hành dứt tuyệt”. *Lục niệm nghĩa* khi nói về thượng phẩm có ghi: “Tâm lặng lẽ, không có dao động gọi là niệm”. *Sao* ghi: “Lý đệ nhất nghĩa đế không bị lay động bởi nhị nguyên, thông thường gọi là niệm”.

Ở Ấn Độ, các vị chứng sơ hoan hỷ địa được vãng sinh như Vi Đề Hy, Thiện Tài, Long Thọ v.v... Ở phương này (Trung Quốc), các vị chứng ngộ được vãng sinh như Viễn Công, Trí Giả, Vĩnh Minh v.v... Tất cả sự tích vãng sinh được ghi chép rất nhiều trong kinh, luận. Ở đây không thể nào biên chép đầy đủ được. Trong luận có nói đến những người sinh về cõi nước kia để cầu tỏ ngộ chính là nói người trung căn và hạ căn. Thậm chí còn nói: “Người tỏ ngộ Phật tánh của chính mình thì không cần nguyện cầu vãng sinh”. Đây là nói bồ tát thập địa trở lên. Nếu nói rằng bậc tỏ ngộ đệ nhất nghĩa đế, các kiết sử chưa dứt hết đều không cầu nguyện vãng sinh, thì các Ngài như Long Thọ, Mã Minh, ... cũng là người dụi mắt thấy hoa đốm giữa hư không, đang vô sự mà bỗng sinh ra lắm chuyện.

2. Tịnh tín

Luận *Trí độ* ghi: “Nếu trong tâm của con người có niềm tin thanh tịnh thì người ấy có thể bước vào Phật pháp. Nếu không có niềm tin thì người ấy không thể bước vào Phật pháp, như da trâu chưa mềm dẻo thì không thể bẻ gấp lại được. Người không có niềm tin cũng đại loại như vậy”. Lại nữa, kinh ghi: “Niềm tin là bàn tay, như người có tay đi vào núi báu thì có thể tự do nắm lấy châu báu. Nếu không có tay thì người ấy không thể nắm lấy được gì. Niềm tin cũng đại loại như vậy”.

Ngày xưa, Vương Trọng Hồi hỏi Vô Vi Tử:

- Niệm Phật như thế nào sẽ đưa đến trình độ không gián đoạn.

Vô Vi Tử đáp:

- Sau khi có niềm tin, hành giả không còn khởi nghi ngờ gì nữa. Đó là không gián đoạn.

Trọng Hồi vui mừng rộn rã rồi cáo lui. Chẳng bao lâu, Trọng Hồi được vãng sinh. Ông trở lại cảm tạ Vô Vi Tử.

Vì vậy, nếu tu hành chưa có thể đốn ngộ thì hành giả nên gieo trồng tín căn cho sâu chắc, không khiếm sợ, không dao động.

1. Tin lời thành thật từ kim khẩu của Như Lai tuyên thuyết thì quyết định sẽ được vãng sinh.

2. Tin tự tâm bao la, trùm khắp có đầy đủ công đức thanh tịnh như thế.

3. Tin nhân quả bao giờ cũng theo nhau như bóng theo hình.

4. Tin biết thân này và tất cả thế giới đều không có bản chất chân thật như ánh nắng chập chờn, như hoa đóm giữa hư không.

5. Tin thế giới đầy năm loại ô nhiễm có sự khổ não ghê gớm về lạnh, nóng, các thứ hôi như nòng nặc xộc lên, không thể nào chịu đựng nổi dù trong khoảnh khắc.

6. Tin tất cả các pháp đều duy tâm như người tưởng nhớ đến quả mơ chua thì miệng tiết ra nước bọt.

7. Tin năng lực của niệm không thể nghĩ bàn cũng như năng lực của nghiệp.

8. Tin bào sen không thể nghĩ bàn cũng như bào thai.

9. Tin Phật có vô lượng thân, có vô lượng tuổi thọ, có vô lượng ánh sáng không thể nghĩ bàn như thân con kiến, tuổi con phù du, ánh sáng con đom đóm cũng là một điều không thể nghĩ bàn.

10. Tin thân này thế nào cũng chết.

Nếu có đầy đủ tín căn như thế, thì mỗi khi nhấc chân lên, để chân xuống, người ấy đều niệm Phật.

Vì thế, nên biết, một chữ tín (tin) trùm khắp cả bậc thượng căn, trung căn, hạ căn. Thế nhưng, niềm tin có sâu cạn khác nhau. Nếu năng lực của niềm tin không thâm sâu, như con chim không có cánh thì không thể nào tung bay được.

3- Tịnh quán

Ô nhiễm của chúng sinh từ vô thì trùm khắp tất cả các pháp, như dầu ngấm vào bún, như vàng ròng còn ẩn tàng trong quặng mỏ. Hành giả tu tịnh nghiệp nên tu tập theo các pháp quán, mài giũa tập khí để làm nền tảng cho pháp lành thanh tịnh, làm cây cầu cho việc vãng sinh.

1- Quán tịnh

Hành giả quán tướng hảo của Phật như kinh *Quán Vô Lượng Thọ* đã trình bày mười sáu pháp quán.

2- Quán bất tịnh

Hành giả quán sát thân, tâm không trong sạch, quán sát thế giới này, cõi nước này đều không trong sạch. Vì vậy, hành giả sinh tâm nhàm chán.

3- Quán vô thường

Hành giả quán sát tất cả pháp đều không cố định, như kẻ dâm dục trông thấy người nữ kiều diễm duyên dáng thì cảm thấy yêu thích. Người đàn bà tính tình ganh tị trông thấy thì cảm thấy khó chịu. Còn người tu quán bất tịnh trông thấy vóc dáng xinh đẹp kia như trông thấy các thứ như bản hiện bày cũng như cây, đất.

4- Quán hòa hợp

Hành giả quán sát cái thân này, thế giới này, cái thấy, nghe, hay, biết này đều không có bản chất chân thật, như gom gỗ để xây cất nhà, đồ đất để làm nền, tích tụ màu sắc để trang trí.

5- Quán đối trị

Hành giả tự quán sát thân của mình có phiền não nào nặng nề nhất? Nên vận dụng pháp quán nào để đối trị? Như các loại dược thảo, đồ ăn thức uống có tính chất hơi lạnh, hơi đắng, hơi rít, đối với bệnh nóng, nó là thuốc. Còn các bệnh khác thì nó không phải là thuốc. Các loại dược thảo, đồ ăn thức uống có tính chất hơi đắng, hơi ngọt, hơi nóng, đối với bệnh lạnh, nó là thuốc. Còn các bệnh khác thì không cần dùng nó. Hành giả phải quán sát như thế để đối trị.

6- Quán tâm quý

Hành giả quán sát, từ vô lượng kiếp đến nay, tất cả chúng sinh với ta làm cha mẹ, anh em, chị em, nam nữ dâm dục lẫn nhau, sát hại lẫn nhau mà chưa từng hiểu biết, như con kiêu kinh ăn thịt cha mẹ của nó, như con trâu, con dê, chim bồ câu, chim sẻ giao phối với thân thuộc chúng nó. Chính nó không biết, người khác thấy nó làm những việc tội tệ thì hổ thẹn, cười chê. Các đức Phật, các vị bồ tát thấy được chúng ta cũng theo đây suy ra mà biết. Vì vậy, chúng ta nên sinh tâm hối hận mãnh liệt.

7- Quán mỗi niệm

Hành giả quán sát trong tất cả thời gian có bao nhiêu tâm nhớ Phật, niệm Phật? Có bao nhiêu tâm làm việc lợi sinh? Có bao nhiêu tâm nhớ bản, trong sạch, hôn trầm, trạo cử?

8- Quán bình đẳng

Hành giả quán sát tất cả sắc là một sắc, vì không có đẹp, không có xấu. Quán sát tất cả âm thanh là một âm thanh. Vì không có khen ngợi, không có chê bai. Quán sát tất cả thọ là một thọ, vì không có ân nghĩa, không có oán thù. Quán sát tất cả nghĩa là một nghĩa, vì không có cạn, không có sâu.

9- Quán vi tế

Hành giả quán sát cái tâm niệm Phật, niệm Pháp từ đâu đến? Sẽ đi về đâu?

10- Quán pháp giới

Hành giả quán sát một sợi lông, một hạt bụi, một cọng cỏ, một cái cây đều có đầy đủ vô lượng cõi Phật thanh tịnh.

Khi quán sát, hành giả sử dụng tịnh quán thứ nhất làm chính, chín pháp quán còn lại làm trợ, như kẻ tìm châu ngọc ở trong đá nếu không đập vỡ tảng đá thì kẻ ấy không bao giờ được châu ngọc.

4- Tịnh niệm

Sở dĩ pháp môn Niệm Phật mệnh danh Nhất hạnh tam muội là vì ý chí phải quyết định. Nếu không niệm Phật được thì tâm tư hành giả tản mác khắp nơi, tam muội không bao giờ thành tựu.

1. Nhiếp tâm niệm

Ở tất cả chỗ, hành giả nhiếp tâm niệm Phật, không quên lãng. Dù ngủ mê, nhưng cũng phải buộc niệm mà ngủ. Hành giả niệm Phật không gián đoạn, không có niệm khác chen vào.

2. Dững mãnh niệm

Như người đam mê sắc đẹp nghe được chỗ của dâm nữ cư trú, dù trải qua núi hiểm, suối sâu, dù trên đường đi có bóng ma chập chờn, hoặc có hang ổ của loài hổ dữ, nhưng mà người ấy quyết tâm đi đến chứ không khiếp sợ.

3. Thâm tâm niệm

Như biển cả dù rộng sâu thì đáy cũng cùng tận, tuy con đường giác ngộ xa lắc xa lơ nhưng chưa được cứu cánh thì hành giả không bao giờ ngừng nghỉ tu tập.

4. Quán tưởng niệm

Trong niệm nào, hành giả cũng đều thấy ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp của Phật.

5. Tức tâm niệm

Vì niệm Phật, hành giả dứt bỏ tất cả tâm như tâm tham danh, tâm làm quan, tâm tham dục, tâm thế gian, tâm tham luyến, tâm cống cao, tâm biện hộ, tâm nhân ngã, tâm thị phi.

6. *Bi đề niệm*

Mỗi khi tưởng Phật, toàn lòng trên thân đều dựng đứng lên, ngũ tạng như bị cắt xé, như mẹ hiền lìa bỏ con thơ và mất đứa con rất thông minh.

7. *Phát phần niệm*

Như thư sinh nghèo thi hỏng, vì hổ thẹn tài của mình, anh ta sống trong cảnh vắng vẻ. Mỗi khi nhớ đến, anh ta dường như không còn muốn sống nữa.

8. *Tất cả niệm*

Tất cả cái thấy, nghe, hay, biết cùng với lỗ chân lông, xương tủy của hành giả không một chỗ nào không niệm Phật.

9. *Tham cứu niệm*

Để khởi một tiếng niệm Phật, hành giả liền truy cứu đến chỗ cứu cánh của tiếng ấy.

10. *Thật tướng niệm*

Tâm niệm không dính mắc vào *có*, vào *không*, vào *cũng có cũng không*. Ngay cả *phi có phi không* đều không dính mắc vào bên nào hết. Đó là pháp môn Niệm Phật thượng phẩm. Nếu Niệm Phật được như thế thì ở hiện đời hành giả quyết thấy được Phật.

5- **Tịnh sám**

Tâm trước tạo tội như lớp mây mù che lấp hư không. Tâm sau diệt tội như bó đuốc bùng cháy xua tan bóng đêm u ám. Lại nói: “Tuy chiếc áo dơ bẩn cả trăm năm, nhưng giặt giũ trong một ngày thì được sạch sẽ”. Vì vậy, muốn rũ bỏ những chướng ngại nặng nề, hành giả nên siêng năng cần mẫn sám hối.

1. Nội sám

Hành giả sám hối cái nhân không trong sạch của tâm, ý, thức.

2. Ngoại sám

Hành giả sám hối tất cả sắc, tất cả âm thanh, tất cả pháp đều không trong sạch.

3. Sự sám

Hành giả sám hối hai mươi tám cõi, hai mươi lăm hữu, tám vạn bốn ngàn các thứ trần lao, kiết sử đã làm chướng ngại cho các hạnh nghiệp như tu học, thấy Phật, làm lợi ích cho chúng sinh trong vô số kiếp.

4. Lý sám

Từ khi vào đạo cho đến ngày nay, hành giả sám hối những kiến giải điên đảo ngông cuồng đã tiếp nhận, những kinh luận đã học, những nghĩa lý thâm áo đã nghe, những bệnh tác, chỉ, nhậm, diệt, v.v... làm chướng ngại cho trí vô lậu của Phật.

5. Quá khứ sám

Hành giả sám hối những nghiệp ác đã gây tạo từ vô thủy cho đến ngày nay như đời này, tuy không trộm cắp nhưng hành giả mong cầu điều gì cũng không được như ý, tức là nghiệp trộm cắp chưa dứt hết.

Đời này, tuy không có tà dâm, nhưng gặp quyền thuộc không thuận ý, tức là nghiệp dâm chưa dứt hết. Đời này, tuy không vọng ngữ, không khinh chê pháp nhưng có nói ra điều gì người khác nửa tin, nửa nghi ngờ, tức là nghiệp khinh chê pháp và vọng ngữ chưa dứt hết. Trong tất cả quả, quán sát tất cả nhân, hành giả sẽ biết đời trước không điều ác gì không gây tạo. Đối với nghiệp ác gì, hành giả cũng đều nên sám hối.

6. *Vị lai sám*

Hành giả ngăn chặn tất cả pháp ác ngay từ hôm nay cho đến mai sau, không bao giờ gây tạo nữa.

7. *Hiện tại sám*

Hành giả sám hối các thứ nghiệp khổ mà đời hiện tại có sinh, già, bệnh, chết. Sám hối các thứ nghiệp phiền não: nghiệp nhắc chân lên, để chân xuống, nghiệp mở miệng, động tâm, và tất cả các nghiệp vi tế không thể nào kể hết được.

8. *Sát na sám*

Trong một niệm có chín mươi sát na, một sát na có chín trăm lần sinh diệt. Mỗi một sinh diệt, hành giả đều sám hối.

9. *Cứu cánh sám*

Trong địa vị đẳng giác có một phần vô minh như làn khói mỏng manh, hành giả cần phải gột rửa cho sạch hết.

10. *Pháp giới sám*

Trong pháp tánh không có ngã, không có nhân. Hành giả sám hối rộng khắp cho tất cả chúng sinh trong mười phương, ba đời.

Nếu hành giả có thể sám hối chân thật như thế thì tất cả chướng ngại đều tiêu tan hết, không xa lìa đạo tràng mà thấy được các đức Phật.

6. Tịnh nguyện

Luận *Trí độ* ghi: “Thấy thế giới các đức Phật có vô lượng sự thanh tịnh, trang nghiêm, các vị bồ tát phát lời thệ nguyện:

- Có thế giới Phật không có các sự khổ não gì, cho đến không có tên gọi của ba đường dữ. Thấy như vậy rồi, bồ tát tự phát lời thệ nguyện: “Khi thành Phật, thế giới tôi không có các sự khổ não cho đến không có tên gọi của ba đường dữ cũng sẽ như thế”.

- Có thế giới Phật có thất bảo trang nghiêm, ngày đêm thường có ánh sáng thanh tịnh, không có mặt trời, mặt trăng. Thấy như vậy rồi, bồ tát liền phát lời thệ nguyện: “Khi thành Phật, thế giới tôi thường có ánh sáng thanh tịnh, trang nghiêm cũng sẽ như thế”.

- Có thế giới Phật mà tất cả chúng sinh đều thực hành mười điều lành, có đại trí tuệ; y phục, đồ ăn thức uống tùy niệm mà đáp ứng. Thấy như vậy rồi, bồ tát liền phát lời thệ nguyện: “Khi thành Phật, trong thế giới tôi, chúng sinh đều có y phục, đồ ăn thức uống cũng sẽ như thế”.

- Có thế giới Phật toàn là các vị bồ tát có ba mươi hai tướng như sắc thân Phật, ánh sáng thấu suốt cho đến không có danh hiệu thanh văn, bích chi Phật, cũng không có người nữ. Tất cả đều thực hành Phật đạo một cách thâm sâu, vi diệu, tham quan khắp mười phương, giáo hóa tất cả. Thấy như vậy rồi, bồ tát liền phát lời thệ nguyện: “Khi thành Phật, trong thế giới tôi, chúng sinh cũng sẽ như thế”.

- Có vô lượng thế giới Phật có các sự thanh tịnh, trang nghiêm đại loại như vậy. Bồ tát cũng nguyện đều được như thế”.

Vì lý do đó, cho nên gọi là nguyện thì được vô lượng thế giới của các đức Phật.

Hỏi: Hạnh nguyện của các bồ tát thanh tịnh thì tự nhiên được sự thanh tịnh đáp lại. Tại sao phải lập nguyện, về sau sẽ được sinh về tịnh độ? Như nhà nông thu hoạch lúa, đâu cần đợi nguyện?

Đáp: Hành giả làm phước mà không có nguyện thì không có mục tiêu để hướng đến. Nguyện cũng như người điều khiển chiếc xe có thể đưa hành giả đi đến nơi đến chốn, như việc nung chảy vàng để làm đồ nữ trang đều tùy thuộc vào người thợ, chứ vàng không có hình dạng cố định. Phật nói rằng: “Có người tu chút ít phước bố thí, tu chút ít phước trì giới mà không biết pháp thiền. Người ấy nghe nói có những người giàu sang, sung sướng trong nhân gian, hoặc nghe nói cõi trời dục giới, cõi trời sắc giới thì khởi tâm ưa thích. Sau khi đời sống kết thúc, người ấy được sinh vào cõi đó. Cũng đại loại như vậy, bồ tát tu tập nguyện sinh về thế giới tịnh độ, về sau sẽ được sinh. Vì thế, nên biết, do nguyện mà được kết quả thù thắng.

Lại nữa, trang nghiêm cõi Phật là việc vĩ đại. Nếu chỉ có công đức của hạnh thì hành giả tu tập không thể nào thành tựu, cho nên cần phải có năng lực của nguyện, như sức mạnh của con trâu tuy có thể kéo xe dễ dàng nhưng nó cần phải có người điều khiển mới đi đến mục tiêu. Hành giả nguyện sinh về thế giới tịnh độ cũng theo đây suy ra mà biết. Phước đức dụ cho con trâu, năng lực của nguyện dụ cho người điều khiển.

Hỏi: Nếu không phát nguyện thì người ấy không được phước chăng?

Đáp: Tuy được phước nhưng không bằng người có phát nguyện. Phát nguyện có thể trợ giúp cho phước. Thường niệm danh hiệu Phật thì phước đức lớn thêm. Vì nghĩa ấy, cho nên tu tập để sinh về cõi Phật thanh tịnh, hành giả nên phát thệ nguyện vĩ đại.

1. Không vì phước điền cho nên nguyện, nguyện làm chỗ che chở cho tất cả chúng sinh, nên hành giả sinh về tịnh độ.
2. Không vì quyền thuộc cho nên nguyện, nguyện trang nghiêm ngôi nhà của tất cả các đức Như Lai, nên hành giả sinh về tịnh độ.
3. Không vì bệnh khổ cho nên nguyện, nguyện làm y sĩ để chữa trị bệnh ung nhọt vô minh,...của tất cả thế gian, nên hành giả sinh về tịnh độ.
4. Không vì ngôi vị chuyên luân thánh vương cho nên nguyện mà nguyện vận hành bánh xe pháp của các đức Phật Như Lai, làm bậc pháp vương vĩ đại, nên hành giả sinh về tịnh độ.
5. Không vì cõi Dục cho nên nguyện, nguyện xa lìa tất cả cái vui ngũ dục vi diệu, nên hành giả sinh về tịnh độ.
6. Không vì cõi Sắc cho nên nguyện, nguyện xa lìa sự tham đắm của tất cả thiên vị, nên hành giả sinh về tịnh độ.
7. Không vì cõi Vô Sắc cho nên nguyện, nguyện phá vỡ hết các thứ lưu chú vi tế, chứng đắc thân có vô lượng tướng hảo của Phật, nên hành giả sinh về tịnh độ.
8. Không vì thanh văn, bích chi Phật cho nên nguyện, nguyện vận dụng hai thứ trang nghiêm phước và trí để làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, nên hành giả sinh về tịnh độ.
9. Không vì một thế giới cho đến ngàn thế giới cho nên nguyện, nguyện thay thế nỗi khổ của chúng sinh trong vô tận thế giới nhỏ hết nỗi khổ của chúng sinh trong tất cả thế giới, nên hành giả sinh về tịnh độ.

10. Không vì chúng sinh trong một vô số kiếp cho đến ngàn vô số kiếp cho nên nguyện, nguyện thay thế nỗi khổ của chúng sinh trong vô lượng vô số kiếp, nhờ tất cả nỗi khổ của chúng sinh, nên hành giả sinh về tịnh độ.

Nếu có thể phát nguyện vĩ đại như thế thì đến giây phút cuối cùng, chắc chắn hành giả sẽ được như trong kinh *Phổ Hiền hạnh nguyện* đã nói. Vì thế, nên biết, nguyện là chiếc thuyền vượt qua biển khổ sinh tử, là vị thầy sáng suốt dẫn đường đến cõi Cực Lạc.

7. Tịnh giới

Tất cả pháp thanh tịnh đều lấy giới làm nền tảng, như người xây cất nhà cửa, trước tiên phải chọn lựa chỗ đất bằng phẳng; như họa sĩ vẽ sông núi, trước tiên phải lau chùi tấm lụa cho sạch sẽ, sau đó mới vẽ các màu sắc. Cũng vậy, giới đứng đầu trong các điều lành, giới là cửa ngõ đầu tiên bước vào cõi nước thanh tịnh. Nếu người không trì giới cũng như người nữ xấu ác, hư hèn muốn phụng sự trời Đế Thích thì hẳn là không bao giờ được.

1/ Giới san tham

Hành giả thực hành hai hạnh bổ thí: tiền tài, sinh mạng và pháp thí mà tâm không luyến tiếc.

2/ Giới hủy cấm

Năm giới, giới luật nghi cho đến giới vô lậu, hành giả trì các giới ấy một cách đầy đủ.

3/ Giới sân hận

Hành giả vận dụng nhẫn nhục để điều phục ba nghiệp thân, khẩu, ý. Nếu gặp người khác nói lời hung ác hoặc sử dụng dao, gậy đánh đập dã man thì hành giả chỉ suy xét đó là pháp nhân duyên, do

nghiệp chiêu cảm, nghĩ là phải trả nợ, nghĩ là đạo sư, nghĩ là gió, rét, lạnh, nóng.

4/ Giới phóng dật

Con đường sinh tử vô cùng nguy hiểm, không có chỗ để dung thân, như người bung cái chén chứa đầy dầu đi trên sợi dây treo lơ lửng. Người ấy không dám ngoảnh mặt nhìn bên phải, bên trái, cũng không dám nghĩ đến bất cứ một việc gì khác.

5/ Giới tán loạn

Hành giả thu nhiếp các căn, dứt các duyên ảnh, như che ngọn đèn trước cơn gió, như chim ấp trứng.

6/ Giới ngu si

Hành giả vận dụng trí tuệ để quét sạch mê lầm, như người làm việc thường sử dụng ánh sáng mặt trời. Nếu như ban đêm thì các công việc đều ngưng nghỉ. Lại như người muốn nhìn lên cao thì con mắt phải mở ra. Nếu bị đui mù hoặc đang ngủ thì người ấy không thể nào thấy được non sông gấm vóc...

7/ Giới kiêu mạn

Không nên vì biện tài mà kiêu căng. Không nên vì giải ngộ mà kiêu căng. Không nên vì tranh cãi thắng lợi mà kiêu căng. Tất cả những gì hành giả đã được cũng như hạt bụi trên quả địa cầu, như vết nhơ trên mặt gương, không nên đem vết nhơ này khoe khoang với người khác.

8/ Giới phú tàng

Các đức Phật có mặt khắp mọi nơi; các vị bồ tát, các thần minh cũng có mặt khắp mọi nơi, cho nên chúng ta không thể nào che giấu

tội lỗi được, như kẻ đứng dưới ánh nắng mà chạy trốn bóng, như kẻ ở trong sóng nước mà tránh sự ẩm ướt, như người ở giữa bãi cát mà tránh bụi bặm. Tất cả việc trốn tránh ấy đều không bao giờ được.

9/ Giới vô ích

Tất cả việc chơi đùa mua vui đều không có lợi ích, tất cả thơ văn đều không có lợi ích, tất cả trần duyên đều không có lợi ích, tất cả lời nói giải thoát ở đâu môi chót lưỡi đều không có lợi ích. Hành giả nên xa lìa tất cả những việc ấy.

10/ Giới bất trụ

Trì giới, như đã kể trên, chỉ vì tha thiết cầu sinh về Tịnh Độ để làm lợi ích cho chúng sinh, chứ không cầu tiếng tăm nổi bật và các quả báo người, trời, nhị thừa. Bồ tát thực hành được tịnh giới như thế thì có thể tiếp dẫn chúng sinh sinh về Tịnh Độ. Tại sao vậy? Vì tất cả chúng sinh, dù cho chúng sinh ngu muội, bướng bỉnh nhưng mà không ai không tôn trọng, kính ngưỡng giới đức.

8. Tịnh xứ

Người học đạo đã có ý chí thoát ly trần tục thì nên xả bỏ những chỗ ác. Nếu không được như thế thì tâm nhằm chán chưa đến tột cùng. Nếu tâm nhằm chán chưa đến tột cùng thì tâm ưa thích Tịnh Độ cũng chưa đến cường độ mãnh liệt nhất. Long Thọ nói: “Tâm bồ tát không quý chuộng địa vị chuyển luân thánh vương, không ưa thích phước báo cõi trời, cõi người. Bồ tát chỉ nhớ nghĩ đến các đức Phật”. Cho nên, tùy theo tâm ưa thích thiết tha mà được sinh về cõi Phật. Ngày nay, kẻ gặp chuyện vừa ý một chút xíu còn không thể nào gạt bỏ được, hướng chi địa vị chuyển luân thánh vương, như người bị trói đôi chân mà muốn bước đi, như chim bị buộc đôi cánh mà muốn tung bay. Cả hai việc đi, ở đều bị trói buộc, cả hai tâm đều lẫn lộn mà thôi.

1. Chỗ phồn hoa ồn ào náo động nên xa lìa.
2. Chỗ trà đình tửu điểm nên xa lìa.
3. Chỗ nóng nực gay gắt nên xa lìa
4. Chỗ bàn luận về danh sách bổ nhiệm, miễn nhiệm của quan lại và việc triều đình nên xa lìa.
5. Chỗ ân ái ràng buộc và chỗ quen biết qua lại nên xa lìa.

6. Chỗ thi đàn văn xã, ganh đua về văn chương, tìm tòi về câu chữ nên xa lìa.

7. Chỗ chêm biếm chuyện xưa nay, cạnh tranh nhau để so sánh chuyện tốt đẹp, làm lỗi nên xa lìa.

8. Chỗ giảng đạo học không nghĩa lý nên xa lìa.

9. Chỗ các nhà giải nghĩa tranh đua theo danh tướng để khoe khoang trí nhỏ bé của mình nên xa lìa.

10. Chỗ tông thừa có kiến giải điên cuồng, nói dối là đốn ngộ, khinh thường giới luật nên xa lìa.

Những chỗ kể trên chỉ là khuấy rối đạo cả, không khác với ma quân nên xa lìa. Nếu lìa bỏ được những chỗ ấy thì hành giả sẽ thành tựu tất cả đạo nghiệp.

9. Tịnh lữ

Tất cả thời cơ tỏ ngộ nếu không có bạn thì không thể nào phát sinh. Tất cả các pháp ác nếu không có bạn thì không thể nào ngăn chặn được, như chiếc xe có hai bánh xe nếu vứt bỏ một bánh thì xe kia phải nghiêng đổ. Cho nên, vẫn tự thế gian, các pháp hý luận còn phải được mọi người đồng lòng chấp nhận thì mới cho là đúng, huống chi người có ý chí mong cầu cái nhân duyên của đạo lớn vô thượng. Kinh ghi: “Như tách của gió tuy rộng không nhưng nếu thổi ngang qua rừng chiêm đàn, rừng chiêm bậc thì gió có mùi thơm ngào ngạt.

Nếu thổi ngang qua chỗ phẫn nộ, chỗ thây người chết thì gió có mùi hôi thối”. Lại như để chiếc áo sạch sẽ trong cái tráp hương, đến khi lấy ra, áo cũng thơm phức. Nếu để vào chỗ hôi tanh thì áo cũng hôi rình. Bạn cũng đại loại như vậy. Vì thế, người hành đạo kết bạn phải biết sức phân biệt sạch, nộ.

1. Bạn ưa thích chỗ an lạc, nhàn tịnh ở chốn núi rừng nên thân cận, vì có thể ngăn chặn tâm vọng động của hành giả.

2. Bạn nghiêm trì giới luật nên thân cận, vì có thể làm giảm bớt dục vọng điên cuồng của hành giả.

3. Bạn có trí tuệ rộng lớn nên thân cận, vì có thể đưa hành giả vượt khỏi bến mê.

4. Bạn có văn tự tổng trì nên thân cận, vì có thể giải tỏa các điều nghi ngờ của hành giả.

5. Bạn trầm lặng khô khan nên thân cận, vì có thể đưa hành giả đến trình độ điềm đạm.

6. Bạn khiêm tốn, nhẫn nhục nên thân cận, vì có thể làm tiêu tan tâm ngã mạn của hành giả.

7. Bạn tâm thẳng, nói thật nên thân cận, vì có thể kiểm chế điều lỗi lầm của hành giả.

8. Bạn tinh tiến, dũng mãnh nên thân cận, vì có thể giúp hành giả thành tựu đạo quả một cách nhanh chóng.

9. Bạn xem thường của cải, ưa thích bố thí nên thân cận, vì có thể phá bỏ tánh keo kiệt của hành giả.

10. Bạn có tâm nhân từ che chở loài vật, không tiếc thân mạng nên thân cận, vì có thể bẻ gãy sự chấp chặt về nhân ngã, v.v... của hành giả.

Nếu không có những bạn thanh tịnh như thế thì hành giả nên gạt bỏ những người khác, lặng lẽ ở một mình, tự tu tập đạo nghiệp, thiết lập hình tượng làm thầy, lấy kinh luận làm bạn. Đối với những người chơi đùa mua vui kia, hành giả phải dứt khoát tránh xa, như có người đi vào hoa viên nếu không có hoa đẹp thì quyết không trồng những loại cỏ dại hôi thối, vì khi thương thức không có lợi ích gì hết. Những thứ ấy chỉ làm tăng thêm sự nhèm tởm mà thôi.

10. Tịnh bất định

Căn khí của chúng sinh có lợi, độn, rất thiên sai vạn biệt. Các pháp kể trên đều là pháp cho bậc thượng căn lợi khí mới được đầy đủ. Vì thế, Như Lai có những phương tiện đặc biệt như mở cửa chín phẩm, phân biệt ra ba bậc tu tập: thượng, trung, hạ.

1. Hoặc hành giả thông hiểu đệ nhất nghĩa đế nhưng hoàn toàn chưa điều phục được phiền não, hoặc hành giả không thông hiểu thâm sâu đệ nhất nghĩa đế nhưng chỉ có thể đọc tụng các kinh điển.

2. Hoặc hành giả chỉ dựa vào lời nói của người khác mà sinh niềm tin, hoặc do kẻ khác mà sinh niềm tin, hoặc lâm vào tình trạng bần cùng, nhục nhã ê chề mà sinh niềm tin.

3. Hoặc hành giả quán kim tượng, hoặc tùy ý quán một tướng.

4. Hoặc sáng sớm, hành giả niệm mười niệm, trăm niệm cho đến ngàn niệm.

5. Hoặc hành giả chỉ sám hối các tập khí thô nặng và mười nghiệp chẳng lành.

6. Hoặc vì sợ hãi sinh tử mà phát nguyện vãng sinh, hoặc gặp nạn khổ mà phát nguyện vãng sinh. Nhưng, hành giả không được phát nguyện làm người, làm trời để hưởng các phước đức.

7. Hoặc hành giả chỉ trì tám giới, năm giới cho đến chỉ trì giới sát, đạo, dâm, vọng.

8. Tất cả chỗ ồn náo không thể xa hẳn được, chỉ cần hành giả phải luôn luôn sinh tâm nhàm chán.

9. Trong các pháp thế gian không thể nào cắt ngay lập tức, chỉ cần hành giả không được tùy thuận.

10. *Quán kinh* khi nói về hạ phẩm ghi: Hoặc chỉ mười niệm khi lâm chung.

Các pháp đã kể trên, hành giả chỉ có thể chí tâm thọ trì một pháp thôi cũng đều được vãng sinh, chứ không được tin, nghi xen lẫn với nhau. Nếu khởi tâm nghi ngờ thì tất cả hạnh đều không thành tựu như trong đêm tối, có người đi một mình trên con đường xa xôi thì không được sinh tâm nghi ngờ. Cho nên, kẻ nghe pháp nếu khởi tâm nghi ngờ thì không bằng người không nghe. Tại sao vậy? Vì người không nghe kia chỉ không có nghe pháp, nên không có chướng nạn. Còn kẻ nghi ngờ này thì tự mình gây ra chướng nạn.

Giải thích (1) *Tác, chỉ, nhậm, diệt* là bốn thứ bệnh của người mong cầu viên mãn giác tánh.

1. *Tác bệnh*: Tác là sinh tâm tạo tác.

Tác bệnh là loại bệnh đối với bản tâm muốn thực hiện các hạnh tu để cầu Viên giác, trong khi tánh Viên giác chẳng phải do “Tác” mà đạt được.

2. *Nhậm bệnh*: Nhậm là tùy duyên nhậm tánh. Nhậm bệnh là loại bệnh không muốn đoạn sinh tử, không cầu niết-bàn, bỏ mặc tất cả để cầu Viên giác, trong khi Viên giác chẳng phải “Nhậm hữu” mà đạt được.

3. *Chỉ bệnh*: Chỉ là ngừng vọng tức chân. Chỉ bệnh là loại bệnh muốn dứt trừ hẳn các ý niệm, vắng lặng bình đẳng để cầu Viên giác, trong khi Viên giác chẳng phải do “Chỉ” mà đạt được.

4. *Diệt bệnh*: Diệt là tịch diệt. Diệt bệnh là loại bệnh muốn diệt hẳn tất cả phiền não thân tâm, khiến cho căn trần vắng lặng hoàn toàn để cầu Viên giác, trong khi tánh Viên giác chẳng phải do “Diệt” mà đạt được.

(Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*,
Thích Minh Cảnh chủ biên)

Chương X

THÍCH DỊ

Ý chính của Tây Phương tự có trình bày trong kinh. Các luận đã giải thích đầy đủ về pháp môn tinh yếu của Tịnh Độ. Các vị Thiên Thân, Trí Giả, Hải Đông, Việt Khê, v.v...đều vạch rõ chỗ sâu kín, nhiệm mầu để biểu dương tông chỉ. Gần đây, hòa thượng Vân Thê có soạn ra *Tiểu bốn só sao*, phân tích ra từng điều, từng loại, giải thích thật uyên bác, tinh vi. Thật là cây đuốc lớn soi đường trong đêm dài tăm tối, là chiếc thuyền nhẹ lướt qua biển khổ dập dờn. Những điều mà các đại sư đã phát huy thì không có dư thừa, chỉ dựa vào các kinh tùy thời lập giáo. Vì thuyết nghĩa hợp với căn cơ, cho nên mỗi thời có khác biệt đến nỗi sinh ra mỗi nghi ngờ cho học giả. Nay tôi trình bày đại khái những điều được tuyển chọn trong các luận, dựa vào cái thấy hạn chế ở tôi dung hội về một chỗ để tiện cho việc tham khảo.

1. *Giải thích về cõi nước xa hay gần.*
2. *Giải thích về thân, thành lớn hay nhỏ.*
3. *Giải thích về lượng tuổi nhiều hay ít.*
4. *Giải thích về hoa sen như bánh xe lớn hay nhỏ.*
5. *Giải thích về mặt trời, mặt trăng có hay không.*
6. *Giải thích về nhị thừa có hay không.*
7. *Giải thích về phụ nữ có hay không.*
8. *Giải thích về sự phát tâm lớn hay nhỏ.*
9. *Giải thích về nghi thành thai sinh.*
10. *Giải thích về người phạm tội ngũ nghịch được vãng sinh.*

1- Giải thích về cõi nước xa hay gần

Hỏi: Kinh *Vô Lượng Thọ*, kinh *A Di Đà* đều nói: “Tây phương Cực Lạc cách đây mười vạn ức cõi”. *Quán kinh* chỉ nói: “Phật A Di Đà cách đây không xa”. Như vậy, hai thuyết trên thuyết nào đúng?

Giải thích: Do khoảng cách xa, gần không cố định cho nên nói cũng xa, cũng gần. Tại sao vậy? Vì nói về một phương nào đó tức là nói từ phương này đến phương kia cách xa bao nhiêu thành phố? Bao nhiêu thị trấn? Đó là căn cứ vào sắc thân để thành lập. Nhưng vì thân tướng hư vọng, cho nên sự suy lường về phương hướng, số dặm của đường đi cũng đều không thật. Do đó, không được nói nơi nào gần? Nơi nào xa? Như người ở Vân Nam cho đất Yên vời vợi xa xôi. Đó là từ Vân Nam mà suy lường, chứ đất Yên không có xa xôi. Người nước Tề cho đất Yên rất gần. Đó là từ nước Tề mà suy lường, chứ đất Yên không có gần. Lại như khoảng cách mười bước, con kiến cho là xa, nhưng con voi cho là gần. Do đó, không nên nói khoảng cách xa, gần là thật. Tại sao vậy? Vì khoảng cách xa, gần không phải căn cứ vào sự suy lường của con kiến, con voi. Vậy thì sự suy lường về khoảng cách mười bước cũng không thật. Tại sao vậy? Vì khoảng cách đó không phải căn cứ vào sự suy lường của con kiến, con voi, con người. Luận *Trí độ* ghi: "Tùy theo thói quen của người thế tục mà nói có phương hướng, chứ phương hướng không có bản chất chân thật".

Hỏi: Tại sao Ngài nói không có phương hướng? Phương hướng kia cũng có, mà cũng thường còn. Trong kinh, Phật nói: "Nơi mặt trời mọc là phương Đông, nơi mặt trời lặn là phương Tây, nơi mặt trời vận hành là phương Nam, nơi mặt trời không vận hành là phương Bắc". Như vậy, một ngày có ba phần hợp: đầu tiên hợp, giữa hợp, sau cùng hợp. Sự phân chia cũng tùy thuộc vào phương mặt trời: nơi đầu tiên hợp là phương Đông, kế đến là phương Nam, phương Tây. Nơi mà mặt trời không vận hành là nơi vô phần.

Đáp: Thật ra không phải như vậy. Núi Tu Di ở giữa bốn khu vực. Mặt trời xoay quanh núi Tu Di và tỏa chiếu khắp bốn thiên hạ. Mặt trời đứng bóng ở Uất Đạt La Việt; chính khi ấy, mặt trời mọc ở Phát Bà Đề và người Phát Bà Đề cho là phương Đông. Mặt trời đứng bóng ở Phát Bà Đề; chính khi ấy, mặt trời mọc ở cõi Ta Bà và người ta cho là phương Đông. Xét cho cùng thì không có phương đầu tiên.

Tại sao vậy? Vì tất cả phương đều là phương Đông, đều là phương Nam, đều là phương Tây, đều là phương Bắc. Ông nói rằng nơi mặt trời mọc là phương Đông, nơi mặt trời lặn là phương Tây, nơi mặt trời vận hành là phương Nam, nơi mặt trời không vận hành là phương Bắc. Điều đó không đúng.

Hỏi: Tôi nói cái tướng của phương hướng trong một nước, còn Ngài lại lấy bốn nước để hỏi lại. Vì lý do đó, cho nên phương Đông chính là nơi mặt trời mọc.

Đáp: Trong một nước, nếu cho mặt trời mọc ở phương Đông thì đó là bờ mé hữu vi. Vì có bờ mé, cho nên có sự vô thường. Vì có vô thường, cho nên không có trùm khắp. Chính vì thế, chỉ có mệnh danh phương hướng, chứ phương hướng không có bản chất chân thật. Phương hướng đã không có bản chất chân thật thì đâu có con đường vận hành, nhưng cũng không nên phé bỏ chỗ của phương hướng và con đường vận hành. Tại sao vậy? Vì không nên căn cứ vào cõi Ta Bà mà suy lường nhưng cũng có thể ngay cõi Ta Bà mà suy lường, như mặt trời tuy không mọc ở phương Đông, không lặn ở phương Tây nhưng cũng có thể nói rằng mặt trời mọc ở phương Đông, lặn ở phương Tây.

2. Giải thích về thân, thành lớn hay nhỏ

Hỏi: Kinh *Thanh vương* ghi: “Phật A Di Đà cùng với thanh văn tập hợp tại cõi nước được mệnh danh là Thanh Thái. Thánh vương cư trú thành kia ngang, dọc mười ngàn do tuần”. *Quán kinh* ghi: “Thân Phật cao sáu mươi vạn ức trăm triệu hàng sa do tuần. Tướng lông trắng chặng giữa chân mày thì uyển chuyển, xoáy tròn về bên phải như năm ngọn núi Tu Di. Mắt Phật rộng lớn bao la bát ngát như nước của bốn biển”. Bây giờ tính một biển cả rộng tám vạn bốn ngàn do tuần. Như vậy, bốn biển cả rộng ba mươi ba vạn sáu ngàn do tuần. Thân Phật to lớn hơn mắt kia là năm trăm sáu mươi do tuần. Nếu tính toán thì thành kia nhỏ hơn mắt Phật là ba mươi hai vạn sáu ngàn do

tuần, hướng chi thân Phật. Chẳng lẽ thân, thành rất chênh lệch như thế sao?

Đáp: Trong sớ của ngài Hải Đông cũng có nêu câu hỏi này. Sớ ghi: “Phật kia có rất nhiều thành. Tùy theo chúng lớn, nhỏ mà thành cũng lớn, thành cũng lớn, nhỏ. Thành lớn thì hiện bày với thân to lớn, thành nhỏ thì hiện bày với thân nhỏ”. Kinh *Thanh vương nói mười ngàn do tuần* chính là chiều ngang, dọc của thành với thanh văn cùng cư trú. Nên biết, thân Phật tương đương mà cư trú. Kinh *Quán Vô Lượng Thọ* nói rằng, thân cao lớn thì thành kia cũng rộng lớn để cho các đại chúng đều có chỗ cư trú. Tiên đức nói: “Trong kinh *Pháp hoa*, cõi Tịnh Quang Trang Nghiêm chỉ diễn bày về đốn giáo. Trong kinh *Tịnh Danh*, cõi Phật Chúng Hương toàn là bồ tát. Cho nên, Phật kia chỉ hiện thân cao lớn”.

Nếu đốn giáo, tiệm giáo đều được tuyên thuyết trong cõi nước An Dưỡng thì thanh văn, bồ tát đều là tăng. Giả sử Phật hiện bày hai thứ tướng là sinh thân và pháp thân thì ba mươi hai tướng thuộc về sinh thân; cả chúng tiểu thừa, đại thừa đều trông thấy. Nếu tám vạn tướng thuộc về pháp thân thì bậc hiền thánh đại thừa mới trông thấy được. Cho nên, người đáng dùng tướng thẳng ứng thân, liệt ứng thân để được bốn điều lợi ích, thì vì xứng hợp với căn cơ nên Phật hiện tướng thẳng ứng thân, liệt ứng thân. Người đáng dùng tám vạn tướng thẳng ứng thân để được bốn điều lợi ích, thì vì xứng hợp với căn cơ nên Phật hiện tám vạn tướng thẳng ứng thân. Người đáng dùng ba mươi hai tướng liệt ứng thân để được bốn điều lợi ích, thì vì xứng hợp với căn cơ nên Phật hiện ba mươi hai tướng liệt ứng thân, như Tỳ lô giá na tuy thanh văn được nghe nói đến nhưng không được diện kiến tôn nhan. Còn bồ tát thấy được thân to lớn, nhưng vẫn không có trở ngại gì. Tại sao vậy? Vì thân Phật ứng hợp giáo hóa tùy theo căn cơ đại thừa hay tiểu thừa, như ánh sáng mặt trời xuyên qua kẽ hở nên có phần lớn, phần nhỏ; chứ thật ra ánh sáng kia vốn không chia thành lớn nhỏ gì.

3- Giải thích về lượng tuổi nhiều hay ít

Kinh ghi: “Mạng sống của Phật kia lâu đến vô lượng vô số kiếp”. Lại nói rằng: “Đến khi Phật kia nhập niết bàn, bồ tát Quan Thế Âm mới thành Phật”. Nói *rồi sẽ nhập diệt* tức là có hạn lượng.

Giải thích: Tiên đức nói: “Bồ tát bồ xứ (bồ tát còn tu tập một đời nữa thì thành Phật) theo tạng giáo, thông giáo cho rằng Phật có hạn lượng. Bồ tát bồ xứ theo biệt giáo, viên giáo cho rằng Phật không có hạn lượng, vì tất cả Như Lai trong mười phương, ba đời, không có kia, đây đối đãi nhau, vì đồng một pháp thân, đồng một trí tuệ”. Nếu cơ duyên của bồ tát hết thì bắt đầu dấu hiệu ứng thân của Như Lai; gọi là bồ Phật xứ thật khác với tạng giáo, thông giáo cho rằng đức Phật trước nhất định nhập diệt, đức Phật sau nhất định giáng sinh. Kinh *Kim quang minh* ghi: “Có bốn đức Phật xuống cung điện”. Sớ lại giải thích rằng: “Nếu thấy bốn đức Phật đồng một tướng ứng thân, đồng một thân, đồng một trí tuệ thì đó là thân thường trụ, vì chúng đệ tử chỉ có một. Nếu thấy bốn đức Phật mà thân Phật khác nhau thì đó là thân ứng, hóa, vì chúng đệ tử đông nhiều”. Nên biết, toàn thân pháp giới không sinh không diệt. Đâu được đứng về phương diện thời gian để phân chia hiện tại, vị lai. Đâu được đứng về phương diện không gian để bàn luận chỗ này, chỗ kia. Thân pháp giới đã không sinh không diệt thì cái nghĩa *vô lượng* được thành lập. Hơn nữa, cõi Phật thanh tịnh thì nước, cây, vô lượng thế giới nhiều như số bụi bặm đều là thân Phật. Kinh ghi: “Các loài chim kia đều do Phật A Di Đà biến hóa ra”. Luận *Trí độ* ghi: “Chúng sinh có rất nhiều, nếu chỗ nào Phật cũng hiện thân thì chúng sinh không tin, cho là huyền hóa, tâm không kính trọng. Có chúng sinh từ con người nghe pháp thì tâm không tỏ ngộ, nhưng nếu từ súc sinh mà nghe pháp thì liền tin tưởng, tiếp nhận”. Kinh *Bốn sinh* ghi: “Bồ tát mang thân hình súc sinh, vì người thuyết pháp. Người cho sự thuyết pháp thật là ít có, không thể không tin tưởng, tiếp nhận. Có người cho súc sinh là vật hữu tình, cho rằng cây cối vô tình mà có tiếng thuyết pháp thì đều tin nhận”.

Vì lý do ấy, cho nên nước, cây, loài chim đều là thân Phật biến hiện. Số lượng tuổi của Phật nếu có cùng tận thì đạo tràng, cõi nước, các thứ âm thanh của nước, của chim cũng phải có cùng tận. Nếu có cùng tận thì không nên nói có bờ xứ. Nếu không có cùng tận thì không nên nói dứt hết như phạm vi của hư không, chẳng phải có phạm vi mà cũng chẳng phải không có phạm vi. Vận dụng trí không thể nghĩ bàn chiếu soi điều đó thì mới có thể được.

4. Giải thích về hoa sen như bánh xe lớn hay nhỏ

Kinh *A Di Đà* ghi: “Trong ao, hoa sen lớn như bánh xe”. Kinh *Quán Vô Lượng Thọ* ghi: “ Trong ao nào cũng đều có sáu mươi ức hoa sen bằng bảy chất liệu quý báu, tròn trịa như nhau,... lớn mười hai do tuần”. Kinh *Vô Lượng Thọ* ghi: “Trong ao, hoa sen lớn một do tuần cho đến trăm, ngàn do tuần”. Bánh xe trong nhân gian lớn không hơn một trượng. Dù cho bánh xe bằng vàng của chuyển luân thánh vương có ngàn căm nhưng mà ngang, dọc không hơn một do tuần. Vậy thì đâu có cái tướng lớn, nhỏ chênh lệch đến như thế?

Giải thích: Hoa sen như bánh xe có lớn, nhỏ cũng như thân, thành. Vì căn cơ của chúng sinh có lớn, nhỏ, cho nên thân, thành, nước, cây hiện bày cũng có lớn, nhỏ. Hoa sen cũng đại loại như vậy, như sơ địa biến hiện trăm cõi Phật và biến hiện hoa sen trăm cánh. Nhị địa biến hiện ngàn cõi Phật và biến hiện hoa sen ngàn cánh. Tam địa biến hiện hoa sen vạn cánh. Tứ địa biến hiện hoa sen ức cánh. Ngũ địa ngàn ức. Lục địa trăm ngàn ức. Thất địa trăm ngàn ức trăm triệu. Bát địa trăm ngàn vạn tam thiên đại thiên thế giới như số bụi bặm. Cửu địa trăm ngàn vạn ức vô số cõi nước như số bụi bặm. Thập địa trăm ngàn ức trăm triệu cõi Phật như số bụi bặm, nhiều đến mười lần không thể nói hết. Vì thân tự thọ dụng có lớn, nhỏ, cho nên hiện bày hoa sen cũng đại loại như vậy, chứ không phải là hoa sen có lớn, nhỏ.

Đã từng nghe vị tăng nói rằng, ven bờ biển có tháp thờ xá lợi Phật mà vua A Dục xây dựng. Chúng sinh thấy ánh sáng của xá lợi

đều khác nhau. Có người thấy không có ánh sáng. Có người thấy ánh sáng nhỏ bằng hạt đậu. Có người thấy ánh sáng to bằng quả táo. Có người thấy ánh sáng lớn bằng đầu ngón tay. Có người thấy ánh sáng lớn bằng cái đầu. Cả ngàn người thấy nhưng ai nấy đều thấy khác nhau. Chúng sinh đồng một nhục nhãn mà còn thấy khác biệt như thế; huống chi là bồ tát, thanh văn cho đến trời, người... Công dụng đã cách xa nhau thì sự cảm thấy hoa sen như bánh xe làm sao mà không sai khác? Như trong cõi nước này, tầng lớp sát đế lợi cao quý có lầu hồng gác tía khắp cả thành phố, thị trấn thì khác hẳn với kẻ nghèo hèn sống cô đơn trong cảnh màn trời chiếu đất. Không nên thắc mắc rằng: Tại sao có sự khác biệt như vực thẳm trời xa? Đó là do phước đức của chính mình mà rước lấy. Tượng hoa sen, ao báu cũng đại loại như vậy.

Trên đây nói về tháp của vua A Dục. Vì chính tôi (Ấn Quang) cũng chưa từng thấy qua sự linh ứng như thế, cho nên nghe qua kể lại dễ mất đi sự thật. Do đó, tôi viết bổ sung để làm sáng tỏ về thánh tích.

Chùa này nguyên hiệu là A Dục Vương. Về sau đổi hiệu là Quảng Lợi. Thế nhưng, người ta vẫn quen gọi là A Dục Vương. Chùa tọa lạc trên núi Mậu cách làng Nam, huyện Ngân, phủ Ninh Ba, tỉnh Triết Giang (Trung Quốc) khoảng bốn mươi dặm.

Sau khi Phật diệt độ khoảng một trăm năm, ở miền Trung Ấn Độ có vua A Dục trị nước, có oai đức rộng lớn, có quý thần đều là bầy tôi. Vua muốn làm lợi ích rộng lớn cho người đời, đã mở kho tàng của vua A Xà Thế lấy ra được tám vạn bốn ngàn xá lợi của Phật. Vua phái quý thần đập vụn bảy chất liệu quý với các loại hương thơm vật liệu. Trong một đêm xây cất được tám vạn bốn ngàn bảo tháp, phân chia khắp châu Thiệm Bộ phía Nam này. Vua nhờ tôn giả Da Xá duỗi cánh tay phóng ra tám vạn bốn ngàn tia sáng, phái mỗi quý thần sử dụng hai tay nâng lấy một bảo tháp bay đi theo chiều của ánh sáng, đến chỗ cuối cùng của ánh sáng thì để bảo tháp trong lòng đất. Phía Đông Trung Hoa có mười chín chỗ. Khi Phật pháp truyền đến

phương Đông, các tháp ấy lần lượt xuất hiện như tháp ở núi Ngũ Đài, núi A Dục Vương (Mậu sơn) v.v... Tháp ở núi Ngũ Đài thì xá lợi được cất kỹ trong tháp lớn. Tháp ở núi A Dục Vương có sự kiện như sau:

Vào năm Thái Khang thứ 3 (282 TL), triều vua Vũ Đế, đời Tây Tấn có Lưu Tát Hà chính là bồ tát Lợi Tân thị hiện. Tát Hà xuất gia, pháp danh Tuệ Đạt, lễ bái, thỉnh cầu, thì từ lòng đất, bảo tháp vọt lên. Tát Hà liền xây cất chùa A Dục Vương. Khi hiến cúng phải vào trong thạch tháp thuộc nội điện. Cửa tháp luôn khóa kín. Nếu có ai muốn xem xá lợi thì trước tiên phải thông báo cho người giữ tháp biết. Muốn lễ Phật, dâng hoa thì phải vào trong chính điện. Muốn xem bảo tháp thì phải quỳ gối theo thứ tự ở bậc thềm, ngoài chánh điện. Người giữ tháp mới đem bảo tháp ra. Trước tiên cho thấy ở bên trong. Sau đó cho thấy khắp cả bảo tháp. Dù trong một ngày nhưng mà có người đến xem vài ba lần, cũng không lấy làm buồn phiền. Tháp kia cao một thước tư (42 cm), chu vi hơn một thước (30 cm). Ở tầng giữa của tháp thì bên trong trống rỗng. Ở giữa có treo một cái chuông đặc ruột. Chính giữa của đáy chuông có một cây kim, xá lợi được dính ở đầu kim. Bốn mặt đều có cửa sổ, có lan can hình hoa văn vân phủ nên không thể đưa tay vào được. Thế nhưng, người ta có thể nhìn vào được bởi khoảng trống giữa các hoa văn.

Hình sắc của xá lợi kia thì lớn, nhỏ, nhiều, ít, động, tịnh không có nhất định. Bình thường, đa số người ta thấy chỉ có một viên xá lợi, cũng có người thấy hai, ba, bốn viên. Có người thấy xá lợi dính ở đáy chuông không nhúc nhích. Có người thấy xá lợi lơ lửng ở dưới cây kim đến một tấc (3cm). Có người thấy xá lợi thoát hạ xuống, thoát lên cao, thoát lớn, thoát nhỏ. Có người thấy xá lợi sắc xanh, vàng, đỏ, trắng và một màu sắc có khi đậm, có khi nhạt. Có người thấy xá lợi có hai màu khác nhau. Có người thấy màu đen xỉ. Có người thấy màu sáng rực. Không chỉ mỗi người thấy khác nhau mà ngay cả một người cũng thấy nhiều sự chuyển biến sai biệt. Có người thấy hình hoa sen, hình tượng Phật, bồ tát. Có người do nghiệp lực quá nặng nề nên hoàn toàn không thấy gì hết. Nhìn xá lợi khoảng

một giờ đồng hồ, có người thấy xá lợi lớn bằng hạt đậu xanh rồi to dần bằng hạt đậu đỏ, cũng có người thấy lớn bằng hạt đậu nành rồi to dần bằng quả táo. Vào đời vua Thần Tông, nhà Minh, Lại bộ thượng thư Lục Quang Tổ rất kính tin và cực lực hộ trì Phật pháp. Ông với vài người bạn đến xem. Đầu tiên thấy xá lợi lớn bằng hạt đậu đỏ, hạt đậu nành, rồi lớn dần bằng quả táo, bằng quả dưa, bằng bánh xe và tỏa ra ánh sáng rực rỡ, trong lòng cảm thấy sáng khoái. Khi điện thờ xá lợi bị đổ nát, tháp hư hỏng. Lục Quang Tổ liền phát tâm trùng tu tháp, điện. Các người bạn của ông trông thấy xá lợi cũng rất tốt nhưng không có sự kỳ diệu bằng ông.

Phải biết, tâm từ bi vô bờ bến của Như Lai muốn để lại thể chân thật của pháp thân này khiến cho chúng sinh đời sau gieo trồng căn lành xuất thế. Do thấy thân dị này mà phát sinh niềm tin chân chính. Từ đó bỏ các điều dữ, làm các điều lành, bật dứt tà kiến, giữ tâm chí thành để dứt hết mê lầm, chứng nhập chân như, vượt thoát hố thẳm sinh tử, quay thẳng về Phật tánh sẵn đủ của chính mình, viên mãn tuệ giác vô thượng. Đây là bản tâm của Như Lai thị hiện cái tướng không thể nghĩ bàn làm phương tiện tiếp dẫn chúng sinh. Nguyên cho kẻ thấy, người nghe cùng cảm niệm sâu xa thì thật là điều may mắn. Vào năm Quang Tự thứ 21, Ấn Quang tôi hân hạnh được đánh lễ bảo tháp vài tuần, đọc hết bộ A Dục Vương Sơn Chí nên biết xác thực những điều kể trên.

Ngày mùng một tháng giêng năm Dân Quốc thứ 20 (1931-Tân Mùi). Thường Tàm Quý tăng Thích Ấn Quang kính ghi.

5- Giải thích về mặt trời, mặt trăng có hay không

Các kinh hoặc nói: “Mặt trời, mặt trăng ở giữa hư không”, hoặc nói: “Ở giữa hư không mà không chuyển động”, hoặc không đề cập đến vấn đề mặt trời, mặt trăng có hay không, hoặc nói thẳng: không có. Kinh ghi: ‘Ánh sáng của Phật kia chiếu rạng rõ khắp cả vô lượng vô số cõi Phật không thể nghĩ bàn. Ánh sáng ấy chiếu trùm lên cả vàng nhật nguyệt. Các vị thanh văn đều có ánh sáng nơi thân, có thể

toả chiếu một tầm. Ánh sáng của bồ tát toả chiếu đến trăm ngàn tầm. Ánh quang minh của bồ tát nào cũng thường chiếu đến ba ngàn đại thiên thế giới. Như vậy, tuy có mặt trời, mặt trăng nhưng mặt trời sáng như ngọn đuốc, ánh sáng đâu đáng kể.

Nếu mặt trời, mặt trăng không thể chiếu soi thì lẽ ra không có ngày đêm. Tại sao trong kinh lại nói rằng, ngày đêm sáu buổi và việc ăn uống vào buổi sáng? Đủ biết lời ấy chỉ là nói tạm thời mà thôi. Dựa vào ngày đêm ở cõi này mà Phật ví dụ cho việc phân chia thời khắc ở cõi kia, chứ không phải là việc thật. Hơn nữa, ngày đêm tới lui liên tục không ngừng, đó là do tâm của chúng sinh bị sự sáng, tối chi phối mà cảm thấy có cái tướng ấy, cho nên Tịnh Độ không có việc này. Từ cõi trời Đao Lợi trở lên còn không nương nhờ vào ánh sáng mặt trời, mặt trăng, huông chi cõi Cực Lạc. Dù cho có mặt trời, mặt trăng đi nữa, nhưng vì chúng sinh ở cõi nước biến hóa (Hóa quốc) kia chưa sạch hết kiến chấp về sắc, không, cho nên hiện bày cái tướng nhật nguyệt như vậy. Thật ra, cõi Phật không có mặt trời, mặt trăng. *Đại luận* ghi: “Phật Thích Ca Văn cũng có cõi nước thanh tịnh như Phật A Di Đà. Phật A Di Đà cũng có cõi nước không trang nghiêm, thanh tịnh như Phật Thích Ca Văn”. Đây là tùy theo cơ cảm của chúng sinh để trình bày, cũng không ngại gì nói có.

6- Giải thích về nhị thừa có hay không

Vô Lượng Thọ của bồ tát Thiên Thân ghi: “Thế giới căn lành của đại thừa, v.v...hoàn toàn không có các căn cơ bị chê bai cho đến không nghe danh hiệu nhị thừa, huông chi có thật”. Các kinh kia đều nói: “Cõi nước có chúng thanh văn nhiều không thể nào kể xiết được”. Hai thuyết ấy mâu thuẫn với nhau, phải không?

Giải thích: Tiên đức nói: “Nhị thừa được vãng sinh chính là đến khi lâm chung biết chuyển tiểu thừa hướng về đại thừa”. Vì thói quen huân tập tiểu thừa thâm sâu, nên khi nghe Phật thuyết pháp thì âm vang của nước, của gió, của cành cây đều phát ra tiếng pháp tiểu thừa khiến cho các vị ấy tạm thời chứng quả vị nhỏ. Dần dần tăng

tiến mãi đến địa vị bồ tát thì không còn vướng mắc vào quả vị nhỏ nữa. Cho nên nói không có nhị thừa có hai nghĩa:

1/ Nhị thừa định tánh thì không sinh Tây Phương Cực Lạc, đây mới thật là không có.

2/ Không trụ vào nhị thừa, vì đó là tất cánh không.

Ví như có hai người cùng tạm nhận một chức quan Lang, người thứ nhất ở lại, người thứ hai sẽ được chuyển. Người ở lại có thể gọi là quan Lang, vì không có người thứ hai. Còn người thứ hai sẽ được chuyển kia không nhất định là quan Lang, vì chức quan Lang rốt cuộc sẽ thay đổi.

Vì thế, cho nên Tịnh Độ không được nói có nhị thừa, vì rốt cuộc đến địa vị bồ tát.

7. Giải thích về phụ nữ có hay không

Kinh *Thanh Vương* ghi: ‘Phật A Di Đà cũng có cha mẹ’. Vậy thì đâu được nói không có người nữ?

Giải thích: Đây cũng là biến hiện ra như biến hiện ra chim vẹt. Sớ của ngài Hải Đông ghi: “*Kinh Thanh vương* nói: Trong thế giới An Lạc, Phật A Di Đà có cha mẹ là biến hiện ra người nữ, chứ không thật do kết quả nghiệp nữ mà có. Lại nữa, tuy có cha mẹ nhưng không phải từ bào thai sinh ra”. Thật ra là mượn cha mẹ để hóa sinh. Kinh kia nói: “Nếu bốn chúng định tâm niệm danh hiệu của Phật thì do công đức ấy, đến khi lâm chung, Phật A Di Đà cùng với đại chúng đến chỗ người này khiến cho người này thấy được, thấy rồi mừng rỡ, công đức tăng thêm gấp bội. Vì nhân duyên đó, cho nên chỗ sinh ra vĩnh viễn xa lìa hình hài dục vọng, như bản của bào thai, thuần ở trong hoa sen báu tươi đẹp tuyệt vời, tự nhiên hóa sinh, đầy đủ thần thông, có ánh quang minh rực rỡ huy hoàng”. Nên biết, cha mẹ chỉ là giả mượn mà thôi. Hoặc có người cho rằng kinh *Thanh vương* nói có

cha mẹ là hiển bày cõi uế mà Phật kia cư trú. Nghĩa này không đúng. Tại sao vậy? Vì kinh kia đã nói do hoa sen báu hóa sinh. Lại nói: “Hai vị bồ tát đứng hầu ở bên phải, bên trái”. Tất cả những điểm ấy đều là hình tướng trong Tịnh Độ, không khác với *Quán kinh* đã nói. Nên biết, kinh kia nói: “Đề Bà Đạt Đa và quý vương,... đều được biến hóa từ Tịnh Độ”. Nếu không có những điểm này thì không phải là Tịnh Độ, như biến hiện ra súc sinh mà không phải là uế độ vậy.

8. Giải thích về sự phát tâm lớn hay nhỏ

Kinh *Vô Lượng Thọ*, Ngụy dịch: “Ba hạng người (thượng căn, trung căn, hạ căn) đều phát tâm bồ đề”. *Quán kinh* khi đề cập đến hạ phẩm nói thẳng mười niệm. Như vậy, các kinh nói có khác nhau. Bây giờ muốn dung hợp lại.

Các kinh đều cho rằng: “Phát tâm bồ đề rộng lớn là nhân”. Tại sao vậy? Nếu đầu tiên không có cái nhân đại thừa thì dù người ấy có đọc tụng kinh điển nhưng cũng sinh tâm nghi ngờ, đâu được liền nghe, liền tin. Vì thế, nên biết, trong *Quán kinh*, khi đề cập đến hạ phẩm nói mười niệm chính là đã gieo trồng cái nhân lớn từ đời trước và đến đời sau bị thoái chuyển. Thế nhưng, đến khi lâm chung, người ấy gặp được thiện tri thức như lúa non bị khô héo, nếu được cơn mưa trút xuống thì nó vụt xanh tươi mơn mớn. Nếu không có cái nhân thì thiện tri thức không bao giờ gặp được, hưởng chi tin tưởng, tiếp nhận, như người quý tộc mà không quan tước thì bị nhiều người càng nghe lại càng không tin tưởng. Nên biết, một khi nghe được thiện tri thức chỉ dạy liền niệm Phật thì không phải là cái duyên nhỏ. Chúng ta không nên căn cứ vào một đời làm ác mà vội bảo rằng người ấy không có cái nhân lớn. Kinh ghi: “Người dân trong thế gian nghe được danh hiệu A Di Đà, nếu động mối từ tâm, vui mừng phấn chấn, lông tóc dựng đứng, nước mắt tuôn rơi thì biết người ấy đã từng thực hành Phật đạo trong nhiều đời, hoặc từng làm bồ tát trong cõi Phật ở phương khác”. Vì vậy, không luận là kẻ ngu muội hay người thông minh, nếu chí tâm niệm Phật thì đã gieo trồng căn lành sâu dày trong nhiều kiếp, đã phát tâm bồ đề rộng lớn. Tại sao vậy? Vì nói đến căn

lành nghĩa là không chuyên nói về trí tuệ. Nếu không có căn lành thì cũng như hạt lúa bị cháy khô, không thể nào nảy mầm được. Bàn về chuyện nhỏ nhặt, chẳng hạn như chuyện đánh cờ trong thế gian, có những người hèn mọn, dốt nát, một khi được học liền trở thành tay cờ cao thủ. Lại có những người trí thức tuy luyện tập suốt đời nhưng chỉ vụng về mà thôi. Nên biết, kỹ năng vật vãnh đó mà không có cái nhân thì không được xuất sắc, huống chi Phật pháp tuyệt diệu. Nếu tin tưởng có cái pháp hiếm có khó tin kia thì người ấy là bồ tát phát tâm rộng lớn vô bờ bến.

9. Giải thích về nghi thành thai sinh

- Kinh *Vô Lượng Thọ*, đời Đường dịch: "Có người vì chưa ngộ tự tâm nên rơi vào vực thăm nghi ngờ, hối hận nhưng mà người ấy biết tích tụ căn lành để mong cầu Phật trí, phổ biến trí, bất tư nghi trí, vô đẳng trí, oai đức trí, quảng đại trí. Đối với căn lành của người ấy, vì chưa tỏ ngộ nên không thể phát sinh niềm tin chân thật. Do nghe danh hiệu Phật, nên khởi dậy niềm tin cầu sinh về Tịnh Độ. Vì nhân duyên này, cho nên người ấy sinh trong thai sen đến năm trăm năm như cung điện, hoa viên, không thấy được Phật, không nghe được pháp. Đó là thai sinh'.

- Kinh *Vô Lượng Thọ*, Ngụy dịch: "Tuy không tỏ ngộ Phật trí nhưng người ấy tin tưởng tội phước, tu tập căn lành, nguyện sinh về cõi nước kia. Đó là thai sinh".

- Kinh *Vô Lượng Thọ*, đời Tống dịch: "Có người tuy gieo trồng căn lành nhưng không thể lia tướng, không mong cầu tuệ giác vô thượng. Vì vọng sinh phân biệt, người ấy tham đắm vào phước báo nhân gian, cái vui trong đời. Đó là thai sinh".

- Bản của Vương Nhật Hưu ghi: "Có người tu tập công đức nguyện sinh về cõi kia. Về sau lại sinh tâm nghi ngờ, hối hận, không tin có cõi Phật kia, không tin làm lành được phước. Tuy vậy, người ấy lại có tâm niệm tạm thời tin, tạm thời không tin. Đến khi lâm

chung, Phật liền hóa hiện thân hình khiến cho người ấy nhìn thấy. Vì tâm hối hận nên tội lỗi cũng giảm bớt, cũng được sinh về cõi kia. Đó là thai sinh”.

Hai bản dịch trước nói không tin tự tánh (đời Đường dịch), không tỏ ngộ Phật trí (Ngụy dịch) là thai sinh.

Bản dịch đời Tống nói thẳng: tu tập các điều lành để mong cầu sinh vào cõi người, cõi trời. Đó là thai sinh, vì trong cõi Cực Lạc không có thai sinh. Còn bản dịch của Vương Nhật Hưu nói rằng, vì không tin cõi Phật, không tin tội phước, tạm thời tin, tạm thời nghi, nên gọi là thai sinh; khác với hai thứ vãng sinh trong các bản dịch trước là *do nghe danh hiệu nên khởi dậy niềm tin* (Đường dịch) và *tu tập căn lành* (Ngụy dịch và Tống dịch).

Tịnh Độ đại loại nói chín phẩm. Nếu nói rộng thì nhiều đến ngàn vạn phẩm cũng không thể nào kể hết cho được. Đời nay, trong cõi người, các loại phước báo, các loại tội nghiệp, loại nào cũng thiên sai vạn biệt. Cho nên, tuy các bản dịch có khác nhau nhưng đều là những lời nói chân thật. Trong đó, bản dịch đời Đường có đại ý rất sâu kín. Vì không tin căn lành của chính mình, vì dựa vào người khác khởi dậy niềm tin, nên gọi là nghi thành. Nếu tin vào quả lành của chính mình thì người ấy lập tức tỏ ngộ được tự tâm, không từ người khác mà được. Vì vào được cửa ngộ này, nên mới có thể thoát khỏi lưới nghi. Do vậy, nếu chưa tỏ ngộ mà tu thì rốt cuộc bị ngăn cách bởi thai nghi. Thai có nghĩa là bao bọc, ngăn che. Người chưa tỏ ngộ thì chưa phá hủy được các chướng. Phù hợp với kết quả này, người ấy được vào bậc trung phẩm hạ sinh, hạ phẩm thượng sinh. Tại sao vậy? Vì hạ phẩm trung sinh, hạ phẩm hạ sinh phải trải qua sáu kiếp, mười hai kiếp thì hoa sen mới bùng nở. Còn ở đây nói chỉ sinh trong thai sen đến năm trăm năm mà thôi. Nếu căn cứ vào bản của Vương Nhật Hưu thì người này tin tưởng Phật chưa mạnh mẽ bằng người hạ phẩm trung sinh, hạ phẩm hạ sinh. Lại nữa, sinh về biên địa của cõi kia không phải năm trăm năm mới thấy được Phật.

10. Giải thích về người phạm tội ngũ nghịch được vãng sinh

Kinh *Vô Lượng Thọ* ghi: “Chỉ trừ kẻ tạo tội ngũ nghịch, khinh chê chánh pháp và các thánh nhân”. *Quán kinh* ghi: “Những người tạo tội ngũ nghịch, thập ác, đến khi lâm chung, niệm Phật mười niệm đều được vãng sinh”. Nên biết, kinh *Vô Lượng Thọ* loại bỏ kẻ tạo tội ngũ nghịch và khinh chê chánh pháp. Tại sao vậy? Vì bước vào Tịnh Độ lấy niềm tin làm bậc thầy dẫn đường. Khinh chê là đối lập với niềm tin, như nước có thể chứa tất cả vật nhưng không chứa được lửa, vì lửa tự nó đối chọi với nước; như gió thổi vi vút vào tất cả chỗ nhưng không thể nào thổi vào đá được, vì đá tự nó ngăn cản gió. Người khinh chê chánh pháp, thiêu hủy chánh pháp cũng như ngọn lửa hung tàn; làm ngăn cách Phật trí cũng như vách sắt. Cho nên, biển pháp, gió tuệ không thể nào tiếp nhận được. *Quán kinh* loại bỏ kẻ khinh chê chánh pháp mà không loại bỏ kẻ tạo tội ngũ nghịch, nghĩa lý giống nhau mà lời văn lại khác. Vì tội ngũ nghịch, tuy là hung ác cực độ nhưng không có kiến giải một mực không tin, nên không loại bỏ. Thế nhưng, người có tâm rộng lớn, đầu tiên không tin tưởng. Về sau gặp được thiện tri thức chỉ dạy thì nhận thức sai lầm trước kia lập tức bị đổ vỡ như Hàn Xương Lê: ban đầu quở trách xá lợi Phật, sau này ông quy y Đại Điền, hoặc như Trương Vô Tận, trước tiên chống đối sách vở có liên quan với Phật giáo, muốn soạn ra luận *Vô Phật*. Về sau xem kinh *Tịnh Danh* mà giật mình tỉnh ngộ, rốt cuộc làm bậc kiệt xuất trong Thiên tông. Đó là những chuyện hiếm có trong Phật pháp. Vì thế, các nhà nho tài ba lỗi lạc, hoặc trước kia sai lầm, khinh chê Phật pháp, nhưng họ hối hận, sửa đổi rất mau, tức là việc làm tốt, không nên cho khinh chê Phật pháp là chướng nạn vậy.

Lời Bạt

Đã lâu, pháp môn huyền diệu của Tịnh Độ không được hoằng dương. Đại sư Vân Thê nêu cao lại nghĩa sâu xa huyền diệu, mọi người khắp trong bốn biển đều kính ngưỡng. Thế mà bọn Tào Lỗ Xuyên còn chấp sai lạc *Phương sơn hiệp luận*, mê lầm tranh luận quyền, thật. Vì chưa thông suốt viên tông, nên họ chấp vào lời nói viên dung rộng lớn. *Tây phương hiệp luận* một khi ra đời phê phán lỗi chấp sai lầm kia là chấp viên thật mà không thông được nghĩa viên thật. Rồi sau mới biết các kinh nói về Tịnh Độ không kém kinh *Hoa nghiêm*, kinh *Pháp hoa*, có thể phá tan những mối nghi ngờ từ ngàn xưa. Nguyên cho kẻ thấy người nghe bộ luận này phá tan được những mối tà nghi một cách rộng khắp, sớm mở được niềm tin chân chánh, nêu cao ngọn tâm đăng của Tịnh Độ để soi sáng trần kiếp vô cùng tận!

Mùa thu năm Tân Mão, đệ tử tịnh nghiệp Minh Thiện kính cẩn ghi lời bạt.

Ghi lại những lời trong mộng của Viên Trung Đạo

Ngày Rằm, tháng mười, năm Giáp Dần, niên hiệu Vạn Lịch thứ 42 (1573), đời vua Thần Tông, nhà Minh.

Khi khóa tụng xong, tôi tỉnh tọa cảm thấy thân thể, tinh thần thanh tịnh, sáng suốt. Bỗng nhiên có trạng thái như vào định. Đêm rằm, trăng sáng vàng vạc, thần thức vượt lên nhà, bất giác nhẹ nhàng, bỗng bèn bay vút lên, nhanh như chim tung bay. Trong mây có hai đồng tử hộ vệ bảo: “Hãy theo chúng tôi!” rồi đưa về Tây Phương. Nhìn xuống, tôi thấy núi đầm, ruộng đất bằng phẳng, thôn xóm, làng mạc, thành phố, thị trấn nhỏ như đồng đất, chén nước, tổ ong, tổ kiến. Đáp xuống một chút, có mùi hôi thối xộc lên, tôi không thể nào chịu đựng nổi! Hết sức phấn chấn vượt thẳng lên cao mới khỏi hiện tượng này. Bỗng chốc, hai đồng tử bảo: “Dừng lại!” rồi cùng nhau đáp xuống đất.

Tôi phóng tầm mắt nhìn xung quanh thấy con đường thẳng tắp như dây giăng, bằng phẳng như bàn tay. Mặt đất chẳng phải cát đá, ánh ra tia sáng rực rỡ, mịn màng. Dọc theo đường có ngòi nước rộng hơn mười trượng, thềm bằng thạch bảo có vân. Trong ngòi nước, hoa sen năm màu sắc tỏa hương thơm ngát khác thường. Dài theo ngòi nước có hàng cây ánh ra tia sáng chói chang, các loại chim đẹp hót vang hòa điệu. Cách một khoảng lại có cây cầu bằng vàng nối ngang qua ngòi nước để làm ranh giới, có lan can đan xen như lưới giăng. Bên kia cầu, phía sau hàng cây có lầu các ngay ngắn, đẹp lộng lẫy, không cảnh nào so sánh cho kịp. Trong lầu toàn là những người có vóc dáng thanh tú, trẻ đẹp như tiên, mỉm cười nhìn tôi. Hai đồng tử đi quá mau, tôi đi theo không kịp, bèn gọi to:

- Xin đứng lại trên cầu đợi tôi một chút!

Hai đồng tử thực hiện như lời tôi nói, tôi mới theo kịp. Khi mới đến cầu, cùng tựa vào lan can báu để nghỉ giây lát, tôi hỏi:

- Hai vị là ai? Đây là nơi nào? Xin nói cho tôi được biết!

Một đồng tử đáp:

- Chúng tôi là thị giả của tiên sinh Linh Hòa. Tiên sinh muốn cùng ông chuyện vãn.

Tôi hỏi:

- Tiên sinh Linh Hòa là ai vậy?

- Tiên sinh chính là anh của ông, là Viên Hoành Đạo tự Trung Lang đó! Khi gặp nhau, tiên sinh sẽ nói chuyện với ông. Bây giờ, chúng ta phải đi mau cho đến nơi.

Rồi dẫn tôi đến một nơi có hơn ngàn cội cây to, lá bằng ngọc xanh biếc, hoa có cánh bằng vàng. Dưới cây, hồ nước chảy róc rách. Trên hồ có cánh cửa bằng bạch ngọc. Một đồng tử bước vào trước. Đồng tử kia dẫn tôi đi qua hơn hai mươi lớp lầu các có kim sắc ánh ra tia sáng chói chang, hoa thơm cỏ lạ lay động qua lại bên thềm. Khi đến dưới lầu nọ, một người xuống đón tiếp, thân thái tựa Trung Lang mà gương mặt sáng như ngọc, áo như ráng mây, dài hơn một trượng. Thấy tôi, ông vội chào mừng: “Em mới đến à!” rồi dẫn lên lầu chào. Trên đó có bốn năm vị ngồi chung quanh, vóc dáng hình hài cũng như người cõi trời. Trung Lang nói:

- Đây là biên địa ở Tây Phương. Những người tu Tịnh Độ mà niềm tin, hiểu biết chưa hoàn thành, giới bảo chưa toàn vẹn, phần nhiều sinh về chốn này. Nơi đây cũng gọi là cõi nước Giải Mạn. Phương trên có lầu đài của hóa Phật. Trước lầu có hồ rộng lớn khoảng chừng một trăm do tuần. Trong hồ có sen báu tuyệt diệu. Chúng sinh mười phương sinh về gởi chất nơi hoa sen ấy. Khi hoa bùng nở thì chia nhau vào ở trong các lầu đài. Tất cả những vị ấy đến ở chung với các người bạn đã cùng nhau tu Tịnh Độ thưở trước. Vì

không có sắc đẹp, tiếng dâm nên niềm tin, hiểu biết thành tựu dễ dàng. Chẳng bao lâu sẽ tiến lên làm người trong Tịnh Độ.

Tôi thâm nghĩ: “Cảnh trí tươi đẹp như thế này mà còn là biên địa sao?”. Lại hỏi:

- Anh sinh về cõi nào?

Trung Lang đáp:

- Tuy anh tịnh nghiệp thâm sâu, nhưng tình nhiễm chưa dứt, đầu tiên sinh về nơi đây một thời gian ngắn. Bây giờ cư trú khu vực Tịnh Độ. Vì ngộ đệ nhất nghĩa đế nhanh, dùng nghiệp ác chậm, nên chỉ thuộc tầng lớp địa cư, không được cùng bậc đại sĩ cư trú lâu các giữa hư không, còn phải tiến tu thêm nữa. May thay! Khi ở Ta Bà, nhờ có trí tuệ rất linh lợi, anh từng soạn bộ *Tây phương hiệp luận* tán dương năng lực độ sinh không thể nghĩ bàn của Như Lai, nên cảm báo được bay đi tự tại, tham quan các cõi khác. Các đức Phật thuyết pháp, anh đến nghe được. Như thế thật là thù thắng.

Trung Lang nắm tay tôi, từ từ bay lên hư không, khoáng khắc vượt muôn ngàn dặm, rồi đáp xuống một chỗ. Nơi đây không có mặt trời, không có mặt trăng, không có ngày đêm, ánh sáng rực rỡ không bị ngăn che. Đất toàn bằng lưu ly; trong, ngoài đều chói suốt. Dây bằng hoàng kim đan xen lẫn nhau. Ranh giới được chia rõ ràng bằng bảy chất liệu quý báu. Tất cả cây toàn là chiên đàn, cát tường; Hàng hàng song song, gốc gốc đối xứng, trải dài xa tít tắp đến vài muôn ngàn lớp. Lá nào cũng đều trở các loại hoa đẹp tuyệt vời bằng màu sắc dị bảo. Bên dưới là hồ báu có vô lượng đợt sóng nhấp nhô, tự nhiên phát ra âm thanh diệu pháp. Đáy hồ trang rải toàn cát bằng kim cương. Trong hồ, các loại sen báu lá ánh ra tia sáng năm màu. Trên hồ, lầu cao ẩn hiện, xoay chuyển xung quanh vùng. Con đường chạy dọc theo dây lầu, điện các nối nhau. Cửa lớn, cửa sổ đều giao chiếu, hiên thềm nhô ra, cột đỡ mái cong. Các loại như thế đều đầy đủ, đều có vô lượng nhạc khí diễn tấu pháp âm. Những điều ghi chép trong *Đại kinh*, *Tiểu kinh* so với đây thì mười phần chưa được một. Tôi

ngước nhìn lên thấy nhiều lầu các lơ lửng giữa hư không cũng như khói mây. Trung Lang nói:

- Quang cảnh mà em thấy là chỗ của chúng sinh sống trên đất Tịnh Độ. Qua khỏi nơi này là chỗ cư trú của pháp thân đại sĩ, cảnh trí còn đẹp tuyệt vời hơn ở đây ngàn lần, vạn lần. Thần thông của các vị ấy cũng hơn ở đây trăm lần, ngàn lần. Anh vận dụng năng lực của trí tuệ để tham quan nơi đó, chứ không cư trú được. Qua khỏi chôn ấy là chỗ cư trú của bậc thập địa, đẳng giác. Anh không thể nào biết đến. Xa hơn nữa là chỗ cư trú của bậc diệu giác, chỉ có Phật với Phật mới có thể biết được chỗ ấy.

Nói xong lại bay đến một chỗ không có thành quách, chỉ có lan can bao bọc, có điện các ánh ra tia sáng rực rỡ khác thường, không biết được kết hợp bằng những chất gì? Tôi cảm thấy tất cả hoàng kim, bạch ngọc ở thế gian sánh với loại báu này đều giống như màu sắc của đất. Ở dưới lầu, cùng nhau trò chuyện giây lát, Trung Lang nói:

- Anh không ngờ khung cảnh lại vui đẹp tốt bậc như thế này! Khi ở Ta Bà, giá mà anh giữ giới luật thêm tinh nghiêm thì sự thọ lạc còn hơn nữa, đại loại như: ngộ đệ nhất nghĩa đế, dùng nghiệp ác đều nhanh chóng thì vãng sinh phẩm vị rất cao. Kế đến, dùng nghiệp ác nhanh thì vãng sinh phẩm vị rất ổn. Nếu ngộ đệ nhất nghĩa đế mà không dùng nghiệp ác, thì đa số bị sức mạnh của nghiệp lôi kéo, trôi dạt vào tám bộ quỷ thần. Chính mắt anh đã trông thấy những bạn đồng tu lâm vào tình trạng này. Còn em, tuy khí phần bát nhã thâm sâu nhưng năng lực giới, định rất kém cỏi. Ôi! Ngộ lý sâu xa huyền diệu mà không thể sinh giới, định thì cũng là trí tuệ nông cuồng mà thôi. Khi về cõi Ta Bà, nhân lúc sức khoẻ dồi dào, em phải thật tu, thật ngộ, gồm đủ tịnh nguyện. Hãy siêng năng cần mẫn thực hành phương tiện lợi tha, thương xót tất cả, chẳng bao lâu sẽ có dịp hội ngộ! Nếu một khi sa vào con đường khác thì thật là nỗi kinh hoàng! Nếu như không thể giữ giới thì hiện có pháp lực trai của Long Thọ. Hãy tuân theo mà thực hành đi! Trong các giới, giới sát quan trọng

bạc nhất. Xin gửi lời đến những bạn đồng tu: “Chưa có ai mỗi ngày tay cầm dao bén giết hại, miệng thèm khát vị ngon mà được vãng sinh về Cực Lạc. Dù có thuyết pháp lời lẽ hùng tráng như mưa đổ, mây bay, nhưng đối với sự tu tập nào có ích gì?”. Từ thuở Phật Không Vương, chúng ta đã nhiều đời từng làm anh em với nhau cho đến trôi lăn trong sáu đường cũng đều như thế. May thay! Anh đã được chỗ an lành, e rằng em bị đọa lạc, nên vận dụng năng lực thần thông làm phương tiện đem em đến đây để khuyên bảo. Bây giờ, báo nghiệp giữa cõi tịnh và cõi uế đã cách biệt nhau, em không thể nào ở đây lâu được nữa!

Tôi vội hỏi chỗ sinh của Bá Tu và các bạn đồng tu đã mãn phần. Trung Lang đáp:

- Chỗ sinh của các vị ấy đều tốt đẹp cả. Về sau, em sẽ tự biết.

Bỗng nhiên, Trung Lang vượt lên hư không mà bay mất. Tôi đứng dậy, ung dung cất bước trên hồ. Bỗng dung như té nhào xuống nước, kinh hoàng mà giật mình tỉnh dậy, toàn thân vã mồ hôi. Khi ấy, ngọn đèn tàn còn ở trên giá, ánh trăng vẫn tỏa chiếu lung linh xuống cửa sổ. Thời khắc đã điểm sang canh tư.

Lời Bạt

Thành Thời nói: “Ồ Kim Lăng, cư sĩ Mã Thái Chiêu ghi chép, tôi viết lời bình điếm phụ vào. Xem thử ở trong đó, mỗi chữ đều hợp với kinh điển, đến chỗ thúc giục tinh tiến tu hành càng không phải là chỗ có thể trình bày bằng ngôn từ, như người tự tiếp xúc với giá lạnh thì chân động, nổi da gà. Còn có mỗi nghi ngờ nào dấy lên được đối với những lời Viên Trung Đạo đã thuật lại chẳng? Hơn nữa, ở trong sáu đường, đời đời kiếp kiếp từng làm anh em với nhau, chẳng lẽ đó là lời nói khách sáo để vừa lòng nhau ư? Lời nói chân thật đáng được lưu truyền”.

*Mùa hạ năm Giáp Ngọ
Thành Thời ghi.*

Truyện Viên Trung Lang

Viên Trung Lang tên là Hoành Đạo, hiệu cư sĩ Thạch Đầu, ở huyện Công An, tỉnh Hồ Bắc. Anh là Bá Tu, tên Tông Đạo, hiệu cư sĩ Hương Quang. Em là Tiểu Tu, tên Trung Đạo, hiệu cư sĩ Thượng Sinh. Cả ba anh em đồng một mẹ sinh ra. Thuở trẻ tuổi nổi tiếng về văn học, lớn lên đều ưa thích Thiền tông. Niên hiệu Vạn Lịch thứ 42 (1573), đời vua Thần Tông, nhà Minh, trước sau, ba anh em đều đỗ tiến sĩ. Bá Tu làm quan đến chức Hữu thứ tử. Trung Lang làm Tri huyện ở Ngô Giang. Ông giải quyết việc công rất sáng suốt, mau lẹ. Khi rảnh rỗi, Trung Lang thích ngao du sơn thủy. Sau được thăng lên chức Lễ bộ chủ sự, lấy cớ bệnh, xin về nghỉ.

Ở Thành Nam, Cư sĩ có lập một khu vườn trồng muôn cây liễu xanh tươi, gọi cảnh trí này là Liễu Lãng. Cư sĩ thường cùng với các thiền nhân tham quan ở trong đó. Đầu tiên Cư sĩ học thiền với Lý Trác Ngô, tin hiểu thông suốt, biện tài vô ngại. Sau đó, Cư sĩ tự nghiệm xét: “Bàn luận về cái *không* này chẳng phải thiết thực”, liền hồi hướng về Tịnh Độ, sớm hôm siêng năng lễ tụng và giữ gìn cấm giới. Bá Tu, Tiểu Tu cũng đồng thời phát tâm niệm Phật. Trung Lang tuyển chọn trong các kinh giáo, viết ra bộ *Tây phương hiệp luận*. Trong ấy bàn tánh, tương đến chỗ viên dung, đi sâu vào pháp môn bất nhị. Viết xong, Bá Tu ghi lời tựa. Sau đó, Trung Lang nhận giữ lại chức cũ, rồi thăng tiến đến chức Huân ty lang trung. Chẳng bao lâu cáo bệnh, xin nghỉ. Về nhà chẳng mấy ngày rồi vào thành Kinh Châu, ở tạm trong chùa Tăng tu niệm, không bệnh mà qua đời. Tiểu Tu làm quan đến chức Lễ bộ lang trung ở phương Nam cũng xin nghỉ việc. Về già, Cư sĩ siêng năng cần mẫn với việc lễ tụng. Một buổi tối, khi khóa tụng xong, thần thức tham quan Tịnh Độ như đã ghi ở trên.